E-HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT *(trên Hệ thống)***:**	**DV-1115/26-KT-HMH**
Tên gói thầu *(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống)***:**	**Khảo sát phần dưới nước kết cấu chịu lực chân đế 03 giàn năm 2026 (MSP-9, RP-3, BK-9)**
Dự án *(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống)***:**	**Khảo sát phần dưới nước kết cấu chịu lực chân đế 03 giàn năm 2026 (MSP-9, RP-3, BK-9)**
Phát hành ngày *(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống)***:**	**_____/_____/2026**
Ban hành kèm theo Quyết định *(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống)***:**	**_____**

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT, cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;

- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;

- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư nhập, Hệ thống sẽ tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này bao gồm các yêu cầu về kỹ thuật của dịch vụ phi tư vấn được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần này bao gồm các điều khoản, điều kiện, dữ liệu và các biểu mẫu cấu thành bộ hợp đồng hoàn chỉnh.

Phần này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

PHẦN 4. CÁC PHỤ LỤC

Chương này bao gồm các tài liệu sau đây:

- Phụ lục số 01: Danh mục/Phạm vi cung cấp.

- Phụ lục số 02: Yêu cầu kỹ thuật (kèm theo Hồ sơ thiết kế, bản vẽ, … (nếu có)).
- Phụ lục số 03: Tiêu chí đánh giá kỹ thuật/Bảng điểm đánh giá kỹ thuật.
- Các tài liệu kỹ thuật khác, đường dẫn (link), … để tham chiếu (nếu có).

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Chủ đầu tư quy định tại **E-BDL** phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu dịch vụ phi tư vấn theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm được quy định tại **E-BDL**.
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại **E-BDL**.
4. Hành vi bị cấm	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ; 4.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào công tác lựa chọn nhà thầu; 4.3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị Hồ sơ dự thầu hoặc rút Hồ sơ dự thầu để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký Hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của Hồ sơ mời thầu nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Bên mời thầu yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong Hồ sơ dự thầu nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Cản trở Người có thẩm quyền, chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu; c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu; d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu; đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can

	thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng. 4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của Bên mời thầu, chủ đầu tư không đúng quy định của Mục 5-CDNT; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định Hồ sơ mời thầu đối với cùng một gói thầu, dự án; c) Tham gia đánh giá Hồ sơ dự thầu đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu, dự án; d) Cá nhân thuộc Bên mời thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia Tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là Người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định Hồ sơ mời thầu; đánh giá Hồ sơ dự thầu; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện Hợp đồng; e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó; f) Nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do nhà thầu đó giám sát. 4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu: a) Nội dung Hồ sơ mời thầu trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung Hồ sơ dự thầu, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng Hồ sơ dự thầu trước khi công khai danh sách ngắn, kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nội dung yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá Hồ sơ dự thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của Tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của Quy chế số VSP-000-TM-238. 4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây: Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 02 triệu USD (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã được kê khai trong Hợp đồng) tính trên giá Hợp đồng đã ký kết.

5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có đăng ký thành lập, hoạt động do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp; b) Hạch toán tài chính độc lập; c) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; d) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại **E-BDL**; đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và Vietsovpetro; f) Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống. 5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c, d và điểm e Mục 5.1 E-CDNT. 5.3. Nhà thầu là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân; b) Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp theo quy định của pháp luật; c) Đăng ký hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật; d) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đ) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu.
6. Nội dung của E-HSMT	6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây: **Phần 1. Thủ tục đấu thầu** - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. **Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật** - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. **Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng** Phần này bao gồm các điều khoản, điều kiện, dữ liệu và các biểu mẫu cấu thành bộ hợp đồng hoàn chỉnh. **Phần 4. Các phụ lục** 6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa

	đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.
7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT	7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm) theo hình thức được quy định tại BDL. Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. 7.3. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. 7.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại **E-BDL**. Bên mời thầu đăng tải giấy mời tham dự hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. 7.6. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT. 7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu. 7.8 Song song với việc làm rõ/trả lời làm rõ trên Hệ thống, Bên mời thầu/Nhà thầu có thể gửi văn bản bằng đường văn thư/ fax/ email trực tiếp để biết thông tin và chuẩn bị kịp thời hồ sơ tài liệu liên quan.
8. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại **E-BDL**. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu

	trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của E-HSDT	E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT; 10.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh); 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT; 10.4. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại mục 5 E-CDNT; 10.5. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký HSDT phù hợp theo quy định tại mục 5 E-CDNT; 10.6. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT; 10.7. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT; 10.8. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có); 10.9. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 13 E-CDNT; 10.10. Chi tiết E-CDNT từ 10.1-10.9 và các nội dung khác được quy định tại **E-BDL**.
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất và các bảng biểu để hoàn thành E-HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT	12.1. Trường hợp E-HSMT quy định tại **E-BDL** về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ, tiến độ thực hiện, chi phí, … và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa tính giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Nhà thầu sẽ điền giá dự thầu vào đơn dự thầu trên webform của hệ thống. 13.2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.

	13.3. Các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu. Trường hợp tại cột "đơn giá" nhà thầu ghi là "0" thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT bảo đảm chất lượng, tiến độ. 13.4. Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột "Danh mục dịch vụ" theo Mẫu số 11 Chương IV. 13.5. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.6. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VNĐ.
15. Tài liệu chứng minh sự đáp ứng về kỹ thuật	15.1. Để chứng minh sự đáp ứng của dịch vụ so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của E-HSDT (đính kèm file lên Hệ thống) để chứng minh rằng các dịch vụ mà mình cung cấp phù hợp với các yêu cầu và tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Chương V. 15.2. Các tiêu chuẩn về cung cấp dịch vụ chỉ mang tính mô tả mà không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ khác với điều kiện chứng minh được với Chủ đầu tư rằng những tiêu chuẩn thay thế này tương đương hoặc cao hơn so với những tiêu chuẩn quy định tại Chương V.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Mục 2 Chương III. Trường hợp nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ. 16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT	17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại **E-BDL**. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp. Trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Bên mời thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ

	việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy hoặc Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Thư bảo lãnh (*áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro)* và đính kèm khi nộp E-HSDT phát hành. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả; b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. 18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **E-BDL**. 18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký hợp lệ ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết

	theo quy định tại Mẫu số 04A hoặc Mẫu số 04B hoặc Mẫu số 04C Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp áp dụng Thư bảo lãnh (*Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro)* phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu. 18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định **E-BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực. 18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Bên mời thầu: a) Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu; b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây: - Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu; - Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT; - Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu hoặc đã thương thảo hợp đồng và đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu, hoặc đưa ra những điều kiện khác với các nội dung trong E-HSDT hoặc rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến thương thảo Hợp đồng không thành công trừ trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện Hợp đồng trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc từ chối ký kết Hợp đồng trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày đã hoàn thiện Hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng. 18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu. 18.7. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo

	lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.
19. Thời điểm đóng thầu	19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại **E-TBMT**. 19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. 20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi. 20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu và Hệ thống sẽ thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu. 20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá.
21. Mở thầu	21.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng. 21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự.

	b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
22. Bảo mật	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và thương thảo hợp đồng, đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
23. Làm rõ E-HSDT	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. 23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống. 23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT. 23.4. Trường hợp sau khi đóng thầu, nhà thầu phát hiện E-HSDT thiếu các tài liệu chứng minh về tư cách hợp lệ, hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất, báo cáo tài chính, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự, thiết bị cụ thể đã đề xuất trong E-HSDT thì được gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong một khoảng thời gian quy định tại BDL. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu bổ sung, làm rõ là một phần của E-HSDT. 23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT. 23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu

	cung cấp, Chủ đầu tư, Bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu. 23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá E-HSDT: 24.1. "Sai khác" là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.2. "Đặt điều kiện" là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.3. "Bỏ sót nội dung" là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.
25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT	25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT. 25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của dịch vụ được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT. 25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu về kỹ thuật đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT nhằm làm cho E-HSDT đó đáp ứng cơ bản E-HSMT.
26. Sai sót không nghiêm trọng	26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT. 26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của bên mời thầu. 26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT,

	bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.
27. Nhà thầu phụ	27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký kết hợp đồng với nhà thầu để thực hiện một phần công việc trong bảng giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Nhà thầu phải kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ. 27.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại **E-BDL**. 27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). 27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc gói thầu. 27.5. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ có giá trị từ 10% trở lên (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết thì được coi là hành vi "chuyển nhượng thầu".
28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu **(Không áp dụng)**	28.1. Đối tượng được hưởng ưu đãi: Nhà thầu có sử dụng số lượng lao động nữ từ 25% trở lên; số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật từ 25% trở lên; số lượng lao động là người dân tộc thiểu số từ 25% trở lên và các nội dung ưu đãi khác theo quy định tại **E-BDL**. 28.2. Cách tính ưu đãi: Xếp hạng cao hơn cho nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi trong trường hợp nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi và nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được đánh giá ngang nhau. 28.3. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi thì phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT.
29. Đánh giá E-HSDT	29.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT. 29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và

	phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 29.1 E-CDNT, Bên mời thầu chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT dưới đây cho phù hợp để đánh giá E-HSDT. Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở E-HSDT nhà thầu đã nộp. 29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp "Giá đánh giá" và "Giá thấp nhất"): a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III: - Bên mời thầu căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá: tư cách hợp lệ trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong E-HSDT. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III: - Bên mời thầu căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá: Lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ thuế, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai trong E-HSDT. - Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá. - Đối với các nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có), tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu. - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính. d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III. đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu. e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu và thương thảo hợp đồng. 29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp "giá thấp nhất" và các nhà thầu, E-HSDT đều không có bất kỳ ưu đãi nào): a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu, nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Bên mời thầu tiến hành đánh giá E-HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất căn cứ vào biên bản mở thầu trên Hệ thống. Trường hợp có nhiều nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất bằng nhau thì tiến hành đánh giá tất cả các nhà thầu này. b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT.

	c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT. d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT. đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng. Trường hợp E-HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo. 29.5. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT: a) Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở E-HSDT nhà thầu đã nộp. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận; b) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu, Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự, thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự, thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại Mục 4 E-CDNT và bị xử lý theo quy định; c) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a và b Mục này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin theo file đính kèm là cơ sở để xem xét, đánh giá; d) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT.
30. Đối chiếu tài liệu	30.1. Nhà thầu xếp thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu. Nhà thầu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm: a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT; b) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật…); c) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, thiết bị, bằng cấp, chứng chỉ của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT; d) Tài liệu khác (nếu có). 30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, doanh thu từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT.
31. Thương thảo hợp đồng	31.1. Việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại **E-BDL**; 31.2. Trường hợp áp dụng thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ

	sở sau đây: a) Báo cáo đánh giá E-HSDT; b) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) E-HSMT bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể của hợp đồng và các tài liệu làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có). 31.3. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung mà nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của E-HSMT; b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu. 31.4. Nội dung thương thảo hợp đồng: a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, chưa thống nhất giữa E-HSMT và E-HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; c) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 29 E-CDNT; d) Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế trước khi thương thảo hợp đồng), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu; đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. 31.5. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có). 31.6. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ thực hiện. 31.7. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT. 31.8. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể thương thảo hợp đồng trực tiếp với bên mời thầu, bên mời thầu có thể xem xét, thương thảo qua mạng.
32. Điều kiện xét duyệt trúng	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

thầu	32.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III; 32.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III; 32.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III; 32.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu; 32.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại **E-BDL**; 32.6. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
33. Hủy thầu	33.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm: a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT; b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi mua sắm làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chí đánh giá đã ghi trong E-HSMT theo quyết định của Chủ đầu tư; c) E-HSMT không tuân thủ các quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 Hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu; đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 Hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 33.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 33.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 33.1 E-CDNT, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Chủ đầu tư, Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33.1 E-CDNT.
34. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	34.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu. b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:

	- Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng. c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 34.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.
35. Thay đổi khối lượng dịch vụ	35.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định **tại E-BDL** và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSDT và E-HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%. 35.2. Tùy chọn mua thêm: Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư có quyền mua bổ sung khối lượng dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại **E-BDL** và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 Luật Đấu thầu.
36. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng	Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo mẫu quy định tại Phần 3 cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và thông báo trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT được tính kể từ ngày Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.
37. Điều kiện ký kết hợp đồng	37.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 37.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng. 37.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo

	đúng tiến độ.
38. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	38.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Phần 3. Trường hợp áp dụng bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu tại Phần 3 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 38.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
39. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	39.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định của Bên mời thầu. 39.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại **E-BDL**.
40. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại **E-BDL**.

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro.
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu: Khảo sát phần dưới nước kết cấu chịu lực chân đế 03 giàn năm 2026 (MSP-9, RP-3, BK-9). Tên dự án/dự toán mua sắm là: Khảo sát phần dưới nước kết cấu chịu lực chân đế 03 giàn năm 2026 (MSP-9, RP-3, BK-9).
E-CDNT 3	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): Lô 09-1.
E-CDNT 5.1 (d)	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với Vietsovpetro, trừ trường hợp nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: + Tư vấn lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, thiết kế kỹ thuật tổng thể: Không có; + Tư vấn thẩm định giá: Không có; + Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định: Không có; + Tư vấn lập, thẩm định HSMT: Không có; + Tư vấn đánh giá HSDT: Không có; + Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: Không có; + Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu: Không có; Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)*. - Đơn vị sự nghiệp công lập và chủ đầu tư, bên mời thầu có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu. - Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu. Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau: $$\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^{n} \text{Xi x Yi}$$ Trong đó: Xi: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh

	thứ i; Yi: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Số thành viên tham gia trong liên danh. * Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.
E-CDNT 7.1	Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 7.2	Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ E-HSMT đến Bên mời thầu trong khoảng thời gian tối thiểu 05 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu thực hiện làm rõ E-HSMT trên Hệ thống nhưng không muộn hơn 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 7.5	Hội nghị tiền đấu thầu: Không.
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: Theo quy định hiện hành của Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.
E-CDNT 10	**Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây:** - Đơn dự thầu (trích xuất từ hệ thống mạng đấu thầu); - Bảo đảm dự thầu: Thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro (chi tiết tại Mục 18 E-CDNT); - Toàn bộ hồ sơ pháp lý: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp *(yêu cầu bản sao được chứng thực hợp lệ của văn phòng công chứng hợp pháp tại Việt Nam);* - Thỏa thuận liên danh theo mẫu (nếu có); - Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định: Bản sao công chứng Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh; Nếu là đơn vị trực thuộc Tổ chức kinh doanh thì phải có Giấy ủy quyền của Tổ chức kinh doanh đó; Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định *(bao gồm tất cả các thành viên liên danh nếu có)*; Cơ cấu tổ chức của nhà thầu, …; - Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định: các Báo cáo tài chính 03 năm gần nhất (2023, 2024, 2025), Hợp đồng tương tự đã thực hiện trong 05 năm gần đây (2021, 2022, 2023, 2024, 2025) và các Biên bản nghiệm thu, Biên bản xác nhận khối lượng công việc, Hóa đơn thuế GTGT, …; - Toàn bộ phần Hồ sơ đề xuất kỹ thuật: Cơ cấu tổ chức và kinh nghiệm của nhà thầu; Danh sách chuyên gia, Lý lịch chuyên gia, tất cả các bằng cấp chứng chỉ cần thiết có liên quan, Giải pháp và phương pháp luận tổng quát, Kế hoạch thực hiện chi tiết, Tiến độ thực hiện công việc, Catalog hàng hóa, dịch vụ, …; - Toàn bộ phần Giá dự thầu bao gồm: bảng tổng hợp và các bảng chi tiết chào giá theo mẫu quy định; - Các tài liệu có liên quan khác (nếu có), … để cấu thành 01 E-HSDT hoàn chỉnh. **Tất cả các tài liệu nộp kèm nêu trên phải được Nhà thầu scan theo định dạng ".pdf", upload và nộp cùng E-HSDT tại phần đính kèm**

	trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.
E-CDNT 12.1	Nhà thầu được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 90 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.1	Thể thức bảo lãnh dự thầu: Bằng văn bản giấy.
E-CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: 200.000.000 VNĐ (Hai trăm triệu đồng chẵn). - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 120 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. - Số tài khoản của Vietsovpetro trong trường hợp thực hiện bảo đảm dự thầu theo hình thức đặt cọc/chuyển khoản: 008.100.000001.1 Tên người thụ hưởng: Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro. Tại Ngân hàng TMCP Vietcombank, Chi nhánh Vũng Tàu.
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
E-CDNT 23.4	Nhà thầu được tự gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong vòng 03 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 27.2	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0% giá dự thầu của nhà thầu.
E-CNDT 28.1	Các nội dung ưu đãi khác (nếu có): Không áp dụng.
E-CDNT 29.1	Phương pháp đánh giá E-HSDT là: - Đánh giá tính hợp lệ: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về tài chính: Áp dụng phương pháp giá thấp nhất, phù hợp với tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Chương III.
E-CDNT 29.3 (đ)	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.
E-CDNT 31.1	Thương thảo hợp đồng: Áp dụng.
E-CDNT 32.5	Nhà thầu có giá dự sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất.
E-CDNT 35.1	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 0%; Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 0%.
E-CDNT 35.2	- Tùy chọn mua thêm: Không áp dụng theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt; - Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: 0%.
E-CDNT 39.2	- Người có thẩm quyền: Ông Vũ Mai Khanh – Tổng giám đốc Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro Địa chỉ: 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh Điện thoại: 0254. 3839 871 Fax: 0254. 3839 857 - Bộ phận thường trực giúp việc Chủ tịch Hội đồng tư vấn: Không có.

E-CDNT 40	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: Ông Vũ Mai Khanh – Tổng giám đốc Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro - Địa chỉ: 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh - Điện thoại: 0254. 3839 871 - Fax: 0254. 3839 857

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu (đã mặc định trong đơn dự thầu xuất từ hệ thống) phải phù hợp với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

2. Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu.

3. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT.

Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT hoặc Thư bảo lãnh (*áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro)* phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Thư bảo lãnh (*áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro)* không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 4A, Mẫu số 4B, Mẫu số 4C Chương IV).

Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá.

Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT.

4. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) (Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký thỏa thuận liên danh thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền) và phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 11 Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

5. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 Chương này và được scan đính kèm trên Hệ thống, Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không

được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng với Chủ đầu tư trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND nêu tại E-HSMT để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo tỷ giá bán ra tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.

Bảng số 01 (Scan đính kèm trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	**Lịch sử không hoàn thành hợp đồng**	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu(1).	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	**Thực hiện nghĩa vụ thuế**	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế(2) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết cùng với đơn dự thầu
3	**Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)(3)**	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03(4) năm tài chính gần nhất (2023, 2024, 2025) so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là **25.800.000.000 VNĐ.**	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	**Kinh nghiệm cụ thể trong thực hiện hợp đồng tương tự**	Nhà thầu đã hoàn thành(5) hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ(6) với yêu cầu về hợp đồng tương tự như sau: - Quy mô hợp đồng: Hợp đồng có giá trị tối thiểu **5.572.800.000 VNĐ**; - Tính chất hợp đồng: Hợp đồng cung cấp dịch vụ trong ngành công nghiệp Dầu khí hoặc các ngành công nghiệp khác; - Thời gian thực hiện hợp đồng: Trong vòng **05 năm (2021-2025)**tính đến thời điểm đóng thầu; - Mức độ hoàn thành hợp đồng: Hoàn thành đến **80%** giá trị hợp đồng (để chứng minh hợp đồng tương tự đã hoàn thành theo tỷ lệ được quy định, nhà thầu phải cung cấp được Biên bản nghiệm thu và hóa đơn); - Số lượng hợp đồng: Tối thiểu **01** hợp đồng.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05

Ghi chú:

(1) Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(2) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(3) Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo là dịch vụ phi tư vấn của doanh nghiệp đó theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Trường hợp sau khi đánh giá mà nhà thầu không đáp ứng về đối tượng được hưởng ưu đãi thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về doanh thu.

(4) Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1; Y-2…).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo

cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(5) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(6) Đối với các hợp đồng mà Bên mời thầu, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

Bảng X
(Không áp dụng)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM

(Áp dụng đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn chia thành nhiều phần)

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) (VND)	Tính chất hợp đồng tương tự	Quy mô hợp đồng tương tự (VND)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*

Đối với các nội dung lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng theo quy định tại Bảng số 01 Chương này.

Đối với gói thầu áp dụng chào hàng cạnh tranh, không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định của Mục này nhưng nhà thầu tham dự thầu phải cam kết có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu (nội dung về cam kết được thực hiện cùng với đơn dự thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT), trong trường hợp này, nhà thầu không phải cung cấp tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm.

Ghi chú:

(5) Trường hợp không yêu cầu về doanh thu thì bỏ nội dung này. Trường hợp có yêu cầu về doanh thu, trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó.

(6), (7) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về hợp đồng tương tự tương ứng với từng phần mà nhà thầu tham dự, nhà thầu không phải đáp ứng tổng quy mô hợp đồng tương tự đối với các phần mà nhà thầu tham dự.

Bảng Y
(Không áp dụng)

BẢNG YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ

(Áp dụng đối với gói thầu có nhiều hạng mục dịch vụ)

STT	Danh mục dịch vụ	Giá trị được coi là tương tự (VND)[(1)]
1	Dịch vụ A	
2	Dịch vụ B	
3	Dịch vụ C	
…	…	

Ghi chú:

(1) Giá trị tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc nêu tại ghi chú số (10), (11) Bảng số 01 Chương này.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt và thiết bị chủ yếu:

a) Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (được đánh giá chi tiết tại Mục 3 Chương này)

Không yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn không đòi hỏi nhân sự có chuyên môn cao, trừ trường hợp cần lao động có trình độ cao, lao động lành nghề thực hiện công việc đặc thù. Trường hợp dịch vụ phi tư vấn có yếu tố đặc thù, phức tạp cần thiết phải có nhân sự có trình độ cao, lao động lành nghề, nhiều kinh nghiệm đảm nhận thì có thể đưa ra yêu cầu về huy động nhân sự chủ chốt để thực hiện các công việc đặc thù, phức tạp này. Ngoài ra, không yêu cầu nhân sự chủ chốt là lao động phổ thông đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn.

Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đáp ứng yêu cầu E-HSMT. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được Chủ đầu tư đính kèm file scan theo E-HSMT lên hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (File scan đính kèm trên Hệ thống)(1)

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ/trình độ chuyên môn(2)
1			*tối thiểu __ năm hoặc* *tối thiểu ___ hợp đồng*	
2			*tối thiểu __ năm hoặc* *tối thiểu ___ hợp đồng*	
…				

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì Chủ đầu tư không nhập Bảng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật chuyên ngành có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

b) Thiết bị chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (được đánh giá chi tiết tại Mục 3 Chương này)

Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu đưa ra yêu cầu về thiết bị chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị chủ yếu đối với các thiết bị đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thực hiện gói thầu. Thiết

bị chủ yếu có thể của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung thiết bị để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Đối với mỗi thiết bị không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

Yêu cầu về thiết bị chủ yếu được Chủ đầu tư đính kèm file scan theo E-HSMT lên hệ thống. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các thiết bị chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về thiết bị chủ yếu (File scan đính kèm trên Hệ thống)

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1		
2		
3		
…		

c) Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng, bị đánh giá về uy tín khi tham gia các gói thầu khác.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Theo tài liệu đính kèm tại Phụ lục số 03, Phần 4. CÁC PHỤ LỤC.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu: Giá dự thầu phải bao gồm tất cả các loại thuế, phí và lệ phí phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam;

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau khi tính ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện HSDT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo

nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột "đơn giá" và cột "thành tiền" nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là "0" thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được ghi đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có ghi đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc mà nhà thầu chào thiếu trong số các HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu này; trường hợp HSDT của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)

Nhà thầu được phép đề xuất phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại Mục 12 E-CDNT. Trong trường hợp này, E-HSDT sẽ được đánh giá như sau:

Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp, chi phí và các thông tin liên quan khác.

Mục 6: Quyền đơn phương chấm dứt đàm phán hợp đồng với nhà thầu xếp hạng nhất, trong giai đoạn đàm phán hợp đồng

Đối với đề xuất hàng hóa, dịch vụ có xuất xứ từ các nước bị ảnh hưởng bởi xung đột vũ trang, trong tình trạng chiến tranh, bị trừng phạt hoặc cấm vận và việc nhập khẩu những hàng hóa, dịch vụ đó có thể bị gián đoạn và ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng, nhà thầu được yêu cầu giải trình và cam kết về khả năng giao hàng để Vietsovpetro xem xét, đánh giá.

Căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm đó, Vietsovpetro sẽ có toàn quyền xem xét và quyết định từ chối các đề xuất của nhà thầu về hàng hóa, dịch vụ đó, hoặc không tiếp tục đánh giá, nếu Vietsovpetro cho rằng việc thực hiện hợp đồng và lịch trình giao hàng có rủi ro. Trong trường hợp đó, Vietsovpetro có toàn quyền quyết định ngừng đàm phán hợp đồng, và mời nhà thầu có thứ hạng tiếp theo liền kề vào đàm phán hợp đồng.

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

STT	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01. Phạm vi cung cấp	**Scan đính kèm lên Hệ thống** ***(Riêng Mẫu số 2 – Đơn dự thầu: webform và scan đính kèm)***	**X**	
2	Mẫu số 02. Đơn dự thầu			**X**
3	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			**X**
4	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập)*	**Scan đính kèm lên Hệ thống**		**X**
5	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh)*			**X**
6	Mẫu số 04C. Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro)*			**X**
7	Mẫu số 05. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện	**Scan đính kèm lên Hệ thống**		**X**
8	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			**X**
9	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			**X**
10	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			**X**
11	Mẫu số 06D. Bảng kê khai thiết bị chủ yếu			**X**
12	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu			**X**
13	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			**X**
14	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			**X**
15	Mẫu số 09B. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc gói thầu			**X**
16	Mẫu số 10. Bảng tiến độ thực hiện			**X**
17	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ thực hiện (áp dụng đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm)			**X**
18	Mẫu số 11. Bảng giá dự thầu			**X**

Mẫu số 01 (Scan đính kèm trên Hệ thống)

PHẠM VI CUNG CẤP

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các dịch vụ yêu cầu, mô tả ngắn gọn dịch vụ theo Bảng sau:

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ(*)	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	Khảo sát phần dưới nước kết cấu chịu lực chân đế giàn MSP-9	Khảo sát phần dưới nước kết cấu chịu lực chân đế giàn MSP-9	01	giàn	Ngoài khơi Việt Nam	Khoảng tháng 12/2026
2	Khảo sát phần dưới nước kết cấu chịu lực chân đế giàn RP-3	Khảo sát phần dưới nước kết cấu chịu lực chân đế giàn RP-3	01	giàn	Ngoài khơi Việt Nam	Khoảng tháng 12/2026
3	Khảo sát phần dưới nước kết cấu chịu lực chân đế giàn BK-9	Khảo sát phần dưới nước kết cấu chịu lực chân đế giàn BK-9	01	giàn	Ngoài khơi Việt Nam	Khoảng tháng 12/2026
4	Mob / Demob	Mob/ Demob	01	Lần	Ngoài khơi Việt Nam	Khoảng tháng 12/2026
5	Báo cáo	Báo cáo	03	giàn	Ngoài khơi Việt Nam	Khoảng tháng 12/2026

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7): tham chiếu theo Danh mục dịch vụ và Yêu cầu kỹ thuật theo các Phụ lục số 01 và 02, Phần 4. CÁC PHỤ LỤC của E-HSMT.

(*) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V (nếu có).

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 02 (Theo Webform)

ĐƠN DỰ THẦU[1]

Ngày: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Tên gói thầu: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Kính gửi: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*, Mã số thuế: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]* cam kết thực hiện gói thầu ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* số E-TBMT: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]* theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ____ *[Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có]*.

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: _____ *[Hệ thống tự động tính]* (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Bảo đảm dự thầu: ___ *[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu]*

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu[2]: ____ *[ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu]*

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;

3. Đã thực hiện nghĩa vụ thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

7. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực.

8. Trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

9. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38.1 E-CDNT của E-HSMT.

10. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu[3].

11. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT.

(2) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 4 CDNT.

(3) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh.

Mẫu số 03 (Scan đính kèm trên Hệ thống)

THỎA THUẬN LIÊN DANH

Ngày: ___

Gói thầu: ____

Thuộc dự án / dự toán mua sắm: ____

Căn cứ[(1)] ____

Căn cứ[(1)] ____

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: _____ với số E-TBMT: __

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ____

Mã số thuế: ___

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ____

Mã số thuế: ___

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ n: ____

Mã số thuế: ___

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ thuộc dự án/ dự toán mua sắm ____.

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ *[ghi tên của liên danh]*.

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;

- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;

- Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ thuộc dự án/ dự toán mua sắm ____ đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau[(2)]:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.

[-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Thực hiện bảo đảm thực hiện hợp đồng cho cả liên danh trong trường hợp liên danh trúng thầu;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Thực hiện tất cả các nghĩa vụ của liên danh không được nêu trong Bảng phân công trách nhiệm giữa các thành viên liên danh ở mục 3 dưới đây;

- Thực hiện các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây[(3)]:

STT	**Tên**	**Nội dung công việc đảm nhận**	**Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu**	**Giá trị theo tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu**
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- Công việc 1: _____ - Công việc 2: _____ - Công việc 3: _____ ……	_____%	____ *VNĐ*
2	Tên thành viên thứ 2	- Công việc 1: _____ - Công việc 2: _____ - Công việc 3: _____	_____%	____ *VNĐ*
...	.....	...		
Tổng cộng		**Toàn bộ công việc của gói thầu**	**100%**	____ *VNĐ*

3. Phương thức thanh toán cho liên danh trong trường hợp trúng thầu và ký hợp đồng với Vietsovpetro như sau:

- Vietsovpetro sẽ thanh toán trực tiếp cho từng thành viên liên danh theo tiến độ thanh toán được qui định trong hợp đồng với giá trị được phân chia tương ứng với tỷ lệ khối lượng công việc đã được các thành viên liên danh thống nhất và nêu trong cột (4) Bảng phân công trách nhiệm ở mục 2 của thỏa thuận liên danh này.

- Từng thành viên của Liên danh sẽ phát hành Hóa đơn hợp pháp đúng với phần giá trị công việc đã được thành viên liên danh đó thực hiện theo tiến độ từng đợt thanh toán được qui định trong hợp đồng.

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Trong trường hợp liên danh trúng thầu, Thỏa thuận liên danh này là một phần không tách rời của hợp đồng ký kết với Chủ đầu tư và chỉ chấm dứt hiệu lực khi các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và thanh lý xong hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ thuộc dự án / dự toán mua sắm ____ theo thông báo của Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu](4)

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu](4)

Ghi chú:

(1) Nhà thầu cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 11 Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

(4) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký thỏa thuận liên danh thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền.

Mẫu số 04A (Scan đính kèm)

BẢO LÃNH DỰ THẦU[(1)]

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: ___ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ___ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng _____ *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là "Nhà thầu") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu _____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___[(2)] ngày, kể từ ngày ____ tháng ___ năm ___[(3)].

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, **cam kết[(4)] không hủy ngang và vô điều kiện thanh toán** cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* **trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày** nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây, **trong đó nêu rõ mà không cần chứng minh**:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, **hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công,** hoặc đã đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng nhưng từ chối ký kết biên bản đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng; trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT.

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

Mẫu số 04B (Scan đính kèm)

BẢO LÃNH DỰ THẦU[(1)]

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng: ___ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc ghi tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ___ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng ____ *[ghi tên nhà thầu][(2)]* (sau đây gọi là "Nhà thầu") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___[(3)] ngày, kể từ ngày ____ tháng ___ năm ___[(4)].

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, **cam kết[(4)] không hủy ngang và vô điều kiện thanh toán** cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* **trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày** nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây, **trong đó nêu rõ mà không cần chứng minh**:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, **hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công,** hoặc đã đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng nhưng từ chối ký kết biên bản đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng; trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ____ *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]* vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu liên danh A + B";

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thoả thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là "nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)", trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)";

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT.

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là có điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi không hợp lệ.

Mẫu số 04C (Scan đính kèm)

BẢO LÃNH DỰ THẦU[(1)]

(áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro)

Ngày: …… (*Ngày ký hồ sơ mời thầu*)

Tên gói thầu: …… (*Tên gói thầu theo hồ sơ mời thầu*)

Tên dự án: …… (*Tên dự án*)

Hồ sơ mời thầu số: DV- ……

Kính gửi: _____ (*tên đầy đủ và địa chỉ của người đại diện*)

Căn cứ vào gói thầu nêu trên, chúng tôi [*ghi tên nhà thầu*] xin xác nhận như sau:

1. Thay vì nộp Bảo đảm dự thầu do ngân hàng phát hành, [*điền tên nhà thầu*] thực hiện bảo đảm dự thầu cho [*tên gói thầu*] bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro một khoản tiền đặt cọc tương đương với số tiền Bảo đảm dự thầu. được chỉ định trong E-HSMT, là [*chỉ định bằng số, bằng chữ và loại tiền gửi*].
2. Nhà thầu xác nhận rằng Nhà thầu sẽ tuân thủ tất cả các điều kiện theo quy định tại mẫu Bảo đảm dự thầu của E-HSMT. (*Trường hợp Nhà thầu xác nhận không đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo mẫu Bảo đảm dự thầu trong HSMT thì hồ sơ dự thầu của Nhà thầu sẽ không được đánh giá).*
3. Sau [*điền thời hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu*] ngày kể từ ngày đóng thầu ……, Vietsovpetro sẽ chuyển số tiền đặt cọc trên vào tài khoản *của* [*điền tên nhà thầu*]. [*điền tên nhà thầu*] sẽ chịu trách nhiệm thanh toán mọi khoản phí ngân hàng liên quan đến việc chuyển nhượng này.
4. Tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro:

   Tên người thụ hưởng: Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro

   Ngân hàng thụ hưởng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu

   Số tài khoản: 008.100.00000.11 (VNĐ)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Nhà thầu đính kèm Ủy nhiệm chi hoặc văn bản chứng minh đã chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro kèm theo thư này.

Mẫu số 05 (Scan đính kèm trên Hệ thống)

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ[1]

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Đối với mỗi hợp đồng tương tự nhà thầu phải kê khai thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	*[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]*		
Ngày ký hợp đồng	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Ngày hoàn thành	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Giá hợp đồng	*[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]*		Tương đương _____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	*[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]*	*[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]*	Tương đương ___ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	*[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]*		
Tên Chủ đầu tư:	*[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]*		
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	*[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]* *[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]* *[ghi địa chỉ e-mail]*		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III[2]			
1. Loại dịch vụ	*[ghi thông tin phù hợp]*		
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện	*[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]*		
3. Quy mô thực hiện	*[ghi quy mô theo hợp đồng]*		
4. Các đặc tính khác	*[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]*		

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự khác nhau để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 06A (Scan đính kèm trên Hệ thống)

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động.

Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	*[Nhà thầu điền đầy đủ thông tin nhân sự chủ chốt, lý lịch, kinh nghiệm chuyên môn của nhân sự trong E-HSDT]*	*[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]*
2		
…		

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 06B (Scan đính kèm trên Hệ thống)

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
Stt	**Tên**	**Căn cước công dân/Hộ chiếu**	**Vị trí**	**Ngày, tháng, năm sinh**	**Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn**	**Tên người sử dụng lao động**	**Địa chỉ của người sử dụng lao động**	**Chức danh**	**Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại**	**Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)**	**Điện thoại/ Fax/ Email**
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
…											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 06C (Scan đính kèm trên Hệ thống)

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]	…	…	…
2				
…	…			

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 06D (Scan đính kèm trên Hệ thống)

BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ CHỦ YẾU

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này để tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị chủ yếu có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung thiết bị để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Đối với mỗi thiết bị không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

Loại thiết bị		
Thông tin thiết bị	Tên nhà sản xuất	Đời máy (model)
	Công suất	Năm sản xuất
	Tính năng	Xuất xứ Số đăng ký/đăng kiểm (nếu có)
Hiện trạng	Địa điểm hiện tại của thiết bị	
	Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại	
Nguồn	Nêu rõ nguồn thiết bị ☐ Sở hữu của nhà thầu ☐ Đi thuê ☐ Cho thuê ☐ Chế tạo đặc biệt	

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

Chủ sở hữu	Tên chủ sở hữu	
	Địa chỉ chủ sở hữu	
	Số điện thoại	Tên và chức danh
	Số fax	Telex
Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án		

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 07 (Scan đính kèm trên Hệ thống)

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU

Tên nhà thầu: _____
Ngày: _____
Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu theo quy định khoản 2.1 Mục 2 Chương III

☐ Không có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

☐ Có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Năm	**Phần việc hợp đồng không hoàn thành**	**Mô tả hợp đồng**	**Tổng giá trị hợp đồng** (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ. Trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu phát hiện nhà thầu có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 08 (Scan đính kèm trên Hệ thống)

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU[(1)]

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

	Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ____ ***(nhà thầu điền nội dung này)***		
	Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT ***(nhà thầu điền nội dung này)***		
	Năm 01 (2023)	**Năm 02 (2024)**	**Năm 03 (2025)**
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)[(2)]			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = Tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm. Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như liên kết công ty mẹ - công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;

- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;

- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;

- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;

- Báo cáo kiểm toán (nếu có);

- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 09A (Scan đính kèm trên Hệ thống)
(Không áp dụng)

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ[(1)]

STT	Tên nhà thầu phụ[(2)]	Phạm vi công việc[(3)]	Khối lượng công việc[(4)]	Giá trị % ước tính[(5)]	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ[(6)]
1					
2					
3					
4					
…					

Ghi chú:

(1) Trường hợp E-HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột "Phạm vi công việc". Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 09B (Scan đính kèm trên Hệ thống)

DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU[(1)]

STT	Tên công ty con, công ty thành viên[(2)]	Công việc đảm nhận trong gói thầu[(3)]	Giá trị % so với giá dự thầu[(4)]
1			
2			
…			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại Mẫu này. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 10 (Scan đính kèm trên Hệ thống)

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (7): Nhà thầu lập theo Danh mục dịch vụ do Bên mời thầu cung cấp.

- Cột (8): Nhà thầu điền.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 10A (Scan đính kèm trên Hệ thống)
(Không áp dụng)

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

(áp dụng đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Giá trị công trình xây dựng/hạng mục công trình	Thời gian bảo hiểm	Thời gian bảo hiểm do nhà thầu đề xuất
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5): Nhà thầu lập theo Danh mục dịch vụ do Bên mời thầu cung cấp.

- Cột (6): Nhà thầu điền.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 11 (Scan đính kèm trên Hệ thống)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	Khảo sát phần dưới nước kết cấu chịu lực chân đế giàn MSP-9	Khảo sát phần dưới nước kết cấu chịu lực chân đế giàn MSP-9	01	giàn		
2	Khảo sát phần dưới nước kết cấu chịu lực chân đế giàn RP-3	Khảo sát phần dưới nước kết cấu chịu lực chân đế giàn RP-3	01	giàn		
3	Khảo sát phần dưới nước kết cấu chịu lực chân đế giàn BK-9	Khảo sát phần dưới nước kết cấu chịu lực chân đế giàn BK-9	01	giàn		
4	Mob / Demob	Mob / Demob	01	Lần		
5	Báo cáo	Báo cáo	03	giàn		
Tổng giá dự thầu chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam						
Thuế						
Tổng cộng: ***(Tổng giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam)***						

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5): Nhà thầu lập theo Danh mục dịch vụ do Bên mời thầu cung cấp.

- Cột (6): Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí, chi phí dự phòng (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

- Cột (7): Nhà thầu tính toán.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT
Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

(Xem tài liệu đính kèm tại Phụ lục số 02, Phần 4. CÁC PHỤ LỤC)

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mẫu số 12. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng.

Mẫu số 13. Biểu mẫu hợp đồng.

Mẫu số 12

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

Kính gửi: [Ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là "Nhà thầu"]

Về việc: Thông báo chấp thuận E-hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng

Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro xin thông báo Quý Công ty trúng thầu: ... – Gói thầu số ..., với các nội dung chính như sau:

- Phạm vi cung cấp: ...
- Tổng giá trị trúng thầu: ..., trong đó:

+ Giá trị dịch vụ: ...

+ Giá trị thuế GTGT: ...

- Thời hạn cung cấp dịch vụ: ...
- Điều kiện thanh toán: 100% chuyển khoản.

Để thực hiện các công việc tiếp theo, trong vòng 07 ngày làm việc sau ngày ký hợp đồng, Bên B phải nộp giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng được cấp bởi Ngân hàng có uy tín. Giá trị Bảo đảm thực hiện hợp đồng bằng 03% tổng giá trị hợp đồng. Giấy bảo lãnh này có hiệu lực bằng thời hạn giao hàng cộng thêm 60 ngày lịch.

Nếu quá thời hạn theo yêu cầu mà Vietsovpetro không nhận được Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định thì sẽ được hiểu Quý công ty từ chối hoàn thiện hợp đồng, không đáp ứng yêu cầu của Vietsovpetro và sẽ bị loại, đồng thời Quý Công ty sẽ không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày công văn này, đề nghị Quý Công ty gửi công văn xác nhận về nội dung nêu trên.

Trân trọng !

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 13

Biểu mẫu hợp đồng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

****

Tp.HCM, ngày ……/……../ 2026

HỢP ĐỒNG (DỰ THẢO)

Số : ...../26/T-N3/KT1-.....

Về việc: Khảo sát phần dưới nước kết cấu chịu lực chân đế 03 giàn năm 2026 (MSP-9, RP-3, BK-9) - Gói thầu số DV-1115/26-KT-HMH

Giữa

LIÊN DOANH VIỆT - NGA VIETSOVPETRO

và

CÔNG TY .....

Tp.HCM, 2026

*****

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

HỢP ĐỒNG (DỰ THẢO)
Số: ...../26/T-N3/KT1-.....

V/v: Cung cấp dịch vụ Khảo sát phần dưới nước kết cấu chịu lực chân đế 03 giàn năm 2026 (MSP-9, RP-3, BK-9) – Đơn hàng số DV-1115/26-KT

Căn cứ vào nhu cầu của Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro và khả năng cung cấp dịch vụ của Công ty .....:

Hôm nay, ngày tháng năm 2026, các bên gồm:

BÊN A	**:**	**LIÊN DOANH VIỆT - NGA VIETSOVPETRO**
Địa chỉ	:	105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, Tp.HCM
Điện thoại	:	84 254 3839871
Fax	:	84 254 3839857
Tài khoản số	:	008.100.000001.1 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Vũng Tàu.
Mã số thuế	:	3500102514
Đại diện	:	Ông **Vũ Mai Khanh** Chức vụ: Tổng Giám đốc

BÊN B	**:**	**CÔNG TY ……..**
Địa chỉ	:	.....
Điện thoại	:	.....
Fax	:	.....
Tài khoản số	:	.....
Mã số thuế	:	.....
Đại diện	:	Ông …….. Chức vụ: …….

Hai Bên đã cùng nhau thỏa thuận ký Hợp đồng này với các điều khoản sau đây:

ĐIỀU 1: ĐỐI TƯỢNG HỢP ĐỒNG

1.1 BÊN B cam kết thực hiện công việc "**Khảo sát phần dưới nước kết cấu chịu lực chân đế 03 giàn năm 2026 (MSP-9, RP-3, BK-9)**" của BÊN A phù hợp với Phụ lục số 2 (Yêu cầu kỹ thuật, gồm ____ trang) là một phần không thể tách rời của hợp đồng này.

1.2 BÊN B phải bắt đầu công việc dịch vụ khảo sát phần dưới nước chân đế các giàn khoan không muộn hơn 30 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng và phải hoàn tất công việc tại hiện trường trong vòng **150** ngày liên tục kể từ ngày bắt đầu quy định tại Điều 1.3 (không kể những ngày ngừng việc do thời tiết xấu hoặc do yêu cầu ngừng việc của BÊN A).

1.3 Ngày bắt đầu công việc làm dịch vụ khảo sát phần dưới nước chân đế các giàn khoan sẽ được tính từ ngày BÊN B bắt đầu thực hiện công việc thực tế được đại diện hai bên xác nhận tại Biên bản Nghiệm thu hoàn thành công việc tại hiện trường.

1.4 Ngày kết thúc công việc theo hợp đồng này là ngày hoàn tất hạng mục dịch vụ khảo sát phần dưới nước chân đế các giàn khoan cuối cùng nêu trong Biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc tại hiện trường do đại diện có thẩm quyền của hai Bên cùng ký.

1.5 Địa điểm huy động và giải tỏa tàu: Cảng dầu khí Vietsovpetro / PTSC / Cảng Vũng Tàu.

ĐIỀU 2: KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC VÀ THỜI HẠN THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

2.1 Khối lượng công việc mà BÊN B thực hiện theo hợp đồng là "**Khảo sát phần dưới nước kết cấu chịu lực chân đế 03 giàn năm 2026 (MSP-9, RP-3, BK-9)"** theo như Phụ lục số 02, nội dung công việc của từng công trình được thực hiện theo chương trình khảo sát do cơ quan đăng kiểm yêu cầu và Lãnh đạo bên A phê duyệt (gồm 04 bộ chương trình khảo sát) và yêu cầu kỹ thuật (gồm _____ trang) là một phần không thể tách rời của Hợp đồng.

2.2 Thời hạn thực hiện Công việc của hợp đồng: **150 ngày,** trong đó bao gồm:

i) Thời gian thực hiện khảo sát trên biển là: **100 ngày** (không kể những ngày ngừng việc do thời tiết xấu hoặc do yêu cầu ngừng việc của BÊN A), kể từ *"ngày bắt đầu"* đến *"ngày hoàn thành"* (không kể những ngày ngừng việc do thời tiết xấu hoặc do yêu cầu ngừng việc của BÊN A). Ngày bắt đầu và ngày hoàn thành công việc khảo sát tại hiện trường phải ghi trong biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc tại hiện trường.

ii) Thời gian hoàn thiện báo cáo là: **30 ngày**, kể từ ngày hai Bên ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc tại hiện trường đến ngày BÊN B bàn giao toàn bộ các báo cáo.

iii) Thời gian chuyển giao tài liệu báo cáo chính thức cuối cùng là **20 ngày** kể từ ngày Công ty ..... nhận được báo cáo khảo sát đã được phê duyệt từ VSP.

Thời hạn thực hiện công việc tại hiện trường không bao gồm các thời gian gián đoạn như sau:

- Thời gian không thi công do sự cố bất khả kháng trên giàn,
- Thời gian chờ do điều kiện thời tiết không cho phép (ghi chú: thời tiết cho phép lặn: chiều cao sóng ≤ 2.0m; dòng chảy ≤ 1.2 knots, theo quyết định số 6547/QĐ-DVN ngày 26/10/2018 của tập đoàn dầu khí Việt Nam về "Hướng dẫn an toàn trong hoạt động lặn").

Thời gian gián đoạn phải được ghi nhận dưới hình thức văn bản (các Biên bản xác nhận) phù hợp với các quy định hiện hành.

2.3 BÊN B phải thực hiện công việc dịch vụ khảo sát phần dưới nước chân đế các giàn khoan theo đúng kế hoạch thực hiện nêu trong Phụ lục 05 là một phần không thể tách rời của Hợp đồng.

2.4 Công việc dịch vụ khảo sát phần dưới nước chân đế các giàn khoan tại hiện trường phải được thực hiện dưới sự giám sát của đại diện BÊN A. BÊN A có thể đưa ra các chỉ dẫn bổ sung đối với BÊN B về mức độ và tính chất của công việc, biện pháp an toàn, những dữ liệu cần thu thập và về những vấn đề khác có thể phát sinh trong quá trình thực hiện công việc.

2.5 Khi hoàn tất toàn bộ công việc tại thực địa, đại diện có thẩm quyền của hai BÊN sẽ ký Biên bản nghiệm thu công tác dịch vụ khảo sát phần dưới nước chân đế các giàn khoan tại hiện trường được Lãnh đạo BÊN A phê duyệt.

ĐIỀU 3: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ ĐIỀU KIỆN THANH TOÁN

3.1 Đơn giá chi tiết được nêu trong Phụ lục 01 của hợp đồng này (gồm ____ trang).

3.2 Tổng giá trọn gói của hợp đồng đã bao gồm thuế GTGT là: **..... VNĐ.**

(Bằng chữ: .....)**.** Trong đó:

- Giá trị dịch vụ (chưa bao gồm thuế GTGT): ..... VNĐ.
- Thuế GTGT (8%): ..... VNĐ.

Thuế GTGT ghi ở trên, khi thanh toán có thể được điều chỉnh theo Luật thuế GTGT hiện hành.

Giá trên bao gồm mọi chi phí của BÊN B để thực hiện dự án:

- Các chi phí trực tiếp và gián tiếp để thực hiện dự án.
- Mọi chi phí về trang thiết bị, dụng cụ, nhiên liệu, ăn ở kể cả chi phí ngừng việc (standby).
- Các vật tư tiêu hao phục vụ cho công tác tại hiện trường và văn phòng.
- Các khoản chi phí cho nhân sự của BÊN B như: lương, thưởng, trợ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn con người v.v. theo quy định của luật pháp hiện hành.
- Các khoản tiền BÊN B phải trả cho nhà thầu phụ.
- Các khoản thuế thu nhập, thuế GTGT, thuế và lệ phí hải quan (nếu có).
- Các chi phí liên quan khác.

3.3 Sau khi hoàn thành công việc, hai bên sẽ ký các Biên bản nghiệm thu tương ứng, BÊN B sẽ gửi công văn đề nghị cùng bộ chứng từ hợp lệ để BÊN A thanh toán trong vòng 30 ngày.

3.4 Lịch thanh toán:

- **Lần 1:** 20% giá trị Hợp đồng (chưa bao gồm thuế GTGT) sẽ được tạm ứng cho BÊN B trên cơ sở 01 bộ gốc, 02 bộ bản sao các chứng từ sau:
  1. Công văn đề nghị tạm ứng;
  2. Biên bản chấp thuận cho tiến hành công việc được đại diện có thẩm quyền của hai BÊN ký trong đó nêu rõ thiết bị và nhân sự của BÊN B đủ điều kiện để thực hiện các công việc theo Điều 2 của Hợp đồng.
  3. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, có giá trị bằng 08% tổng giá trị hợp đồng; hiệu lực từ ngày phát hành đến **180 ngày**. Trong trường hợp hết hạn bảo lãnh thực hiện Hợp đồng mà Biên bản nghiệm thu hoàn thành khảo sát tại hiện trường (quy định tại Điều 8.5 của Hợp đồng này) chưa được ký, BÊN B phải tiến hành gia hạn Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng.
  4. Bảo lãnh tạm ứng, có giá trị bằng 100% giá trị tạm ứng; hiệu lực từ ngày phát hành đến **150 ngày**. Trong trường hợp hết hạn bảo lãnh tiền tạm ứng mà Biên bản nghiệm thu hoàn thành khảo sát tại hiện trường (quy định tại Điều 8.5 của Hợp đồng này) chưa được ký, BÊN B phải tiến hành gia hạn Bảo lãnh tiền tạm ứng.

- **Lần 2:** Thanh toán 80% giá trị của Hợp đồng (bao gồm giá trị đã tạm ứng) sẽ được thanh toán cho BÊN B sau khi hoàn thành công việc trên cơ sở 01 bộ gốc, 02 bộ bản sao các chứng từ sau:
  1. Công văn đề nghị chuyển tiền;
  2. Hóa đơn hợp pháp.
  3. Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc khảo sát tại hiện trường được đại diện có thẩm quyền của hai BÊN ký (trong đó nêu rõ công việc khảo sát thực địa đã hoàn thành) và đã được lãnh đạo của BÊN A phê duyệt.
- **Lần 3:** Thanh toán giá trị còn lại của Hợp đồng sẽ được thanh toán cho BÊN B trên cơ sở 01 bộ gốc, 02 bộ bản sao các chứng từ sau:
  1. Công văn đề nghị chuyển tiền.
  2. Hóa đơn hợp pháp.
  3. Biên bản nghiệm thu toàn bộ công việc theo quy định tại Điều 8.5 của hợp đồng này.
  4. Biên bản thanh lý hợp đồng "Dịch vụ khảo sát phần dưới nước chân đế các giàn khoan để duy trì hiệu lực chứng chỉ đăng kiểm";
  5. Biên bản bàn giao toàn bộ tài liệu bao gồm ổ cứng ngoài được Trưởng / Phó phòng Xây Dựng Cơ Bản BMĐH của BÊN A xác nhận.

Trong thời gian 30 ngày làm việc sau khi nhận được hồ sơ tạm ứng, thanh quyết toán hợp lệ, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B.

3.5 BÊN A có quyền từ chối thanh toán bất kỳ khoản tiền nào trong hóa đơn nếu xét thấy không hợp lý nhưng phải thông báo bằng văn bản cho BÊN B trong vòng 10 ngày, trong đó nêu rõ lý do từ chối. Việc thanh toán các khoản không tranh chấp của hóa đơn được thực hiện trong thời gian qui định ở điều 3.3.

3.6 Tài khoản nhận thanh toán của Bên B thể hiện ở trang 01 của hợp đồng này.

ĐIỀU 4: THIẾT BỊ VÀ NHÂN SỰ CỦA BÊN B

4.1 Để thực hiện công tác dịch vụ khảo sát phần dưới nước chân đế các giàn khoan theo hợp đồng này, BÊN B cam kết sử dụng trang thiết bị và nhân sự như mô tả trong Phụ lục 03 "Danh sách nhân sự của BÊN B" (gồm ……. trang) và Phụ lục 04 "Danh mục thiết bị của BÊN B" (gồm ….. trang) là những phần không tách rời của Hợp đồng.

4.2 Trước khi triển khai thực hiện công việc dịch vụ khảo sát phần dưới nước chân đế các giàn khoan tại thực địa, mọi trang thiết bị, dụng cụ của BÊN B phải được kiểm tra tại cảng theo đúng đặc tính kỹ thuật của nhà sản xuất đề ra. Kết quả kiểm tra sẽ được hai BÊN lập thành biên bản trong đó nêu rõ thiết bị của BÊN B được chấp nhận để tiến hành công việc.

4.3 Khi đại diện BÊN A yêu cầu, BÊN B phải cung cấp các tài liệu kỹ thuật cần thiết cũng như chuẩn bị sẵn sàng để chạy thử thiết bị theo đúng các qui trình của nhà sản xuất và nêu trong Hồ sơ dự thầu của Bên B cho gói thầu cung cấp Dịch vụ **Khảo sát phần dưới nước kết cấu chịu lực chân đế 03 giàn năm 2026 (MSP-9, RP-3, BK-9)** số DV-1115/26-KT-HMH.

4.4 Các thiết bị của BÊN B ở Phụ lục 04 phải có chứng chỉ phù hợp tối thiểu, theo như trong hồ sơ dự thầu của BÊN B cho gói thầu dịch vụ **Khảo sát phần dưới nước kết cấu chịu**

lực chân đế 03 giàn năm 2026 (MSP-9, RP-3, BK-9) số DV-1115/26-KT-HMH, là một phần không tách rời của hợp đồng, có hiệu lực trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng và phù hợp như đã nêu trong Hồ sơ dự thầu số của BÊN B cho gói thầu cung cấp Dịch vụ nêu trên.

4.5 Để thực hiện công việc dịch vụ khảo sát phần dưới nước chân đế các giàn khoan tại hiện trường, BÊN B phải cung cấp các nhân sự có đủ điều kiện về sức khỏe, trình độ, năng lực và chứng chỉ phù hợp với Phụ lục 03, là một phần không tách rời của hợp đồng, có hiệu lực trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng.

4.6 Bằng phương tiện và chi phí của mình, BÊN B chịu trách nhiệm vận chuyển người và thiết bị ra tàu để tiến hành công việc. Trường hợp cần thiết, theo yêu cầu của BÊN B, BÊN A sẽ hỗ trợ chuyên chở người và thiết bị của BÊN B, chi phí do BÊN B chịu theo đơn giá áp dụng trong nội bộ LDVN Vietsovpetro.

ĐIỀU 5: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN B

5.1 BÊN B phải thực hiện công việc một cách thỏa đáng theo đúng các yêu cầu kỹ thuật, nội dung công việc và qui trình khảo sát nêu trong Phụ lục 02.

5.2 Bằng chi phí của mình BÊN B đảm bảo thu xếp ăn ở cho các giám sát kỹ thuật của BÊN A và đại diện của Cơ quan đăng kiểm trên tàu khảo sát (tối đa không quá 03 người). Đại diện của Cơ quan đăng kiểm và giám sát của BÊN A được sử dụng miễn phí phương tiện thông tin liên lạc của BÊN B như điện thoại / fax để báo cáo hàng ngày.

5.3 BÊN B phải chịu trách nhiệm giám sát mọi hoạt động của các nhân sự và thiết bị của nhà thầu khi thực hiện công việc. Tổ chức đổi ca cho thợ lặn ít nhất 01 lần sau 30 ngày làm việc trên công trình biển.

5.4 Trước khi thực hiện công việc ngoài hiện trường 10 ngày lịch, BÊN B phải trình cho BÊN A (Xí nghiệp Khai thác) Bảng kế hoạch thực hiện công việc khảo sát dự kiến để thỏa thuận. Trong bảng kế hoạch dự kiến phải bao gồm các nội dung sau:

- Thời gian và trình tự khảo sát các công trình biển.
- Quy trình và sơ đồ neo tàu cho các công trình biển.
- Thời gian phải cắt điện để thực hiện công việc khảo sát cho từng công trình biển (nếu có).

Trong vòng 03-05 ngày trước khi đi biển thực hiện công việc, BÊN B phải gửi thư thông báo cho BÊN A (Xí nghiệp Khai thác) để Bên A phối hợp và cử giám sát viên theo dõi công việc tại hiện trường.

5.5 Trong quá trình thực hiện công việc ngoài hiện trường, hàng ngày BÊN B phải gửi cho BÊN A báo cáo bằng email tình hình thực hiện công việc trong ngày và dự kiến kế hoạch cho 03-05 ngày tiếp theo. Tối thiểu 02 ngày trước khi bắt đầu thực hiện công việc khảo sát cho mỗi giàn, BÊN B phải gửi thông báo bằng email cho BÊN A (Xí nghiệp Khai thác) để BÊN A phối hợp và cấp phép vào giàn làm việc.

5.6 BÊN B chỉ được sử dụng nhà thầu phụ mà khối lượng và phạm vi công việc nhà thầu phụ được phép thực hiện phù hợp như đã nêu trong Hồ sơ dự thầu của BÊN B cho gói thầu cung cấp Dịch vụ **Khảo sát phần dưới nước kết cấu chịu lực chân đế 03 giàn năm 2026 (MSP-9, RP-3, BK-9)** số DV-1115/26-KT-HMH nếu sử dụng ngoài nội dung đã nêu phải được phép đồng ý của Lãnh đạo BÊN A bằng văn bản. Trong trường

hợp sử dụng nhà thầu phụ BÊN B vẫn phải chịu trách nhiệm hoàn toàn đối với các nghĩa vụ cam kết trong Hợp đồng này. Các yêu cầu trách nhiệm, nghĩa vụ của thầu phụ cũng giống như đối với BÊN B.

5.7 BÊN B đảm bảo giữ bí mật tài liệu như quy định tại Điều 8 của hợp đồng này.

5.8 BÊN B chịu trách nhiệm và miễn trách nhiệm cho BÊN A về trách nhiệm đối với Bên thứ 3 như tử vong, bệnh tật, mất mát và thiệt hại tài sản liên quan đến việc thực hiện hợp đồng này do lỗi của BÊN B gây ra. Bên B chịu trách nhiệm và miễn trách nhiệm cho BÊN A về ô nhiễm từ tàu và hàng hóa thiết bị trên tàu liên quan đến việc thực hiện hợp đồng này.
BÊN B chịu trách nhiệm, đồng ý bảo vệ và đảm bảo cho BÊN A được miễn trách đối với tất cả những yêu cầu, tổn thất, khiếu nại, kiện tụng, phán quyết về những tổn thất, thiệt hại đối với bất kỳ tài sản nào của BÊN B và những thương tật, tử vong của bất kỳ người lao động nào BÊN B phát sinh, xảy ra hay có liên quan đến thực hiện hợp đồng này, thậm chí ngay cả trong trường hợp những mất mát, tổn thất, thương tật và tử vong đó một phần hay toàn bộ do hành động, sự sao nhãng hay do lỗi của BÊN A, nhân viên của BÊN A, ngoại trừ lỗi cố ý của BÊN A.

5.9 BÊN B phải mua các loại bảo hiểm cho thiết bị, tài sản và nhân sự của BÊN B theo quy định của pháp luật và phải có hiệu lực cho suốt thời gian thực hiện hợp đồng, bao gồm:
- Bảo hiểm tàu (tàu của BÊN B hoặc tàu BÊN B thuê) trong đó có bảo hiểm thân tàu, bảo hiểm dân sự của chủ tàu bao gồm cả trách nhiệm đâm va, trách nhiệm di chuyển xác tàu, trách nhiệm về ô nhiễm từ tàu, hàng hóa trên tàu và các trách nhiệm khác theo class 1 của hội bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ tàu.
- Bảo hiểm thiết bị và tài sản BÊN B.
- Bảo hiểm nhân sự BÊN B.
- Bảo hiểm trách nhiệm với Bên thứ ba, bao gồm cả trách nhiệm về tài sản hiện hữu trong khu vực thi công của BÊN A tới mức 500.000 USD.

5.10 Chậm nhất là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày ký Hợp đồng, BÊN B phải gửi cho BÊN A (Xí nghiệp Khai thác) các tài liệu làm bằng chứng về hiệu lực của những loại đơn bảo hiểm thuộc trách nhiệm của BÊN B theo qui định tại Điều 5.9 bao gồm bản sao đơn bảo hiểm, bằng chứng về việc thanh toán phí bảo hiểm và các tài liệu liên quan khác (nếu có).

5.11 BÊN B phải tuân thủ những điều kiện quy định trong mỗi đơn bảo hiểm và chịu hoàn toàn mọi trách nhiệm về việc không tuân thủ của mình.

5.12 Trong quá trình khảo sát tại hiện trường, nếu BÊN B phát hiện những bất thường ảnh hưởng đến hoạt động các công trình biển của BÊN A, BÊN B phải có trách nhiệm thông tin ngay cho BÊN A để kịp thời xử lý.

ĐIỀU 6: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN A

6.1 BÊN A cử đại diện có thẩm quyền đến kiểm tra thiết bị và nhân sự của BÊN B tại cảng theo đề nghị của BÊN B và cử giám sát viên theo dõi công việc tại hiện trường.

6.2 Bên A sẽ kiểm tra kiến thức an toàn cho các nhân sự của BÊN B trước khi ra làm việc trên các giàn.

6.3 BÊN A đảm bảo xem xét báo cáo và có văn bản nhận xét kịp thời để BÊN B chỉnh sửa.

6.4 BÊN A có trách nhiệm cử đại diện để giám sát công việc, thời gian làm việc của BÊN B, thông báo cho BÊN B biết về điều kiện thời tiết.

ĐIỀU 7: AN TOÀN LAO ĐỘNG

7.1 BÊN B phải tuân thủ "Quy chế về quản lý An toàn – Sức khỏe – Môi trường đối với các nhà thầu làm việc trên các công trình của Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro" số **VSP-000-ATMT-448, Rev.5** đã được Tổng Giám đốc Vietsovpetro phê duyệt ngày 16/01/2023, ngày hiệu lực 01/02/2023, quy định về an toàn, sức khỏe và bảo vệ môi trường của BÊN A trong thời gian tiến hành thực hiện hợp đồng.

Mọi chi phí thiệt hại, hư hỏng về vật chất, con người của BÊN A do lỗi của BÊN B, BÊN B phải có trách nhiệm đền bù.

7.2 BÊN B phải tuân thủ các qui tắc về kỹ thuật an toàn lao động. BÊN B phải đảm bảo các thiết bị an toàn, phương tiện bảo hiểm cá nhân cần thiết làm việc trên biển. Người của BÊN B phải có chứng chỉ kỹ thuật an toàn lao động theo ngành nghề.

7.3 BÊN B phải chịu trách nhiệm toàn bộ các vấn đề liên quan đến kỹ thuật An toàn lao động, bảo hiểm và giải quyết các tai nạn lao động cho người của mình trong thời gian tiến hành thực hiện hợp đồng.

ĐIỀU 8: CHUYỂN GIAO KẾT QUẢ

8.1 Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày kết thúc công việc khảo sát phần dưới nước chân đế các giàn khoan tại hiện trường cho từng công trình, BÊN B phải chuyển giao cho BÊN A báo cáo kết quả khảo sát của công trình đã hoàn thành bao gồm 01 bản gốc bằng tiếng Anh; 01 bản sao ổ cứng ngoài có video ghi hình về kết quả thực hiện công việc để BÊN A xem xét và phê duyệt.

8.2 Không quá 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được các tài liệu nói trên, BÊN A phải gửi văn bản nhận xét chính thức cho BÊN B. Trong trường hợp có những ổ cứng ngoài, bản đồ, báo cáo, thông tin và tài liệu liên quan không phù hợp với qui định trong phạm vi công việc, BÊN B phải tự chịu mọi phí tổn cho việc sửa chữa, điều chỉnh hoặc làm lại các ổ cứng ngoài, báo cáo, …

8.3 Trong vòng 30 ngày kể từ ngày BÊN A phê duyệt bản báo cáo bằng tiếng Anh, BÊN B phải tiến hành chuyển giao tài liệu báo cáo chính thức cuối cùng.

8.4 Toàn bộ tài liệu báo cáo BÊN B chuyển giao cho BÊN A gồm: 01 (một) bản gốc bằng 02 (Hai) thứ tiếng: Anh, Nga và 03 (ba) bản sao bằng tiếng Anh, 06 (sáu) ổ cứng ngoài chứa các file báo cáo bằng 2 thứ tiếng Anh, Nga và video ghi hình kết quả thực hiện công việc.

8.5 Sau khi BÊN B chuyển giao đầy đủ mọi tài liệu báo cáo dịch vụ khảo sát phần dưới nước chân đế các giàn khoan cho BÊN A và được BÊN A, Đăng kiểm Việt Nam (VR) chấp thuận, hai BÊN sẽ ký Biên bản nghiệm thu và Biên bản thanh lý hợp đồng trong đó ghi

rõ: các ổ cứng ngoài có báo cáo và tài liệu liên quan nêu trên đã được chuyển giao một cách an toàn, đầy đủ và mọi vấn đề tồn tại đều đã được giải quyết.

8.6 Trường hợp xảy ra hư hỏng hoặc mất mát ổ cứng ngoài hoặc những thông tin trong ổ cứng ngoài xảy ra trong thời gian BÊN B đang bảo quản, do sai phạm hoặc bất cẩn của BÊN B thì:

- Nếu hư hỏng hay mất mát xảy ra trước khi sao chép ổ cứng ngoài thì BÊN B phải hoàn trả cho BÊN A khoản tiền cho việc thực hiện công tác thu thập lại những dữ liệu bị mất hay hư hỏng, trừ khi BÊN B chọn phương thức tự bỏ chi phí để thực hiện lại công việc.
- Nếu hư hỏng hay mất mát xảy ra sau khi đã sao chép ổ cứng ngoài mà BÊN B vẫn có khả năng cung cấp bản sao đạt yêu cầu kỹ thuật cho BÊN A thì hai bên sẽ ký Biên bản chấp thuận cho giải pháp này. Trong trường hợp bản sao không đạt yêu cầu kỹ thuật thì BÊN A có quyền yêu cầu BÊN B thực hiện lại hoặc BÊN B phải hoàn trả lại cho BÊN A chi phí cho việc thu thập lại những dữ liệu đã mất hay hư hỏng.

8.7 Trách nhiệm của BÊN B đối với ổ cứng ngoài kết thúc sau khi ổ cứng ngoài đã được BÊN A tiếp nhận an toàn. Nếu BÊN A có nhận xét hoặc thắc mắc về ổ cứng ngoài và/hoặc những dữ liệu khác, BÊN B, bằng chi phí của mình, đảm bảo sẽ cử chuyên gia giải thích/làm rõ tất cả những nhận xét, thắc mắc của BÊN A.

ĐIỀU 9: BẢO MẬT THÔNG TIN TÀI LIỆU

9.1 BÊN B đảm bảo giữ bí mật tuyệt đối cho mọi dữ liệu và thông tin mà BÊN B nhận được (bất kể dưới hình thức nào) có liên quan hoặc là kết quả của quá trình thực hiện Hợp đồng, cho dù những dữ liệu và thông tin đó do BÊN B hay BÊN A thu thập được và có liên quan đến công việc của BÊN B hay không.

9.2 BÊN B đảm bảo chỉ các nhân viên của BÊN B cần thiết cho việc thực hiện Hợp đồng được biết các thông tin hoặc tiếp cận các dữ liệu nêu trong ĐIỀU 8.1 trên đây, đồng thời cam kết rằng không một Bên thứ ba nào được phép tiếp cận các dữ liệu thông tin đó khi chưa được BÊN A đồng ý trước bằng văn bản.

9.3 BÊN B đảm bảo không sao chép các dữ liệu gốc thu được tại hiện trường ghi trong băng từ nếu không được BÊN A cho phép bằng văn bản.

9.4 BÊN A tuyệt đối giữ bí mật mọi tính năng, qui trình, bí quyết kỹ thuật và các thông tin khác về công nghệ, dịch vụ và thiết bị mà BÊN B sử dụng hoặc cung cấp theo Hợp đồng này, liên quan đến BÊN B hay hoạt động của BÊN B; BÊN A không tiết lộ và cũng không cho phép bất kỳ Bên thứ ba nào biết những thông tin trên nếu không được sự đồng ý trước của BÊN B.

9.5 Trách nhiệm bảo mật dữ liệu của BÊN A phải được BÊN B duy trì ngay cả sau khi hợp đồng chấm dứt.

ĐIỀU 10: BẤT KHẢ KHÁNG / CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

10.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: chiến tranh, bạo loạn, đình công (ngoại trừ trường hợp nhân sự của BÊN B và nhà thầu phụ đình công), xung đột vũ trang, cấm vận, thiên tai (lũ lụt, bão, lốc xoáy,

động đất, sóng thần), hỏa hoạn, dịch bệnh (Epidemic, Pandemic) được WHO/Quốc gia công bố, lệnh phong tỏa Vùng/Quốc gia do Chính quyền sở tại áp đặt....

10.2 Trong trường hợp việc thực hiện Hợp đồng của BÊN B bị gián đoạn do Sự kiện bất khả kháng hoặc do thời tiết xấu ngoài tầm kiểm soát của BÊN B thì BÊN B sẽ được tạm ngưng thực hiện nghĩa vụ Hợp đồng trong thời gian gián đoạn đó. Trường hợp công việc bị gián đoạn do thời tiết xấu, BÊN B phải báo cáo bằng văn bản cho bên A và được Lãnh đạo bên A phê duyệt.

10.3 Bên gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến việc không thực hiện được nghĩa vụ theo hợp đồng do ảnh hưởng trực tiếp bởi các sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải ngay lập tức thông báo cho bên kia biết, bao gồm cung cấp thông tin, giải trình về sự ảnh hưởng trực tiếp của sự kiện bất khả kháng đến việc vi phạm thực hiện hợp đồng kèm chứng cứ chứng minh, các biện pháp đã được thực hiện để khắc phục vấn đề và giảm thiểu tổn thất. Việc chậm thông báo, cung cấp thông tin và giải trình nếu trễ hơn 10 ngày lịch sau khi sự kiện bất khả kháng xảy ra sẽ làm cho bên gặp bất khả kháng mất quyền miễn trách sau này vì lý do bất khả kháng.

10.4 Văn bản xác nhận của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền ở nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng là bằng chứng đủ để chứng minh sự kiện và thời gian xảy ra bất khả kháng.

10.5 Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài hơn 03 tháng, mỗi bên đều có quyền đề xuất chấm dứt hợp đồng này mà không phải bồi thường bất cứ một khoản tiền nào cho bên kia.

10.6 Các khó khăn trong sản xuất như thiếu vật tư, điện, nhân công… không được coi là bất khả kháng và không miễn cho BÊN B nghĩa vụ thực hiện công việc hoặc thực hiện công việc muộn. Các thông tin từ trang báo, mạng và các phương tiện truyền thông khác chỉ mang tính chất tham khảo.

10.7 BÊN A có quyền chấm dứt Hợp đồng bất kỳ khi nào mà không phải chịu bất kỳ một trách nhiệm nào nếu BÊN B không thể hoàn thành các nghĩa vụ Hợp đồng vì các lý do: tàu và/hoặc thiết bị của BÊN B hư hỏng liên tục quá 10 (mười) ngày mà không có tàu hoặc thiết bị khác thay thế, do lỗi của BÊN B. Trong trường hợp đó, BÊN B phải trả cho BÊN A khoản tiền phạt bằng 5% (năm phần trăm) giá trị Hợp đồng.

ĐIỀU 11: PHẠT

11.1 Nếu BÊN B chậm thực hiện các nghĩa vụ qui định tại điều 1.2 (không kể những ngày thời tiết xấu hoặc do yêu cầu dừng việc và làm việc lại theo lệnh của Lãnh đạo BÊN A dựa trên báo cáo hằng ngày của Bên B có xác nhận của nhóm giám sát VSP) và điều 7.1 của hợp đồng này thì BÊN B phải chịu phạt ở mức 0,2% giá trị Hợp đồng phần bị chậm tính cho 10 ngày lịch đầu tiên, phạt thêm 0,3% cho mỗi ngày chậm tiếp theo.

11.2 Trường hợp BÊN B chậm gia hạn hiệu lực Bảo lãnh khi có yêu cầu của BÊN A bằng văn bản: phạt 0,2% giá trị bảo lãnh tương ứng/ mỗi ngày chậm. Tổng giá trị phạt do chậm gia hạn hiệu lực Bảo lãnh không vượt quá 8% giá trị bảo lãnh tương ứng.

11.3 Tổng số tiền phạt theo hợp đồng này không vượt quá 08% (tám phần trăm) tổng giá trị hợp đồng.

11.4 BÊN A sẽ khấu trừ số tiền phạt đối với BÊN B khi thanh toán hóa đơn của BÊN B.

ĐIỀU 12: BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

12.1 Trong vòng 07 ngày làm việc sau ngày ký hợp đồng (ghi tại trang 01 của hợp đồng), BÊN B phải nộp giấy Bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Phụ lục số 06 của hợp đồng này) được cấp bởi Ngân hàng có uy tín. Giá trị Bảo lãnh thực hiện hợp đồng bằng 08% tổng giá trị hợp đồng. Giấy bảo lãnh này có hiệu lực bằng **180 ngày** kể từ ngày phát hành.

12.2 Mọi chi phí liên quan đến việc phát hành giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng do BÊN B chịu.

12.3 Trong thời gian quy định tại mục 12.1 nêu trên, BÊN B phải nộp bản gốc Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho BÊN A. Nếu sau thời gian quy định nói trên, BÊN A không nhận được bảo lãnh thực hiện Hợp đồng thì BÊN A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng và thu hồi tiền bảo lãnh dự thầu của BÊN B hoặc áp dụng quy định tại mục 11.1 của Hợp đồng này.

12.4 BÊN B không được nhận lại Bảo lãnh thực hiện hợp đồng trong trường hợp BÊN B từ chối/không thực hiện hợp đồng sau khi ký hợp đồng.

12.5 Trong trường hợp BÊN B vi phạm trách nhiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại hợp đồng này thì khoản tiền bảo đảm được BÊN A dùng để khấu trừ tiền phạt.

12.6 Trong trường hợp Công việc không hoàn tất theo tiến độ nêu ở Điều 2 thì BÊN B có trách nhiệm phải ngay lập tức yêu cầu Ngân hàng phát hành giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng thực hiện sửa đổi và gia hạn thời gian hiệu lực giấy Bảo đảm thực hiện hợp đồng cho thời gian kéo dài tương ứng đến khi Công việc được nghiệm thu, bàn giao và BÊN B chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành theo quy định, đồng thời gửi ngay cho BÊN A giấy Bảo đảm thực hiện hợp đồng bổ sung đã gia hạn hiệu lực.

ĐIỀU 13: CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

13.1 Những điều không quy định hoặc quy định không đầy đủ trong Hợp đồng này sẽ căn cứ vào luật pháp Việt Nam hiện hành.

13.2 Bất kỳ sửa đổi, bổ sung nào đối với hợp đồng này đều phải được hai bên thỏa thuận bằng văn bản. Mọi giao dịch trong quá trình thực hiện Hợp đồng được các Bên thực hiện bằng văn bản và gửi theo đường bưu chính hoặc theo số Fax tới địa chỉ đăng ký hoặc số Fax của mỗi Bên đã ghi trong hợp đồng và email đến địa chỉ email theo mẫu Phụ lục số 08 (a, b) kèm theo. Không bên nào được chuyển quyền và nghĩa vụ của mình theo hợp đồng này cho bên thứ ba mà không được sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên kia.

13.3 Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng thương lượng giữa hai bên trên tinh thần hợp tác, hai bên cùng có lợi và tôn trọng lẫn nhau.

13.4 Trường hợp tranh chấp không thể giải quyết bằng thương lượng thì sẽ được đưa ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tại Hà Nội để phân xử theo Quy tắc tố tụng của Trung tâm này. Phán quyết của Trung tâm trọng tài là cuối cùng và buộc hai bên phải tuân thủ. Bên thua kiện phải chịu phí trọng tài.

13.5 Mọi thư từ trao đổi trước khi hợp đồng ký kết đều không có giá trị trong việc quy định trách nhiệm và quyền lợi của hai bên theo hợp đồng này.

13.6 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày Ngân hàng Bên B mở bảo lãnh thực hiện Hợp đồng (ngày hiệu lực của bảo lãnh) và hoàn thành việc ký Hợp đồng nhưng không muộn hơn 07 ngày làm việc so với ngày được ghi trên Hợp đồng và tiếp tục cho đến khi hai bên thực hiện hết trách nhiệm của mình như quy định trong hợp đồng.

13.7 Hết thời hạn hiệu lực của hợp đồng, nếu hai bên không có khiếu nại gì thì coi như hợp đồng được thanh lý.

13.8 Hợp đồng này được lập thành 04 bản, bao gồm 08 phụ lục kèm theo dưới đây, trong đó Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 02 bản, tất cả các bản đều có giá trị pháp lý như nhau. Phụ lục của hợp đồng gồm:

- Phụ lục 01 - Bảng giá chi tiết;
- Phụ lục 02 - Yêu cầu kỹ thuật;
- Phụ lục 03 - Danh sách nhân sự;
- Phụ lục 04 - Danh mục thiết bị;
- Phụ lục 05 - Kế hạch thực hiện công việc chi tiết;
- Phụ lục 06 - Mẫu bảo đảm thực hiện hợp đồng;
- Phụ lục 07 - Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng;
- Phụ lục 08 - Mẫu thư tín giao dịch thực hiện hợp đồng.

ĐẠI DIỆN BÊN A **ĐẠI DIỆN BÊN B**

PHỤ LỤC 01

KÈM THEO HỢP ĐỒNG SỐ: _____/26/T-N3/KT1-.....

BẢNG GIÁ CHI TIẾT

PHỤ LỤC 02

KÈM THEO HỢP ĐỒNG SỐ: _____/26/T-N3/KT1-.....

YÊU CẦU KỸ THUẬT (gồm _____ trang)

PHỤ LỤC 03

KÈM THEO HỢP ĐỒNG SỐ: _____/26/T-N3/KT1-.....

DANH SÁCH NHÂN SỰ CỦA BÊN B (gồm _____ trang)

PHỤ LỤC 04

KÈM THEO HỢP ĐỒNG SỐ: _____/26/T-N3/KT1-.....

DANH MỤC THIẾT BỊ CỦA BÊN B (gồm _____ trang)

PHỤ LỤC 05
KÈM THEO HỢP ĐỒNG SỐ: _____/26/T-N3/KT1-.....
KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÔNG VIỆC CHI TIẾT (gồm _____ trang)

PHỤ LỤC 06

KÈM THEO HỢP ĐỒNG SỐ: _____/26/T-N3/KT1-.....

MẪU BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Ngày tháng năm

Kính gửi: Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro.

Liên quan tới Hợp đồng _____ về việc _____ (sau đây được gọi là "Hợp đồng") được ký giữa _____ (sau đây gọi là "BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH") và _____(sau đây gọi là "BÊN THỤ HƯỞNG"), chúng tôi, _____có trụ sở chính tại ____ (sau đây gọi là "BÊN BẢO LÃNH") phát hành Thư bảo lãnh không hủy ngang và vô điều kiện cho bên thụ hưởng với số tiền là _____ (Bằng chữ: _____) (sau đây gọi là "THƯ BẢO LÃNH").

THƯ BẢO LÃNH này có hiệu lực kể từ ngày phát hành và sẽ duy trì hiệu lực cho đến _____sau đây gọi là "Ngày hết hiệu lực". Đối với bất cứ sự gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng Hợp đồng vượt quá thời gian được quy định trong THƯ BẢO LÃNH này, BÊN THỤ HƯỞNG sẽ không cần phải thông báo hoặc được sự đồng thuận của BÊN BẢO LÃNH. THƯ BẢO LÃNH này sẽ được gia hạn dựa trên yêu cầu bằng văn bản từ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH để đảm bảo cho thời gian gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng của Hợp đồng.

BÊN BẢO LÃNH cam kết **không hủy ngang và vô điều kiện** thanh toán ngay cho BÊN THỤ HƯỞNG một khoản tiền hay những khoản tiền, theo chỉ thị của BÊN THỤ HƯỞNG, tổng không vượt quá số tiền bảo lãnh nêu trên trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của BÊN THỤ HƯỞNG ghi rõ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH đã vi phạm nghĩa vụ theo Hợp đồng.

Sau Ngày hết hiệu lực, THƯ BẢO LÃNH này sẽ tự động không còn giá trị cho dù bản gốc THƯ BẢO LÃNH và các Thư sửa đổi liên quan (nếu có) có được gửi trả lại BÊN BẢO LÃNH hay không.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi BÊN BẢO LÃNH cho BÊN THỤ HƯỞNG cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH hoặc của BÊN BẢO LÃNH hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH và BÊN THỤ HƯỞNG về hoặc liên quan tới Hợp đồng hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

BÊN BẢO LÃNH hoặc BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH sẽ không được giải trừ bất cứ nghĩa vụ nào theo THƯ BẢO LÃNH này cho dù có bất cứ sự sửa đổi, thay đổi, thanh toán sai lệch, gia hạn nào liên quan tới Hợp đồng hay bất kỳ sự trì hoãn ân hạn nào của BÊN THỤ HƯỞNG trong hoặc liên quan đến bất cứ vấn đề gì của Hợp đồng.

Việc đòi tiền nhiều lần theo bảo lãnh này là được phép và theo đó, Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ tự động giảm tương ứng với số tiền mà Ngân hàng đã thực hiện thanh toán cho Bên thụ hưởng theo Thư bảo lãnh.

Thư bảo lãnh được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hoặc liên quan đến Thư bảo lãnh sẽ [do Tòa án nhân dân có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết theo quy định của pháp luật] / [sẽ được giải quyết tại Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam theo quy tắc tố tụng trọng tài của VIAC].

THƯ BẢO LÃNH này được phát hành duy nhất 01 (một) bản song ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh) và không được phép chuyển nhượng. Trường hợp có sự khác nhau về cách hiểu giữa nội dung tiếng Việt và tiếng Anh thì nội dung tiếng Việt là căn cứ pháp lý.

NGÂN HÀNG BẢO LÃNH

(Ký tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC 07

KÈM THEO HỢP ĐỒNG SỐ: _____/26/T-N3/KT1-.....

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG (1)

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ___*[ghi tên Chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, ___[ghi tên và địa chỉ của nhà thầu] (sau đây gọi là nhà thầu) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng ___[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____[ghi tên của ngân hàng] ở ___[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ] có trụ sở đăng ký tại ___[ghi địa chỉ của ngân hàng(2)] (sau đây gọi là "ngân hàng"), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá ___[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 15.1 ĐKCT của HSMT].

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà Chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định tại Điều 5 của Hợp đồng sau khi nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của Chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày____ tháng____ năm ____ (3) hoặc khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 15.1 ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày giao hàng quy định trong hợp đồng. Nếu giao hàng theo từng phần thì có thể quy định bảo lãnh tiền tạm ứng hết hiệu lực khi giá trị hàng hóa được giao và nghiệm thu lớn hơn hoặc bằng số tiền được tạm ứng. Trong trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng thì yêu cầu gia hạn thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng.

PHỤ LỤC 08 (A)
KÈM THEO HỢP ĐỒNG SỐ: _____/26/T-N3/KT1-.....

MẪU THƯ TÍN GIAO DỊCH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Ngày tháng năm 20..

Kính gửi: Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro/Nhà thầu.
(ghi địa chỉ số Fax của Bên giao dịch)

Người nhận: Ông Trần Quốc Thắng – Phó Tổng Giám đốc Thương mại Vietsovpetro

Sao gửi: Bà Nguyễn Thị Vân Anh – Trưởng phòng Thương mại Vietsovpetro

Email: vspadmin@vietsov.com.vn
thanhnq.hq@vietsov.com.vn
huonghm.hq@vietsov.com.vn

(Ghi nội dung giao dịch về: Thay đổi về Hàng hoá/Dịch vụ, tiến độ, sử dụng Quota, các nội dung liên quan tới giá trị HĐ, thanh toán……)

ĐẠI DIỆN BÊN ….
(Ký tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC 08 (B)
KÈM THEO HỢP ĐỒNG SỐ: _____/26/T-N3/KT1-.....

MẪU THƯ TÍN GIAO DỊCH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Ngày tháng năm 20..

Kính gửi: Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro/Nhà thầu.
(ghi địa chỉ số Fax của Bên giao dịch)
Người nhận: Phòng Thương mại VSP / XN Dịch vụ Cảng và CUVTTB / Đơn vị thực hiện dịch vụ.
Email: vspadmin@vietsov.com.vn
thanhnq.hq@vietsov.com.vn
huonghm.hq@vietsov.com.vn

(Ghi nội dung giao dịch về: *Thông báo giao hàng, gửi chứng từ hàng hóa, thông báo bắt đầu thực hiện DV, thông tin về nhân sự/thiết bị thực hiện DV/XL….***)**

ĐẠI DIỆN BÊN ….
(Ký tên và đóng dấu)

Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

Chương này bao gồm các tài liệu sau đây:

- Phụ lục số 01: Danh mục / Phạm vi cung cấp.
- Phụ lục số 02: Yêu cầu kỹ thuật (kèm theo Hồ sơ thiết kế, bản vẽ, … (nếu có)).
- Phụ lục số 03: Tiêu chí đánh giá kỹ thuật / Bảng điểm đánh giá kỹ thuật.
- Các tài liệu kỹ thuật khác, đường dẫn (link), … để tham chiếu (nếu có).

DANH MỤC- СПЕЦИФИКАЦИЯ

Tên hàng hóa/Dịch vụ - На приобретение товаров/услуг: Khảo sát phần dưới nước kết cấu chịu lực chân đế 03 giàn(MSP-9,RP-3,BK-9)/Обследование подводной части несущих конструкций опорных блоков 03 платформ (MSP-9,RP-3,BK9)

STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
II. DỊCH VỤ						
1	998.003.00001	Khảo sát phần dưới nước kết cấu chịu lực chân đế giàn MSP-9/Обследование подводной части несущих конструкций опорных блоков платформа MSP-9		Giàn / Платформ	01	
2	998.003.00001	Khảo sát phần dưới nước kết cấu chịu lực chân đế giàn RP3/Обследование подводной части несущих конструкций опорных блоков платформа RP-3		Giàn / Платформ	01	
3	998.003.00001	Khảo sát phần dưới nước kết cấu chịu lực chân đế giàn BK-9/Обследование подводной части несущих конструкций опорных блоков платформа BK-9		Giàn / Платформ	01	

4	998.003.00001	Mob/Demob		Lần / времена	01	
5	998.003.00001	Báo cáo / Отчет		Giàn / Платформ	03	

RESEARCH AND ENGINEERING INSTITUTE FOR OFFSHORE OIL AND GAS

APPROVED
Deputy General Director
Vietsovpetro

PROJECT NAME : PREPARE TECHNICAL REQUIREMENTS, EVALUATION CRITERIA FOR JACKET IN WATER SURVEY IN 2026

DOCUMENT TITLE : TECHNICAL REQUIREMENTS FOR SERVICE OF IN-WATER SURVEY OF JACKET OF PLATFORMS MSP-9, RP-3, BK-9

DOCUMENT NO. : OFSP-404-GE-GE6-TR-001

AGREED:	
Capital Construction of Vietsovpetro	
Oil Production Division of Vietsovpetro	
Marine Trasportation and Diving Operation Division of Vietsovpetro	

CONTROLLED

REV.	DES.	DATE	Prepared	Checked	Dept. Manager
0	IFA	05/01/2026			
			DC	Eng. Manager	Pro.Manager

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 13/26-CV-SCCTB/NIPI

1. MỤC ĐÍCH

ЦЕЛЬ:

Mục đích của việc sử dụng dịch vụ là thực hiện công tác khảo sát phần dưới nước chân đế của các công trình dầu khí biển của Liên doanh Việt-Nga "Vietsovpetro" năm 2026, bao gồm:

- Giàn đầu giếng BK-9
- Giàn cố định RP-3
- Giàn cố định MSP-9

Công việc này được tiến hành định kỳ nhằm xác định tình trạng thực tế của các công trình theo các yêu cầu bắt buộc của cơ quan Đăng Kiểm Việt Nam (VR), phục vụ cho việc duy trì hiệu lực của Giấy chứng nhận phân cấp của các công trình đã được các cơ quan đăng kiểm cấp. Ngoài ra, các kết quả thu thập được sau khi khảo sát sẽ phục vụ cho công tác sửa chữa, nâng cấp cần thiết nhằm kéo dài tuổi thọ và đảm bảo khai thác an toàn các công trình dầu biển của Liên doanh Việt-Nga "Vietsovpetro".

Цель услуги является выполнением обследования подводной части опорных блоков морских объектов СП «Вьетсовпетро» на 2026г:

- *Платформа Управления Устьем Скважины ВК-9*
- *Многофункциональная Стационарная Платформа RP-3*
- *Многофункциональная Стационарная Платформа MSP-9*

Эта работа проводится периодически для определения фактического состояния морских объектов по требованиям Вьетнамского регистра (VR) и международных регистров для поддержания действия сертификатов. Кроме этого, результаты обследования также используются для ремонта, обслуживания с целью удлинения срока службы и обеспечения безопасной эксплуатации морских объектов ВСП "Вьетсовпетро".

2. YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ

ОБЩИЕ ТРЕБОВАНИЯ

- Phần dưới nước của các chân đế và các ống riser, conductor, caisson, J-Tube của các công trình: MSP-9, RP-3, BK-9 là đối tượng thực hiện công tác khảo sát được nêu trong phạm vi yêu cầu kỹ thuật này. Việc tiếp cận các công trình để thực hiện công tác khảo sát phải tuân thủ các quy định của Liên doanh Việt-Nga "Vietsovpetro", không làm ảnh hưởng đến quá trình hoạt động liên tục của giàn.
- *Подводная часть опорных блоков, стояки, кондукторы, кейссоны, J-tube (платформы: MSP-9, RP-3, BK-9) являются предметами для выполнения обследования и описаются в данных технических требованиях. Данный подход для проведения обследования требуется соблюдать положения СП "Вьетсовпетро", обеспечит непрерывность работ морских объектов.*

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 13/26-CV-SCCTB/NIPI

- Do đặc thù của công tác khảo sát phần dưới nước các công trình biển, nhà thầu cần lập kế hoạch tiến độ thực hiện cụ thể và khả thi (có tính đến ảnh hưởng của điều kiện thời tiết), nhằm đảm bảo hoàn thành khối lượng công việc trong thời hạn là 150 ngày, trong đó 100 ngày thực hiện khảo sát tại hiện trường, 30 ngày hoàn thành báo cáo khảo sát kể từ khi kết thúc công việc tại hiện trường, chuyển giao báo cáo cuối cùng là 20 ngày kể từ ngày báo cáo cuối cùng được đăng kiểm và VSP phê duyệt.
- *В связи с особенностями работ по обследованию подводной части опорных блоков морских объектов подрядные организации следуют запланировать конкретный и целесообразный график выполнения (с учетом влияния погодных условий) для обеспечения завершения работ в течение включая 150 дня, из которых 100 дня на проведение полевых исследований, 30 дней на заполнение отчета об исследовании с момента окончания полевых работ, 20 дней на доставку окончательного отчета с даты утверждения окончательного отчета VR и VSP*
- Nhà thầu tham gia tiến hành công tác khảo sát phần dưới nước các chân đế phải có giấy phép hành nghề phù hợp với nội dung công việc yêu cầu do các cơ quan chức năng có thẩm quyền cấp, bao gồm:
  - Giấy phép hành nghề.
  - Giấy chứng nhận năng lực cơ sở cung cấp dịch vụ khảo sát dưới nước giàn cố định trên biển (Theo quy định trong mục 1.3.5.3.1 của Sửa đổi 1:2017 QCVN 49: 2012/BGTVT) do đăng kiểm Việt Nam hoặc do tổ chức đăng kiểm là thành viên của hiệp hội đăng kiểm quốc tế IACS (International Association of Classification Societie's LR, BV, DNV-GL, ABS, RS…) cấp.
- *Подрядные организации, участвующие в работе по подводному обследованию, должны иметь лицензию в соответствии с данным типом работ, выданную компетентным органом:*
  - *Лицензия;*
  - *Сертификат о возможности предоставления услуги по подводному обследованию морских стационарных платформ (Как указано в 1.3.5.3.1 của Sửa đổi 1:2017 QCVN 49: 2012/BGTVT) выдан Регистром Вьетнама или зарегистрированной организацией, которая является членом Международной регистрационной ассоциации IACS (Международная ассоциация классификации LR, BV, DNV, ABS, RS ...).*
- Về kinh nghiệm, nhà thầu phải từng thực hiện ít nhất 01 dự án khảo sát dưới nước cho các công trình dầu khí biển (Chân đế các giàn thép cố định, chân đế các giàn tự nâng Jack-up, kết cấu phần dưới nước giàn nửa nổi nửa chìm, đường ống ngầm dẫn dầu và khí, Phần dưới nước của tàu dầu và hệ thống neo) trong 5 năm qua.

  Относительно опыта работы: Подрядчик должен иметь опыт выполнения как минимум 01 проекта по подводному обследованию морских нефтегазовых сооружений (опорных блоков стационарных платформ, СПБУ, ППБУ, подводных нефтегазопроводов, а также подводной части танкеров и швартовых систем) в течение последних 5 лет.
- Tàu, thiết bị khảo sát và thiết bị lặn nhà thầu sử dụng phải đáp ứng yêu cầu để thực hiện công việc, có đầy đủ chứng chỉ nhà sản xuất / chứng chỉ xuất xứ, chứng chỉ hiệu chỉnh, kiểm định chất lượng đang trong thời hạn có hiệu lực do các cơ quan chức năng cấp và phù hợp với yêu cầu của cơ quan Đăng kiểm. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp các thông tin liên quan đến đặc tính kỹ thuật của các thiết bị sử dụng cho Liên doanh Việt-Nga “Vietsovpetro”

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 13/26-CV-SCCTB/NIPI

và các cơ quan Đăng kiểm xem xét, trong trường hợp cần thiết sẽ được yêu cầu kiểm tra thử thiết bị trước khi thực hiện công việc khảo sát tại hiện trường. Trong quá trình thực hiện, các thiết bị cần phải được hiệu chỉnh và pre-test trước khi tiến hành theo quy trình khảo sát và hướng dẫn của thiết bị nhằm bảo đảm độ tin cậy cao cho kết quả khảo sát (Phụ lục 1).

- *Используемые подрядчиком судна, оборудование обследования и водолазное оборудование, должны отвечать всем требованиям к выполнению работ, иметь действующие производительные сертификаты, сертификат тестирования, сертификат калибровки и сертификат качества и соответствуют с требованиями Регистра. Подрядные организации требуются представить СП "Вьетсовпетро" и надзорным организациям все информации, связанные с техническими характеристиками оборудования для проверки и испытания при необходимости. Во время выполнения работ, оборудование должно быть откалиброванным и предварительно тестированным в соответствии с процедурами и инструкциями для обеспечения высокой доверенности результатов обследования (Приложение 1).*
- Các nhân sự của nhà thầu thực hiện công việc khảo sát phần dưới nước các kết cấu chân đế phải được đào tạo và có những chứng chỉ cần thiết cho từng loại công việc cụ thể. Các chứng chỉ này đang trong thời gian có hiệu lực và được cơ quan đăng kiểm Việt Nam hoặc quốc tế công nhận. Nhà thầu phải đảm bảo cung cấp tối thiểu số lượng nhân sự theo Danh mục thiết bị và nhân sự tối thiểu để khảo sát phần dưới nước chân đế các giàn khoan (Phụ lục 1).
- *Персонал подрядной организации, осуществляющий работы по обследованию подводной части опорных блоков должен быть обучен и иметь необходимые сертификаты для каждой конкретной работы. Эти сертификаты должны иметь срок действия и признаны Вьетнамом и международным Регистрами. Подрядная организация должен предоставить количество персонала и оборудования для подводного обследования опорных блоков согласно Перечня минимального количества персонала и оборудования (Приложение 1).*
- Danh sách thiết bị vật tư cần thiết và danh sách nhân sự của nhà thầu phục vụ cho công tác khảo sát do nhà thầu cung cấp phải có sự chấp thuận của cơ quan đăng kiểm và phê duyệt của Liên doanh Việt-Nga “Vietsopetro”.
- *Перечень необходимого оборудования и список персонала подрядной организации для выполнения работы должны быть согласованы Регистром и утверждаются СП «Вьетсовпетро».*
- Các báo cáo khảo sát sau khi hoàn thiện phải được thỏa thuận với Đăng kiểm Việt Nam (cơ quan cấp Chứng chỉ phù hợp cho công trình) và được Lãnh đạo Liên doanh Việt-Nga “Vietsovpetro” phê duyệt.
- *По окончанию обследования отчеты обследования должны быть согласованы Международным /Вьетнамским Регистром и утверждаются СП «Вьетсовпетро».*

3. CÁC TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG.

ПРИМЕНЯЕМЫЕ СТАНДАРТЫ.

- Quy chuẩn Việt Nam Sửa đổi 1:2017 QCVN 49: 2012/BGTVT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và giám sát kỹ thuật giàn cố định trên biển – Sửa đổi 1:2017”.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 13/26-CV-SCCTB/NIPI

- *Правила Вьетнама Измененя 1:2017 QCVN 49: 2012/BGTVT «национальные технические регламенты по вопросам децентрализации и технического надзора морских стационарных платформ - Измененя 1:2017".*
- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6171:1996 "Công trình biển cố định : Quy định về giám sát kỹ thuật và phân cấp".
- *Стандарты Вьетнам TCVN 6171: 1996 «Морские стационарные платформы: Положение о техническом надзоре и децентрализации».*
- Rules and Regulations for the Classification of Fixed Offshore Installations – Lloyd's Register of Shipping, 1989
- Rules for Classification – Det Norske Veritas, 1999
- SSPC-VIS – Visual Standard for abrasive blast cleaned steel – Swedish Standard, 1989 or ISO 8501-1:1988.
- BS 3923 – Ultrasonic Examination of welds – British Standard. Part I, 1986. Part II, 1972.

4. TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ THẦU.

ОБЯЗАННОСТИ ПОДРЯДЧИКА

- Bằng tàu, thiết bị và nhân sự của mình, nhà thầu có trách nhiệm thực hiện một cách thỏa đáng công tác khảo sát phần dưới nước theo đúng các yêu cầu kỹ thuật, quy trình khảo sát, thời hạn thực hiện công việc trong chương trình và nội dung công việc đã được Đăng kiểm Việt Nam và Liên doanh Việt-Nga "Vietsovpetro" phê duyệt.
- Sau khi thực hiện công việc khảo sát, Nhà thầu phải giao nộp cho Liên doanh Việt-Nga "Vietsovpetro" các báo cáo khảo sát đầy đủ khối lượng và phạm vi công việc khảo sát theo yêu cầu của chương trình khảo sát đã được Lãnh đạo Vietsovpetro và Cơ quan đăng kiểm đã phê duyệt , bao gồm cả bản cứng và bản mềm lưu trên USB. Báo cáo khảo sát được nhà thầu lập hoàn chỉnh với ngôn ngữ tiếng Anh.
- *Подрядная организация своим судом, оборудованием и персоналом обеспечит качественное выполнение работ по обследованию подводной части опорных блоков в соответствии с техническими требованиями, процедурами и сроком выполнения. Порядок проведения и содержание работ должно быть согласовано регистром и СП «Вьетсовпетро».*
- *После завершения обследований Подрядчик обязан предоставить Совместному российско-вьетнамскому предприятию «Вьетсовпетро» отчеты об обследовании в полном объеме и охвате работ согласно требованиям программы обследований, утвержденной руководством «Вьетсовпетро» и органом технического надзора (регистром), как на бумажном носителе, так и в электронном виде на USB-накопителе. Отчет об обследовании полностью подготовлен подрядчиком на английском языке.*

5. TRÁCH NHIỆM CỦA LIÊN DOANH VIỆT-NGA "VIETSOVPETRO".

ОБЯЗАННОСТИ СП "VIETSOVPETRO"

Tiến hành kiểm tra tình trạng trang thiết bị của nhà thầu để đảm bảo sự phù hợp của chúng về mặt kỹ thuật đối với các loại công việc. Không cho phép nhà thầu tiến hành các công việc khảo sát nếu như trang thiết bị kỹ thuật không đáp ứng được yêu cầu hoặc thiết bị sai lệch so

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 13/26-CV-SCCTB/NIPI

với các chủng loại được nêu ra trong hợp đồng. Mọi thay đổi so với hồ sơ mời thầu cần phải có sự thỏa thuận với các phòng ban chức năng của Liên doanh Việt-Nga "Vietsovpetro".

Cho phép tàu khảo sát tiếp cận các công trình để tiến hành công việc. Giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tế và hạn chế đến mức thấp nhất có thể được các nguyên nhân làm gián đoạn quá trình khảo sát của nhà thầu.

Ngoài các giám sát viên độc lập của cơ quan đăng kiểm, các giám sát của Liên doanh Việt-Nga "Vietsovpetro" thực hiện giám sát kỹ thuật trong quá trình khảo sát tại hiện trường, quyết định các vấn đề phát sinh so với nội dung Hợp đồng trong quá trình khảo sát nhằm đảm bảo quyền lợi của hai bên.

Xem xét các báo cáo khảo sát do nhà thầu thực hiện, kiểm tra sự phù hợp giữa nội dung đã thực hiện với nội dung yêu cầu và cho các ý kiến chỉnh sửa phù hợp.

Провести проверку технического состояния оборудования подрядной организации в целях обеспечения их соответствия с техническим видом работ. Не разрешать проведение работ по обследованию если оборудование либо не соответствует требованиям либо отличается к оборудованию, указанному в договоре. Все изменения по сопоставлению в тендерной документации должны быть согасованны СП «Вьетсовпетро».

Разрешить доступ судна к морскому объекту для проведения работ. Решить возникающие вопросы для обесчения минимального перерыва работ по обследованию.

Кроме инспектора Регистра, технадзорная группа СП «Вьетсовпетро» осуществляет технический контроль за выполнением обследования на объекте, решить возникающие вопросы в целях обеспечения интересов обеих сторон.

Рассмотреть отчеты обследования подрядной организации, проверить соответствие фактических и требуемых в договоре объемов работ.

6. DANH MỤC THIẾT BỊ VÀ VẬT TƯ CẦN THIẾT CHO CÔNG VIỆC DỊCH VỤ VÀ YÊU CẦU KỸ THUẬT.

СПИСОК НЕОБХОДИМЫХ МАТЕРИАЛОВ И ОБОРУДОВАНИЯ ДЛЯ ПРОВЕДЕНИЯ РАБОТ И ТЕХНИЧЕСКИХ ТРЕБОВАНИЙ.

Để tiến hành công tác khảo sát phần dưới nước, nhà thầu phải đảm bảo cung cấp tối thiểu các trang thiết bị có đặc tính kỹ thuật tương đương hoặc tốt hơn các thiết bị đã được liệt kê cho từng hạng mục công việc, đã được mô tả trong quy trình khảo sát phần dưới nước các công trình biển và các trang thiết bị cần thiết phục vụ cho công tác lặn, công tác an toàn trên biển, thông tin liên lạc theo Danh mục thiết bị và nhân sự tối thiểu để khảo sát phần dưới nước chân đế các giàn khoan (Phụ lục 1).

Danh sách thiết bị vật tư cần thiết phục vụ cho công tác khảo sát do nhà thầu cung cấp phải có sự chấp thuận của cơ quan đăng kiểm và phê duyệt của Liên doanh Việt-Nga "Vietsovpetro".

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 13/26-CV-SCCTB/NIPI

Các trang thiết bị do nhà thầu cung cấp cần thỏa mãn những điều kiện về chủng loại, chất lượng cũng như những yêu cầu khác đã nêu ở mục 2 và 7 của yêu cầu kỹ thuật này.

Для проведения работ по обследованию подводной части опорных блоков морских объектов, подрядные организации должны обеспечить минимальный комплект оборудования, имеющего технические характеристики, аналогичные или лучше чем оборудование, предназначенное для каждого наименования работы и описанные в программе подводного обследования морских объектов и оборудования, необходимого для водолазных работ, средства коммуникации по Перечню минимального оборудования и персонала для проведения подводного обследования (Приложение 1).

Перечень материалов и оборудования, необходимых для проведения работ по обследованию должна согласована Регистром и утверждена СП «Вьетсовпетро».

Оборудование подрядной организации должно соответствовать с типом и требованиями, указанными в пункте 2 и 7 настоящего технического требования.

7. KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC DỊCH VỤ.

ОБЪЕМ РАБОТ

Nhà thầu có trách nhiệm thực hiện khảo sát phần dưới nước các kết cấu chân đế cho các giàn theo khối lượng công việc do Lãnh đạo Liên doanh Việt-Nga “Vietsovpetro” phê duyệt sau khi đã thỏa thuận với Đăng kiểm Việt Nam (các chương trình khảo sát đính kèm). Khối lượng công việc này phải được nhà thầu thể hiện qua Bảng “Tiến độ chi tiết thực hiện công việc” và trình Liên doanh Việt-Nga “Vietsovpetro”.

Подрядная организация несет ответственность за проведением обследования подводной части опорных блоков морских объектов с полным объемом, утвержденым руководством СП «Вьетсовпетро» и согласованным Регистром (Программы обследования прилагаются). Данный объем работ должен быть отражен Подрядчиком в «Детальном графике выполнения работ» и представлен на рассмотрение Совместному российско-вьетнамскому предприятию «Вьетсовпетро».

8. YÊU CẦU VỀ GỬI, TIẾP NHẬN THIẾT BỊ VÀ VẬT TƯ CHO CÔNG TÁC DỊCH VỤ.

ТРЕБОВАНИЯ К ОТПРАВКЕ, ПОЛУЧЕНИЮ ОБОРУДОВАНИЯ И РАСХОДНЫХ МАТЕРИАЛОВ

Đây là dịch vụ trọn gói. Nhà thầu phải chuẩn bị toàn bộ vật tư, thiết bị cần thiết trên tàu và tiếp cận các công trình để tiến hành công tác khảo sát.

Это полный комплекс услуг подрядная организация должна подготовить все необходимые материалы и оборудование на судах и прибыть к морскому объекту для проведения обследования.

9. CỬ CÁN BỘ KỸ THUẬT CỦA LIÊN DOANH VIỆT-NGA “VIETSOVPETRO” ĐI GIÁM SÁT

НАЗНАЧЕНИЕ ТЕХНИЧЕСКОГО ПЕРСОНАЛА СП «ВЬЕТСОВПЕТРО» ДЛЯ КОНТРОЛЯ.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 13/26-CV-SCCTB/NIPI

Nhà thầu bằng chi phí của mình đảm bảo chỗ ăn ở và tạo điều kiện thuận lợi để 3 cán bộ của Liên doanh Việt-Nga "Vietsovpetro" và cơ quan Đăng kiểm giám sát kỹ thuật trong suốt quá trình khảo sát trên biển.

Подрядная организация за свой счет обеспечивает питание и благоприятное место проживания для размещение 3 сотрудников СП «Вьетсовпетро» и инспектора Регистра во время обследования.

10. YÊU CẦU VỀ BẢO ĐẢM AN TOÀN LAO ĐỘNG, VỆ SINH CÔNG NGHIỆP VÀ AN TOÀN MÔI TRƯỜNG.

ТРЕБОВАНИЯ К ОБЕСПЕЧЕНИЮ БЕЗОПАСНОСТИ ТРУДА, ПРОМЫШЛЕННОЙ ГИГИЕНЫ И ЗАЩИТЫ ОКРУЖАЮЩЕЙ СРЕДЫ.

Trong quá trình thực hiện công việc, nhà thầu phải đảm bảo tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu an toàn về hàng hải, các yêu cầu an toàn trong công tác lặn, về bảo vệ môi trường phù hợp với các quy định hiện hành của quốc tế, Việt Nam và của Liên doanh Việt-Nga "Vietsovpetro"

В процессе выполнения работы, Подрядная организация обязана обеспечить соблюдение безопасных требований по мореплаванию, водолазной работе охране окружающей среды в соответствии с действующими международными Вьетнамскими и СП "Вьетсовпетро" положениями.

11. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ VỀ MỨC ĐỘ PHÙ HỢP CỦA KẾT QUẢ DỊCH VỤ VỚI ĐIỀU KIỆN KỸ THUẬT CỦA LIÊN DOANH VIỆT-NGA "VIETSOVPETRO".

МЕТОД ОЦЕНКИ ПРИГОДНОСТИ РЕЗУЛЬТАТОВ ОБСЛЕДОВАНИЯ С ТЕХНИЧЕСКИМИ УСЛОВИЯМИ СП «ВЬЕТСОВПЕТРО».

Hồ sơ chào thầu phần kỹ thuật được đánh giá theo Bảng chấm điểm các chào hàng kỹ thuật kèm theo**.**

Техническая часть тендерного предложения оценивается в соответствии с прилагаемой Таблицей оценки технических предложений.

12. YÊU CẦU VỀ TÀI LIỆU KỸ THUẬT:

ТРЕБОВАНИЯ К ТЕХНИЧЕСКОЙ ДОКУМЕНТАЦИИ:

Toàn bộ quá trình khảo sát được ghi bằng đĩa CD hoặc USB và các thiết bị thích hợp, các kết quả khảo sát được ghi chép lại bằng các báo cáo khảo sát theo các biểu mẫu được quy định. Các yêu cầu cụ thể đối với việc lập các báo cáo trên giấy và trên file điện tử, các báo cáo bằng hình ảnh, video đều được nêu rõ trong các trong quy trình và chương trình khảo sát của Liên doanh Việt-Nga "Vietsovpetro".

Báo cáo khảo sát cuối cùng phải được làm bằng tiếng Anh, được Liên doanh Việt-Nga "Vietsovpetro" và cơ quan đăng kiểm xem xét và phê duyệt.

Полный процесс обледования записывается на компакт-диски или USB и соответствующее оборудование, результаты обследования фиксируются в отчете по установленной форме. Конкретные требования к подготовке отчета на бумажных и

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 13/26-CV-SCCTB/NIPI

электронных носителях, отчеты с изображениями, видео изложаются в программах обследования СП «Вьетсовпетро».

Окончательный отчет должен быть сделан на английском языке, рассмотрен и утвержден СП «Вьетсовпетро» и Регистром.

13. CHỨNG CHỈ CẦN THIẾT

НЕОБХОДИМЫЙ СЕРТИФИКАТ

Trong hồ sơ chào thầu, nhà thầu phải cung cấp cho Liên doanh Việt-Nga “Vietsovpetro” các tài liệu sau:

- Giấy phép hành nghề
- Giấy chứng nhận năng lực cơ sở cung cấp dịch vụ khảo sát dưới nước giàn cố định trên biển (Theo quy định trong mục 1.3.5.3.1 của Sửa đổi 1:2017 QCVN 49: 2012/BGTVT).
- Thông số kỹ thuật của tàu, thiết bị lặn và thiết bị khảo sát;
- Chứng chỉ nhà sản xuất / chứng chỉ xuất xứ, chứng chỉ hiệu chỉnh hoặc kiểm định chất lượng các thiết bị lặn và thiết bị khảo sát;
- Chứng chỉ các nhân sự tham gia công tác khảo sát;
- Các tài liệu khác liên quan theo yêu cầu trong Hồ sơ mời thầu.

В тендерной документации, подрядная организация должна предоставить СП «Вьетсовпетро» следующие документы:

- *Лицензия;*
- *Сертификат о возможности предоставления услуги по подводному обследованию морских стационарных платформ (Как указано в 1.3.5.3.1 Измененя 1:2017 QCVN 49: 2012/BGTVT)*
- *Характеристики судна, водолазного оборудования для обследования;*
- *Сертификаты производителя/сертификат происхождения, сертификат калибровки или проверки качества водолазного оборудования и оборудование для обследования;*
- *Квалифицированные сертификаты персонала, участвующего в обследовании;*
- *Другие документации, запрошенные в тендерной документации.*

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 13/26-CV-SCCTB/NIPI

14. PHỤ LỤC

ПРИЛОЖЕНИЕ

- Phụ lục 1: yêu cầu tối thiểu về tàu, thiết bị và nhân sự để khảo sát phần dưới nước chân đế các giàn khoan của LD Việt – Nga "Vietsovpetro"
- *Приложение 1: минимальные требования по судну, оборудованию и персоналу, необходимым для выполнения работ по подводному обследованию опорных блоков морских платформ СП «Вьетсовпетро».*

Tài liệu đính kèm:

Прилагаются документы:

- Pro. No.: 2.W.0 - Procedures for In-water Inspection of Support Structures;
- Typical Program for Risers Survey at Fixed Offshore Platforms, VSP-NIPI-TYP-GP-PL8.PR-02, Rev.3;
- "J-tubes Typical Program for Survey at Vietsovpetro Oil Fields" (JT-IA.IW-2021 PR);
- Work Programs for In-water survey of platforms: MSP-9, RP-3, BK-9**;**
- Additional anode inspection program for Jacket MSP-9;

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 13/26-CV-SCCTB/NIPI

PHỤ LỤC 1
ПРИЛОЖЕНИЕ 1

YÊU CẦU TỐI THIỂU
về tàu, thiết bị và nhân sự để khảo sát phần dưới nước chân đế các giàn khoan của LD Việt – Nga "Vietsovpetro"

МИНИМАЛЬНЫЕ ТРЕБОВАНИЯ
по судну, оборудованию и персоналу, необходимым для выполнения работ по подводному обследованию опорных блоков морских платформ СП «Вьетсовпетро»

№	Tên thiết bị - *Наинование*	S.lượng (bộ) *Количество*	Yêu cầu kỹ thuật – *Техническое требование*
1	**Tàu khảo sát và thiết bị - *Судно и оборудование***		
1.1	Tàu khảo sát *Судно водолазное*	01	- Có giấy chứng nhận phân cấp còn hiệu lực. *Наличие действующего классификационного сертификата.* - Có giấy chứng nhận khả năng đi biển còn hiệu lực. *Наличие действующего сертификата о мореходности.* - Đặc tính kỹ thuật: 2 máy chính với tổng công suất >=1500 mã lực, 2 chân vịt, 2 bánh lái, chân vịt mũi, cabin nhìn 360^0. *Характеристики:* *2 главного генератора с общей мостностей >=1500 л.с, 2 винта, 2 штурвала, носовой винт, кабина с видением* 360^0.
1.2	Trạm lặn *Водолазная станция*	01	- Hệ thống thiết bị hỗ trợ lặn cung cấp khí bề mặt cho phép lặn sâu đến 60m nước. Chứng chỉ kiểm định buồng giảm áp đang còn hiệu lực *Система обеспечения воздуха для водолазных работ до глубины 60м.* *Наличие действующего сертификата для декомпрессионной камеры* - Đặc tính kỹ thuật: Buồng áp suất: >= $5m^3$; (with minimum 02 compartments, WP=6 ata). *Характеристики:* *декомпрессионная камера >= $5м^3$ (минимум с 02 отсеками, WP=6 AT).*
1.3	Hệ thống truyền hình mạch kín CCTV *Замкнутая телевизионная система CCTV*	02	- Có tài liệu kỹ thuật thiết bị *Наличие технической документации*

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 13/26-CV-SCCTB/NIPI

№	Tên thiết bị - *Наинование*	S.lượng (bộ) *Количество*	Yêu cầu kỹ thuật – *Техническое требование*
1.4	Máy phun cát *Пескоструйное оборудование низкого давления*	01	- Có tài liệu kỹ thuật máy, có chứng chỉ đăng kiểm cho bình chịu áp lực còn hiệu lực. *Наличие технической документации, действующего сертификата для сосудов под давлением* - Đặc tính kỹ thuật: Máy nén khí có áp suất làm việc >= 12 bar. *Характеристики:* *Рабочее давление компрессора >= 12 бар.*
1.5	Máy phun nước cao áp *Гидроструйное оборудование высокого давления*	01	- Có tài liệu kỹ thuật máy, có giấy hiệu chuẩn còn hiệu lực cho các thiết bị đo. *Наличие технической документации, действующего сертификата калибровки для манометров* - Đặc tính kỹ thuật: Máy có áp suất làm việc >= 500 bar. *Характеристики:* *Рабочее давление оборудования >= 500 бар.*
1.6	Máy đo độ dày kim loại П*рибор для измерения толщины металла*	02	- Máy có giấy hiệu chuẩn còn hiệu lực. *Наличие действующего сертификата калибровки* - Đặc tính kỹ thuật: Máy có độ sâu làm việc đến 60m nước, có dải đo 0-50mm *Характеристики:* *Рабочая глубина до 60м, диапазон измерения - 0-50мм.*
1.7	Máy dò khuyết tật mối hàn bằng từ tính MPI *Оборудование для магнитно-порошковой дефектоскопии* MPI	01	- Máy có giấy hiệu chuẩn còn hiệu lực. *Наличие действующего сертификата калибровки* - Đặc tính kỹ thuật: Máy có độ sâu làm việc đến 60m nước *Характеристики:* *Рабочая глубина до 60м*
1.8	Máy dò khuyết tật mối hàn bằng siêu âm/từ trường biến thiên của dòng điện xoay chiều *Дефектоскоп Ультразвуковой / технологией измерения поля переменного тока (ACFM)*	01	- Máy có giấy hiệu chuẩn còn hiệu lực. *Наличие действующего сертификата калибровки* - Đặc tính kỹ thuật: Máy có độ sâu làm việc đến 60m nước *Характеристики:* *Рабочая глубина до 60м*

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 13/26-CV-SCCTB/NIPI

№	Tên thiết bị - *Наинование*	S.lượng (bộ) *Количество*	Yêu cầu kỹ thuật – *Техническое требование*
1.9	Máy đo độ tràn nước *Детектор затопленного элемента*	01	- Máy có giấy hiệu chuẩn còn hiệu lực. *Наличие действующего сертификата калибровки* - Đặc tính kỹ thuật: Máy có độ sâu làm việc đến 60m nước *Характеристики:* *Рабочая глубина до 60м*
1.10	Máy đo hiệu điện thế kết cấu kim loại - П*рибор для измерения катодного потенциала*	02	- có giấy hiệu chuẩn còn hiệu lực. *Наличие действующего сертификата калибровки* - Đặc tính kỹ thuật: Máy có độ sâu làm việc đến 60m nước *Характеристики:* *Рабочая глубина до 60м*
1.11	Máy mài dưới nước *Подводный шлифовальный станок*	01	- Có tài liệu kỹ thuật máy. *Наличие технической документации.*
1.12	Thiết bị nhập dữ liệu vào video *Оборудование для записи данных на видеопленку*	01	
1.13	Thiết bị văn phòng để xử lý số liệu *Офисное оборудование для обработки данных и подготовки отчета*	01	
2	**Nhân sự - Персонал**		
2.1	Chủ nhiệm dự án *Руководитель проекта*	01	
2.2	Số liệu viên *Регистратор данных*	02	- Có chứng chỉ phù hợp được đăng kiểm quốc tế chấp nhận (CSWIP3.4 hoặc Data recorder của Lloyd's Register hoặc tương đương) còn hiệu lực. *Наличие соответствующего действующего сертификата от международного классификационного общества (CSWIP3.4 или сертификат от Ллойда по регистратору данных или эквивалент).*

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 13/26-CV-SCCTB/NIPI

№	Tên thiết bị - *Наинование*	S.lượng (bộ) *Количество*	Yêu cầu kỹ thuật – *Техническое требование*
			- Kinh nghiệm tối thiểu: đã thực hiện khảo sát dưới nước 01 công trình dạng fixed steel platform ở chức danh tương tự. *Минимальный опыт работы: участие минимум в 01 подводном обследовании стационарной платформы в аналогичной должности*
2.3	Đội trưởng đội lặn *Водолазный бригадир*	01	- Có chứng chỉ phù hợp được đăng kiểm quốc tế chấp nhận (CSWIP3.4 U hoặc Diver Inspector Level 2 của Lloyd's Register hoặc tương đương) còn hiệu lực. Nếu đã hết hiệu lực thì thời gian làm việc liên tục ở chức danh này không ít hơn 02 năm liền kề. *Наличие соответствующего действующего сертификата от международного классификационного общества (CSWIP3.4U или Lloyd's Register level 2 или эквивалент). В случае сертификат недействующий, непрерывное время работы в этой должности не менее 2 лет*
2.4	Thợ lặn khảo sát *Инспектор-водолаз*	06	- Có chứng chỉ phù hợp được đăng kiểm quốc tế chấp nhận (CSWIP3.1 U hoặc Diver Inspector Level 1 của Lloyd's Register hoặc tương đương) còn hiệu lực. *Наличие соответствующего действующего сертификата от международного классификационного общества (CSWIP3.1U или Lloyd's Register level 1 или эквивалент).* - Có giấy khám sức khỏe chứng nhận đủ sức khỏe lặn đến 50m nước. *Наличие медицинского сертификата для водолазной работы до глубины 50м.* - Kinh nghiệm tối thiểu: đã thực hiện khảo sát dưới nước 01 công trình dạng fixed steel platform ở chức danh tương tự. *Минимальный опыт работы: участие минимум в 01 подводном обследовании стационарной платформы в аналогичной должности*
2.5	Thợ khảo sát đo khuyết tật MPI/UT/ACFM level II *Инспектор-водолаз по MPI и UT / ACFM уровня II*	01	- Có chứng chỉ phù hợp được đăng kiểm quốc tế chấp nhận (làm MPI phải có chứng chỉ CSWIP3.2 U/level II LR, làm UT/ACFM phải có chứng chỉ UT level II/ACFM level II hoặc chứng chỉ tương đương phù hợp với yêu cầu của đăng kiểm và nhà sản xuất) còn hiệu lực.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 13/26-CV-SCCTB/NIPI

№	Tên thiết bị - *Наинование*	S.lượng (bộ) *Количество*	Yêu cầu kỹ thuật – *Техническое требование*
			Наличие соответствующего действующего сертификата от международного классификационного общества *(для MPI-инспектора - CSWIP3.2U level II, для UT/ACFM-инспектора – сертификат уровня* II *или эквивалент).* - Có giấy khám sức khỏe chứng nhận đủ sức khỏe lặn đến 60m nước đối với thợ khảo sát đo khuyết tật MPI. *Наличие медицинского сертификата до глубины 60м у MPI-инспектора.* - Kinh nghiệm tối thiểu: đã thực hiện khảo sát dưới nước 01 công trình dạng fixed steel platform ở chức danh tương tự. *Минимальный опыт работы: участие минимум в 01 подводном обследовании стационарной платформы в аналогичной должности*
2.6	Thợ lặn khảo sát hỗ trợ *Вспомогательный водолаз*	04	- Có bằng cấp đào tạo thợ lặn. *Наличие сертификата по профессиональной подготовки водолазов* - Có chứng nhận đủ sức khỏe lặn đến 60m nước. *Наличие медицинского сертификата для водолазной работы до глубины 60м.*

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 13/26-CV-SCCTB/NIPI

RESEARCH AND ENGINEERING INSTITUTE FOR OFFSHORE OIL AND GAS

VIETSOVPETRO

VIETSOVPETRO
RESEARCH & ENGINEERING INSTITUTE

AGREED
Vietnam Register,
Branch No.9

6 / 11 /2025

GIÁM ĐỐC
Đinh Đào Sáng

APPROVED
Deputy General Director
of JV "Vietsovpetro"
Signed by: Đặng Đức Phong
Date: 19/08/2025 11:46:28
Certified by: Vietsovpetro CA

Dang Duc Phong
___/____/2025

PROJECT NAME : SURVEY OF JACKETS IN-WATER PART

DOCUMENT TITLE : IN-WATER SURVEY PROGRAM IN 2026 FOR JACKET OF MSP-9

DOCUMENT No. : MSP9-IC-IW-2026-PR

AGREED:				SIGNATURE	
Capital Construction Department of JV "Vietsovpetro"				Signed by: Đỗ Hồng Sơn Date: 18/08/2025 17:44:02 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Lê Hồng Đại Date: 18/08/2025 15:07:57 Certified by: Vietsovpetro CA
Production Division of JV "Vietsovpetro"				Signed by: Nguyễn Đại Phúc Date: 18/08/2025 21:39:59 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Nguyễn văn Sở Date: 18/08/2025 11:04:38 Certified by: Vietsovpetro CA
Marine Transportation and Diving Operation Division of JV "Vietsovpetro"				Signed by: Dương Bình Minh Date: 18/08/2025 16:31:43 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Đinh Bình Nam Date: 18/08/2025 16:06:21 Certified by: Vietsovpetro CA
			Signed by: Vũ Thị Mơ Date: 18/08/2025 08:04:56 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Đinh Duy Thiện Date: 18/08/2025 09:54:08 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Авдеев Андрей Сергеевич Date: 18.08.2025 10:56:09 Certified by: Vietsovpetro CA
			DC:	ENG.MGR	PRO. MGR
			Signed by: Nguyễn Anh Hiếu Date: 18/08/2025 08:14:18 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Lương Thuỳ Dương Date: 18/08/2025 09:38:12 Certified by: Vietsovpetro CA	
0	IFA	15/08/2025			
REV.	DES.	DATE	PREPARED	CHECKED	DEPT.MGR

CONTROLLED

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

1. Basis for development of the present program:

a. Repair and Survey plan of JV "Vietsovpetro" Offshore Installations for 2026.

b. Supplement No. 01569/24VT-CLA dated 16.12.2024 to VR Classification Certificate No. 01569/24VT -CL.OFF (**Appendix 1**).

c. Letter of OISR&M Department of JV "Vietsovpetro" № 1323/SC dated 5 November 2003 (**Appendix 2**).

d. Letter of OISR&M Department of JV "Vietsovpetro" and R&EI № 32-1247 dated 03 July 2008 **(Appendix 3)**.

2. General provisions:

Program for in-water survey of Support Structure of "White Tiger" Oil Field **MSP-9** platform is prepared in accordance with the following documents:

a. Vietnamese Regulation Amendment 1:2017 QCVN 49:2012/BGTVT "National Technical Regulation for Classification and Technical Supervision of Fixed Offshore Platforms" - Amendment 1:2017.

b. "Procedure for in-water inspection of Supporting Structures", **No. 2.W.0** dated 2015.

c. Instruction I-CC-01: Guideline for development of Programs for Survey of Offshore Installations.

d. "Typical Program for Risers Survey at Fixed Offshore Platforms" (VSP-NIPI-TYP-GP-PL8-PR-02) (**Appendix 5**).

e. "J-tubes Typical Program for Survey at Vietsovpetro Oil Fields" (JT-IA.IW-2021 PR) **(Appendix 6)**.

The works for **MSP-9** in-water survey shall be carried out from **30 March** to **30 September 2026** (due date **30.06.2026**) and to be supervised by VR Surveyor.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

3. PROGRAM FOR IN-WATER SURVEY 2026 OF MSP-9 PLATFORM

<table>
<tr><th>No</th><th>Inspection Type</th><th>Technical Requirements</th><th>Quantity of nodes, members, places of measurement</th><th>Location</th><th>Comments</th></tr>
<tr><td>1</td><td>2</td><td>3</td><td>4</td><td>5</td><td>6</td></tr>
<tr><td>1</td><td>General Visual Inspection (GVI)</td><td>- The whole jacket, associated attachments and their fastenings shall be completely inspected.
- All variations to drawing specification, visible damages, corrosion wear and lacking integrity shall be reported.</td><td>100% of members and nodes of jacket structure, caissons conductors, Risers, J-tubes, anodes and Boat Landing attachments</td><td>0…
-50.0 m</td><td>Inspection shall be carried out according to procedure 2.W.0.4.
All damages shall be reported and subjected to Detail Visual Inspection.
Inspection of Risers shall be carried out according to procedure 2.W.0.15.
Inspection of conductors and caissons shall be carried out according to procedure 2.W.0.16.</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Inspections of Critical Nodes</td><td>MPI or ACFM Inspection
- To carry out MPI or ACFM Inspection of specified welds along all length of weld seam circle.
- To reveal presence of latent damages and to determine their sizes.
- The visible superficial cracks shall be recorded by performance of photos in large scale.</td><td colspan="2"><table>
<tr><th>Node</th><th>Welds:</th><th>Location</th></tr>
<tr><td>55</td><td>55-58</td><td rowspan="2">D5/OB1 (-38m)</td></tr>
<tr><td>66</td><td>66-61</td></tr>
<tr><td>162</td><td>162-155</td><td rowspan="5">D3/OB1 (-11m)</td></tr>
<tr><td>154</td><td>154-155</td></tr>
<tr><td>151</td><td>151-152</td></tr>
<tr><td>154</td><td>154-153</td></tr>
<tr><td>152</td><td>152-153</td></tr>
<tr><td>81</td><td>81-76</td><td rowspan="2">D5/OB2 (-38m)</td></tr>
<tr><td>71</td><td>71-76</td></tr>
<tr><td>120</td><td>120-85</td><td>P4/OB1 (-19.5m)</td></tr>
<tr><td>121</td><td>121-144</td><td>P3/OB1 (-19.5m)</td></tr>
<tr><td>45</td><td>45-17</td><td>P4/OB1 (-44m)</td></tr>
<tr><td>47</td><td>47-28</td><td>P3/OB1 (-44m)</td></tr>
</table></td><td>MPI inspection shall be carried out according to procedure 2.W.0.7.
ACFM inspection shall be carried out according to procedure 2.W.0.9.
For determine of damages sizes and depth, if ones should be found, to use UT according to procedure 2.W.0.8.1. or ACFM according to procedure 2.W.0.9.
For cracks been found the grinding up to a maximum depth of 2 mm and the following MPI / ACFM Inspection is permissible.</td></tr>
</table>

PROGRAM FOR IN-WATER SURVEY 2026 OF MSP-9 PLATFORM

1	2	3	4	5	6
3	**Detail Visual Inspection (DVI)**	- **Old anomalies monitoring survey**: To determine whether anomalies reported during the previous survey (listed in **Appendix 4**) have been deteriorated since then. If deterioration was occurred, to quantify the dimensions of deterioration and its cause. Results of deterioration to include into the List of anomalies.	100% of anomalies reported in the previous survey	0 … -50.0 m	Inspection shall be carried out according to procedure **2.W.0.5.** Cleaning and surface preparation shall be carried out according to procedure **2.W.0.3.** The old anomalies have been not deteriorated since previous survey need not be photo and video recorded. The old anomalies have been deteriorated since previous survey shall be photo recorded according to procedure **2.W.0.22.**
		- **New anomalies survey**: To investigate and to record the location, dimensions and type of anomalies detected during the Survey. Results to include into the List of anomalies. - NDT is necessary required to determine cracks sizes if any cracks will be found.	All new anomalies detected during the survey	0 … -50.0 m	New anomalies reported during the survey shall be photo recorded according to procedure **2.W.0.22.** For cracks been found and for anomalies with suspicion about possible presence of latent defects to use **MPI** or **UT/ACFM** according to procedures **2.W.0.7.** and **2.W.0.8.1./2.W.09.**
		- To reveal flooded jacket tubular element having serious damages.	Members of jacket structure having serious damages: large dents, cracks, etc.	0 … -26.0 m	Fulfillment of «Zurich Global Energy» insurance company recommendation: item 5.2, Priority 3 (**Appendix 2**). Inspection shall be carried out according to procedure **2.W.0.8.2.**

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

PROGRAM FOR IN-WATER SURVEY 2026 OF MSP-9 PLATFORM

1	2	3	4	5	6
4	**Detail Visual Inspection (DVI) of caissons and conductors**	-To determine and to reflect on the sketch the position of the caissons and conductors relatively to the jacket structure. - To survey places of passage of caissons and conductors through the directing elements of **D3** and **D4** diaphragms. - To reflect in the report the function purpose of the existing caissons.	The fastening nodes to the jacket of caissons and conductors	-11.0 m -28.0 m	Inspection of caissons and conductors shall be carried out according to procedure **2.W.0.16.**
5	**Inspection of Risers and J-tubes**	- Risers in-water inspection shall be carried out in accordance with "Typical Program for Risers Survey at Fixed Offshore Platforms" (VSP-NIPI-TYP-GP-PL8-PR-02) **(Appendix 5)**. - To reflect in the report the function purpose and status of Risers. - To repair Riser clamp's defects immediately when they're found. - J-tubes in-water inspection shall be carried out in accordance with "J-tubes Typical Program for Survey at Vietsovpetro Oil Fields" (JT-IA.IW-2021 PR) **(Appendix 6)**.	100% of risers 100 % of J-tubes	0 … -50.0 m From underwater edge of J-tube up to sea level	Inspection of Risers shall be carried out according to procedures indicated in "Typical Program…". Repairation for clamp's defects shall be carried out according to procedures indicated in "Riser /J-tube clamp general"(PT-TYP-IW-OP-DW-01) Inspection of J-tubes shall be carried out according to procedures indicated in "Typical Program…".
6	**Wall Thickness Inspection (WT)**	To determine the existing thickness of structure members: - To carry out per four **WT** measurements (at 12o/c, 3o/c, 6o/c, 9o/c positions around the member) on one main leg per each jacket at levels measured from **D3** (0.0) axis as base plane: +8.0 m & +10.5 m. - To carry out per one **WT** measurement on chord and brace of each node subjected to **CVI** and **MPI**.	**OB-1**, main leg **210 – 17** **OB-2**, main leg **237 – 35** **OB-1, OB-2** all nodes subjected to **CVI** and **MPI**	-0.5 m -3.0 m	Inspection shall be carried out according to procedure **2.W.0.10.** To mark out results of **WT** measurement if wall thickness diminution is more than 02 mm of design.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

PROGRAM FOR IN-WATER SURVEY 2026 OF MSP-9 PLATFORM

1	2	3	4	5	6
		- To carry out per one **WT** measurement on one main leg per each jacket at levels: -1.0; -2.0; -3.0; -4.0; -5.0; -6.0; -8.0; -10.0; -12.0; -18.0; -24.0; -30.0; -36.0; -42.0; -48.0 meters (in the points of **CP** measurements).	**OB-1**, main leg **210 – 17** **OB-2**, main leg **237 – 35**	- 1.0 … -48.0 m	Fulfillment of requirements stated in item 1 of letter № 32-1247 dated 03 July 2008 **(Appendix 3)**.
7	**Anodes Detailed Inspection (DVI)**	To execute **DVI** of condition and wastage of anodes.	**OB-1, D3** on members: **139-143, 140-144, 142-145** situated near to nodes 139, 140 &145	-11.0 m	Inspection shall be carried out according to procedure **2.W.0.12.**
8	**Cathode Potential Measurements (CP)**	- To carry out per one **CP** measurement on one main leg per jacket at levels: -1.0; -2.0; -3.0; -4.0; -5.0; -6.0; -8.0; -10.0; -12.0; -18.0; -24.0; -30.0; -36.0; -42.0; -48.0 meters. - To carry out per one **CP** measurement on all members of each node subjected to **CVI** and **MPI** - To carry out per one **CP** measurement at center of all members subjected to **loss of anodes**.	**OB-1** main leg **210 – 17** **OB-2** main leg **237 – 35** All members of nodes subjected to **CVI** and **MPI** All members subjected to **loss of anodes**	- 1.0… - 48.0 m	Measurement of cathode potential shall be carried out according to procedure **2.W.0.13.** If a reading of potential more positive than – **800 mV** should be found further readings should be repeated at 0.5 m distance in all directions from such points. To mark out results of **CP** if they will be more positive than **– 800 mV**. For clarification of anomaly cause the anode detailed inspection may be required on any members where **CP** readings are found more positive than **– 800 mV**.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

PROGRAM FOR IN-WATER SURVEY 2026 OF MSP-9 PLATFORM

1	2	3	4	5	6
9	**Marine Growth Inspection (MG)**	- To determine the compressed **MG** thickness. - The circumference of members covered by combined marine growth must be measured from level El. 0.00 at 5.0 m intervals down to the seabed along one conductor, one riser and either one main leg of each jacket and at 2.0 m distance from it on attached members. - To determine the percentage of hard and soft marine growth coverage. - The profile showing the variation of marine growth height along one conductor, one riser and one main leg of each jacket shall be drawn on sketch on the basis of the readings stated above.	**OB-1** One conductor, one riser and main legs **210 – 17** **232 – 31** **228 – 28** **214 - 21** **OB-2** main legs: **237 – 35** **233 – 32** **248 – 44** **244 - 41**	0… – 50.0 m	Inspection shall be carried out according to procedure **2.W.0.17.**
10	**Paint Coating condition assessment**	At cleaning members of jacket against Marine Growth (for example, for inspection of defects, wall thickness measurements and cathode potential measurements) to execute an assessment and to include in to the Report the condition of Paint Coating according to the following criteria: - Paint Coating is strongly destroyed and easily removes together with Marine Growth (category Re4 – Re9 according to scale of standard **SIS 18 51 11**), - Paint Coating is strongly attached to member, does not remove together with Marine Growth, and for its removal the additional processing is required (category Re1 – Re3 according to scale of standard **SIS 18 51 11**).	All places in which for the purpose of inspection the removal of Marine Growth is required	0... - 50.0 m	Fulfillment of requirements stated in item 2 of letter № 32-1247 dated 03 July 2008 **(Appendix 3)**.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

PROGRAM FOR IN-WATER SURVEY 2026 OF MSP-9 PLATFORM

1	2	3	4	5	6
11	**Debris Inspection (DB)**	- To find out **DB** taking place in contact to the jacket structures. - To record an arrangement, kinds and sizes of **DB** and to include them into the appropriate form together with the sketch. - Movable **DB** causing local fretting damage of jacket members shall be removed.	100 % of members and nodes	0…. -50.0 m	Inspection of **DB** shall be carried out according to procedure **2.W.0.19.**
12	**Scour Inspection (SS)**	- To execute measuring of **Scour** relatively to **D6** level. - To carry out video records of seabed profile relative to the bottom plane made from 1.5 m distance.	Bottom planes **(D6) OB-1** & **OB-2**	- 50.0 m	Inspection of **Scour** shall be carried out according to procedure **2.W.0.18.**
13	**Flooded Member Detection (FMD)**	To determine the existing flooded members, carry out FMD measurements at 6 o/c position of member's center.	148-122 144-121 125-120 124-85	P1/OB2 (-11m) P3/OB1 (-11m) P4/OB1 (-11m)	Inspection shall be carried out according to procedure **2.W.0.8.2.**

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

PROGRAM FOR IN-WATER SURVEY 2026 OF MSP-9 PLATFORM

1	2	3	4	5	6
14	**Additional VR Surveyor's requirements**	Technical requirements should be determined by Surveyor to VR.	All detected defects which are required for additional inspection as determined by Surveyor	0…. - 50.0 m	Video and photograph recording shall be taken as determined by Surveyor.
15	**Reporting**	- Survey Report shall be made according to approved standard forms in typewritten originals, in English. - Survey Report shall include general information about MSP-9, all results of the present inspection, photo and video records and List of anomalies according to form in **Appendix 7**. - The Final Survey Report shall be approved by VR.	N/A	N/A	The photos in all copies of the Report shall be color. Video recording of inspection process shall be carried out according to procedure **2.W.0.23.** In "List of anomalies" shall be specified: whether or not there was change (deterioration) of anomalies since previous survey.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

Số: **01569/24VT-CLA.OD**
No.

PHỤ BẢN GIẤY CHỨNG NHẬN PHÂN CẤP
SUPPLEMENT TO CLASSIFICATION CERTIFICATE

Cấp theo Giấy chứng nhận phân cấp số: 01569/24VT-CL.OFF
Issued under the Classification certificate No

Tên công trình: **GIÀN MSP-9 - CHÂN ĐẾ**
Name of Installation: MSP-9 Jacket

Số phân cấp: **VR 10/06**
Class Number:

Các hạng mục kiểm tra phải được hoàn thành theo thời hạn sau:
The following qualifications should be finished due date:

TT *No.*	Hạng mục *Qualifications*	Hạn kiểm tra *Date*
SỬA ĐỔI 1:2017 QCVN 49:2012/BGTVT		
1	Kiểm tra hàng năm lần 4 Annual Survey No.4	23/11/2025 (23/08/2025 ÷ 23/02/2026)
2	Kiểm tra dưới nước lần 2 In-Water Survey No.2	23/11/2026
Khuyến nghị/ Recommentdation(s)		
3	R01-01569/24VT, R02-01569/24VT, R03-01569/24VT	23/11/2025

Cấp tại **Vũng Tàu** ngày **16/12/2024**
Issued at date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CHI CỤC ĐĂNG KIỂM SỐ 9
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC
Đinh Đào Sáng

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: [illegible]

APPENDIX 2

VIETSOVPETRO

СП "VIETSOVPETRO"
ОТДЕЛ ОБСЛЕДОВАНИЯ, РЕМОНТА И МОДЕРНИЗАЦИИ
МОРСКИХ ГИДРОТЕХНИЧЕСКИХ СООРУЖЕНИЙ.
Add. 105 Le Loi Str. Vung tau City, Tel. 84-64-839871 ext. 2343

No. 1323/SC

"5" 11 2003

Шадр 06.11.03

т. Х.Т. Хиен (Шадров И.П.)
для работы
05.11.03г.

– Директору НИПИморнефтегаз
Тов. Л.К.Тьен

О программе подводного обследования опорных блоков в 2004г.

Для устранения замечания страховой компании (пункт 5.2, Priority 3 прилагаемого рапорта), просим Вас рассмотреть и включить объем по "flooded member detection" участков опорных блоков при разработке программ подводного обследования платформ в 2004г.

Приложение: Rick Engineering Survey Report - 01 экз.

С уважением !

Начальник ООРиММГТС СП Багиров А. А.

Вх. №. 3447
05. 11. 2003

Исп. Н.Тханг
Тел.: 29-51

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

Priority 1 VSP indicated that they have a major topsides upgrading program scheduled to commence mid 2004, VSP to provide Insurers with a copy of that program in English for their review and comment.

Priority 1 VSP to provide insurers with an action plan detailing their intentions regarding the long term certification of the topsides and riser systems clearly showing actions, resources, and timescales needed to upgrade them to a standard acceptable to Lloyds/DNV. The insurers Lloyds and DNV to review the proposals.

Priority 1 VSP to provide insurers with a copy of their SIMOPs procedures.

Priority 1 VSP to provide underwriters with a copy of their internal SMS audit schedule and their QA audit schedule which clearly defines who exactly will do the audits.

Priority 1 VSP to advise underwriters of their plan and timeline for implementation of an onshore/offshore electronic PMS.

Priority 1 Significant amounts of marine growth were noted just below the water line on the older platforms VSP to produce a plan detailing the marine growth removal program.

Priority 2 VSP to implement the actions required in the priority 1 requirement to remove redundant equipment and wiring.

Priority 2 VSP should investigate the possibility of bringing in an external document control specialist to help them bring their document control system into a form that is recognizable and acceptable to external auditing bodies.

Priority 2 VSP to provide an English copy of their emergency response manual.

Priority 2 Insurers to conduct a detailed engineering survey in January 2004 with the object of reporting to underwriters prior to their meeting with VSP scheduled for the later part of the first quarter 2004.

Priority 2 VSP to implement the SMS within 6 months and report back to insurers on progress, D Ashbrooke OF Zurich would be happy to provide assistance and advice in this area.

Priority 3 VSP to include flooded member detection of members which have been noted as having either structural or nodal damage in their annual below water inspection program.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

СП «Вьетсовпетро»
НИПИморнефтегаз
---*---

СРВ
Независимость – Свобода – Счастье
---------- ***----------

№ .....32-1247..... Вунгтау, «..03..» .....07.....2008 г.

Кас. Дополнения к программам обследования опорных блоков платформ

Кому: **Директору ПМТ и ВР**
СП "Вьетсовпетро"
тов. Фам Суан Фао

На Ваше письмо № 42-606/L от 13.06.2008 по дополнению Программ обследования подводной части опорных блоков платформ в соответствии с предложениями НИПИморнефтегаз при письме № 32-1078 от 10.06.2008 сообщаем, что с целью накопления статистических данных по скорости коррозии и степени защиты опорных блоков необходимо, начиная с 2009 года, дополнить Программы следующими пунктами:

1. В дополнение к ранее выполняемым замерам толщины стенок выполнять измерения остаточной толщины стенок основных стоек в точках замера катодного потенциала по всей высоте подводной зоны основных стоек на глубине от -1,0 м до -48,0 м (по 15 дополнительных замеров толщин на уже очищенных точках основных стоек).
2. При очистке элементов опорного блока от морского обрастания (например, для обследования дефектов, измерений толщины стенки и катодного потенциала) выполнять оценку и включать в отчет состояние АКП по следующим критериям:
   - АКП сильно разрушено и легко удаляется вместе с морским обрастанием (категории №4 – №7),
   - АКП прочно держится, не удаляется вместе с морским обрастанием и для его удаления требуются дополнительная обработка (категории №1 – №3).

Категорию состояния АКП (№1 – №7) выбирать по стандарту СТП-МСП(БК)-А3-05.97, приложение № 31, табл. 1.

Начальник отдела ОРиМ МГТС **В.Ю. Гришков**

Зам. главного инженера НИПИморнефтегаз **Данг Тхе Фыонг**

Разослано:
- В вышеуказанный адрес
- Канцелярии

Составитель: А.Л. Бушковский, тел. 51-00

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

APPENDIX 4

RESEARCH AND ENGINEERING INSTITUTE FOR OFFSHORE OIL AND GAS

VIETSOVPETRO

VIETSOVPETRO

AGREED
Deputy General Director

Tran Xuan Hoang

APPROVED
Chief Engineer of Vietsovpetro

LIÊN DOANH VIỆT - NGA VIETSOVPETRO

Le Viet Dung

DOCUMENT TITLE : **TYPICAL PROGRAM FOR RISERS SURVEY AT FIXED OFFSHORE PLATFORMS**

DOCUMENT NO. : **VSP-NIPI-TYP-GP-PL8-PR-02**

AGREED:	Signature	
Director of Oil and Gas Production Enterprise	Signed by: Đào Nguyên Hưng Date: 28/07/2023 16:09:33 Certified by: Vietsovpetro CA	
Director of Offshore Construction Division	Signed by: Đặng Đức Phong Date: 28/07/2023 11:34:47 Certified by: Vietsovpetro CA	
Director of Marine Transport and Diving Division	Signed by: Phan Hùng Dương Date: 28/07/2023 09:06:48 Certified by: Vietsovpetro CA	
Capital Construction Department	Signed by: Nguyễn Hồng Giang Date: 31/07/2023 08:34:35 Certified by: Vietsovpetro CA	

			CONTROLLED Signed by: Lê Thị Hằng Date: 27/07/2023 15:36:05 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Trần Duy Hải Date: 27/07/2023 06:08:34 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Bùi Trọng Hân Date: 27/07/2023 11:39:24 Certified by: Vietsovpetro CA
			DC: L.T. HANG	ENG.MGR: T.D. HAI	PRO. MGR: B.T. HAN
2	IFA	25.07.2023	Signed by: Горьков Игорь Александрович Date: 25.07.2023 10:50:23 Certified by: Vietsovpetro CA		Signed by: Hoàng Văn Dương Date: 25/07/2023 10:59:10 Certified by: Vietsovpetro CA
REV.	DES.	DATE	PREPARED: GORKOV I.A.	CHECKED: GORKOV I.A.	DEPT.MGR: H.V DUONG

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

TRACK CHANGES

No	Rev.	Content of Change	Note
1	1	Information about additional underwater segment of riser with steel protective fender survey was added	Page 12, 13
2	2	Provide clamps/support observing photo	Page 11
3	2	For riser clamp/support nearby area: - To make WT measurements at the 200 mm area from the ends of the clamp/support, in both directions, with step 50 mm, in case, the wall thickness of riser is not more than 2 mm from critical, it is necessary to highlight them at the report.	Page 11
4	2	No need to make riser's steel fender WT measurement	Deleted from page 14
5	2	Information about neoprene/composite coating (rubber protective fender) survey was added	Page 14
6	2	No need to make to clean 200 mm from the end of steel fender in both direction from welding joint and make WT measurement	Deleted from page 15
7	2	Information about steel fender survey was added	Page 15

Reference Documents

MSP00-131-TS-PI6-PR-001	Методика контроля состояния технологических трубопроводов и райзеров в фиксированных контрольных точках для определения скорости изменения толщины стенки на морских объектах СП «Вьетсовпетро» (Russian/Vietnamese versions available)
OFSP-062-RS-AC7-RP-001	Форма отчёта анализа результатов обследования подводной части райзеров линейных трубопроводов СП «Вьетсовпетро»

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

OFSP-106-TS-PI6-RPT-001	Отчет по результатам натурных испытаний по проведению сравнительных замеров остаточной толщины стенки выбранных участков трубопроводов на КББ ПСОРОНГД
PRO. №.: 2.W.0	PROCEDURE FOR IN-WATER INSPECTION OF SUPPORTING STRUCTURES
OFSP-022-TS-PI6-PR-001	Методика анализа результатов дефектоскопического обследования трубопроводов верхнего строения на морских объектах СП «Вьетсовпетро»
	Procedure for in-air inspection of Supporting Structures of "White Tiger" and "Dragon" fields, 2012.
RP1-217-RS-AC7-SV-001	ОТЧЁТ ПО РЕЗУЛЬТАТАМ КОРРОЗИОННОГО ОБСЛЕДОВАНИЯ ВЫРЕЗАННЫХ УЧАСТКОВ СТАЛЬНОГО КОЖУХА СТОЯКА №1 ТРУБОПРОВОДА НЕФТИ RP1-FSO3

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

TABLE OF CONTENTS

1. INTRODUCTION 5

1.1. PROJECT OVERVIEW 7

1.2. APPLICABLE CODES AND STANDARDS 8

1.3. SCOPE OF THIS DOCUMENT 9

2. PROGRAM FOR RISERS SURVEY 10

APPENDIX 1. ANOMALY CRITERIA. MINIMUM ALLOWABLE WALL THICKNESS OF RISER 18

APPENDIX 2. IN-AIR INSPECTION REPORT FORM (EXAMPLE) 22

APPENDIX 3. SURVEY LIMIT 26

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

1. INTRODUCTION

Vietnamese - Russian Joint Venture "Vietsovpetro" was established on June 19th, 1981 upon the Intergovernmental Agreement signed S.R Vietnam and the Soviet Union in 1981, to co-operate in petroleum exploration and production on the Southern continental shelf of Vietnam.

Vietsovpetro's Core Businesses activity includes conducting scientific research, exploration drilling, field development engineering, producing - gathering – processing oil, gas and condensate in Block 09-1. Provide technical and petroleum related services to clients in Vietnam, Russian Federations and third-party countries.

Offshore, at Block 09-1, Vietsovpetro has developed and currently producing oil and gas from five (05) following oilfields:

- White Tiger,
- Dragon,
- White Bear,
- White Rabbit,
- South Dragon - Tortoise.

Vietsovpetro has drilled nearly 450 exploration and production wells, constructed a combination of 50 offshore projects to support oil and gas production activities, including 13 fixed platforms, 25 wellhead platforms, 02 central processing platforms, 03 gas compression platform, 02 water injection platforms to maintain reservoir pressure, 03 FSO and dozens of other auxiliary works. All constructions are integrated into continuous technological system through hundreds of kilometers of cables and about 864 kilometers of interconnected infield subsea pipelines (refer to fig. 1). At the figure 1 existing platforms and submarine pipelines are shown.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

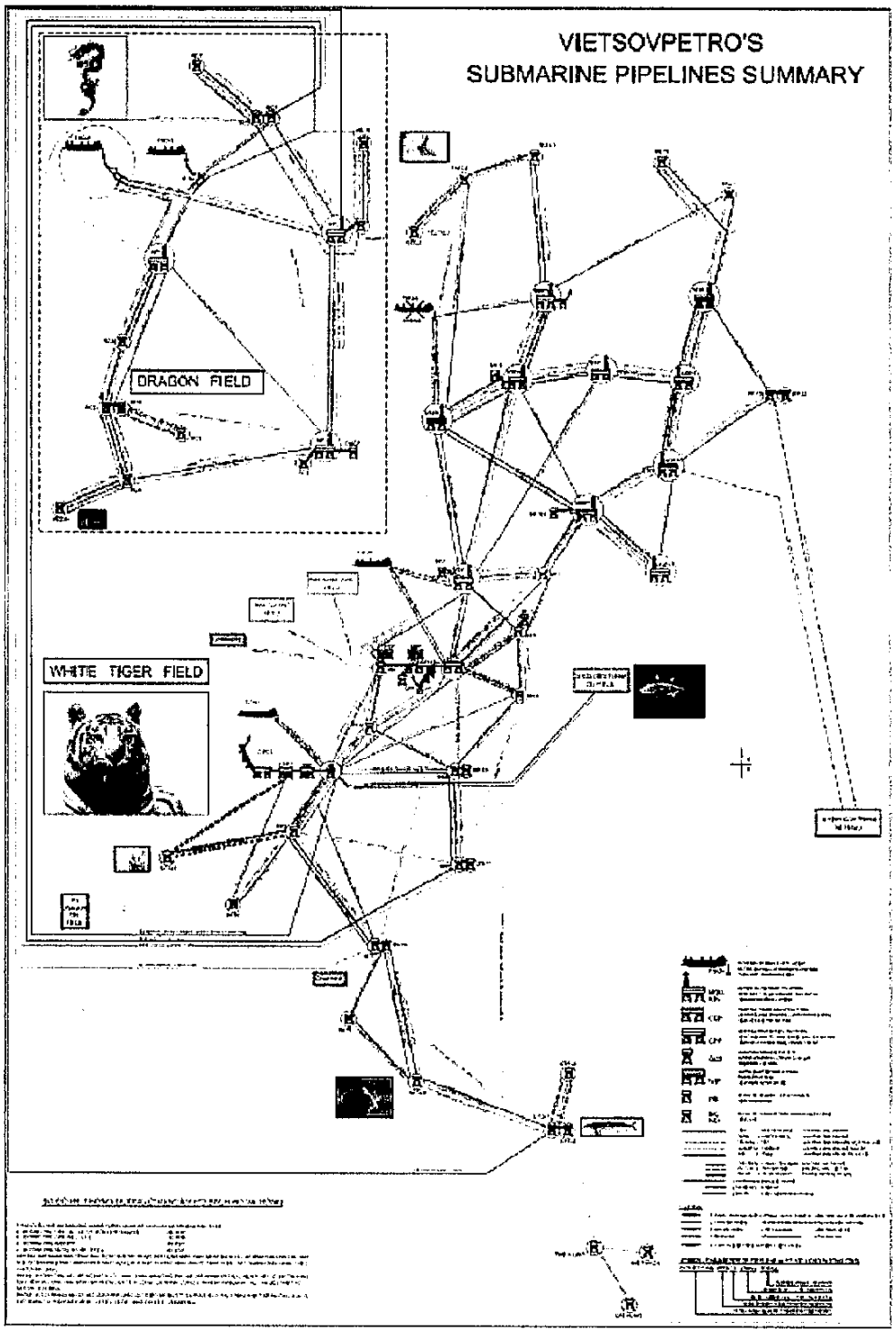

Figure 1. The development scheme of the Vietsovpetro Oil Fields.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

1.1. PROJECT OVERVIEW

The White Tiger field, White Bear, White Rabbit, Dragon - Tortoise are located at block 09-1 offshore Vietnam, water depth is approximately 45-50m (refer to figure 2).

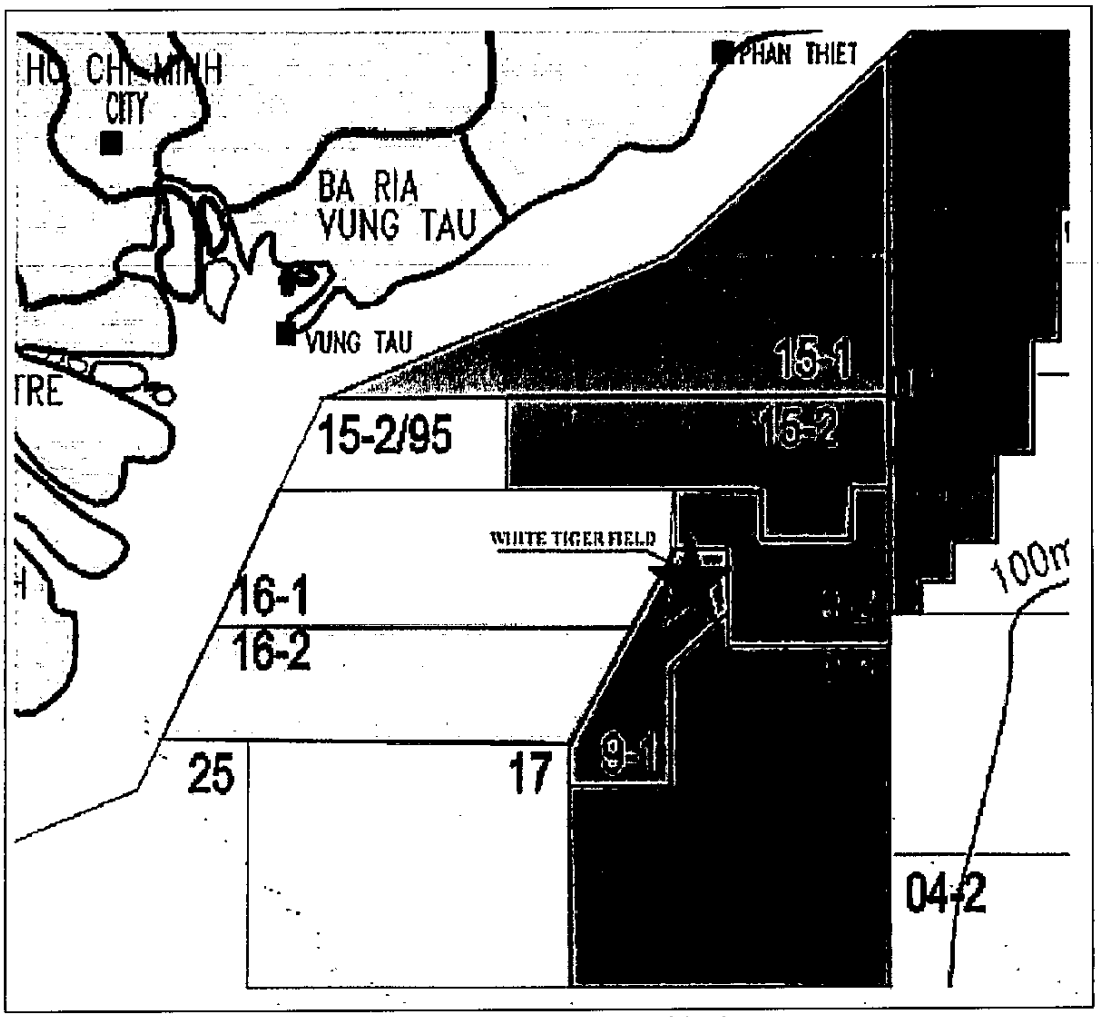

Figure 2. Vietsovpetro block

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

1.2. APPLICABLE CODES AND STANDARDS

[1]	VSP-SR-16	Rules for Operation, Inspection and Maintenance of offshore process piping and underwater pipelines, 2009
[2]	DNV-RP-F101	CORRODED PIPELINES
[3]	ASME B31.4	Pipeline Transportation Systems for Liquid Hydrocarbons and other Liquids
[4]	ASME B31.8	Gas Transmission and Distribution Piping Systems
[5]	РД СП 51-96	Правила технической эксплуатации гидротехнических сооружений СП «Вьетсовпетро», РД СП 51-96, Вунгтау, 1996 г.
[6]		Lloyd`s Register Rules and Regulations for the Classification of Fixed Offshore Installations, Part 1, Chapter 3.

Always use the latest revision of each document.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

1.3. SCOPE OF THIS DOCUMENT

This document based on VSP-NIPI-TYP-GP-PL8-PR-02 - "TYPICAL PROGRAM FOR RISER SURVEY AT FIXED OFFSHORE PLATFORMS_Rev.1" and specify the scope of works and technical requirements to works concerning inspection of all Risers at Fixed Offshore Platforms in JV "VIETSOVPETRO".

All works shall be carried out in accordance with the specified requirements listed in section 1.2 Applicable Codes and Standards.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

2. PROGRAM FOR RISERS SURVEY

No	Inspection Type	Technical Requirements	Scope of Work	Location	Comments
1	2	3	4	5	6
1	**General Visual Inspection (GVI)**	- To record an actual location of riser, the presence and status of riser clamps, the presence of debris. - To estimate the status of paint coating according to scale of standard **SIS 18 51 11** and to check the presence and condition of anodes. - To determine the location and status of protective fenders. - To draw the sketches reflecting riser's location relatively to each other to the jacket, also show all butt welds.	100% of Riser structure along all length, Riser fastenings, flanges including bolts and nuts and anodes (if any)	From seabed up to bottom flange of first valve/SDV	All defects and damages shall be reported and subjected to Close Visual Inspection. The video recording shall be carried out during underwater inspection. The works shall be carried out according to the procedures: 1.A.04 1.A.10 2.W.0.15
2	**Close Visual Inspection (CVI)**	- The location, dimensions and types of defects and debris shall be described in the anomalies report and photo recorded. The video recording of underwater inspection execution shall be carried out.	100 % of defects	From seabed up to bottom flange of first valve/SDV	The works shall be carried out according to the procedures: 1.A.06 2.W.0.5

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

No	Inspection Type	Technical Requirements	Scope of Work	Location	Comments
1	2	3	4	5	6
3	**Riser clamps/ supports Inspection**	- To describe the quantity and types of Riser clamps/support, to check the integrity of clamps/support. - To describe in details (show all clamps/support at sketches/drawings and provide clamps/support observing photo at 3 and 9 o'clock at the suitable distance, about 2-3 m, with nearest constructions): The position of Riser clamps/support relatively to Jacket - Riser clamps status ***<u>For riser clamps/supports nearby area inspection:</u>*** - To make WT measurements at the 200 mm area from the ends of the clamp/support, in both directions, with step 50 mm, in case, the wall thickness of riser is not more than 2 mm from critical, it is necessary to highlight them at the report. To plan additional survey next year, with dismantling clamp/support, for wall thickness measurement under them.	100 % of Riser clamps/ support	From seabed up to bottom flange of first valve/SDV	The video recording of underwater inspection execution shall be carried out. The works shall be carried out according to the procedures: 1.A.04 1.A.05 2.W.0.15

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI
Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

No	Inspection Type	Technical Requirements	Scope of Work	Location	Comments
1	2	3	4	5	6
4	**Anodes inspection and cathode potential measurement**	- To measure the values of cathode potential at the elevations: -3.0* m; -23.0* m; -43.0* m. *- specify elevation on spot. - To measure the cathode potential in the area of defects.	100 % of anodes	From -3.0 m up to -43.0 m	If a reading of Cathode Potential more positive than – 800 mV or more negative then – 1100 mV should be found, the further readings shall be repeated at 0.5 m distance in all directions from the such points. The works shall be carried out according to the procedure: 2.W.0.12 2.W.0.13
5	**Riser wall thickness measurement**	**For above water section of riser:** ***<u>For Riser without protective fender/ composite coating:</u>*** - To make a WT measurement at each level with **100 mm** distance along the Riser. At each levels the 12 positions around the Riser (in 12, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 and 11 o/c positions) to be measured (for riser with diameter > 219 mm) or the 6 positions around the Riser (in 12, 2, 4, 6, 8 and 10 o/c positions) to be measured (for riser with diameter ≤ 219 mm). - To make a WT measurement at each level with **500 mm** distance along the Riser. At each level the 6 positions around the riser (in 12, 2, 4, 6, 8 and 10 o/c positions) to be measured. - To make a WT measurement at each level		From 0.0 m up to + 3.0 m From +3.5 m up to +5.0 m	The works shall be carried out according to the procedure: - 1.A.09 Compare the measured value with the Anomaly Criteria specified in Appendix. If the measured value equal or less than Anomaly Criteria, it should be recorded in the List of Anomalies.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI
Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

No	Inspection Type	Technical Requirements	Scope of Work	Location	Comments
1	2	3	4	5	6
5	**Riser wall thickness measurement** (Continue)	with **1000 mm** distance along the Riser. At each level the 06 positions around the riser (in 12, 2, 4, 6, 8 and 10 o/c positions) to be measured. - At the position of butt weld of riser to make a WT measurement (in 12, 2, 4, 6, 8 and 10 o/c positions) at both sides of butt weld at 4 levels with 50 mm distance along the Riser (2 levels for each side of butt weld). - In case the wall thickness of riser is in range 0-2 mm from critical, it is necessary to execute additional measurements from the defect center (if any) with 50 mm step at both sides until wall thickness will exceed 2 mm from critical. At each level the 12 positions around the Riser (in 12, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 and 11 o/c positions) to be measured. - In case of damage detection of heat shrink tape, insulating weld joint or the end of the neoprene/composite coating, it is necessary to remove a heat shrink tape and make a WT measurement of riser with 50 mm step. At each level the 12 positions around the Riser (in 12, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 and 11 o/c positions) to be measured.		From +5.0 m up to bottom flange of first valve/SDV From 0.0 m up to bottom flange of first valve/SDV	The additional Magnetic Particle Inspection and / or Ultrasonic Testing may be required in the places of damages found out. The works shall be carried out according to the procedures: 1.A.07 1.A.08 1.A.09 The works shall be carried out according to the procedure: 2.W.0.10 Methodology of survey analysis results given at **OFSP-022-TS-PI6-PR-001 Rev.0**; For survey limits see Appendix 3. To compare the measured value with the Anomaly Criteria specified in Appendix 1. If the measured value equal or less then Anomaly Criteria, it should be recorded in the List of Anomalies.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI
Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

No	Inspection Type	Technical Requirements	Scope of Work	Location	Comments
1	2	3	4	5	6
5	**Riser wall thickness measurement** (Continue)	***For neoprene/composite coating (rubber protective fender) nearby area:*** - In case of neoprene/composite coating damage detection up to metal surface, it's necessary to clean it no less than 50 mm above and below the defect along the entire circumference. To make a WT measurement at damage with 50 mm step along the cleaned zone. At each level the 12 positions around the Riser (in 12, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 and 11 o/c positions) to be measured. - In case of neoprene/composite coating (rubber protective fender) end damage detection, it's necessary to clean it not less than 50 mm above and below the defect along the entire circumference. To make a WT measurement at damage with 50 mm step along the cleaned zone. At each level the 12 positions around the Riser (in 12, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 and 11 o/c positions) to be measured. - To make WT measurements at the 200 mm area from the ends of neoprene/composite coating (rubber protective fender), in both directions, with step 50 mm, in case, the wall thickness of riser is not more than 2 mm from critical, it is necessary to highlight them at the report. To plan additional survey next year, with	For neoprene /composite coating (Rubber protective fender)	From bottom to the upper end of the neoprene/ composite coating	

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI
Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

No	Inspection Type	Technical Requirements	Scope of Work	Location	Comments
1	2	3	4	5	6
5	**Riser wall thickness measurement** (Continue)	dismantling neoprene/composite coating (rubber protective fender) damaged area, for wall thickness measurement under them. ***For underwater segment of riser:*** - To make a WT measurement at each level (Refer to column 5) along the Riser. At each level the 6 positions around the Riser (in 12, 2, 4, 6, 8, and 10 o/c positions) to be measured		-0.5 m -1.0 m -2.0 m -3.0 m -23.0 m	
6	**Steel protective fender inspection**	- Check the steel fender position relative to the axis of the pipeline. Any displacements are not allowed and should be mentioned at the anomaly report - Make steel fender air-tightness inspection. In case of visual damage/anomaly detection of steel fender (dent, metal loss), to make a WT measurement at the damage/anomaly with 100 mm step along. At each level the 6 positions around the Riser (in 12, 2, 4, 6, 8, 10 o/c positions) to be measured. In case the wall thickness is 4mm or less, it is necessary to execute additional measurements from the defect center with 50 mm step at both sides until wall thickness will exceed 4 mm.	Steel fender area	Area from the bottom end of the steel fender to 200 mm above	The works shall be carried out according to the procedure: 2.W.0.8.2 The works shall be carried as per OFSP-186-RS-PL8-DW-0010-Connection air compressor for Leak test Fender Result of the steel fender inspection should be recorded in the List of Anomalies

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI
Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

No	Inspection Type	Technical Requirements	Scope of Work	Location	Comments
1	2	3	4	5	6
7	**Riser bend inspection**	- To measure the wall thickness of Riser bend in 8 positions including the following: 4 measurements in 12, 3, 6 and 9 o/c positions 4 measurements at the outer side of bend shall be carried out in the form of cross at a distance 0.2 m from the center point of measurement at the outer side of bend - To draw the sketches reflecting riser (with indication of their bends location).		Riser bend at the seabed area	The works shall be carried out according to the procedure: 2.W.0.15, 2.W.0.10 To compare the measured value with the Anomaly Criteria specified in Appendix. If the measured value equal or less then Anomaly Criteria, it should be recorded in the List of Anomalies.
8	**Marine growth inspection (MG)**	- To determine the compressed MG thickness. - To measure the circumference of Riser covered by combined Marine Growth at elevations: - 3.0 m; - 13.0 m; -23.0 m. - To determine the percentage of hard and soft Marine Growth coverage. The profile showing the variation of Marine Growth height along the riser shall be drawn in the sketch on the basis of the data stated above.		From -3.0 m up to -23.0 m	The works shall be carried out according to the procedure: 2. W.0.17

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI
Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

No	Inspection Type	Technical Requirements	Scope of Work	Location	Comments
1	2	3	4	5	6
9	**Fixed controlled points (FCP) general visual inspection (GVI)**	- To determine Fixed Controlled Points general visual condition and anticorrosion painting condition,	100% of FCP	See comments	All defects and damages shall be reported. Input data (last records, fixed controlled points positioning and marking) should be provided by OGPE and Gas Division Inspection report form should be as per MSP00-131-TS-PI6-PR-001 - Методика контроля состояния технологических трубопроводов и райзеров в фиксированных контрольных точках для определения скорости изменения толщины стенки на морских объектах СП «Вьетсовпетро». Input data (last records, fixed controlled points positioning and marking) should be provided by OGPE and Gas Division
10	**Fixed controlled points (FCP) wall thickness measurement at**	- Wall thickness measurement at fixed controlled points should be in line with MSP00-131-TS-PI6-PR-001 - Методика контроля состояния технологических трубопроводов и райзеров в фиксированных контрольных точках для определения скорости изменения толщины стенки на морских объектах СП «Вьетсовпетро»	100% of FCP	See comments	

NOTES:

1. **All elevation points should be measured from the fixed levels e.g., Main deck, Sub-main deck, Diaphragm.**
2. **As per report OFSP-106-GE-PI6-RPT-001, wall thickness gauge with 2 mm and thicker measurement range of anticorrosion coating, should be used.**
3. **Inspection report soft copy (MS excel) should be sent to RE&I and IT Dpt. asp per form 2 and 3 from the OFSP-062-RS-AC7-RP-001 for subsea part of riser.**

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI
Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

APPENDIX 1. ANOMALY CRITERIA. MINIMUM ALLOWABLE WALL THICKNESS OF RISER

Nominal Diameter of Riser (mm)	Wall thickness of riser (mm)				
	Type of Pipeline	mix Oil/Gas	Gas	Gaslift	Water Injection
	Maximum working pressure (MPa) / Grade/Standard	6.0	6.0	12.5	25.0
50*	Ст.20/ ГОСТ 8732-87***	1.7	1.7	2.8	4.5
	X52/ API 5L	1.3	1.3	-	-
	X60/ API 5L	1.2	1.2	1.9	2.9
	Gr.B/ API 5L	1.7	1.7	-	-
80*	Ст.20/ ГОСТ 8732-87***	2.2	2.2	3.9	6.6
	X52/ API 5L	1.7	1.7	-	-
	X60/ API 5L	1.5	1.5	2.5	4.0
	Gr.B/ API 5L	2.2	2.2	-	-
100*	Ст.20/ ГОСТ 8732-87***	2.7	2.7	5.0	8.4
	X52/ API 5L	2.0	2.0	-	-
	X60/ API 5L	1.8	1.8	3.1	5.1
	Gr.B/ API 5L	2.7	2.7	-	-
150*	Ст.20/ ГОСТ 8732-87***	3.7	3.7	7.3	12.4
	X52/ API 5L	2.7	2.7	-	-
	X60/ API 5L	2.4	2.4	4.4	7.5
	Gr.B/ API 5L	3.8	3.8	-	-

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI
Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

Nominal Diameter of Riser (mm)	Wall thickness of riser (mm)				
	Type of Pipeline	Oil/Gas mix	Gas	Gaslift	Water Injection
	Maximum working pressure (MPa) / Grade/Standard	6.0	6.0	12.5	25.0
200	Ст.20/ ГОСТ 8732-87***	4.8	4.8	-	-
	X52/ API 5L	3.4	3.4	-	-
	X60/ API 5L	3.0	3.0	5.7	9.7
	Gr.B/ API 5L	4.8	4.8	-	-
250	Ст.20/ ГОСТ 8732-87***	5.9	5.9	-	-
	X52/ API 5L	4.0	4.0	-	-
	X60/ API 5L	3.6	3.6	-	12.1
	Gr.B/ API 5L	6.0	6.0	-	-
300	Ст.20/ ГОСТ 8732-87***	7.0	7.0	-	-
	X52/ API 5L	4.8	4.8	-	-
	X60/ API 5L	4.2	4.2	8.3	14.3
	Gr.B/ API 5L	7.1	7.1	-	-
350	Ст.20/ ГОСТ 8732-87***	-	-	-	-
	X52/ API 5L	-	-	-	-
	X60/ API 5L	-	-	-	15.7
	Gr.B/ API 5L	-	-	-	-

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI
Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

Nominal Diameter of Riser (mm)	Wall thickness of riser (mm)						
	Type of Pipeline	Oil/Gas mix		Gas		Gaslift	Water Injection
	Maximum working pressure/ Максимальное рабочее давление (MPa) / Grade/Standard Марка стали/стандарт	6.0		6.0		12.5	25.0
400	Ст.20/ ГОСТ 8732-87***	8.8		8.8		-	-
	X52/ API 5L	6.0		6.0		-	-
	X60/ API 5L	5.2		5.2		-	-
	Gr.B/ API 5L	8.9		8.9		-	-
	NCS2-BH GAS PIPELINE						
Nominal Diameter of Riser (mm)	Maximum working pressure (MPa) / Grade/Standard	-	1,5	2,5	16,0	-	-
650	X65/ API 5L	-	2.5**	3.3**	19.8**	-	-

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI
Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

Notes:

1. The wall thickness of risers to be followed by DNV-OS-F101.
2. Safety factor for load in accordance with table 4-4 DNV- OS-F101.
3. **Risers should be repaired before the wall thickness of risers will reach values stated in this table plus 0,2***
4. - The pipeline located on the main deck is a branch of the main riser.
5. ** - The wall thickness of NCS2-BH gas pipeline calculated for maximum working pressure by DNV-OS-F101 and confirmed to Rules for operation and maintenance of offshore process piping and underwater pipelines of JV "Vietsovpetro".
6. *** - Standards of Russian Federation.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

APPENDIX 2. IN-AIR INSPECTION REPORT FORM (EXAMPLE)

VIETSOVPETRO OFFSHORE CONSTRUCTION DIVISION OFFSHORE INSPECTION DEPARTMENT	2017 IN-AIR MAJOR STRUCTURAL INSPECTION REPORT		
	PLATFORM *MSP-4*	*RISER SURVEY* *ACTUAL POSITION OF RISER*	Report No.

Jacket	Frame	Plan	Member/Node	Date	Assoc. Drawing No.
OB-1	-	D1	Risers		

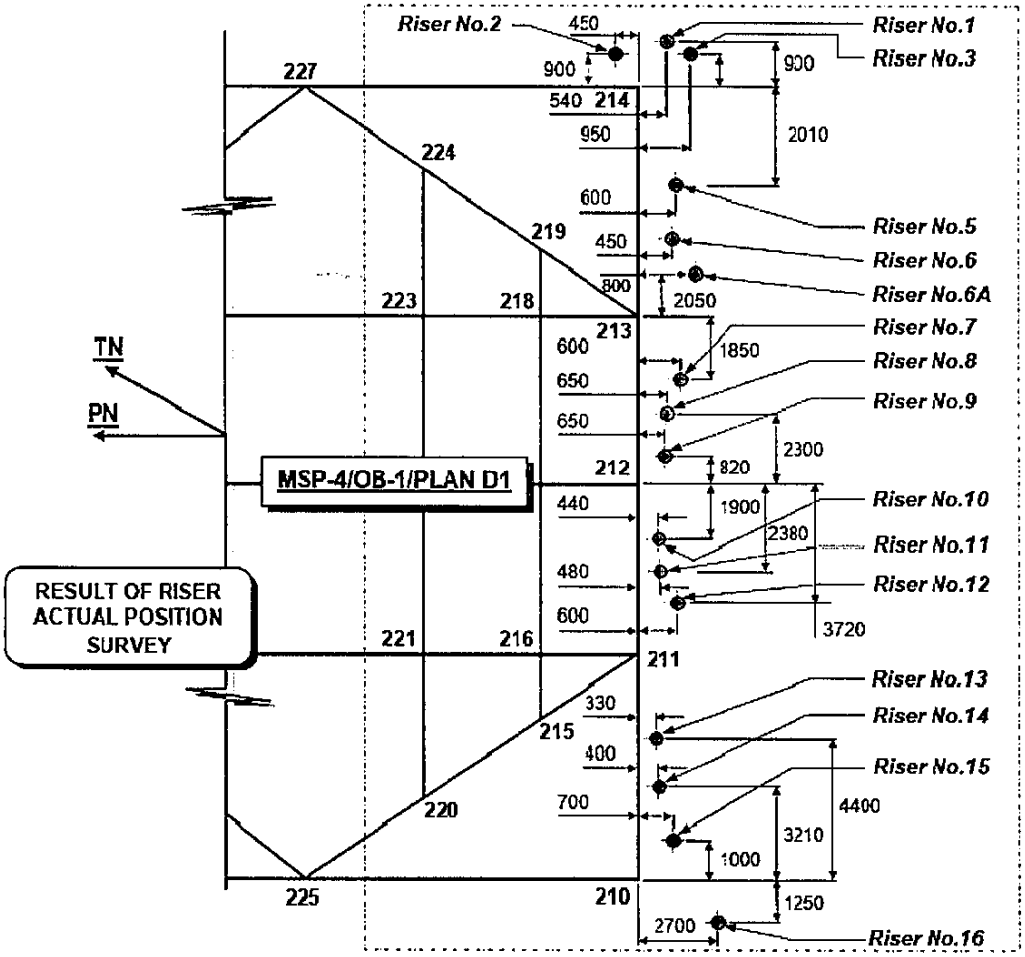

Remarks:

- Riser No.1: Gas-lift MSP-4 - MSP-3
- Riser No.2: Water injection MSP-4 - MSP-3
- Riser No.3: Gas MSP-5 - MSP-4
- Riser No.5: Gas-lift MSP-4 - MSP-6
- Riser No.6: Water injection MSP-4 - MSP-6
- Riser No.6A: Crude oil MSP-3 - MSP-4
- Riser No.7: Oil and Gas MSP-8 - MSP-4
- Riser No.8: Crude oil MSP-4 - MSP-6
- Riser No.9: Gas MSP-3 - MSP-4

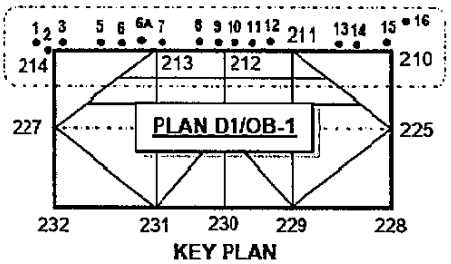

KEY PLAN

Inspector:		Signature		Checked by:		Sheet 1 of 1

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

VIETSOVPETRO OFFSHORE CONSTRUCTION DIVISION OFFSHORE INSPECTION DEPARTMENT	2017 IN-AIR MAJOR STRUCTURAL INSPECTION REPORT		
	PLATFORM *MSP-4*	***RISER SURVEY*** ***ACTUAL POSITION OF RISER***	Report No.

Jacket	Frame	Plan	Member/Node	Date	Assoc. Drawing No.
OB-1	-	D2	Risers		

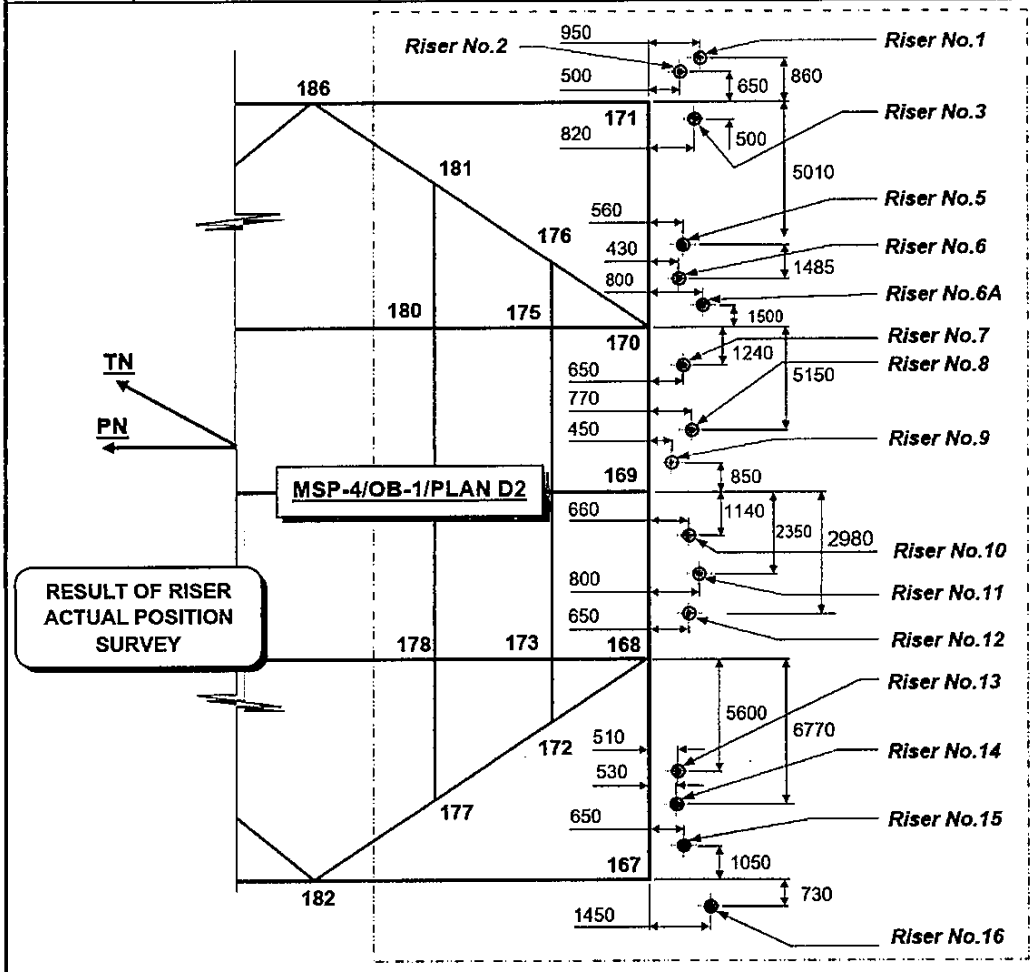

Remarks:

- Riser No.10: Gas MSP-1 - MSP-4
- Riser No.11: Crude oil MSP-4 - MSP-9
- Riser No.12: Gas-lift MSP-4 - MSP-8
- Riser No.13: Not working
- Riser No.14: For Gas-lift MSP-4 - MSP-1
- Riser No.15: Water injection MSP-8 - MSP-4
- Riser No.16: Gas MSP-3 - MSP-4

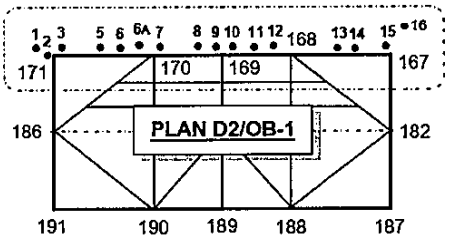

KEY PLAN

Inspector:		Signature		Checked by:		Sheet 1 of 1

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

VIETSOVPETRO OFFSHORE CONSTRUCTION DIVISION OFFSHORE INSPECTION DEPARTMENT			2017 IN-AIR MAJOR STRUCTURAL INSPECTION REPORT				
			PLATFORM *MSP-4*	*WALL THICKNESS MEASUREMENT OF RISER*			Report No.
Jacket	Frame	Photo	Riser No.	Service	Max. Pressure	Material	Date
OB-1	P4	-	No.1	Gas-lift	12.5MPa	API-X60	

Sketches/Drawings:

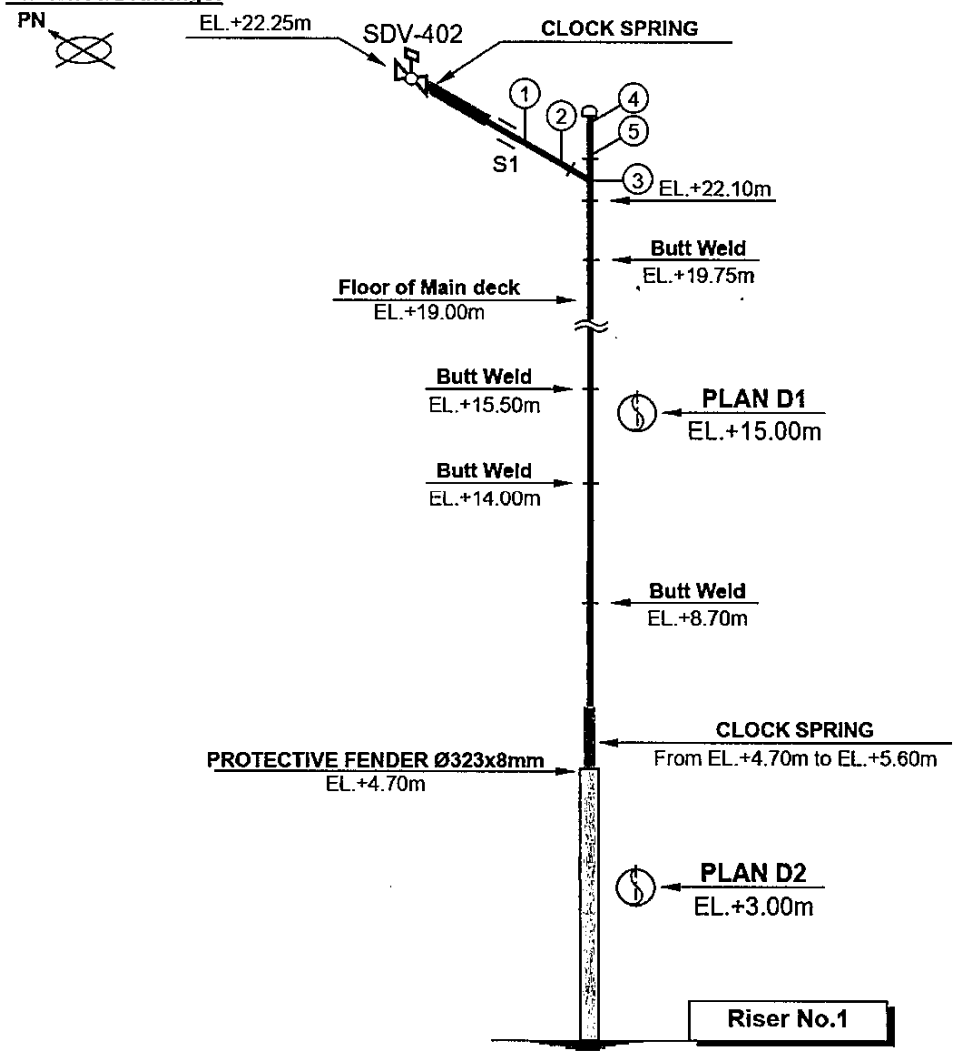

Comments:

Inspector:		Signature		Checked by:		Sheet 1 of 2

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

VIETSOVPETRO OFFSHORE CONSTRUCTION DIVISION OFFSHORE INSPECTION DEPARTMENT			2017 IN-AIR MAJOR STRUCTURAL INSPECTION REPORT				
			PLATFORM ***MSP-4***	***WALL THICKNESS MEASUREMENT OF RISER***			Report No.
Jacket	Frame	Photo	Riser No.	Service	Max. Pressure	Material	Date
OB-1	P4	-	No.1	Gas-lift	12.5MPa	API-X60	

WT READINGS OF RISER (mm) (AND STEEL PROTECTIVE FENDER)

Pos.	OD x Design WT (mm)	12o/c	2o/c	4o/c	6o/c	8o/c	10o/c	Remarks

COMMENT:

Inspector:		Signature		Checked by:		Sheet 2 of 2

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

APPENDIX 3. SURVEY LIMIT

SUBSEA PIPELINES RISER'S CONNECTION FOR OIL&GAS MIXTURE, OIL, GASLIFT GAS, GAS

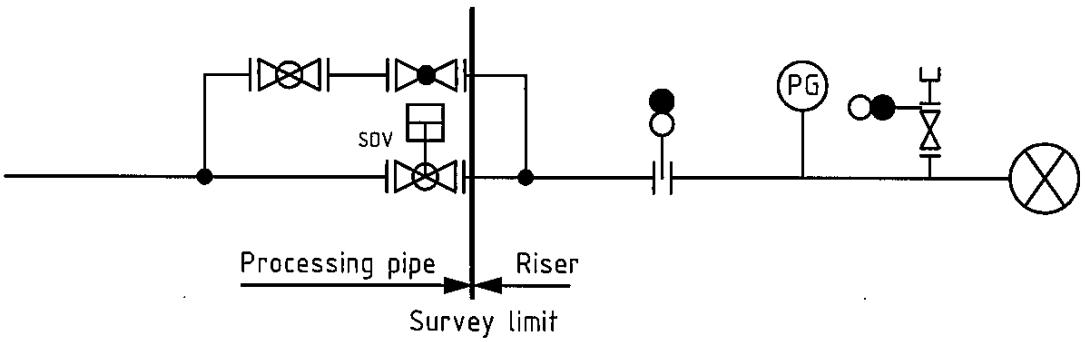

OLD OFFSHORE PLATFORMS (BEFORE 2020)
SUBSEA PIPELINE RISER CONNECTION FOR WATER INJECTION

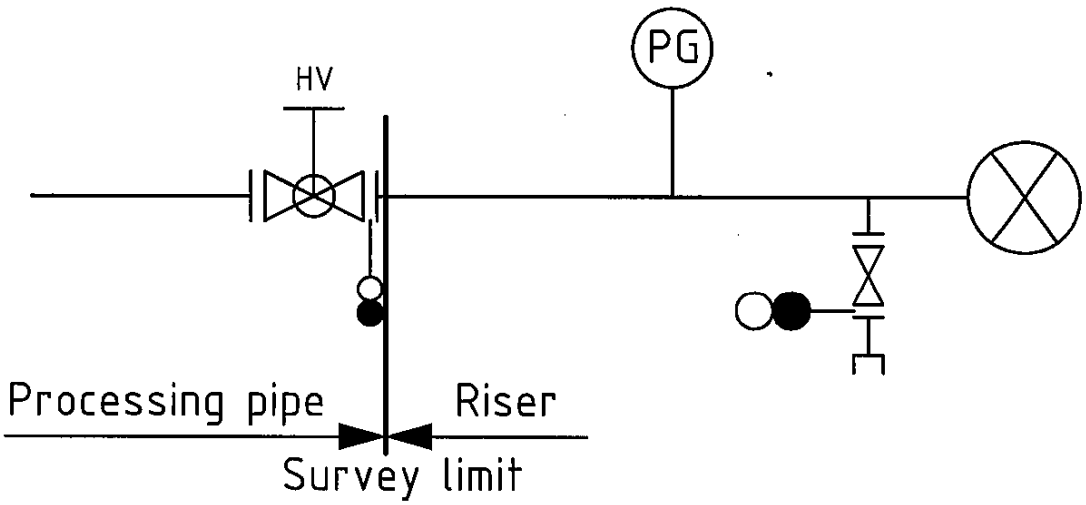

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

NEW OFFSHORE PLATFORMS (FROM 2020)

SUBSEA PIPELINE RISER CONNECTION FOR WATER INJECTION

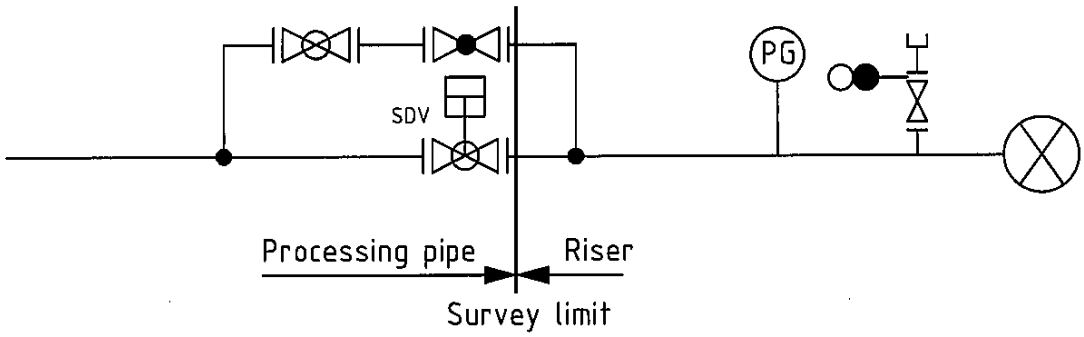

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

APPENDIX 5

"AGREED"

Deputy General Director of JV "Vietsovpetro"

Tran Xuan Hoang

"20" 02 2020

"APPROVED"

Chief Engineer JV "Vietsovpetro"

Tran Van Vinh

" " 2020

J-TUBES TYPICAL PROGRAM FOR SURVEY AT VIETSOVPETRO OIL FIELDS

JT-IA.IW-2021 PR

"AGREED"

Chief of JV "Vietsovpetro" Capital Construction Department

Nguyen Hong Giang

"19" 2 2020

Director of JV "Vietsovpetro" Oil and Gas Production Division

Le Viet Dung

"17" 2 2020

Director of JV "Vietsovpetro" Offshore Construction Division

Dang Duc Phong

"18" 02 2020

Director of JV "Vietsovpetro" Marine Transport and Diving Service Division

Phan Hung Duong

"18" 2 2020

"PREPARED"

Deputy Director of JV "Vietsovpetro" R&EI

Bui Trong Han

"13" 02 2020

Deputy Chief Engineer of JV "Vietsovpetro" R&EI

Hoang Le Ngoc Vinh

"15" 02 2020

Project Manager

Pham Quoc Bao

"13" 02 2020

CONTROLLED

Vung Tau, 2020

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

1. Basis for development of the present program

JV "Vietsovpetro" Offshore Installations for Repair and Survey plan.

2. General provisions

This typical program (hereafter "The program") is designed to survey all J-tubes, defines the scope of work and technical requirements for the survey works of all J-tubes on JV "Vietsovpetro" Fixed Offshore Platforms.

The Program works must be carried out in accordance with the "PROCEDURES FOR IN-AIR INSPECTION OF SUPPORTING STRUCTURES OF "WHITE TIGER" AND "DRAGON" FIELDS and "PROCEDURES FOR IN-WATER INSPECTION OF SUPPORTING STRUCTURES" and also taking into account the technical possibilities of JV "Vietsovpetro".

In case of the additional requirements on the J-tubes survey, JV "Vietsovpetro" develop appropriate additions/revisions to this Program.

3. References

- IC-PR-IA-12-01 "PROCEDURES FOR IN-AIR INSPECTION OF SUPPORTING STRUCTURES OF "WHITE TIGER" AND "DRAGON" FIELDS, 2012.
- Pro. No.: 2.W.0 "PROCEDURES FOR IN-WATER INSPECTION OF SUPPORTING STRUCTURES", 2016.
- Lloyd`s Register Rules and Regulations for the Classification of Fixed Offshore Installations, Part 1, Chapter 3.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

4. Program for survey of J-tubes

No	Inspection Type	Technical Requirements	Scope of works	Location	Comments
1	**General Visual Inspection (GVI)**	Fix the actual position of the J-tube, the presence and condition of the J-tube clamps, the presence of foreign objects. Measure and report the distance between the J-tube and jacket. Examine the condition of anti-corrosion coating due to standard SIS 18 51 11 scale to check the anodes presence. Determine the position and condition of protective fenders (protective cover). Make J-tube arrangement scheme relative to each other and relative to risers, jacket, and J-tube clamps with all sizes.	100% J-tube design over the entire length, J-tube clamps and the anodes (if any)	From underwater edge of the J-tube, near the seabed to the Square flange	Include all defects and damages to the report and execute thorough visual inspection. Perform underwater survey video recording. Work procedures: [1] 1.A.04 [1] 1.A.10 [2] 2.W.0.15
2	**Close Visual Inspection (CVI)**	Describe and take photo of the location, size, types of defects and foreign objects in the list of abnormalities. Perform underwater survey video recording.	100% of defects	From underwater edge of the J-tube, near the seabed to the Square flange	Work procedures: [1] 1.A.05 [1] 1.A.06 [2] 2.W.0.5
3	**Detailed Visual Inspection (DVI)**	Perform wall thickness measurements in the J-tube defect area only. Perform a measurement of wall thickness according to **item 6**.	100% of defects	From underwater edge of the J-tube, near the seabed to the Square flange	Work procedure [1] 1.A.09 [2] 2.W.0.10

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

No	Inspection Type	Technical Requirements	Scope of works	Location	Comments
4	**Inspection of J-tube clamps**	Describe the number and type of J-tube clamps, check the integrity of clamps. Give a detailed description (with scheme) - J-tube position relative to the jacket; - J-tube clamps condition.	100% J-tube clamps	From underwater edge of the J-tube, near the seabed to the Square flange	Perform underwater survey video recording. Work procedures: [1] 1.A.04 [1] 1.A.05 [2] 2.W.0.15
5	**Anodes Inspection**	Check anodes presence and their status.	100% J-tube anodes	From underwater edge of the J-tube, near the seabed to Medium Sea Level (MSL)	-
6	**J-tube Wall Thickness Measurement**	Perform wall thickness measurements in the J-tube defect area only. Perform measurements of wall thickness at 04 levels with a spacing of 100 mm along the J-tube (at level 02 on each side of the defect) to perform measurements at each level at position 06 along the J-tube circuit (positions at 12, 2, 4, 6, 8 and 10 hours).	100% of defects	From underwater edge of the J-tube, near the seabed to the Square flange	In the area of the detected defects may further be required to perform magnetic particle and/or ultrasonic inspection. Work procedures: 1] 1.A.05 2] 2.W.0.7 [1] 1.A.07 [2] 2.W.0.8.1 [1] 1.A.08 [2] 2.W.0.10 [1] 1.A.09 [2] 2.W.0.15 [1] 1.A.13

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

No	Inspection Type	Technical Requirements	Scope of works	Location	Comments
7	**Marine Growth Measurement (MG)**	Determine the thickness of debris in the compressed condition. Run J-tube circumference measurement, covered with combined debris at levels: – (-) 3.0m; – (-) 13.0m; – (-) 23.0m. Determine the percentage of hard and soft debris. Represent the distribution profile scheme of debris along the J-tube on the basis measurements.	03 измерения	(-) 3.0m÷ (-) 23.0m	Work procedure [2] 2.W.0.17
Note: Decision to J-tube repair is taken on the results of the consideration of each individual case					

Chief of Submarine Pipelines &Cables
Department R&EI — **Nguyen Viet Hung**

Deputy Chief of Submarine Pipelines &Cables
Department R&EI — **Gorkov I.A.**

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

VIETSOVPETRO	2024 IN-WATER BIENNIAL SURVEY	Report No: MSP9/24/LOA/001/D

LIST OF ANOMALIES

Platform	MSP-9	Year	2024	Contract	0636/24/T-N2/KT1-PVCOLLEGE	Contractor	PETROVIETNAM COLLEGE	Date From	07/08/24	To	08/09/24

No.	Defect Type	Description	Jacket	Length	Width	Depth	Distance		On leg/ Member	Frame/ Plan	El.(m)	Clock	Raised	References	Action
							m	To Node							
1.	PD	Fretting	OB-1	350	70	-	-	-	DC2-127M	P4	- 6.0	12	26/6/94	DV200, PH 1500	Inspection report
													24/10/99	MSP9/99/AMS/001/D	Monitor
													03/10/02	MSP9/02/AMS/001/D	No deterioration
													03/10/05	MSP9/05/AMS/001/D	No deterioration
													04/09/08	MSP9/10/AMS/001/D	No deterioration
													02/08/15	MSP9/15/AMS/001/D	No deterioration
													01/07/21	MSP9/21/AMS/001/D	No deterioration
													19/08/24	MSP9/24/AMS/001/D	No deterioration
2.	PD	Fretting	OB-1	900	30	-	-	-	170-163M	P4	- 3.0	12	26/6/94	DV201, PH 1501	Inspection report
													24/10/99	MSP9/99/AMS/001/D	Monitor
													03/10/02	MSP9/02/AMS/001/D	No deterioration
													03/10/05	MSP9/05/AMS/001/D	No deterioration
													08/09/08	MSP9/10/AMS/001/D	No deterioration
													02/08/15	MSP9/15/AMS/001/D	No deterioration
													01/07/21	MSP9/21/AMS/001/D	No deterioration
													19/08/24	MSP9/24/AMS/001/D	No deterioration
3.	PD	Fretting	OB-1	200	40	-	-	-	170-163M	P4	- 1.0	7	26/6/94	DV202, PH 1502	Inspection report
													24/10/99	MSP9/99/AMS/001/D	Monitor
													03/10/02	MSP9/02/AMS/001/D	No deterioration
													03/10/05	MSP9/05/AMS/001/D	No deterioration
													08/09/08	MSP9/10/AMS/001/D	No deterioration
													02/08/15	MSP9/15/AMS/001/D	No deterioration
													01/07/21	MSP9/21/AMS/001/D	No deterioration
													19/08/24	MSP9/24/AMS/001/D	No deterioration
4.	PD	Fretting	OB-1	350	20	-	-	-	63-56M	D5	-38.0	9	26/6/94	DV203, PH 1503	Inspection report
													09/09/99	MSP9/99/AMS/001/D	Monitor
													04/10/02	MSP9/02/AMS/001/D	No deterioration
													29/10/05	MSP9/05/AMS/001/D	No deterioration

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

LIST OF ANOMALIES

Platform	MSP-9	Year	2024	Contract	0636/24/T-N2/KT1-PVCOLLEGE	Contractor	PETROVIETNAM COLLEGE	Date From	07/08/24	To	08/09/24

No.	Defect Type	Description	Jacket	Length	Width	Depth	Distance		On leg/ Member	Frame/ Plan	El.(m)	Clock	Raised	References	Action
							m	To Node							
													09/09/08	MSP9/10/AMS/001/D	No deterioration
													03/08/15	MSP9/15/AMS/001/D	No deterioration
													12/07/21	MSP9/21/AMS/001/D	No deterioration
													25/08/24	MSP9/24/AMS/001/D	No deterioration
5.	PD	Fretting	OB-2	120	25	-	-	-	205-160M	P2	-10.0	10	13/6/94	DV204, PH 1504	Inspection report
													23/06/99	MSP9/99/AMS/001/D	Monitor
													03/10/02	MSP9/02/AMS/001/D	No deterioration
													19/07/05	MSP9/05/AMS/001/D	No deterioration
													10/09/08	MSP9/10/AMS/001/D	No deterioration
													20/08/15	MSP9/15/AMS/001/D	No deterioration
													04/07/21	MSP9/21/AMS/001/D	No deterioration
													21/08/24	MSP9/24/AMS/001/D	No deterioration
6.	PD	Fretting	OB-2	180	60	-	-	-	205-159M	P2	-10.0	1	13/6/94	DV205, PH 1505	Inspection report
													23/06/99	MSP9/99/AMS/001/D	Monitor
													03/10/02	MSP9/02/AMS/001/D	No deterioration
													19/07/05	MSP9/05/AMS/001/D	No deterioration
													10/09/08	MSP9/10/AMS/001/D	No deterioration
													20/08/15	MSP9/15/AMS/001/D	No deterioration
													21/08/24	MSP9/24/AMS/001/D	No deterioration
7.	PD	Fretting	OB-2	600	40	-	-	-	205-159M	P2	- 6.0	12	13/6/94	DV206, PH 1506	Inspection report
													23/06/99	MSP9/99/AMS/001/D	Monitor
													03/10/02	MSP9/02/AMS/001/D	No deterioration
													19/07/05	MSP9/05/AMS/001/D	No deterioration
													10/09/08	MSP9/10/AMS/001/D	No deterioration
													20/08/15	MSP9/15/AMS/001/D	No deterioration
													04/07/21	MSP9/21/AMS/001/D	No deterioration
													21/08/24	MSP9/24/AMS/001/D	No deterioration
8.	PD	Fretting	OB-2	2100	70	-	-	-	160-159M	P2	-11.0	9	13/6/94	DV207, PH 1507	Inspection report

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

LIST OF ANOMALIES

Platform	MSP-9	Year	2024	Contract	0636/24/T-N2/KT1-PVCOLLEGE	Contractor	PETROVIETNAM COLLEGE	Date From	07/08/24	To	08/09/24

No.	Defect Type	Description	Jacket	Length	Width	Depth	Distance m	Distance To Node	On leg/ Member	Frame/ Plan	El.(m)	Clock	Raised	References	Action
													23/06/99	MSP9/99/AMS/001/D	Monitor
													03/10/02	MSP9/02/AMS/001/D	No deterioration
													19/07/05	MSP9/05/AMS/001/D	No deterioration
													10/09/08	MSP9/10/AMS/001/D	No deterioration
													20/08/15	MSP9/15/AMS/001/D	No deterioration
													04/07/21	MSP9/21/AMS/001/D	No deterioration
													21/08/24	MSP9/24/AMS/001/D	No deterioration
9.	PD	Fretting	OB-2	1000	10	-	-	-	160-159M	P2	-11.0	9	13/6/94	DV208, PH 1508	Inspection report
													23/06/99	MSP9/99/AMS/001/D	Monitor
													03/10/02	MSP9/02/AMS/001/D	No deterioration
													19/07/05	MSP9/05/AMS/001/D	No deterioration
													10/09/08	MSP9/10/AMS/001/D	No deterioration
													20/08/15	MSP9/15/AMS/001/D	No deterioration
													04/07/21	MSP9/21/AMS/001/D	No deterioration
													21/08/24	MSP9/24/AMS/001/D	No deterioration
10.	PD	Fretting	OB-2	150	30	-	-	-	161-160M	P2	-11.0	9	13/6/94	DV209, PH 1509	Inspection report
													23/06/99	MSP9/99/AMS/001/D	Monitor
													03/10/02	MSP9/02/AMS/001/D	No deterioration
													19/07/05	MSP9/05/AMS/001/D	No deterioration
													10/09/08	MSP9/10/AMS/001/D	No deterioration
													20/08/15	MSP9/15/AMS/001/D	No deterioration
													04/07/21	MSP9/21/AMS/001/D	No deterioration
													21/08/24	MSP9/24/AMS/001/D	No deterioration
11.	PD	Fretting	OB-2	40	40	-	-	-	161-160M	P2	-11.0	9	13/6/94	DV210, PH 1510	Inspection report
													23/06/99	MSP9/99/AMS/001/D	Monitor
													03/10/02	MSP9/02/AMS/001/D	No deterioration
													19/07/05	MSP9/05/AMS/001/D	No deterioration
													10/09/08	MSP9/10/AMS/001/D	No deterioration

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

LIST OF ANOMALIES

Platform	MSP-9	Year	2024	Contract	0636/24/T-N2/KT1-PVCOLLEGE	Contractor	PETROVIETNAM COLLEGE	Date From	07/08/24	To	08/09/24

No.	Defect Type	Description	Jacket	Length	Width	Depth	Distance m	Distance To Node	On leg/ Member	Frame/ Plan	El.(m)	Clock	Raised	References	Action
													20/08/15	MSP9/15/AMS/001/D	No deterioration
													04/07/21	MSP9/21/AMS/001/D	No deterioration
													21/08/24	MSP9/24/AMS/001/D	No deterioration
12.	PD	Fretting	OB-2	220	25	-	-	-	161-123M	P2	-13.0	3	13/6/94	DV211, PH 1511	Inspection report
													17/10/99	MSP9/99/AMS/001/D	Monitor
													05/10/02	MSP9/02/AMS/001/D	No deterioration
													19/07/05	MSP9/05/AMS/001/D	No deterioration
													06/09/08	MSP9/10/AMS/001/D	No deterioration
													05/08/15	MSP9/15/AMS/001/D	No deterioration
													16/07/21	MSP9/21/AMS/001/D	No deterioration
													08/09/24	MSP9/24/AMS/001/D	No deterioration
13.	PD	Fretting	OB-2	6000	50	-	-	-	159-117M	P2	-11.0	9	13/6/94	DV212, PH 1512	Inspection report
													17/10/99	MSP9/99/AMS/001/D	Monitor
													03/10/02	MSP9/02/AMS/001/D	No deterioration
													02/10/05	MSP9/05/AMS/001/D	No deterioration
													06/09/08	MSP9/10/AMS/001/D	No deterioration
													05/08/15	MSP9/15/AMS/001/D	No deterioration
													16/07/21	MSP9/21/AMS/001/D	No deterioration
													08/09/24	MSP9/24/AMS/001/D	No deterioration
14.	PD	Fretting	OB-2	800	70	-	-	-	159-151M	PA	- 11.0	9	13/6/94	DV213, PH 1513	Inspection report
													23/06/99	MSP9/99/AMS/001/D	Monitor
													03/10/02	MSP9/02/AMS/001/D	No deterioration
													19/07/05	MSP9/05/AMS/001/D	No deterioration
													10/09/08	MSP9/10/AMS/001/D	No deterioration
													20/08/15	MSP9/15/AMS/001/D	No deterioration
													04/07/21	MSP9/21/AMS/001/D	No deterioration
													21/08/24	MSP9/24/AMS/001/D	No deterioration
15.	PD	Fretting	OB-2	1300	60	-	-	-	159-111M	PA	- 13.0	3	13/6/94	DV214, PH 1514	Inspection report

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

LIST OF ANOMALIES

Platform	MSP-9	Year	2024	Contract	0636/24/T-N2/KT1-PVCOLLEGE	Contractor	PETROVIETNAM COLLEGE	Date From	07/08/24	To	08/09/24

No.	Defect Type	Description	Jacket	Length	Width	Depth	Distance m	Distance To Node	On leg/ Member	Frame/ Plan	El.(m)	Clock	Raised	References	Action
													10/09/99	MSP9/99/AMS/001/D	Monitor
													05/10/02	MSP9/02/AMS/001/D	No deterioration
													19/07/05	MSP9/05/AMS/001/D	No deterioration
													07/09/08	MSP9/10/AMS/001/D	No deterioration
													20/08/15	MSP9/15/AMS/001/D	No deterioration
													04/07/21	MSP9/21/AMS/001/D	No deterioration
													08/09/24	MSP9/24/AMS/001/D	No deterioration
16.	PD	Fretting	OB-2	750	780	-	-	-	193-152M	D3/PB	- 10.0	-	13/6/94	DV215, PH 1515	Inspection report
													10/09/99	MSP9/99/AMS/001/D	Monitor
													03/10/02	MSP9/02/AMS/001/D	No deterioration
													19/07/05	MSP9/05/AMS/001/D	No deterioration
													10/09/08	MSP9/10/AMS/001/D	No deterioration
													20/08/15	MSP9/15/AMS/001/D	No deterioration
													04/07/21	MSP9/21/AMS/001/D	No deterioration
													21/08/24	MSP9/24/AMS/001/D	No deterioration
		Fretting	OB-2	1500	800	-	-	-	AB1-152M	PB	- 10.0	-	13/6/94	DV215, PH 1516	Inspection report
													10/09/99	MSP9/99/AMS/001/D	Monitor
													03/10/02	MSP9/02/AMS/001/D	No deterioration
													19/07/05	MSP9/05/AMS/001/D	No deterioration
													10/09/08	MSP9/10/AMS/001/D	No deterioration
													20/08/15	MSP9/15/AMS/001/D	No deterioration
													04/07/21	MSP9/21/AMS/001/D	No deterioration
													21/08/24	MSP9/24/AMS/001/D	No deterioration
		Fretting	OB-2	200	120	-	-	-	148-152M	PB	-11.0	10	13/6/94	DV215, PH 1518	Inspection report
													23/06/99	MSP9/99/AMS/001/D	Monitor
													03/10/02	MSP9/02/AMS/001/D	No deterioration
													19/07/05	MSP9/05/AMS/001/D	No deterioration
													10/09/08	MSP9/10/AMS/001/D	No deterioration

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

LIST OF ANOMALIES

Platform	MSP-9	Year	2024	Contract	0636/24/T-N2/KT1-PVCOLLEGE	Contractor	PETROVIETNAM COLLEGE	Date From	07/08/24	To	08/09/24

No.	Defect Type	Description	Jacket	Length	Width	Depth	Distance m	Distance To Node	On leg/ Member	Frame/ Plan	El.(m)	Clock	Raised	References	Action
													20/08/15	MSP9/15/AMS/001/D	No deterioration
													04/07/21	MSP9/21/AMS/001/D	No deterioration
													21/08/24	MSP9/24/AMS/001/D	No deterioration
		Fretting	OB-2	600	350	-	-	-	157-152M	PB	-11.0	9-12	13/6/94	DV215, PH 1520	Inspection report
				620	260	-	0	N152	152-157B	-	-	-	05/09/99	MSP9/99/005/D/PD	Monitor
													03/10/02	MSP9/02/AMS/001/D	No deterioration
													19/07/05	MSP9/05/AMS/001/D	No deterioration
													10/09/08	MSP9/10/AMS/001/D	No deterioration
													20/08/15	MSP9/15/AMS/001/D	No deterioration
													04/07/21	MSP9/21/AMS/001/D	No deterioration
													21/08/24	MSP9/24/AMS/001/D	No deterioration
		Fretting	OB-2	700	150	-	-	-	153-152M	D3	-11.0	1-5	13/6/94	DV215, PH 1529	Inspection report
													05/09/99	MSP9/99/AMS/001/D	Monitor
													03/10/02	MSP9/02/AMS/001/D	No deterioration
													19/07/05	MSP9/05/AMS/001/D	No deterioration
													10/09/08	MSP9/10/AMS/001/D	No deterioration
													20/08/15	MSP9/15/AMS/001/D	No deterioration
													30/08/21	MSP9/21/AMS/001/D	No deterioration
													21/08/24	MSP9/24/AMS/001/D	No deterioration
17.	PD	Fretting	OB-2	300	30	-	-	-	AB1-AB2M	PB	-6.0	3	13/6/94	DV216, PH 1517	Inspection report
													10/09/99	MSP9/99/AMS/002/D	Monitor
													03/10/02	MSP9/02/AMS/001/D	No deterioration
													19/07/05	MSP9/05/AMS/001/D	No deterioration
													10/09/08	MSP9/10/AMS/001/D	No deterioration
													20/08/15	MSP9/15/AMS/001/D	No deterioration
													04/07/21	MSP9/21/AMS/001/D	No deterioration
													08/09/24	MSP9/24/AMS/001/D	No deterioration
18.	PD	Fretting	OB-2	300	220	-	-	-	152-148M	PB	-11.0	1	13/6/94	DV217, PH 1518	Inspection report

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

LIST OF ANOMALIES

Platform	MSP-9	Year	2024	Contract	0636/24/T-N2/KT1-PVCOLLEGE	Contractor	PETROVIETNAM COLLEGE	Date From	07/08/24	To	08/09/24

No.	Defect Type	Description	Jacket	Length	Width	Depth	Distance		On leg/ Member	Frame/ Plan	El.(m)	Clock	Raised	References	Action
							m	To Node							
													23/06/99	MSP9/99/AMS/002/D	Monitor
													03/10/02	MSP9/02/AMS/001/D	No deterioration
													19/07/05	MSP9/05/AMS/001/D	No deterioration
													10/09/08	MSP9/10/AMS/001/D	No deterioration
													20/08/15	MSP9/15/AMS/001/D	No deterioration
													04/07/21	MSP9/21/AMS/001/D	No deterioration
													08/09/24	MSP9/24/AMS/001/D	No deterioration
19.	PD	Fretting	OB-2	220	30	-	-	-	160-112M	PB	-13.0	3	13/6/94	DV218, PH 1521	Inspection report
													10/09/99	MSP9/99/AMS/002/D	Monitor
													05/10/02	MSP9/02/AMS/001/D	No deterioration
													02/10/05	MSP9/05/AMS/001/D	No deterioration
													06/09/08	MSP9/10/AMS/001/D	No deterioration
													30/08/15	MSP9/15/AMS/001/D	No deterioration
													16/07/21	MSP9/21/AMS/001/D	No deterioration
													08/09/24	MSP9/24/AMS/001/D	No deterioration
20.	PD	Fretting	OB-2	600	50	-	-	-	117-112M	PB	- 28.0	12	13/6/94	DV219, PH 1522	Inspection report
													22/10/99	MSP9/99/AMS/002/D	Monitor
													05/10/02	MSP9/02/AMS/001/D	No deterioration
													02/10/05	MSP9/05/AMS/001/D	No deterioration
													07/09/08	MSP9/10/AMS/001/D	No deterioration
													30/08/15	MSP9/15/AMS/001/D	No deterioration
													16/07/21	MSP9/21/AMS/001/D	No deterioration
													08/09/24	MSP9/24/AMS/001/D	No deterioration
21.	PD	Fretting	OB-2	550	60	-	-	-	162-115M	PD	-23.0	10	13/6/94	DV220, PH 1523	Inspection report
													10/09/99	MSP9/99/AMS/002/D	Monitor
													05/10/02	MSP9/02/AMS/001/D	No deterioration
													02/10/05	MSP9/05/AMS/001/D	No deterioration
													07/09/08	MSP9/10/AMS/001/D	No deterioration

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

LIST OF ANOMALIES

Platform	MSP-9	Year	2024	Contract	0636/24/T-N2/KT1-PVCOLLEGE	Contractor	PETROVIETNAM COLLEGE	Date From	07/08/24	To	08/09/24

No.	Defect Type	Description	Jacket	Length	Width	Depth	Distance		On leg/ Member	Frame/ Plan	El.(m)	Clock	Raised	References	Action
							m	To Node							
													20/08/15	MSP9/15/AMS/001/D	No deterioration
													17/07/21	MSP9/21/AMS/001/D	No deterioration
													26/08/24	MSP9/24/AMS/001/D	No deterioration
22.	PD	Fretting	OB-2	3400	50	-	-	-	161-155M	D3	-11.0	12	13/6/94	DV221, PH 1524	Inspection report
													23/06/99	MSP9/99/AMS/002/D	Monitor
													03/10/02	MSP9/02/AMS/001/D	No deterioration
													02/10/05	MSP9/05/AMS/001/D	No deterioration
													10/09/08	MSP9/10/AMS/001/D	No deterioration
													20/08/15	MSP9/15/AMS/001/D	No deterioration
													30/08/21	MSP9/21/AMS/001/D	No deterioration
													21/08/24	MSP9/24/AMS/001/D	No deterioration
23.	PD	Fretting	OB-2	300	200	-	-	-	155-149M	D3	-11.0	9	13/6/94	DV222, PH 1525	Inspection report
													23/06/99	MSP9/99/AMS/002/D	Monitor
													03/10/02	MSP9/02/AMS/001/D	No deterioration
													19/07/05	MSP9/05/AMS/001/D	No deterioration
													10/09/08	MSP9/10/AMS/001/D	No deterioration
													20/08/15	MSP9/15/AMS/001/D	No deterioration
													30/08/21	MSP9/21/AMS/001/D	No deterioration
													21/08/24	MSP9/24/AMS/001/D	No deterioration
24.	PD	Fretting	OB-2	7050	50	-	-	-	153-152M	D3	-11.0	12	26/6/94	DV224, PH 1527 (28)	Inspection report
				570	50	-	1.2	N152	-	-	-	-	23/06/99	MSP9/99/002/D/PD	Monitor
													03/10/02	MSP9/02/AMS/001/D	No deterioration
													19/07/05	MSP9/05/AMS/001/D	No deterioration
													10/09/08	MSP9/10/AMS/001/D	No deterioration
													20/08/15	MSP9/15/AMS/001/D	No deterioration
													30/08/21	MSP9/21/AMS/001/D	No deterioration
													21/08/24	MSP9/24/AMS/001/D	No deterioration
25.	PD	Fretting	OB-2	4200	40	-	-	-	158-153M	D3	-11.0	12	26/6/94	DV225, PH 1530 (31)	Inspection report

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

LIST OF ANOMALIES

Platform	MSP-9	Year	2024	Contract	0636/24/T-N2/KT1-PVCOLLEGE	Contractor	PETROVIETNAM COLLEGE	Date From	07/08/24	To	08/09/24

No.	Defect Type	Description	Jacket	Length	Width	Depth	Distance m	Distance To Node	On leg/ Member	Frame/ Plan	El.(m)	Clock	Raised	References	Action
				3150	20-110	-	1.0	N153					06/09/99	MSP9/99/004/D/PD	Monitor
													03/10/02	MSP9/02/AMS/001/D	No deterioration
													19/07/05	MSP9/05/AMS/001/D	No deterioration
													10/09/08	MSP9/10/AMS/001/D	No deterioration
													20/08/15	MSP9/15/AMS/001/D	No deterioration
													30/08/21	MSP9/21/AMS/001/D	No deterioration
													21/08/24	MSP9/24/AMS/001/D	No deterioration
26.	PD	Fretting	OB-2	350	40	-	-	-	158-160M	D3	-11.0	3	26/6/94	DV226, PH 1532	Inspection report
													23/06/99	MSP9/99/AMS/002/D	Monitor
													03/10/02	MSP9/02/AMS/001/D	No deterioration
													19/07/05	MSP9/05/AMS/001/D	No deterioration
													10/09/08	MSP9/10/AMS/001/D	No deterioration
													20/08/15	MSP9/15/AMS/001/D	No deterioration
													30/08/21	MSP9/21/AMS/001/D	No deterioration
													21/08/24	MSP9/24/AMS/001/D	No deterioration
27.	PD	Fretting	OB-2	9700	80	-	-	-	160-156M	D3	-11.0	3	26/6/94	DV227, PH 1533 → 35	Inspection report
													23/06/99	MSP9/99/AMS/002/D	Monitor
													03/10/02	MSP9/02/AMS/001/D	No deterioration
													19/07/05	MSP9/05/AMS/001/D	No deterioration
													10/09/08	MSP9/10/AMS/001/D	No deterioration
													20/08/15	MSP9/15/AMS/001/D	No deterioration
													04/07/21	MSP9/21/AMS/001/D	No deterioration
													21/08/24	MSP9/24/AMS/001/D	No deterioration
28.	PD	Fretting	OB-2	500	70	-	-	-	157B-156BM	D3	-11.0	9	26/6/94	DV228, PH 1536	Inspection report
													23/06/99	MSP9/99/AMS/002/D	Monitor
													03/10/02	MSP9/02/AMS/001/D	No deterioration
													19/07/05	MSP9/05/AMS/001/D	No deterioration
													10/09/08	MSP9/10/AMS/001/D	No deterioration

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

LIST OF ANOMALIES

Platform	MSP-9	Year	2024	Contract	0636/24/T-N2/KT1-PVCOLLEGE	Contractor	PETROVIETNAM COLLEGE	Date From	07/08/24	To	08/09/24

No.	Defect Type	Description	Jacket	Length	Width	Depth	Distance		On leg/ Member	Frame/ Plan	El.(m)	Clock	Raised	References	Action
							m	To Node							
													20/08/15	MSP9/15/AMS/001/D	No deterioration
													04/07/21	MSP9/21/AMS/001/D	No deterioration
													21/08/24	MSP9/24/AMS/001/D	No deterioration
29.	PD	Fretting	OB-2	200	150	-	-	-	113-112M	D4	-28.0	12	26/6/94	DV229, PH 1537	Inspection report
													22/10/99	MSP9/99/AMS/002/D	Monitor
													05/10/02	MSP9/02/AMS/001/D	No deterioration
													02/10/05	MSP9/05/AMS/001/D	No deterioration
													07/09/08	MSP9/10/AMS/001/D	No deterioration
													20/08/15	MSP9/15/AMS/001/D	No deterioration
													16/07/21	MSP9/21/AMS/001/D	No deterioration
													08/09/24	MSP9/24/AMS/001/D	No deterioration
30.	PD	Fretting	OB-2	650	35	-	-	-	117-111M	D4	-28.0	9	26/6/94	DV230, PH 1538	Inspection report
													22/10/99	MSP9/99/AMS/002/D	Monitor
													05/10/02	MSP9/02/AMS/001/D	No deterioration
													02/10/05	MSP9/05/AMS/001/D	No deterioration
													07/09/08	MSP9/10/AMS/001/D	No deterioration
													20/08/15	MSP9/15/AMS/001/D	No deterioration
													16/07/21	MSP9/21/AMS/001/D	No deterioration
													08/09/24	MSP9/24/AMS/001/D	No deterioration
31.	PD	Broken stub anode	OB-2	-	-	-	2.4	N150	M 150-149	P1/D3	-11.0	3	23/06/99	MSP9/99/001/D/PD	Inspection report
													03/10/02	MSP9/02/AMS/001/D	Inspection report
													03/10/02	MSP9/02/003/D/PD	Inspection report
													19/07/05	MSP9/05/003/D/PD	Inspection report
													10/09/08	MSP9/10/AMS/001/D	No deterioration
													20/08/15	MSP9/15/AMS/001/D	No deterioration
													29/08/21	MSP9/21/AMS/001/D	No deterioration
													21/08/24	MSP9/24/AMS/001/D	No deterioration
32.	PD	Fretting	OB-2	560	60	-	1.4	N161	M 161-153	D3	-11.0	1	23/06/99	MSP9/99/003/D/PD	Inspection report

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

LIST OF ANOMALIES

Platform	MSP-9	Year	2024	Contract	0636/24/T-N2/KT1-PVCOLLEGE	Contractor	PETROVIETNAM COLLEGE	Date From	07/08/24	To	08/09/24

No.	Defect Type	Description	Jacket	Length	Width	Depth	Distance m	Distance To Node	On leg/ Member	Frame/ Plan	El.(m)	Clock	Raised	References	Action
													03/10/02	MSP9/02/AMS/001/D	No deterioration
													19/07/05	MSP9/05/AMS/001/D	No deterioration
													10/09/08	MSP9/10/AMS/001/D	No deterioration
													20/08/15	MSP9/15/AMS/001/D	No deterioration
													30/08/21	MSP9/21/AMS/001/D	No deterioration
													21/08/24	MSP9/24/AMS/001/D	No deterioration
33.	PD	Fretting	OB1	640	120	-	1.2	N127	M 120-127	P4	-28.0	3	31/10/99	MSP9/99/006/D/PD	Inspection report
				`									01/10/02	MSP9/02/AMS/001/D	No deterioration
													03/10/05	MSP9/05/AMS/001/D	No deterioration
													02/09/08	MSP9/10/AMS/001/D	No deterioration
													03/08/15	MSP9/15/AMS/001/D	No deterioration
													01/07/21	MSP9/21/AMS/001/D	No deterioration
													08/09/24	MSP9/24/AMS/001/D	No deterioration
34.	MG	Marine Growth	OB1	-	-	-	-	-	Leg 210-17	PA/P4	0-50.0	360^{O}	05/09/99	MSP9/99/007/D/MG	Inspection report
													04/10/02	MSP9/02/001/D/MG	Inspection report
													04/09/05	MSP9/05/AMS/001/D	Inspection report
													05/09/08	MSP9/10/AMS/001/D	No deterioration
													12/08/15	MSP9/15/MG/001/D	Inspection report
													21/03/19	MSP9/19/001/D/MG	Inspection report
													11/07/21	MSP9/21/MG/001/D	Inspection report
													19/08/24	MSP9/24/MG/001/D	Inspection report
35.	MG	Marine Growth	OB2	-	-	-	-	-	Leg 237-35	PD/P1	0-50.0	360^{O}	06/10/02	MSP9/02/002/D/MG	Inspection report
													02/09/05	MSP9/05/AMS/001/D	Inspection report
													01/09/08	MSP9/10/AMS/001/D	No deterioration
													31/08/15	MSP9/15/MG/002/D	Inspection report
													01/04/19	MSP9/19/002/D/MG	Inspection report
													17/07/21	MSP9/21/MG/001/D	Inspection report
													10/08/24	MSP9/24/MG/001/D	Inspection report

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

LIST OF ANOMALIES

Platform	MSP-9	Year	2024	Contract	0636/24/T-N2/KT1-PVCOLLEGE	Contractor	PETROVIETNAM COLLEGE	Date From	07/08/24	To	08/09/24

No.	Defect Type	Description	Jacket	Length	Width	Depth	Distance m	Distance To Node	On leg/ Member	Frame/ Plan	El.(m)	Clock	Raised	References	Action
36.	PD	Broken stub anode	OB2	-	-	-	3.7	N80	M80-76	D5	-38.0	9	14/10/02	MSP9/02/001/D/PD	Inspection report
													04/09/05	MSP9/05/001/D/PD	Inspection report
													06/09/08	MSP9/10/001/D/PD	Inspection report
													09/09/15	MSP9/15/001/D/PD	Inspection report
													24/03/19	MSP9/19/GVA/019/D	Inspection report
													30/08/21	MSP9/21/001/D/PD	Inspection report
													08/09/24	MSP9/24/001/D/PD	Inspection report
37.	PD	Broken stub anode	OB2	-	-	-	2.07	N112	M160-112	PB	-26	3	5/10/02	MSP9/02/002/D/PD	Inspection report
													01/09/05	MSP9/05/002/D/PD	Inspection report
													06/09/08	MSP9/10/002/D/PD	Inspection report
													30/08/15	MSP9/15/AMS/001/D	No deterioration
													16/07/21	MSP9/21/GVI/018/D	No deterioration
													08/09/24	MSP9/24/GVI/018/D	No deterioration
38.	AW	Anode wastage	OB2	-	-	-	2250	N43	M81-43	P2	-50	9	08/09/08	MSP9/10/003/D/PD	Inspection report
													07/09/15	MSP9/15/003/D/PD	Inspection report
													01/04/19	MSP9/19/GVA/012/D	Inspection report
													30/08/21	MSP9/21/001/D/AW	Inspection report
													08/09/24	MSP9/24/001/D/AW	Inspection report
39.	MG	Marine Growth	-	-	-	-	-	-	Riser 03 Conductor 01	-	0-50.0	360^{O}	26/06/10 04/07/10	MSP9/10/003/D/MG MSP9/10/004/D/MG	Inspection report
													10/09/15 02/09/15	MSP9/15/003/D/MG MSP9/15/004/D/MG	Inspection report
													20/03/19 02/04/19	MSP9/19/004/D/MG MSP9/19/003/D/MG	Inspection report
													11/07/21 17/07/21	MSP9/21/003/D/MG MSP9/21/004/D/MG	Inspection report
													24/08/24	MSP9/24/003/D/MG MSP9/24/004/D/MG	Inspection report
40.	PD	Broken stub anode	OB1	-	-	-	2980	N63	M63-62	D5	-38	9	10/09/15	MSP9/15/002/D/PD	Inspection report
													02/04/19	MSP9/19/001/D/PD	Inspection report

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

VIETSOVPETRO	2024 IN-WATER BIENNIAL SURVEY	Report No: MSP9/24/LOA/001/D

LIST OF ANOMALIES

Platform	MSP-9	Year	2024	Contract	0636/24/T-N2/KT1-PVCOLLEGE	Contractor	PETROVIETNAM COLLEGE	Date From	07/08/24	To	08/09/24

No.	Defect Type	Description	Jacket	Length	Width	Depth	Distance		On leg/ Member	Frame/ Plan	El.(m)	Clock	Raised	References	Action
							m	To Node							
													17/07/21	MSP9/21/002/D/PD	Inspection report
													26/08/24	MSP9/24/002/D/PD	Inspection report
41.	AW	Anode wastage	OB1	-	-	-	2.22	N54	54-59	D5	-38	6	21/03/19	MSP9/19/001/D/AW	Inspection report
													12/07/21	MSP9/21/002/D/AW	Inspection report
													23/08/24	MSP9/24/002/D/AW	Inspection report
42.	MG	MG exceeded the criteria of non-conformance	OB1/ OB2	N/A	N/A	N/A	N/A	-	Risers No.1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9,11,12,13,14 and JT1, JT2, JT3, JT4	P3, P4/OB1 & P1/OB2	-3 -13 -23	0-360^0	From 20/03/19 To 30/03/19	From MSP9/21/RS/001/D to MSP9/21/RS/009/D and MSP9/21/RS/011/D to MSP9/21/RS/018/D.	Inspection report
													From 02/07/21 To 29/08/21	From MSP9/19/RS/001/D to MSP9/19/RS/009/D and MSP9/19/RS/011/D to MSP9/19/RS/018/D.	Inspection report
													From 07/08/24 To 08/09/24	From MSP9/24/RS/001/D to MSP9/24/RS/009/D and MSP9/24/RS/011/D to MSP9/24/RS/018/D.	Inspection report

No detected in current survey 2024

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

VIETSOVPETRO	2024 IN-WATER BIENNIAL SURVEY	Report No: MSP9/24/AMS/001/D

OLD ANOMALY MONITORING SURVEY

Platform	MSP9	Year	2024	Contract	0636/24/T-N2/KT1-PVCOLLEGE	Contractor	PETROVIETNAM COLLEGE	Date From	07/08/24	To	08/09/24

No	Defect type	Descrip.	Jacket	Dimention (mm)			Distance		On leg/ member	Frame/ Plan	El.(m)	O/C	Date Found	Asso. Report	Date Re.Exam	Anom. Deteriorated		Associated Anom. Report
				Length (mm)	Width (mm)	Depth (mm)	(m)	to Node								Y/N	Descip./Comment	
1	PD	Fretting	OB-1	350	70	-	-	-	DC2-127M	P4	- 6.0	12	26/6/94	DV200, PH 1500	19/08/24	N	100% covered by MG	-
2	PD	Fretting	OB-1	900	30	-	-	-	170-163M	P4	- 3.0	12	26/6/94	DV201, PH 1501	19/08/24	N	100% covered by MG	-
3	PD	Fretting	OB-1	200	40	-	-	-	170-163M	P4	- 1.0	7	26/6/94	DV202, PH 1502	19/08/24	N	100% covered by MG	-
4	PD	Fretting	OB-1	350	20	-	-	-	63-56M	D5	-38.0	9	26/6/94	DV203, PH 1503	25/08/24	N	100% covered by MG	-
5	PD	Fretting	OB-2	120	25	-	-	-	205-160M	P2	-10.0	10	13/6/94	DV204, PH 1504	21/08/24	N	100% covered by MG	-
6	PD	Fretting	OB-2	180	60	-	-	-	205-159M	P2	-10.0	1	13/6/94	DV205, PH 1505	21/08/24	N	100% covered by MG	-
7	PD	Fretting	OB-2	600	40	-	-	-	205-159M	P2	- 6.0	12	13/6/94	DV206, PH 1506	21/08/24	N	100% covered by MG	-
8	PD	Fretting	OB-2	2100	70	-	-	-	160-159M	P2	-11.0	9	13/6/94	DV207, PH 1507	21/08/24	N	100% covered by MG	-
9	PD	Fretting	OB-2	1000	10	-	-	-	160-159M	P2	-11.0	9	13/6/94	DV208, PH 1508	21/08/24	N	100% covered by MG	-
10	PD	Fretting	OB-2	150	30	-	-	-	161-160M	P2	-11.0	9	13/6/94	DV209, PH 1509	21/08/24	N	100% covered by MG	-
11	PD	Fretting	OB-2	40	40	-	-	-	161-160M	P2	-11.0	9	13/6/94	DV210, PH 1510	21/08/24	N	100% covered by MG	-
12	PD	Fretting	OB-2	220	25	-	-	-	161-123M	P2	-13.0	3	13/6/94	DV211, PH 1511	21/08/24	N	100% covered by MG	-
13	PD	Fretting	OB-2	6000	50	-	-	-	159-117M	P2	-11.0	9	13/6/94	DV212, PH 1512	21/08/24	N	100% covered by MG	-
14	PD	Fretting	OB-2	800	70	-	-	-	159-151M	PA	- 11.0	9	13/6/94	DV213, PH 1513	21/08/24	N	100% covered by MG	-
15	PD	Fretting	OB-2	1300	60	-	-	-	159-111M	PA	- 13.0	3	13/6/94	DV214, PH 1514	08/09/24	N	100% covered by MG	-
16	PD	Fretting 16	OB-2	750	780	-	-	-	193-152M	D3/PB	- 10.0	-	13/6/94	DV215,PH 1515	21/08/24	N	100% covered by MG	-
		Fretting 17	OB-2	1500	800	-	-	-	AB1-152M	PB	- 10.0	-		DV215,PH 1516	21/08/24	N	100% covered by MG	-
		Fretting 19	OB-2	200	120	-	-	-	148-152M	PB	-11.0	10		DV215,PH 1518	21/08/24	N	100% covered by MG	-
		Fretting 21	OB-2	600	350	-	-	-	157-152M	PB	-11.0	9-12		DV215,PH 1520	21/08/24	N	100% covered by MG	-
		Fretting 29	OB-2	700	150	-	-	-	153-152M	PB	-11.0	1-5		DV215, PH 1529	21/08/24	N	100% covered by MG	-
17	PD	Fretting	OB-2	300	30	-	-	-	AB1-AB2M	PB	-6.0	3	13/6/94	DV216, PH 1517	08/09/24	N	100% covered by MG	-
18	PD	Fretting	OB-2	300	220	-	-	-	152-148M	PB	-11.0	1	13/6/94	DV217, PH 1518	08/09/24	N	100% covered by MG	-
19	PD	Fretting	OB-2	220	30	-	-	-	160-112M	PB	-13.0	3	13/6/94	DV218, PH 1521	08/09/24	N	100% covered by MG	-
20	PD	Fretting	OB-2	600	50	-	-	-	117-112M	PB	- 28.0	12	13/6/94	DV219, PH 1522	08/09/24	N	100% covered by MG	-
21	PD	Fretting	OB-2	550	60	-	-	-	162-115M	PD	-23.0	10	13/6/94	DV220, PH 1523	26/08/24	N	100% covered by MG	-

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

VIETSOVPETRO	2024 IN-WATER BIENNIAL SURVEY	Report No: MSP9/24/AMS/001/D

OLD ANOMALY MONITORING SURVEY

Platform	MSP9	Year	2024	Contract	0636/24/T-N2/KT1-PVCOLLEGE	Contractor	PETROVIETNAM COLLEGE	Date From	07/08/24	To	08/09/24

No	Defect type	Descrip.	Jacket	Dimention (mm)			Distance		On leg/ member	Frame/ Plan	El.(m)	O/C	Date Found	Asso. Report	Date Re.Exam	Anom. Deteriorated		Associated Anom. Report
				Length (mm)	Width (mm)	Depth (mm)	(m)	to Node								Y/N	Descip./Comment	
22	PD	Fretting	OB-2	3400	50	-	-	-	161-155M	D3	-11.0	12	13/6/94	DV221, PH 1524	21/08/24	N	100% covered by MG	-
23	PD	Fretting	OB-2	300	200	-	-	-	155-149M	D3	-11.0	9	13/6/94	DV222, PH 1525	21/08/24	N	100% covered by MG	-
24	PD	Fretting	OB-2	7050	50	-	-	-	153-152M	D3	-11.0	12	26/6/94	DV224, PH 1527	21/08/24	N	100% covered by MG	-
25	PD	Fretting	OB-2	4200	40	-	-	-	158-153M	D3	-11.0	12	26/6/94	DV225, PH 1530	21/08/24	N	100% covered by MG	-
26	PD	Fretting	OB-2	350	40	-	-	-	158-160M	D3	-11.0	3	26/6/94	DV226, PH 1532	21/08/24	N	100% covered by MG	-
27	PD	Fretting	OB-2	9700	80	-	-	-	160-156M	D3	-11.0	3	26/6/94	DV227, PH 1533 → 35	21/08/24	N	100% covered by MG	-
28	PD	Fretting	OB-2	500	70	-	-	-	157B-156B	D3	-11.0	9	26/6/94	DV228, PH 1536	21/08/24	N	100% covered by MG	-
29	PD	Fretting	OB-2	200	150	-	-	-	113-112M	D4	-28.0	12	26/6/94	DV229, PH 1537	21/08/24	N	100% covered by MG	-
30	PD	Fretting	OB-2	650	35	-	-	-	117-111M	D4	-28.0	9	26/6/94	DV230, PH 1538	21/08/24	N	100% covered by MG	-
31	PD	Broken stub	OB-2	-	-	-	2.4	N150	M150-149	P1/D3	-11.0	3	23/06/99	MSP9/99/AMS/001/D	21/08/24	N	100% covered by MG	-
32	PD	Fretting	OB-2	560	60	-	1.4	N161	M161-153	D3	-11.0	1	23/06/99	MSP9/99/AMS/00	21/08/24	N	100% covered by MG	-
33	PD	Fretting	OB-1	640	120	-	1.2	N127	M120-127	P4	-28.0	3	31/08/99	MSP9/99/AMS/00	08/09/24	N	100% covered by MG	-
34	MG	MG	OB1	-	-	-	-	-	ML 210-17	PA/P4	0-50.0	360	05/09/99	MSP9/99/AMS/001/D	19/08/24	Y	100% covered by MG	MSP9/24/001/D/MG
35	MG	Marine	OB2	-	-	-	-	-	Leg 237-35	PD/P1	0-50.0	360	06/10/02	MSP9/02/AMS/00	10/08/24	Y	100% covered by MG	MSP9/24/002/D/MG
36	PD	Broken stub	OB-2	-	-	-	2.07	N80	M80-76	D5	-38.0	9	14/10/02	MSP9/02/001/D/PD	08/09/24	Y	-	MSP9/24/001/D/PD

Notes:

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

QUY ĐỔI CÁC MỐI HÀN MPI/ACFM MSP9

NĂM KHẢO SÁT

STT	Đánh số theo Báo cáo TT lại	Đánh số theo Báo cáo khảo sát	Vị trí	2022	2023	2024	2025	2026
1	B1D3J5	142-145	D3/OB1 (-11m)			X		
2	B1D3J9	139-144				X		
3	B1D3J12	145-141				X		
4	B1D3J13	144-140				X		
5	B1D4J9	99-104	D4/OB1 (-28m)			X		
6	B1D5J7	55-58	D5/OB1 (-38m)					X
7	B1D5J11	66-61						X
8	B2D3J1	162-155	D3/OB1 (-11m)					X
9	B2D3J5	154-155						X
10	B2D3J8	151-152						X
11	B2D3J11	154-153						X
12	B2D3J13	152-153						X
13	B2D4J13	112-108	D4/OB2 (-28m)			X		
14	B2D5J7	81-76	D5/OB2 (-38m)					X
15	B2D5J11	71-76						X
16	JOB1-1	163-168	P4/OB1 (-4m)			X		
17	JOB1-2	164-190	P3/OB1 (-4m)			X		
18	JOB1-7	120-85	P4/OB1 (-19.5m)					X
19	JOB1-8	121-144	P3/OB1 (-19.5m)					X
20	JOB1-10	45-17	P4/OB1 (-44m)					X
21	JOB1-11	47-28	P3/OB1 (-44m)					X
22	JOB2-1	165-195	P2/OB2 (-4m)			X		
23	JOB2-2	166-160	P1/OB2 (-4m)			X		
24	JOB2-7	123-160	P2/OB2 (-19.5m)			X		
25	JOB2-8	122-148	P1/OB2 (-19.5m)			X		
26	JOB2-10	51-79	P2/OB2 (-44m)			X		
27	JOB2-11	49-32	P1/OB2 (-44m)			X		
28	B1D1J2	210-211	D1/OB1 (+15m)			X		
29	B1D1J7	211-216B				X		
30	B1D1J10	228-229				X		
31	B1D2J1	171-170	D2/OB1 (+2m)	X				
32	B1D2J2	167-168		X				
33	B1D2J3	187-188		X				
34	B1D2J4	191-186		X				
35	B1D2J6	170-175B		X				
36	B1D2J8	168-173B		X				

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

37	B1D2J10	188-183			X			
38	B1D2J12	190-185			X			
39	B1D2J15	183-184					X	
40	B2D2J1	209-208	D2/OB2 (+2m)	X				
41	B2D2J2	205-206		X				
42	B2D2J3	192-193		X				
43	B2D2J4	196-201		X				
44	B2D2J6	208-195		X				
45	B2D2J8	206-193		X				
46	B2D2J10	193-206			X			
47	B2D2J12	195-208			X			
48	B2D2J14	193-198					X	

QUY ĐỔI CÁC NÚT/MEMBERS GVI MSP9

STT	Đánh số theo Báo cáo TT lại	Đánh số theo Báo cáo khảo sát	Vị trí
1	R1-15	148-122	P1/OB2 (-11m)
2	R3-15	144-121	P3/OB1 (-11m)
3	R4-15	125-120	P4/OB1 (-11m)
4	R4-16	124-85	
5	B2D4M12	111-112	D4/OB2 (-28m)
6	B1D1M12	211-210	D1/OB1 (+15m)
7	B1D4M33	99-85	D4/OB1 (-28m)
8	B1D2M131	169-168	D2/OB1 (+2m)
9	B1D2M132	168-167	
10	B1D2M133	186-181A	
11	B1D2M130	170-169	

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

APPENDIX 7

VIETSOVPETRO OFFSHORE CONSTRUCTION DIVISION OFFSHORE INSPECTION DEPARTMENT			2026 IN-WATER INSPECTION REPORT										
			Platform **MSP-9**			**LIST OF ANOMALIES**					From	To	
No.	**Defect code**	**Description**	**Dimension (mm)**			**Location**					**References**	**Status**	
			L	**W**	**D**	**Member**	**Jacket, Plan/Frame**	**EL. (m)**	**o/c**	**Distance To (mm)**	**VL, PH, DV, WT**	**Rised**	**Action**
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Previously Reported Anomalies													
1													
2													
…													
Defects In Current Survey 2026													
1													
2													
…													

Action:
- ⇨ Review: Defect required reviewing.
- ⇨ Close out: The defects were repaired and replace
- ⇨ Report: Defect required inspecting (Dimension survey, WT Measurement, DV report …).

Inspector:		Signature:		Checked by:		Sheet

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

RESEARCH AND ENGINEERING INSTITUTE FOR OFFSHORE OIL AND GAS

APPROVED
Deputy General Director
J.V. "VIETSOVPETRO
Signed by: Đặng Đức Phong
Date: 31/12/2025 10:08:47
Certified by: Vietsovpetro CA

Dang Duc Phong

PROJECT NAME	:	**ANODE INSPECTION PROGRAM FOR PLATFORM MSP4, MSP9, BK1**
DOCUMENT TITLE	:	**ADDITIONAL INSPECTION PROGRAM FOR CATHODIC PROTECTION SYSTEM OF MSP-9**
DOCUMENT NO.	:	**OFSP-406-JK-AC7-PR-002**
PHASE	:	**DDR**

AGREED WITH CAPITAL CONTRUCTION DEPT., VSP	Signed by: Đỗ Hồng Sơn Date: 31/12/2025 08:54:32 Certified by: Vietsovpetro CA
AGREED WITH OIL & GAS PRODUCTION ENTERPRISE, VSP	Signed by: Nguyễn Đại Phúc Date: 31/12/2025 09:22:46 Certified by: Vietsovpetro CA
MARINE TRANSPORTATION AND DIVING OPERATION DIVISION, VSP	Signed by: Dương Bình Minh Date: 31/12/2025 06:49:47 Certified by: Vietsovpetro CA

			Signed by: Đinh Thị Thuận Date: 29/12/2025 10:10:26 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Nguyễn Văn Thành Date: 30/12/2025 09:03:09 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Trần Duy Hải Date: 30/12/2025 10:42:36 Certified by: Vietsovpetro CA
			DC	**ENG.MGR**	**PRO. MGR**
			Signed by: Nhâm Điện Biên Date: 26/12/2025 15:20:19 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Савельев Вадим Владимирович Date: 29/12/2025 09:05:20 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Nguyễn Văn Dũng Date: 29/12/2025 10:53:32 Certified by: Vietsovpetro CA
0	IFA	26.12.25			
REV.	**DES.**	**DATE**	**PREPARED**	**CHECKED**	**DEPT.MGR**

CONTROLLED

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1004/25-CV-PCAM/NIPI

TRACK CHANGES

No	Rev.	Content of Change	Note
1	0	Issued for Approval	

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1004/25-CV-PCAM/NIPI

TABLE OF CONTENT

1. GENERAL 4

1.1. INTRODUCTION 4

1.2. PURPOSE 4

2. CODES AND STANDARDS....4

2.1. CODDES AND STANDARDS 4

2.2. PROJECT DOCUMENT 5

3. PROGRAM FOR ADDITIONAL ANODE INSPECTION 6

3.1. PROCEDURE FOR DETAIL INSPECTION 6

3.2. GENERAL INSPECTION 7

3.3. REPORTING 7

3.4. SCOPE OF WORKS FOR DETAIL INSPECTION....8

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1004/25-CV-PCAM/NIPI

1. GENERAL

1.1. INTRODUCTION

The jackets of MSP-4 and MSP-9 platforms are a combination of two modules, OB1 and OB2, while the BK-1 jacket consists of a 4-legged structure and horizontal framings. Their submerged sections are protected by protective coatings combined with a sacrificial anode system.

MSP-4 was constructed in 1986, MSP-9 in 1989, and BK-1 in 1990. Consequently, the corrosion protection systems for these structures have exceeded their design life. However, recent survey reports indicate that the protection potential of the sacrificial anode systems remains within permissible limits.

To extend the service life of these structures, it is essential to survey and recalculate the actual remaining service life of the sacrificial anodes to determine the required quantity and timing for anode replacement/supplementation.

In addition to the approved 2026 survey program for MSP-9, MSP-4, and BK-1, an additional survey program is being implemented based on Meeting Minutes No 963/BB-XDCB dated 03 December 2025.

1.2. PURPOSE

This document specifies the methodology, scope, and technical requirements for the additional anode inspection for MSP-9.

2. CODES AND STANDARDS

2.1. CODDES AND STANDARDS

Table 2-1: international codes and standards

American Society of Mechanical Engineer (ASME)	
ASTM A36	Standard Specification for Carbon Structural Steel
ASTM A106	Standard Specification for Seamless Carbon Steel Pipe for High - Temperature Service
ASTM E34	Standard Test Methods for Chemical Analysis of Aluminium and Aluminium Base Alloys
Det Norske Veritas	
DNVGL RP B401	Cathodic Protection Design
European Standard (EN)	
EN 10204	Test Certificates for Stainless Steel Products
EN 10288	Specification and Approval of Welding Procedures for Metallic Materials
National Association of Corrosion Engineers (NACE)	
NACE SP 0176	Control of Submerged Areas of Permanently Installed Steel Offshore Structures Associated with Petroleum Production
NACE SP 0387	Metallurgical and Inspection Requirements for Cast Sacrificial Anodes

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1004/25-CV-PCAM/NIPI

	for Offshore Applications
Vietnamese Standard (TCVN)	
TCVN 6170-8:2020	Fixed offshore platform – Part 8: Corrosion protection system
QCVN 49/BGTVT	National Technical Regulation for Classification and Technical Suppervision of Fixed Offshore Platform

2.2. PROJECT DOCUMENT

[1]	BK1-IC-IW-2026-PR	Survey of jacket in-water part In-water survey program in 2026 for jacket of BK-1
[2]	MSP4-IC-IW-2026-PR	Survey of jacket in-water part In-water survey program in 2026 for jacket of MSP-4
[3]	MSP9-IC-IW-2026	Survey of jacket in-water part In-water survey program in 2026 for jacket of MSP-9
[4]	2.W.0.11	Procedure for in-water inspection of supporting structures Coating inspection
[5]	2.W.0.12	Procedure for in-water inspection of supporting structures Anode inspection
[6]	2.W.0.13	Procedure for in-water inspection of supporting structures Cathode potential measurement

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1004/25-CV-PCAM/NIPI

3. PROGRAM FOR ADDITIONAL ANODE INSPECTION

3.1. PROCEDURE FOR DETAIL INSPECTION

General requirement:

The anode inspection shall be done in accordance with the approved procedures No. 2.W.0.8.12_Anode inspection and 2.W.0.8.13_Cathode potential measurement.

Before cleaning of anodes:

- Conduct a visual inspection and survey of marine growth on the anode surface.
- Estimate the average thickness and the coverage percentage of marine growth over the working surface of anode.
- Measure the protection potential on the jacket' member at the midpoint between the surveyed anode and next anode. The measurement of protection potential is applied for all inspected anodes.
- Remove all marine growth and debris from the anode surface using approved tools (e.g., wire brushes or high-pressure water jets, etc.).

After cleaning of anode:

- Perform a visual inspection of welding connection between anode core and the jacket's member to ensure structural integrity and electrical continuity.
- Measure the current longitudinal length of the anode.
- Measure the circumference at three locations (both ends and the center of anode) to determine the average circumference.
- Measure the circumference of the anode core (insert) on a representative anode.
- Pitting Survey: Measure the size of pittings at the minimum 3 location (both ends and the center of anode) .
- Calculate the net remaining volume of the anode material (excluding the volume of the internal steel core).
- Re-measure the protection potential on the members 102-105 and 104-99 of plan D4 of OB1, the measurement location is recommended at the midpoint between the surveyed anode and next anode.

Notes:

- Take photograph of anodes after clean.

  For the large pits and protection potential measurements can take photograph through video.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1004/25-CV-PCAM/NIPI

Calculation of remaining anode volume:

Calculate the net remaining volume of the anode material based on below formula:

$$V_{ra} = L_{ra} * (C_{ra} – C_{ca})$$

Where:

- V_{ra}: Remaining anode vomule, m^3
- L_{ra}: Remaining length of anode, m
- C_{ra}: the average of remaining circumference of anode, m
- C_{ca}: the circumference of anode core, m.

3.2. GENERAL INSPECTION

Visual inspection of all anodes on the jacket to Identify and record any missing anodes and anodes are consumed /depleted of 80% or greater.

3.3. REPORTING

The final inspection report shall include, but not be limited to, the following contents:

- Average thickness and the coverage percentage of marine growth over the working surface of anode.
- Dimensions and remaining volume of inspected anodes.
- Protection potentials.
- Quanlity and deepth of pitting.
- Anode anomalies.
- Total number of missing anodes
- Total number of anodes with consumption ≥ 80%.
- Total number of broken anodes, if have.
- Photograph of cleaned anodes.
- Etc.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1004/25-CV-PCAM/NIPI

3.4. SCOPE OF WORKS FOR DETAIL INSPECTION

№	DESCRIPTION	QUANTITY OF ANODE FOR INSPECTION	POSITION OF ANODE	REMARKS
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
I.	**OB-1**			
1.	Panel P-3	04	- 1 anode on member 146-105 - 1 anode on member 143-104 - 1 anode on member 145-105 - 1 anode on member 144-104	
2.	Panel P-4	04	- 1 anode on member 87-56 - 1 anode on member 85-54 - 1 anode on member 87-57 - 1 anode on member 85-53	
3.	Panel P-A	03	- 1 anode on member 59-28 - 1 anode on member 59-17 - 1 anode on member 64-59	
4.	Panel P-B	03	- 2 anode on member 188-140 - 1 anode on member DB1-140	
5.	Panel P-C	03	- 1 anode on member 62-30 - 1 anode on member 62-20 - 1 anode on member 62-56	
6.	Panel P-D	03	- 1 anode on member 191-142 - 1 anode on member 171-142 - 1 anode on member 146-142	
7.	Framing plan D4	02	- 1 anode on member 102-105 - 1 anode on member 104-99	
8.	Framing plan D5	04	- 1 anode on member 56-63 - 1 anode on member 61-65 - 1 anode on member 58-54 - 1 anode on member 63-67	
	SUB-TOTAL:	**26**		
II.	**OB-2**			
9.	Panel P-1	04	- 1 anode on member 109-71 - 1 anode on member 108-71 - 1 anode on member 110-73 - 1 anode on member 107-69	

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1004/25-CV-PCAM/NIPI

№	DESCRIPTION	QUANTITY OF ANODE FOR INSPECTION	POSITION OF ANODE	REMARKS
10.	Panel P-2	04	- 1 anode on member 119-83 - 1 anode on member 116-79 - 1 anode on member 117-80 - 1 anode on member 118-82	
11.	Panel P-A	03	- 1 anode on member 147-111 - 1 anode on member 159-111 - 1 anode on member 107-111	
12.	Panel P-B	03	- 1 anode on member 75-33 - 1 anode on member 75-42 - 1 anode on member 117-75	
13.	Panel P-C	03	- 1 anode on member 149-114 - 1 anode on member 161-114 - 1 anode on member 118-77	
14.	Panel P-D	03	- 1 anode on member 196-155 - 1 anode on member 209-155 - 1 anode on member 119-115	
15.	Framing plan D4	02	- 1 anode on member 118-113 - 1 anode on member 113-108	
16.	Framing plan D5	04	- 1 anode on member 76-70 - 1 anode on member 76-82 - 1 anode on member 76-80 - 1 anode on member 76-72	
	SUB-TOTAL:	**26**		
	TOTAL:	**52**		

Note:

1. Anodes with a consumption (depletion) rate of 90% or higher, based on the latest survey report, shall be excluded from this detail inspection scope.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1004/25-CV-PCAM/NIPI

RESEARCH AND ENGINEERING INSTITUTE FOR OFFSHORE OIL AND GAS

VIETSOVPETRO

VIETSOVPETRO
RESEARCH & ENGINEERING INSTITUTE

AGREED
Vietnam Register,
Branch No.9

6/11/2025
GIÁM ĐỐC
Đinh Đào Sáng

APPROVED
Deputy General Director
of JV "Vietsovpetro"

Signed by: Đặng Đức Phong
Date: 19/08/2025 11:46:34
Certified by: Vietsovpetro CA

Dang Duc Phong
___/____/2025

PROJECT NAME : SURVEY OF JACKETS IN-WATER PART

DOCUMENT TITLE : IN-WATER SURVEY PROGRAM IN 2026 FOR JACKET OF RP-3

DOCUMENT No. : RP3-IC-IW-2026-PR

AGREED:				SIGNATURE	
Capital Construction Department of JV "Vietsovpetro"				Signed by: Đỗ Hồng Sơn Date: 18/08/2025 17:44:07 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Lê Hồng Đại Date: 18/08/2025 15:08:00 Certified by: Vietsovpetro CA
Production Division of JV "Vietsovpetro"				Signed by: Dương Bình Minh Date: 18/08/2025 16:31:47 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Nguyễn văn Sở Date: 18/08/2025 11:04:44 Certified by: Vietsovpetro CA
Marine Transportation and Diving Operation Division of JV "Vietsovpetro"				Signed by: Nguyễn Đại Phúc Date: 18/08/2025 21:40:04 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Đinh Bình Nam Date: 18/08/2025 16:06:25 Certified by: Vietsovpetro CA
CONTROLLED			Signed by: Vũ Thị Mơ Date: 18/08/2025 08:04:57 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Đinh Duy Thiện Date: 18/08/2025 09:54:10 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Авдеев Андрей Сергеевич Date: 18.08.2025 10:56:12 Certified by: Vietsovpetro CA
			DC:	ENG.MGR	PRO. MGR
			Signed by: Nguyễn Anh Hiếu Date: 18/08/2025 08:14:19 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Lương Thuỳ Dương Date: 18/08/2025 09:38:14 Certified by: Vietsovpetro CA	
0	IFA	15/08/2025			
REV.	DES.	DATE	PREPARED	CHECKED	DEPT.MGR

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

1. Basis for development of the present program:

a. Repair and Survey plan of JV "Vietsovpetro" Offshore Installations for 2026.

b. Supplement No. 00041/25VT-CLA.OD dated 12.02.2025 to VR Classification Certificate No. 050/2022CTB-CL.OFF (**Appendix 1**)

c. Letter of OISR&M Department of JV "Vietsovpetro" № 1323/SC dated 5 November 2003 (**Appendix 2**).

d. Letter of OISR&M Department of JV "Vietsovpetro" and R&EI № 32-1247 dated 03 July 2008 **(Appendix 3)**.

2. General provisions:

Program for in-water survey of Support Structure of "Dragon" Oil Field **RP-3** platform is prepared in accordance with the following documents:

a. Vietnamese Regulation Amendment 1:2017 QCVN 49:2012/BGTVT "National Technical Regulation for Classification and Technical Supervision of Fixed Offshore Platforms" - Amendment 1:2017.

b. "Procedure for in-water inspection of Supporting Structures", **No. 2.W.0** dated 2015.

c. Instruction I-CC-01: Guideline for development of Programs for Survey of Offshore Installations.

d. "Typical Program for Risers Survey at Fixed Offshore Platforms" (VSP-NIPI-TYP-GP-PL8-PR-02) (**Appendix 5**).

e. "J-tubes Typical Program for Survey at Vietsovpetro Oil Fields" (JT-IA.IW-2021 PR) **(Appendix 6)**.

The works for **RP-3** in-water survey shall be carried out from **29 August 2026** to **29 February 2027** (due date **29.11.2026**) and to be supervised by VR Surveyor.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

3. PROGRAM FOR IN-WATER SURVEY 2026 OF RP-3 PLATFORM

No	Inspection Type	Technical Requirements	Quantity of nodes, members, places of measurement	Location	Comments
1	2	3	4	5	6
1	**General Visual Inspection (GVI)**	- The whole jacket, associated attachments and their fastenings shall be completely inspected. - All variations to drawing specification, visible damages, corrosion wear and lacking integrity shall be reported.	100% of members and nodes of jacket structure, caissons, conductors, risers, J-tubes, anodes and Boat Landings	0… -57.5 m	Inspection shall be carried out according to procedure **2.W.0.4.** All damages shall be reported and subjected to Detail Visual Inspection. Inspection of risers shall be carried out according to procedure **2.W.0.15.** Inspection of conductors and caissons shall be carried out according to procedure **2.W.0.16.**
2	**Detail Visual Inspection (DVI)**	- **Old anomalies monitoring survey**: To determine whether anomalies reported during the previous survey (listed in **Appendix 4**) have been deteriorated since then. If deterioration was occurred, to quantify the dimensions of deterioration and its cause. Results of deterioration to include into the List of anomalies.	100% of anomalies reported in the previous survey	0 … -57.5 m	Inspection shall be carried out according to procedure **2.W.0.5.** Cleaning and surface preparation shall be carried out according to procedure **2.W.0.3.** The old anomalies have been not deteriorated since previous survey need not be photo and video recorded. The old anomalies have been deteriorated since previous survey shall be photo recorded according to procedure **2.W.0.22.**

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

PROGRAM FOR IN-WATER SURVEY 2026 OF RP-3 PLATFORM

1	2	3	4	5	6
		- **New anomalies survey**: To investigate and to record location, dimensions and type of anomalies detected during the Survey. Results to include into the List of anomalies. - NDT is necessary required to determine cracks sizes if any cracks will be found.	All new anomalies detected during the survey	0 … -57.5 m	New anomalies reported during the survey shall be photo recorded according to procedure **2.W.0.22.** For cracks been found and for anomalies with suspicion about possible presence of latent defects to use **MPI** or **UT/ACFM** according to procedures **2.W.0.7.** and **2.W.0.8.1./2.W.09.**
		- To reveal flooded jacket piping element having serious damages.	Members of jacket structure having serious damages: large dents, cracks, etc.	0 … -35.5 m	Fulfillment of «Zurich Global Energy» insurance company recommendation: item 5.2, Priority 3 (**Appendix 2**). Inspection shall be carried out according to procedure **2.W.0.8.2.**
3	**Detail Visual Inspection (DVI) of caissons and conductors**	-To determine and to reflect on the sketch the position of the caissons and conductors relatively to the jacket structure. - To survey places of passage of caissons and conductors through the directing elements of **D2, D3** and **D4** Planes. - To reflect in the report the function purpose of the existing caissons.	The fastening nodes to the jacket of caissons and conductors	- 4.15 m - 35.5 m	Inspection of caissons and conductors shall be carried out according to procedure **2.W.0.16.**
4	**Inspection of Risers and J-tubes**	- Risers in-water inspection shall be carried out in accordance with "Typical Program for Risers Survey at Fixed Offshore Platforms" (VSP-NIPI-TYP-GP-PL8-PR-02) **(Appendix 5)**. - To reflect in the report the function purpose and status of Risers. - To repair Riser clamp's defects immediately when they're found.	100% of Risers	0 … -57.5 m	Inspection of Risers shall be carried out according to procedures indicated in "Typical Program…". Repairation for clamp's defects shall be carried out according to procedures indicated in "Riser /J-tube clamp general"(PT-TYP-IW-OP-DW-01)

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

PROGRAM FOR IN-WATER SURVEY 2026 OF RP-3 PLATFORM

1	2	3	4	5	6
		- J-tubes in-water inspection shall be carried out in accordance with "J-tubes Typical Program for Survey at Vietsovpetro Oil Fields" (JT-IA.IW-20211 PR) **(Appendix 6)**.	100 % of J-tubes	From underwater edge of J-tube up to sea level	Inspection of J-tubes shall be carried out according to procedures indicated in "Typical Program…".
5	**Wall Thickness Inspection (WT)**	To determine the existing thickness of structure members: - To carry out per four **WT** measurements (in 12o/c, 3o/c, 6o/c, 9o/c positions around the member) on one main leg per each jacket at levels measured from **D2** (0.0) axis as base plane: +1.15 m, +3.65 m. - To carry out per one **WT** measurement on chord and brace of each node subjected to **CVI**. - To carry out per one **WT** measurement on one main leg per each jacket at levels: -1.0; -2.0; -3.0; -4.0; -5.0; -6.0; -8.0; -10.0; -12.0; -18.0; -24.0; -30.0; -36.0; -42.0; -48.0; -55.5 meters (in the points of **CP** measurements).	**OB-1**, main leg **210 – 17** **OB-2**, main leg **237 – 35** All nodes subjected to **CVI** **OB-1**, main leg **210 – 17** **OB-2**, main leg **237 – 35**	- 0.5 m - 3.0 m - 1.0 … -55.5 m	Inspection shall be carried out according to procedure **2.W.0.10.** To mark out results of **WT** measurement if wall thickness diminution is more than 15% of design. Fulfillment of requirements stated in item 1 of letter № 32-1247 dated 03 July 2008 **(Appendix 3)**.
6	**Anodes Detail Visual Inspection (DVI)**	To execute **DVI** of condition and wastage of anodes.	**OB-2, D3** on members: **148-153** **149-153** **153-161**	-18.5 m	Inspection shall be carried out according to procedure **2.W.0.12.**

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

PROGRAM FOR IN-WATER SURVEY 2026 OF RP-3 PLATFORM

1	2	3	4	5	6
7	**Cathode Potential Measurements (CP)**	- To carry out per one **CP** measurement on one main leg per jacket at levels: -1.0; -2.0; -3.0; -4.0; -5.0; -6.0; -8.0; -10.0; -12.0; -18.0; -24.0; -30.0; -36.0; -42.0; -48.0; -55.5 meters. - To carry out per one **CP** measurement on all members of each node subjected to **CVI** and **MPI** - To carry out per one **CP** measurement at center of all members subjected to **loss of anodes**.	**OB-1** main leg **210 – 17** **OB-2** main leg **237 – 35** All members of nodes subjected to **CVI** and **MPI** All members subjected to **loss of anodes**	- 1.0… - 55.5 m	Measurement of cathode potential shall be carried out according to procedure **2.W.0.13.** If a reading of potential more positive than – **800 mV** should be found further readings shall be repeated at 0.5 m distance in all directions from such points. To mark out results of **CP** if they will be more positive than – **800 mV**. For clarification of anomaly cause the anode detailed inspection may be required on any members where **CP** readings are found more positive than – **800 mV**.
8	**Marine Growth Inspection (MG)**	- To determine the compressed **MG** thickness. - The circumference of members covered by combined marine growth must be measured from level El. 0.00 at 5.0 m intervals down to the seabed along one conductor, one Riser and either along one main leg of each jacket and at 2.0 m distance from main leg on attached members. - To determine the percentage of hard and soft marine growth coverage. - The profile showing the variation of marine growth height along one conductor, one Riser and one main leg of each jacket shall be drawn on sketch on the basis of the readings stated above.	**OB-1** One conductor and one Riser **OB-1** main leg **210 – 17** **OB-2** main leg **237 – 35**	0 … -57.5 m	Inspection shall be carried out according to procedure **2.W.0.17.**

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

PROGRAM FOR IN-WATER SURVEY 2026 OF RP-3 PLATFORM

1	2	3	4	5	6
9	**Paint Coating condition assessment**	At cleaning members of jacket against Marine Growth (for example, for inspection of defects, wall thickness measurements and cathode potential measurements) to execute an assessment and to include in to the Report the condition of Paint Coating according to the following criteria: - Paint Coating is strongly destroyed and easily removes together with Marine Growth (category Re4 – Re9 according to scale of standard **SIS 18 51 11**), - Paint Coating is strongly attached to member, does not remove together with Marine Growth, and for its removal the additional processing is required (category Re1 – Re3 according to scale of standard **SIS 18 51 11**).	All places in which for the purpose of inspection the removal of Marine Growth is required	0... - 57.5 m	Fulfillment of requirements stated in item 2 of letter № 32-1247 dated 03 July 2008 **(Appendix 3)**.
10	**Debris Inspection (DB)**	- To find out **DB** taking place in contact to the jacket structures. - To record an arrangement, kinds and sizes of **DB** and to include them into the appropriate form together with the sketch. - Movable **DB** causing local fretting damage of jacket members shall be removed.	100 % of members and nodes	0…. -57.5 m	Inspection of **DB** shall be carried out according to procedure **2.W.0.19.**
11	**Scour Inspection (SS)**	- To execute measuring of **Scour** relatively to **D6** level. - To carry out video records of seabed profile relative to the bottom plane (**D6**) from 1.5 m distance.	Bottom planes **(D6)** **OB-1** & **OB-2**	- 57.5 m	Inspection of **Scour** shall be carried out according to procedure **2.W.0.18.**

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

PROGRAM FOR IN-WATER SURVEY 2026 OF RP-3 PLATFORM

1	2	3	4	5	6
12	**Additional VR Surveyor's requirements**	Technical requirements should be determined by Surveyor to VR.	All detected defects which are required for additional inspection as determined by Surveyor	0…. - 57.5 m	Video and photograph recording shall be taken as determined by Surveyor.
13	**Reporting**	- Survey Report shall be made according to approved standard forms in typewritten originals, in English. - Survey Report shall include general information about RP-3, all results of the present inspection, photo and video records and List of anomalies according to form in **Appendix 7**. - The Final Survey Report shall be approved by VR.	N/A	N/A	The photos in all copies of the Report shall be color. Video recording of survey shall be carried out according to procedure **2.W.0.23.** In "List of anomalies" shall be specified: there was whether or not change (deterioration) of anomalies.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

APPENDIX 1

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

Số: **00041/25VT-CLA.OD**
No.

PHỤ BẢN GIẤY CHỨNG NHẬN PHÂN CẤP
SUPPLEMENT TO CLASSIFICATION CERTIFICATE

Cấp theo Giấy chứng nhận phân cấp số: 050/2022CTB-CL.OFF
Issued under the Classification certificate No

Tên công trình: **GIÀN RP-3 - CHÂN ĐẾ**
Name of Installation: RP 3 JACKET

Số phân cấp: **VR 31/07**
Class Number:

Các hạng mục kiểm tra phải được hoàn thành theo thời hạn sau:
The following qualifications should be finished due date:

TT *No.*	Hạng mục *Qualifications*	Hạn kiểm tra *Date*
SỬA ĐỔI 1:2017 QCVN 49:2012/BGTVT		
1.	Kiểm tra dưới nước lần 2 In-Water Survey No.2	29/11/2026
2	Kiểm tra hàng năm lần 4 Annual Survey No.4	29/11/2025

Cấp tại **Vũng Tàu** ngày **12/02/2025**
Issued at date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI * CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM * CHI CỤC ĐĂNG KIỂM SỐ 9

GIÁM ĐỐC
Đinh Đào Sáng

12/2012

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 250725SCVVXSCCBTBKNDPI

APPENDIX 2

VIETSOVPETRO

СП "VIETSOVPETRO"
ОТДЕЛ ОБСЛЕДОВАНИЯ, РЕМОНТА И МОДЕРНИЗАЦИИ
МОРСКИХ ГИДРОТЕХНИЧЕСКИХ СООРУЖЕНИЙ.
Add. 105 Le Loi Str. Vung tau City, Tel. 84-64-839871 ext. 2343

No. 1323/SC

"5" 11 2003

Шадр 06.11.03

т. Х.Т. Хиен (Шадров И.П.)
для работы
05.11.03г.

– Директору НИПИморнефтегаз
Тов. Л.К.Тьен

О программе подводного обследования опорных блоков в 2004г.

Для устранения замечания страховой компании (пункт 5.2, Priority 3 прилагаемого рапорта), просим Вас рассмотреть и включить объем по "flooded member detection" участков опорных блоков при разработке программ подводного обследования платформ в 2004г.

Приложение: Rick Engineering Survey Report - 01 экз.

С уважением !

Начальник ООРиММГТС СП Багиров А. А.

Вх. №. 3447
05. 11. 2003

Исп. Н.Тханг
Тел.: 29-51

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

Priority 1 VSP indicated that they have a major topsides upgrading program scheduled to commence mid 2004, VSP to provide Insurers with a copy of that program in English for their review and comment.

Priority 1 VSP to provide insurers with an action plan detailing their intentions regarding the long term certification of the topsides and riser systems clearly showing actions, resources, and timescales needed to upgrade them to a standard acceptable to Lloyds/DNV. The insurers Lloyds and DNV to review the proposals.

Priority 1 VSP to provide insurers with a copy of their SIMOPs procedures.

Priority 1 VSP to provide underwriters with a copy of their internal SMS audit schedule and their QA audit schedule which clearly defines who exactly will do the audits.

Priority 1 VSP to advise underwriters of their plan and timeline for implementation of an onshore/offshore electronic PMS.

Priority 1 Significant amounts of marine growth were noted just below the water line on the older platforms VSP to produce a plan detailing the marine growth removal program.

Priority 2 VSP to implement the actions required in the priority 1 requirement to remove redundant equipment and wiring.

Priority 2 VSP should investigate the possibility of bringing in an external document control specialist to help them bring their document control system into a form that is recognizable and acceptable to external auditing bodies.

Priority 2 VSP to provide an English copy of their emergency response manual.

Priority 2 Insurers to conduct a detailed engineering survey in January 2004 with the object of reporting to underwriters prior to their meeting with VSP scheduled for the later part of the first quarter 2004.

Priority 2 VSP to implement the SMS within 6 months and report back to insurers on progress, D Ashbrooke OF Zurich would be happy to provide assistance and advice in this area.

Priority 3 VSP to include flooded member detection of members which have been noted as having either structural or nodal damage in their annual below water inspection program.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

СП «Вьетсовпетро»
НИПИморнефтегаз
---*---

СРВ
Независимость – Свобода – Счастье
---------- ***----------

№ .....32-1247..... Вунгтау, «..03..» .....07.....2008 г.

Кас. Дополнения к программам обследования опорных блоков платформ

Кому: **Директору ПМТ и ВР**
СП "Вьетсовпетро"
тов. Фам Суан Фао

На Ваше письмо № 42-606/L от 13.06.2008 по дополнению Программ обследования подводной части опорных блоков платформ в соответствии с предложениями НИПИморнефтегаз при письме № 32-1078 от 10.06.2008 сообщаем, что с целью накопления статистических данных по скорости коррозии и степени защиты опорных блоков необходимо, начиная с 2009 года, дополнить Программы следующими пунктами:

1. В дополнение к ранее выполняемым замерам толщины стенок выполнять измерения остаточной толщины стенок основных стоек в точках замера катодного потенциала по всей высоте подводной зоны основных стоек на глубине от -1,0 м до -48,0 м (по 15 дополнительных замеров толщин на уже очищенных точках основных стоек).
2. При очистке элементов опорного блока от морского обрастания (например, для обследования дефектов, измерений толщины стенки и катодного потенциала) выполнять оценку и включать в отчет состояние АКП по следующим критериям:
   - АКП сильно разрушено и легко удаляется вместе с морским обрастанием (категории №4 – №7),
   - АКП прочно держится, не удаляется вместе с морским обрастанием и для его удаления требуются дополнительная обработка (категории №1 – №3).

Категорию состояния АКП (№1 – №7) выбирать по стандарту СТП-МСП(БК)-А3-05.97, приложение № 31, табл. 1.

Начальник отдела ОРиМ МГТС **В.Ю. Гришков**

Зам. главного инженера НИПИморнефтегаз **Данг Тхе Фыонг**

Разослано:
- В вышеуказанный адрес
- Канцелярии

Составитель: А.Л. Бушковский, тел. 51-00

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

APPENDIX 4

RESEARCH AND ENGINEERING INSTITUTE FOR OFFSHORE OIL AND GAS

VIETSOVPETRO

VIETSOVPETRO

AGREED
Deputy General Director

Tran Xuan Hoang

APPROVED
Chief Engineer of Vietsovpetro

LIÊN DOANH VIỆT - NGA VIETSOVPETRO

Le Viet Dung

DOCUMENT TITLE : **TYPICAL PROGRAM FOR RISERS SURVEY AT FIXED OFFSHORE PLATFORMS**

DOCUMENT NO. : **VSP-NIPI-TYP-GP-PL8-PR-02**

AGREED:	Signature	
Director of Oil and Gas Production Enterprise	Signed by: Đào Nguyên Hưng Date: 28/07/2023 16:09:33 Certified by: Vietsovpetro CA	
Director of Offshore Construction Division	Signed by: Đặng Đức Phong Date: 28/07/2023 11:34:47 Certified by: Vietsovpetro CA	
Director of Marine Transport and Diving Division	Signed by: Phan Hùng Dương Date: 28/07/2023 09:06:48 Certified by: Vietsovpetro CA	
Capital Construction Department	Signed by: Nguyễn Hồng Giang Date: 31/07/2023 08:34:35 Certified by: Vietsovpetro CA	

			CONTROLLED Signed by: Lê Thị Hằng Date: 27/07/2023 15:36:05 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Trần Duy Hải Date: 27/07/2023 06:08:34 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Bùi Trọng Hân Date: 27/07/2023 11:39:24 Certified by: Vietsovpetro CA
			DC: L.T. HANG	ENG.MGR: T.D. HAI	PRO. MGR: B.T. HAN
2	IFA	25.07.2023	Signed by: Горьков Игорь Александрович Date: 25.07.2023 10:50:23 Certified by: Vietsovpetro CA		Signed by: Hoàng Văn Dương Date: 25/07/2023 10:59:10 Certified by: Vietsovpetro CA
REV.	DES.	DATE	PREPARED: GORKOV I.A.	CHECKED: GORKOV I.A.	DEPT.MGR: H.V DUONG

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

TRACK CHANGES

No	Rev.	Content of Change	Note
1	1	Information about additional underwater segment of riser with steel protective fender survey was added	Page 12, 13
2	2	Provide clamps/support observing photo	Page 11
3	2	For riser clamp/support nearby area: - To make WT measurements at the 200 mm area from the ends of the clamp/support, in both directions, with step 50 mm, in case, the wall thickness of riser is not more than 2 mm from critical, it is necessary to highlight them at the report.	Page 11
4	2	No need to make riser's steel fender WT measurement	Deleted from page 14
5	2	Information about neoprene/composite coating (rubber protective fender) survey was added	Page 14
6	2	No need to make to clean 200 mm from the end of steel fender in both direction from welding joint and make WT measurement	Deleted from page 15
7	2	Information about steel fender survey was added	Page 15

Reference Documents

MSP00-131-TS-PI6-PR-001	Методика контроля состояния технологических трубопроводов и райзеров в фиксированных контрольных точках для определения скорости изменения толщины стенки на морских объектах СП «Вьетсовпетро» (Russian/Vietnamese versions available)
OFSP-062-RS-AC7-RP-001	Форма отчёта анализа результатов обследования подводной части райзеров линейных трубопроводов СП «Вьетсовпетро»

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

OFSP-106-TS-PI6-RPT-001	Отчет по результатам натурных испытаний по проведению сравнительных замеров остаточной толщины стенки выбранных участков трубопроводов на КББ ПСОРОНГД
PRO. №.: 2.W.0	PROCEDURE FOR IN-WATER INSPECTION OF SUPPORTING STRUCTURES
OFSP-022-TS-PI6-PR-001	Методика анализа результатов дефектоскопического обследования трубопроводов верхнего строения на морских объектах СП «Вьетсовпетро»
	Procedure for in-air inspection of Supporting Structures of "White Tiger" and "Dragon" fields, 2012.
RP1-217-RS-AC7-SV-001	ОТЧЁТ ПО РЕЗУЛЬТАТАМ КОРРОЗИОННОГО ОБСЛЕДОВАНИЯ ВЫРЕЗАННЫХ УЧАСТКОВ СТАЛЬНОГО КОЖУХА СТОЯКА №1 ТРУБОПРОВОДА НЕФТИ RP1-FSO3

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

TABLE OF CONTENTS

1. INTRODUCTION 5

1.1. PROJECT OVERVIEW 7

1.2. APPLICABLE CODES AND STANDARDS 8

1.3. SCOPE OF THIS DOCUMENT 9

2. PROGRAM FOR RISERS SURVEY 10

APPENDIX 1. ANOMALY CRITERIA. MINIMUM ALLOWABLE WALL THICKNESS OF RISER 18

APPENDIX 2. IN-AIR INSPECTION REPORT FORM (EXAMPLE) 22

APPENDIX 3. SURVEY LIMIT 26

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

1. INTRODUCTION

Vietnamese - Russian Joint Venture "Vietsovpetro" was established on June 19th, 1981 upon the Intergovernmental Agreement signed S.R Vietnam and the Soviet Union in 1981, to co-operate in petroleum exploration and production on the Southern continental shelf of Vietnam.

Vietsovpetro's Core Businesses activity includes conducting scientific research, exploration drilling, field development engineering, producing - gathering – processing oil, gas and condensate in Block 09-1. Provide technical and petroleum related services to clients in Vietnam, Russian Federations and third-party countries.

Offshore, at Block 09-1, Vietsovpetro has developed and currently producing oil and gas from five (05) following oilfields:

- White Tiger,
- Dragon,
- White Bear,
- White Rabbit,
- South Dragon - Tortoise.

Vietsovpetro has drilled nearly 450 exploration and production wells, constructed a combination of 50 offshore projects to support oil and gas production activities, including 13 fixed platforms, 25 wellhead platforms, 02 central processing platforms, 03 gas compression platform, 02 water injection platforms to maintain reservoir pressure, 03 FSO and dozens of other auxiliary works. All constructions are integrated into continuous technological system through hundreds of kilometers of cables and about 864 kilometers of interconnected infield subsea pipelines (refer to fig. 1). At the figure 1 existing platforms and submarine pipelines are shown.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

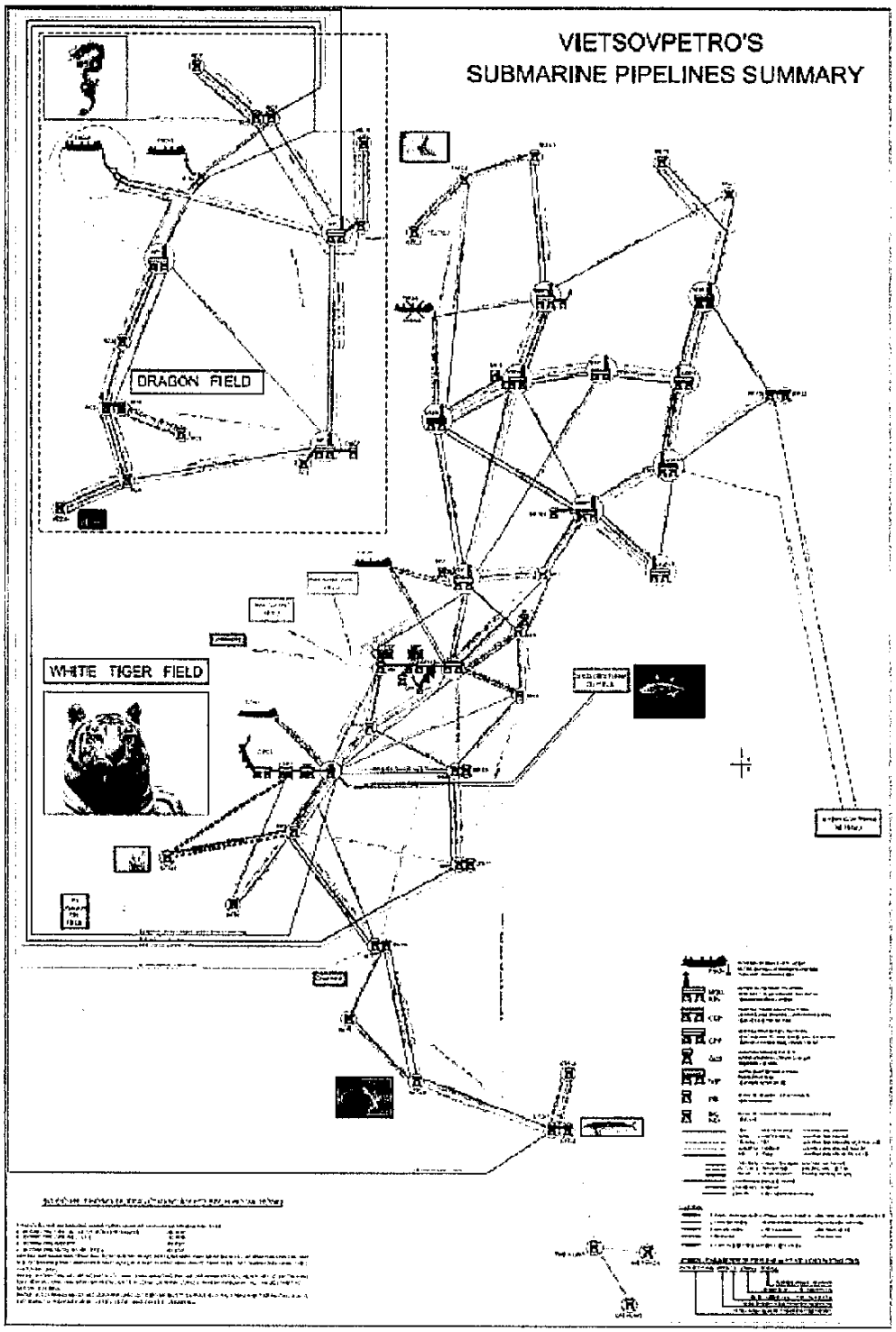

Figure 1. The development scheme of the Vietsovpetro Oil Fields.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

1.1. PROJECT OVERVIEW

The White Tiger field, White Bear, White Rabbit, Dragon - Tortoise are located at block 09-1 offshore Vietnam, water depth is approximately 45-50m (refer to figure 2).

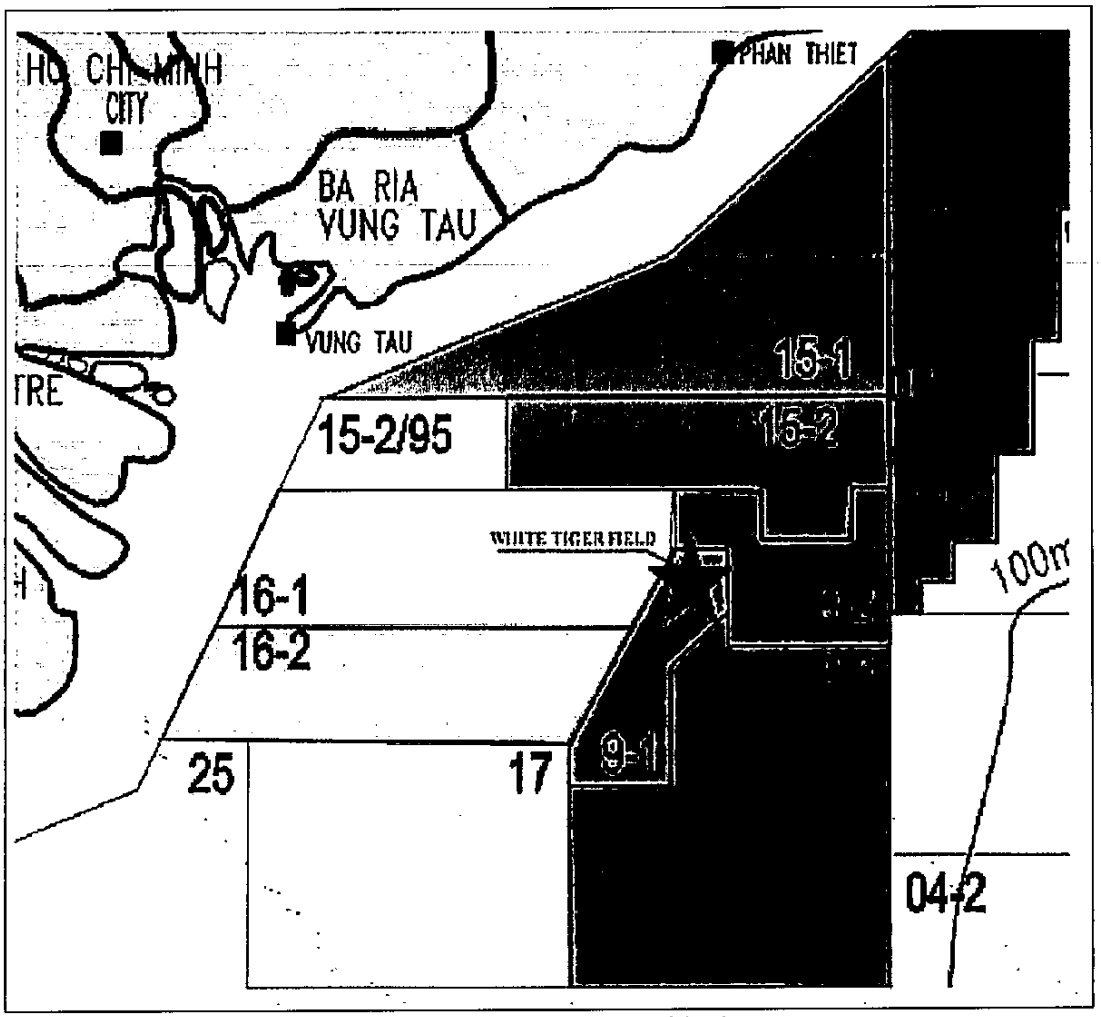

Figure 2. Vietsovpetro block

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

1.2. APPLICABLE CODES AND STANDARDS

[1]	VSP-SR-16	Rules for Operation, Inspection and Maintenance of offshore process piping and underwater pipelines, 2009
[2]	DNV-RP-F101	CORRODED PIPELINES
[3]	ASME B31.4	Pipeline Transportation Systems for Liquid Hydrocarbons and other Liquids
[4]	ASME B31.8	Gas Transmission and Distribution Piping Systems
[5]	РД СП 51-96	Правила технической эксплуатации гидротехнических сооружений СП «Вьетсовпетро», РД СП 51-96, Вунгтау, 1996 г.
[6]		Lloyd`s Register Rules and Regulations for the Classification of Fixed Offshore Installations, Part 1, Chapter 3.

Always use the latest revision of each document.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

1.3. SCOPE OF THIS DOCUMENT

This document based on VSP-NIPI-TYP-GP-PL8-PR-02 - "TYPICAL PROGRAM FOR RISER SURVEY AT FIXED OFFSHORE PLATFORMS_Rev.1" and specify the scope of works and technical requirements to works concerning inspection of all Risers at Fixed Offshore Platforms in JV "VIETSOVPETRO".

All works shall be carried out in accordance with the specified requirements listed in section 1.2 Applicable Codes and Standards.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

2. PROGRAM FOR RISERS SURVEY

No	Inspection Type	Technical Requirements	Scope of Work	Location	Comments
1	2	3	4	5	6
1	**General Visual Inspection (GVI)**	- To record an actual location of riser, the presence and status of riser clamps, the presence of debris. - To estimate the status of paint coating according to scale of standard **SIS 18 51 11** and to check the presence and condition of anodes. - To determine the location and status of protective fenders. - To draw the sketches reflecting riser's location relatively to each other to the jacket, also show all butt welds.	100% of Riser structure along all length, Riser fastenings, flanges including bolts and nuts and anodes (if any)	From seabed up to bottom flange of first valve/SDV	All defects and damages shall be reported and subjected to Close Visual Inspection. The video recording shall be carried out during underwater inspection. The works shall be carried out according to the procedures: 1.A.04 1.A.10 2.W.0.15
2	**Close Visual Inspection (CVI)**	- The location, dimensions and types of defects and debris shall be described in the anomalies report and photo recorded. The video recording of underwater inspection execution shall be carried out.	100 % of defects	From seabed up to bottom flange of first valve/SDV	The works shall be carried out according to the procedures: 1.A.06 2.W.0.5

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

No	Inspection Type	Technical Requirements	Scope of Work	Location	Comments
1	2	3	4	5	6
3	**Riser clamps/ supports Inspection**	- To describe the quantity and types of Riser clamps/support, to check the integrity of clamps/support. - To describe in details (show all clamps/support at sketches/drawings and provide clamps/support observing photo at 3 and 9 o'clock at the suitable distance, about 2-3 m, with nearest constructions): The position of Riser clamps/support relatively to Jacket - Riser clamps status ***<u>For riser clamps/supports nearby area inspection:</u>*** - To make WT measurements at the 200 mm area from the ends of the clamp/support, in both directions, with step 50 mm, in case, the wall thickness of riser is not more than 2 mm from critical, it is necessary to highlight them at the report. To plan additional survey next year, with dismantling clamp/support, for wall thickness measurement under them.	100 % of Riser clamps/ support	From seabed up to bottom flange of first valve/SDV	The video recording of underwater inspection execution shall be carried out. The works shall be carried out according to the procedures: 1.A.04 1.A.05 2.W.0.15

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI
Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

No	Inspection Type	Technical Requirements	Scope of Work	Location	Comments
1	2	3	4	5	6
4	**Anodes inspection and cathode potential measurement**	- To measure the values of cathode potential at the elevations: -3.0* m; -23.0* m; -43.0* m. *- specify elevation on spot. - To measure the cathode potential in the area of defects.	100 % of anodes	From -3.0 m up to -43.0 m	If a reading of Cathode Potential more positive than – 800 mV or more negative then – 1100 mV should be found, the further readings shall be repeated at 0.5 m distance in all directions from the such points. The works shall be carried out according to the procedure: 2.W.0.12 2.W.0.13
5	**Riser wall thickness measurement**	**For above water section of riser:** ***<u>For Riser without protective fender/ composite coating:</u>*** - To make a WT measurement at each level with **100 mm** distance along the Riser. At each levels the 12 positions around the Riser (in 12, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 and 11 o/c positions) to be measured (for riser with diameter > 219 mm) or the 6 positions around the Riser (in 12, 2, 4, 6, 8 and 10 o/c positions) to be measured (for riser with diameter ≤ 219 mm). - To make a WT measurement at each level with **500 mm** distance along the Riser. At each level the 6 positions around the riser (in 12, 2, 4, 6, 8 and 10 o/c positions) to be measured. - To make a WT measurement at each level		From 0.0 m up to + 3.0 m From +3.5 m up to +5.0 m	The works shall be carried out according to the procedure: - 1.A.09 Compare the measured value with the Anomaly Criteria specified in Appendix. If the measured value equal or less than Anomaly Criteria, it should be recorded in the List of Anomalies.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI
Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

No	Inspection Type	Technical Requirements	Scope of Work	Location	Comments
1	2	3	4	5	6
5	**Riser wall thickness measurement** (Continue)	with **1000 mm** distance along the Riser. At each level the 06 positions around the riser (in 12, 2, 4, 6, 8 and 10 o/c positions) to be measured. - At the position of butt weld of riser to make a WT measurement (in 12, 2, 4, 6, 8 and 10 o/c positions) at both sides of butt weld at 4 levels with 50 mm distance along the Riser (2 levels for each side of butt weld). - In case the wall thickness of riser is in range 0-2 mm from critical, it is necessary to execute additional measurements from the defect center (if any) with 50 mm step at both sides until wall thickness will exceed 2 mm from critical. At each level the 12 positions around the Riser (in 12, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 and 11 o/c positions) to be measured. - In case of damage detection of heat shrink tape, insulating weld joint or the end of the neoprene/composite coating, it is necessary to remove a heat shrink tape and make a WT measurement of riser with 50 mm step. At each level the 12 positions around the Riser (in 12, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 and 11 o/c positions) to be measured.		From +5.0 m up to bottom flange of first valve/SDV From 0.0 m up to bottom flange of first valve/SDV	The additional Magnetic Particle Inspection and / or Ultrasonic Testing may be required in the places of damages found out. The works shall be carried out according to the procedures: 1.A.07 1.A.08 1.A.09 The works shall be carried out according to the procedure: 2.W.0.10 Methodology of survey analysis results given at **OFSP-022-TS-PI6-PR-001 Rev.0**; For survey limits see Appendix 3. To compare the measured value with the Anomaly Criteria specified in Appendix 1. If the measured value equal or less then Anomaly Criteria, it should be recorded in the List of Anomalies.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI
Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

No	Inspection Type	Technical Requirements	Scope of Work	Location	Comments
1	2	3	4	5	6
5	**Riser wall thickness measurement** (Continue)	***For neoprene/composite coating (rubber protective fender) nearby area:*** - In case of neoprene/composite coating damage detection up to metal surface, it's necessary to clean it no less than 50 mm above and below the defect along the entire circumference. To make a WT measurement at damage with 50 mm step along the cleaned zone. At each level the 12 positions around the Riser (in 12, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 and 11 o/c positions) to be measured. - In case of neoprene/composite coating (rubber protective fender) end damage detection, it's necessary to clean it not less than 50 mm above and below the defect along the entire circumference. To make a WT measurement at damage with 50 mm step along the cleaned zone. At each level the 12 positions around the Riser (in 12, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 and 11 o/c positions) to be measured. - To make WT measurements at the 200 mm area from the ends of neoprene/composite coating (rubber protective fender), in both directions, with step 50 mm, in case, the wall thickness of riser is not more than 2 mm from critical, it is necessary to highlight them at the report. To plan additional survey next year, with	For neoprene /composite coating (Rubber protective fender)	From bottom to the upper end of the neoprene/ composite coating	

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI
Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

No	Inspection Type	Technical Requirements	Scope of Work	Location	Comments
1	2	3	4	5	6
5	**Riser wall thickness measurement** (Continue)	dismantling neoprene/composite coating (rubber protective fender) damaged area, for wall thickness measurement under them. ***For underwater segment of riser:*** - To make a WT measurement at each level (Refer to column 5) along the Riser. At each level the 6 positions around the Riser (in 12, 2, 4, 6, 8, and 10 o/c positions) to be measured		-0.5 m -1.0 m -2.0 m -3.0 m -23.0 m	
6	**Steel protective fender inspection**	- Check the steel fender position relative to the axis of the pipeline. Any displacements are not allowed and should be mentioned at the anomaly report - Make steel fender air-tightness inspection. In case of visual damage/anomaly detection of steel fender (dent, metal loss), to make a WT measurement at the damage/anomaly with 100 mm step along. At each level the 6 positions around the Riser (in 12, 2, 4, 6, 8, 10 o/c positions) to be measured. In case the wall thickness is 4mm or less, it is necessary to execute additional measurements from the defect center with 50 mm step at both sides until wall thickness will exceed 4 mm.	Steel fender area	Area from the bottom end of the steel fender to 200 mm above	The works shall be carried out according to the procedure: 2.W.0.8.2 The works shall be carried as per OFSP-186-RS-PL8-DW-0010-Connection air compressor for Leak test Fender Result of the steel fender inspection should be recorded in the List of Anomalies

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI
Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

No	Inspection Type	Technical Requirements	Scope of Work	Location	Comments
1	2	3	4	5	6
7	**Riser bend inspection**	- To measure the wall thickness of Riser bend in 8 positions including the following: 4 measurements in 12, 3, 6 and 9 o/c positions 4 measurements at the outer side of bend shall be carried out in the form of cross at a distance 0.2 m from the center point of measurement at the outer side of bend - To draw the sketches reflecting riser (with indication of their bends location).		Riser bend at the seabed area	The works shall be carried out according to the procedure: 2.W.0.15, 2.W.0.10 To compare the measured value with the Anomaly Criteria specified in Appendix. If the measured value equal or less then Anomaly Criteria, it should be recorded in the List of Anomalies.
8	**Marine growth inspection (MG)**	- To determine the compressed MG thickness. - To measure the circumference of Riser covered by combined Marine Growth at elevations: - 3.0 m; - 13.0 m; -23.0 m. - To determine the percentage of hard and soft Marine Growth coverage. The profile showing the variation of Marine Growth height along the riser shall be drawn in the sketch on the basis of the data stated above.		From -3.0 m up to -23.0 m	The works shall be carried out according to the procedure: 2. W.0.17

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI
Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

No	Inspection Type	Technical Requirements	Scope of Work	Location	Comments
1	2	3	4	5	6
9	**Fixed controlled points (FCP) general visual inspection (GVI)**	- To determine Fixed Controlled Points general visual condition and anticorrosion painting condition,	100% of FCP	See comments	All defects and damages shall be reported. Input data (last records, fixed controlled points positioning and marking) should be provided by OGPE and Gas Division Inspection report form should be as per MSP00-131-TS-PI6-PR-001 - Методика контроля состояния технологических трубопроводов и райзеров в фиксированных контрольных точках для определения скорости изменения толщины стенки на морских объектах СП «Вьетсовпетро». Input data (last records, fixed controlled points positioning and marking) should be provided by OGPE and Gas Division
10	**Fixed controlled points (FCP) wall thickness measurement at**	- Wall thickness measurement at fixed controlled points should be in line with MSP00-131-TS-PI6-PR-001 - Методика контроля состояния технологических трубопроводов и райзеров в фиксированных контрольных точках для определения скорости изменения толщины стенки на морских объектах СП «Вьетсовпетро»	100% of FCP	See comments	

NOTES:

1. **All elevation points should be measured from the fixed levels e.g., Main deck, Sub-main deck, Diaphragm.**
2. **As per report OFSP-106-GE-PI6-RPT-001, wall thickness gauge with 2 mm and thicker measurement range of anticorrosion coating, should be used.**
3. **Inspection report soft copy (MS excel) should be sent to RE&I and IT Dpt. asp per form 2 and 3 from the OFSP-062-RS-AC7-RP-001 for subsea part of riser.**

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI
Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

APPENDIX 1. ANOMALY CRITERIA. MINIMUM ALLOWABLE WALL THICKNESS OF RISER

Nominal Diameter of Riser (mm)	Wall thickness of riser (mm)				
	Type of Pipeline	mix Oil/Gas	Gas	Gaslift	Water Injection
	Maximum working pressure (MPa) / Grade/Standard	6.0	6.0	12.5	25.0
50*	Ст.20/ ГОСТ 8732-87***	1.7	1.7	2.8	4.5
	X52/ API 5L	1.3	1.3	-	-
	X60/ API 5L	1.2	1.2	1.9	2.9
	Gr.B/ API 5L	1.7	1.7	-	-
80*	Ст.20/ ГОСТ 8732-87***	2.2	2.2	3.9	6.6
	X52/ API 5L	1.7	1.7	-	-
	X60/ API 5L	1.5	1.5	2.5	4.0
	Gr.B/ API 5L	2.2	2.2	-	-
100*	Ст.20/ ГОСТ 8732-87***	2.7	2.7	5.0	8.4
	X52/ API 5L	2.0	2.0	-	-
	X60/ API 5L	1.8	1.8	3.1	5.1
	Gr.B/ API 5L	2.7	2.7	-	-
150*	Ст.20/ ГОСТ 8732-87***	3.7	3.7	7.3	12.4
	X52/ API 5L	2.7	2.7	-	-
	X60/ API 5L	2.4	2.4	4.4	7.5
	Gr.B/ API 5L	3.8	3.8	-	-

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI
Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

Nominal Diameter of Riser (mm)	Wall thickness of riser (mm)				
	Type of Pipeline	Oil/Gas mix	Gas	Gaslift	Water Injection
	Maximum working pressure (MPa) / Grade/Standard	6.0	6.0	12.5	25.0
200	Ст.20/ ГОСТ 8732-87***	4.8	4.8	-	-
	X52/ API 5L	3.4	3.4	-	-
	X60/ API 5L	3.0	3.0	5.7	9.7
	Gr.B/ API 5L	4.8	4.8	-	-
250	Ст.20/ ГОСТ 8732-87***	5.9	5.9	-	-
	X52/ API 5L	4.0	4.0	-	-
	X60/ API 5L	3.6	3.6	-	12.1
	Gr.B/ API 5L	6.0	6.0	-	-
300	Ст.20/ ГОСТ 8732-87***	7.0	7.0	-	-
	X52/ API 5L	4.8	4.8	-	-
	X60/ API 5L	4.2	4.2	8.3	14.3
	Gr.B/ API 5L	7.1	7.1	-	-
350	Ст.20/ ГОСТ 8732-87***	-	-	-	-
	X52/ API 5L	-	-	-	-
	X60/ API 5L	-	-	-	15.7
	Gr.B/ API 5L	-	-	-	-

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI
Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

Nominal Diameter of Riser (mm)	Wall thickness of riser (mm)						
	Type of Pipeline	Oil/Gas mix		Gas		Gaslift	Water Injection
	Maximum working pressure/ Максимальное рабочее давление (MPa) / Grade/Standard Марка стали/стандарт	6.0		6.0		12.5	25.0
400	Ст.20/ ГОСТ 8732-87***	8.8		8.8		-	-
	X52/ API 5L	6.0		6.0		-	-
	X60/ API 5L	5.2		5.2		-	-
	Gr.B/ API 5L	8.9		8.9		-	-
	NCS2-BH GAS PIPELINE						
Nominal Diameter of Riser (mm)	Maximum working pressure (MPa) / Grade/Standard	-	1,5	2,5	16,0	-	-
650	X65/ API 5L	-	2.5**	3.3**	19.8**	-	-

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI
Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

Notes:

1. The wall thickness of risers to be followed by DNV-OS-F101.
2. Safety factor for load in accordance with table 4-4 DNV- OS-F101.
3. **Risers should be repaired before the wall thickness of risers will reach values stated in this table plus 0,2***
4. - The pipeline located on the main deck is a branch of the main riser.
5. ** - The wall thickness of NCS2-BH gas pipeline calculated for maximum working pressure by DNV-OS-F101 and confirmed to Rules for operation and maintenance of offshore process piping and underwater pipelines of JV "Vietsovpetro".
6. *** - Standards of Russian Federation.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

APPENDIX 2. IN-AIR INSPECTION REPORT FORM (EXAMPLE)

VIETSOVPETRO OFFSHORE CONSTRUCTION DIVISION OFFSHORE INSPECTION DEPARTMENT	2017 IN-AIR MAJOR STRUCTURAL INSPECTION REPORT		
	PLATFORM *MSP-4*	*RISER SURVEY* *ACTUAL POSITION OF RISER*	Report No.

Jacket	Frame	Plan	Member/Node	Date	Assoc. Drawing No.
OB-1	-	D1	Risers		

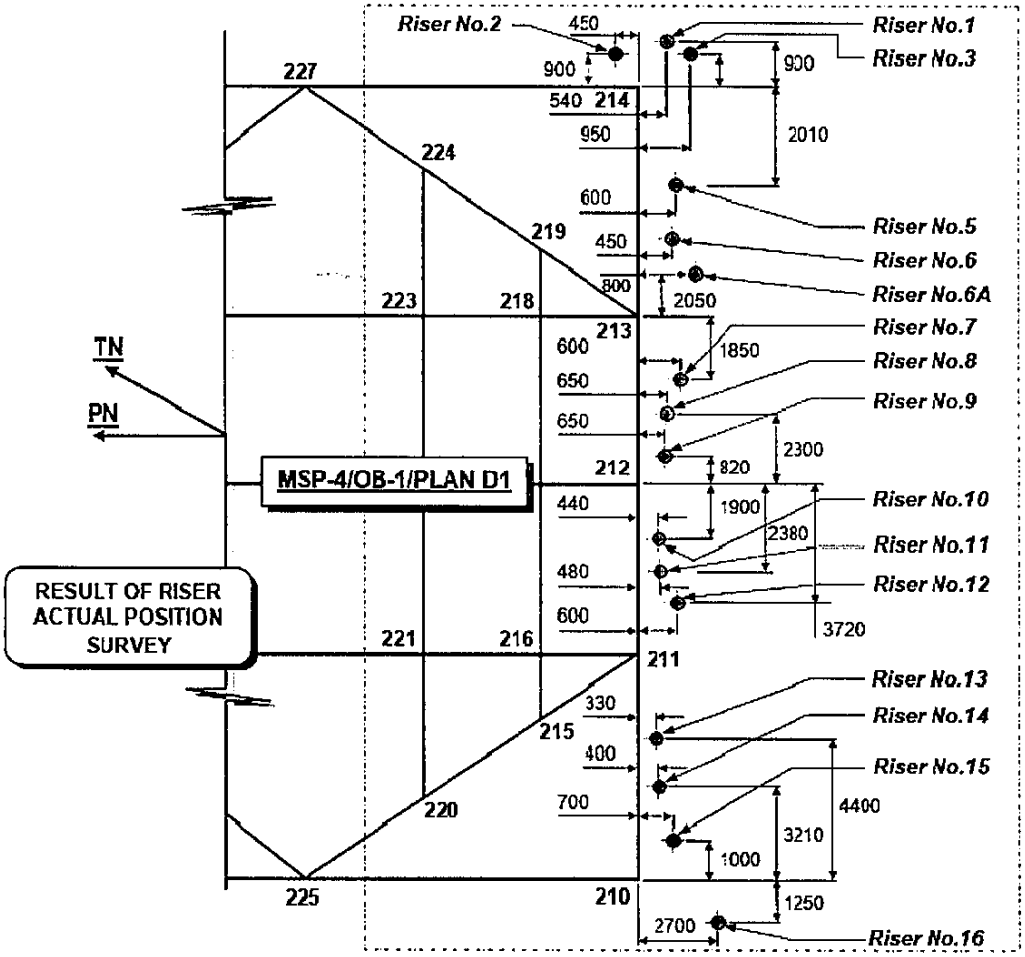

Remarks:

- Riser No.1: Gas-lift MSP-4 - MSP-3
- Riser No.2: Water injection MSP-4 - MSP-3
- Riser No.3: Gas MSP-5 - MSP-4
- Riser No.5: Gas-lift MSP-4 - MSP-6
- Riser No.6: Water injection MSP-4 - MSP-6
- Riser No.6A: Crude oil MSP-3 - MSP-4
- Riser No.7: Oil and Gas MSP-8 - MSP-4
- Riser No.8: Crude oil MSP-4 - MSP-6
- Riser No.9: Gas MSP-3 - MSP-4

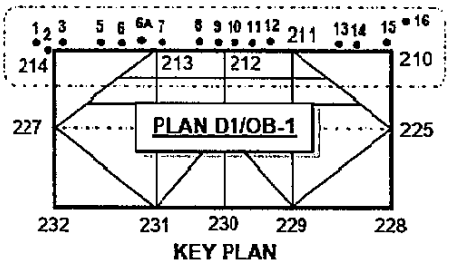

KEY PLAN

Inspector:		Signature		Checked by:		Sheet 1 of 1

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

VIETSOVPETRO OFFSHORE CONSTRUCTION DIVISION OFFSHORE INSPECTION DEPARTMENT	2017 IN-AIR MAJOR STRUCTURAL INSPECTION REPORT		
	PLATFORM *MSP-4*	***RISER SURVEY*** ***ACTUAL POSITION OF RISER***	Report No.

Jacket	Frame	Plan	Member/Node	Date	Assoc. Drawing No.
OB-1	-	D2	Risers		

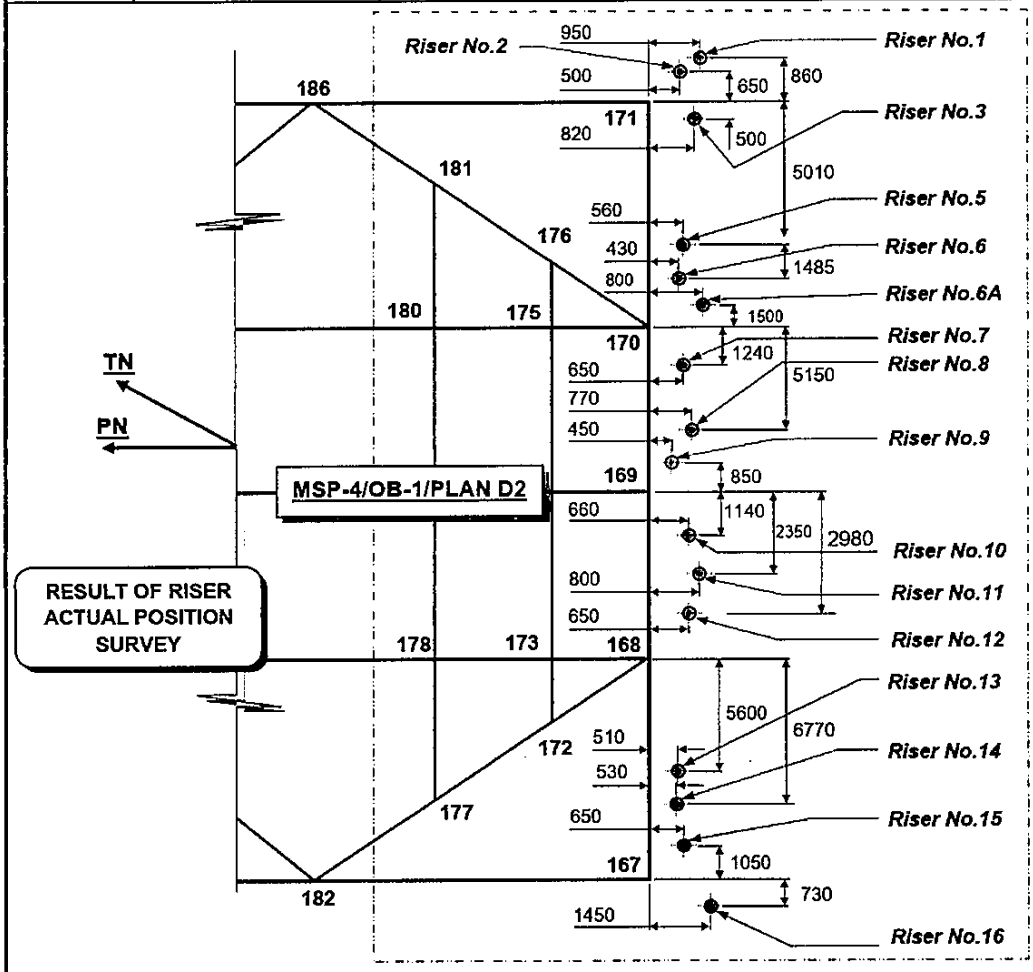

Remarks:

- Riser No.10: Gas MSP-1 - MSP-4
- Riser No.11: Crude oil MSP-4 - MSP-9
- Riser No.12: Gas-lift MSP-4 - MSP-8
- Riser No.13: Not working
- Riser No.14: For Gas-lift MSP-4 - MSP-1
- Riser No.15: Water injection MSP-8 - MSP-4
- Riser No.16: Gas MSP-3 - MSP-4

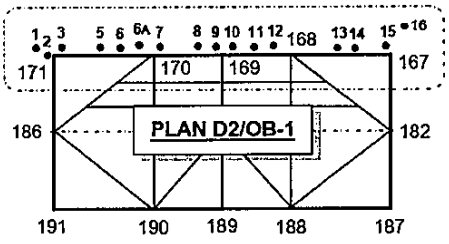

KEY PLAN

Inspector:		Signature		Checked by:		Sheet 1 of 1

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

VIETSOVPETRO OFFSHORE CONSTRUCTION DIVISION OFFSHORE INSPECTION DEPARTMENT			2017 IN-AIR MAJOR STRUCTURAL INSPECTION REPORT				
			PLATFORM *MSP-4*	*WALL THICKNESS MEASUREMENT OF RISER*			Report No.
Jacket	Frame	Photo	Riser No.	Service	Max. Pressure	Material	Date
OB-1	P4	-	No.1	Gas-lift	12.5MPa	API-X60	

Sketches/Drawings:

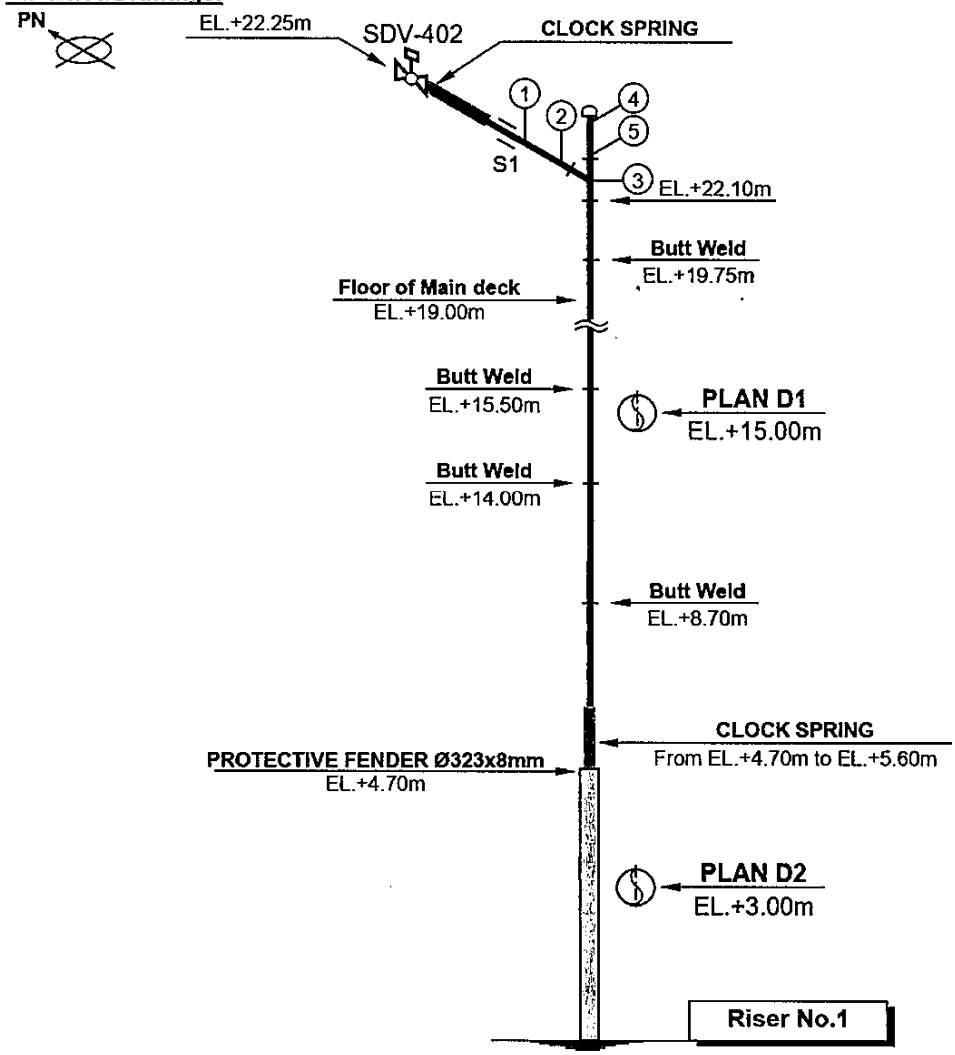

Comments:

Inspector:		Signature		Checked by:		Sheet 1 of 2

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

VIETSOVPETRO OFFSHORE CONSTRUCTION DIVISION OFFSHORE INSPECTION DEPARTMENT			2017 IN-AIR MAJOR STRUCTURAL INSPECTION REPORT				
			PLATFORM ***MSP-4***	***WALL THICKNESS MEASUREMENT OF RISER***			Report No.
Jacket	Frame	Photo	Riser No.	Service	Max. Pressure	Material	Date
OB-1	P4	-	No.1	Gas-lift	12.5MPa	API-X60	

WT READINGS OF RISER (mm) (AND STEEL PROTECTIVE FENDER)

Pos.	OD x Design WT (mm)	12o/c	2o/c	4o/c	6o/c	8o/c	10o/c	Remarks

COMMENT:

Inspector:		Signature		Checked by:		Sheet 2 of 2

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

APPENDIX 3. SURVEY LIMIT

SUBSEA PIPELINES RISER'S CONNECTION FOR OIL&GAS MIXTURE, OIL, GASLIFT GAS, GAS

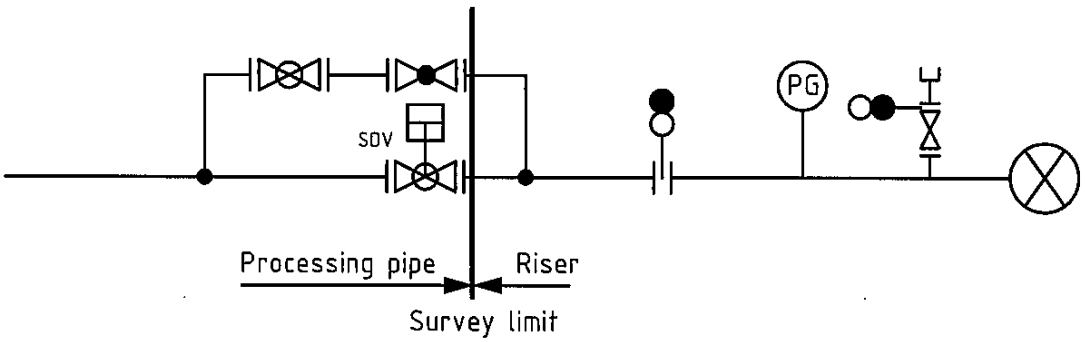

OLD OFFSHORE PLATFORMS (BEFORE 2020)
SUBSEA PIPELINE RISER CONNECTION FOR WATER INJECTION

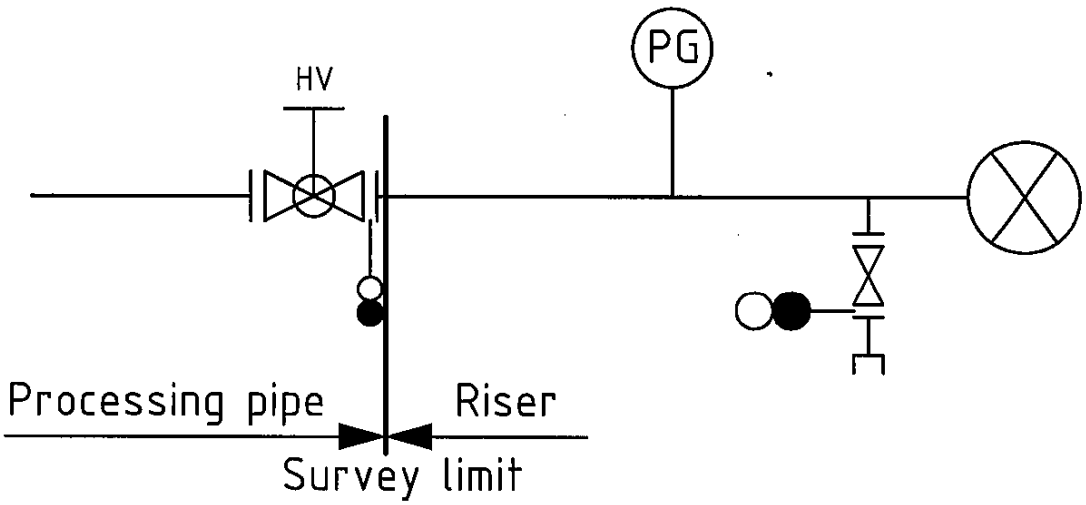

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

NEW OFFSHORE PLATFORMS (FROM 2020)

SUBSEA PIPELINE RISER CONNECTION FOR WATER INJECTION

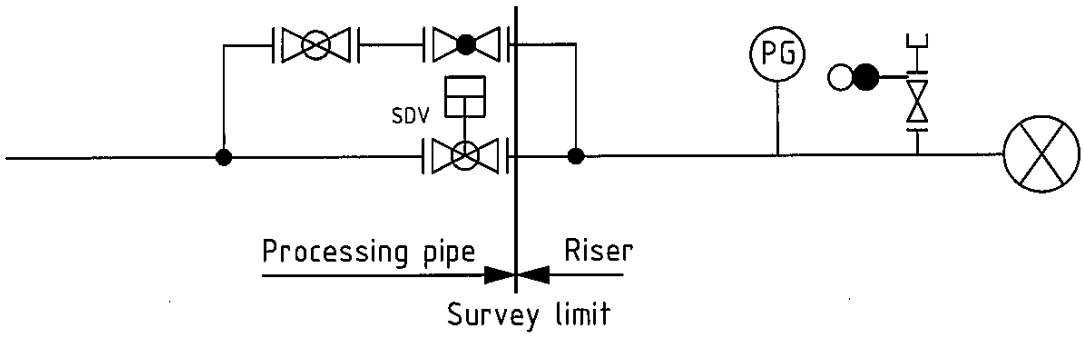

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

APPENDIX 5

"AGREED"

Deputy General Director of JV "Vietsovpetro"

Tran Xuan Hoang

"20" 02 2020

"APPROVED"

Chief Engineer JV "Vietsovpetro"

Tran Van Vinh

" " 2020

J-TUBES TYPICAL PROGRAM FOR SURVEY AT VIETSOVPETRO OIL FIELDS

JT-IA.IW-2021 PR

"AGREED"

Chief of JV "Vietsovpetro" Capital Construction Department

Nguyen Hong Giang

"19" 2 2020

Director of JV "Vietsovpetro" Oil and Gas Production Division

Le Viet Dung

"17" 2 2020

Director of JV "Vietsovpetro" Offshore Construction Division

Dang Duc Phong

"18" 02 2020

Director of JV "Vietsovpetro" Marine Transport and Diving Service Division

Phan Hung Duong

"18" 2 2020

"PREPARED"

Deputy Director of JV "Vietsovpetro" R&EI

Bui Trong Han

"13" 02 2020

Deputy Chief Engineer of JV "Vietsovpetro" R&EI

Hoang Le Ngoc Vinh

"15" 02 2020

Project Manager

Pham Quoc Bao

"13" 02 2020

CONTROLLED

Vung Tau, 2020

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

1. Basis for development of the present program

JV "Vietsovpetro" Offshore Installations for Repair and Survey plan.

2. General provisions

This typical program (hereafter "The program") is designed to survey all J-tubes, defines the scope of work and technical requirements for the survey works of all J-tubes on JV "Vietsovpetro" Fixed Offshore Platforms.

The Program works must be carried out in accordance with the "PROCEDURES FOR IN-AIR INSPECTION OF SUPPORTING STRUCTURES OF "WHITE TIGER" AND "DRAGON" FIELDS and "PROCEDURES FOR IN-WATER INSPECTION OF SUPPORTING STRUCTURES" and also taking into account the technical possibilities of JV "Vietsovpetro".

In case of the additional requirements on the J-tubes survey, JV "Vietsovpetro" develop appropriate additions/revisions to this Program.

3. References

- IC-PR-IA-12-01 "PROCEDURES FOR IN-AIR INSPECTION OF SUPPORTING STRUCTURES OF "WHITE TIGER" AND "DRAGON" FIELDS, 2012.
- Pro. No.: 2.W.0 "PROCEDURES FOR IN-WATER INSPECTION OF SUPPORTING STRUCTURES", 2016.
- Lloyd`s Register Rules and Regulations for the Classification of Fixed Offshore Installations, Part 1, Chapter 3.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

4. Program for survey of J-tubes

No	Inspection Type	Technical Requirements	Scope of works	Location	Comments
1	**General Visual Inspection (GVI)**	Fix the actual position of the J-tube, the presence and condition of the J-tube clamps, the presence of foreign objects. Measure and report the distance between the J-tube and jacket. Examine the condition of anti-corrosion coating due to standard SIS 18 51 11 scale to check the anodes presence. Determine the position and condition of protective fenders (protective cover). Make J-tube arrangement scheme relative to each other and relative to risers, jacket, and J-tube clamps with all sizes.	100% J-tube design over the entire length, J-tube clamps and the anodes (if any)	From underwater edge of the J-tube, near the seabed to the Square flange	Include all defects and damages to the report and execute thorough visual inspection. Perform underwater survey video recording. Work procedures: [1] 1.A.04 [1] 1.A.10 [2] 2.W.0.15
2	**Close Visual Inspection (CVI)**	Describe and take photo of the location, size, types of defects and foreign objects in the list of abnormalities. Perform underwater survey video recording.	100% of defects	From underwater edge of the J-tube, near the seabed to the Square flange	Work procedures: [1] 1.A.05 [1] 1.A.06 [2] 2.W.0.5
3	**Detailed Visual Inspection (DVI)**	Perform wall thickness measurements in the J-tube defect area only. Perform a measurement of wall thickness according to **item 6**.	100% of defects	From underwater edge of the J-tube, near the seabed to the Square flange	Work procedure [1] 1.A.09 [2] 2.W.0.10

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

No	Inspection Type	Technical Requirements	Scope of works	Location	Comments
4	**Inspection of J-tube clamps**	Describe the number and type of J-tube clamps, check the integrity of clamps. Give a detailed description (with scheme) - J-tube position relative to the jacket; - J-tube clamps condition.	100% J-tube clamps	From underwater edge of the J-tube, near the seabed to the Square flange	Perform underwater survey video recording. Work procedures: [1] 1.A.04 [1] 1.A.05 [2] 2.W.0.15
5	**Anodes Inspection**	Check anodes presence and their status.	100% J-tube anodes	From underwater edge of the J-tube, near the seabed to Medium Sea Level (MSL)	-
6	**J-tube Wall Thickness Measurement**	Perform wall thickness measurements in the J-tube defect area only. Perform measurements of wall thickness at 04 levels with a spacing of 100 mm along the J-tube (at level 02 on each side of the defect) to perform measurements at each level at position 06 along the J-tube circuit (positions at 12, 2, 4, 6, 8 and 10 hours).	100% of defects	From underwater edge of the J-tube, near the seabed to the Square flange	In the area of the detected defects may further be required to perform magnetic particle and/or ultrasonic inspection. Work procedures: 1] 1.A.05 2] 2.W.0.7 [1] 1.A.07 [2] 2.W.0.8.1 [1] 1.A.08 [2] 2.W.0.10 [1] 1.A.09 [2] 2.W.0.15 [1] 1.A.13

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

No	Inspection Type	Technical Requirements	Scope of works	Location	Comments
7	**Marine Growth Measurement (MG)**	Determine the thickness of debris in the compressed condition. Run J-tube circumference measurement, covered with combined debris at levels: – (-) 3.0m; – (-) 13.0m; – (-) 23.0m. Determine the percentage of hard and soft debris. Represent the distribution profile scheme of debris along the J-tube on the basis measurements.	03 измерения	(-) 3.0m÷ (-) 23.0m	Work procedure [2] 2.W.0.17
Note: Decision to J-tube repair is taken on the results of the consideration of each individual case					

Chief of Submarine Pipelines &Cables
Department R&EI — **Nguyen Viet Hung**

Deputy Chief of Submarine Pipelines &Cables
Department R&EI — **Gorkov I.A.**

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

APPENDIX 6

VIETSOVPETRO	2023 IN-WATER BIENNIAL SURVEY REPORT	Report No: RP3/23/LOA/001/D

LIST OF ANOMALIES

Platform	RP-3	Year	2023	Contract	-	Contractor	PETROVIETNAM COLLEGE	Date From	05/08/23 11/09/23	To	11/08/23 13/09/23

Previously Reported Anomalies

No.	Defect Type	Description	Jacket	Length	Width	Depth	Distance M	Distance To Node	On leg/ Member	Frame/ Plan	El.(-m)	Clock	Raised	References	Action
				-	-	-	-	-	210-17	PA/P4	0-57.5	360^0	31/05/04	RP3/03/008/V/D RP3/03/001/D/MG	Inspection report
01	MG	MG exceeded	OB1	-	-	-	-	-	-	`-	-	-	22/04/08 17/10/10 9/10/13 6/3/14 23/07/16 01,20/09/18 17,18/06/21	RP3/10/001/D/MG RP3/16/001/D/MG RP3/21/001/D/MG	Inspection report
				-	-	-	-	-	-	`-	-	-	07/08/23	RP3/23/001/D/MG	Inspection report
				-	-	-	-	-	237-35	PD/P1	0-57.5	360^0	28/05/04	RP3/03/008/V/D RP3/03/002/D/MG	Inspection report
02	MG	MG exceeded	OB2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21/04/08 02/10/10 7/3/14 22/07/16 28/07/18 25/06/21	RP3/10/002/D/MG RP3/16/002/D/MG RP3/21/002/D/MG	Inspection report
				-	-	-	-	-	-	-	-	-	10/08/23	RP3/23/002/D/MG	Inspection report
03	MG	MG exceeded	OB1	-	-	-	-	-	Conductor No.16	P4	0-57.5	360^0	22/04/08 17/10/10 6/3/14 25/07/16 31/08/18 18/06/21	RP3/10/003/D/MG RP3/13/003/D/MG RP3/16/003/D/MG RP3/21/003/D/MG	Inspection report

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

VIETSOVPETRO	2023 IN-WATER BIENNIAL SURVEY REPORT	Report No: RP3/23/LOA/001/D

LIST OF ANOMALIES

Platform	RP-3	Year	2023	Contract	-	Contractor	PETROVIETNAM COLLEGE	Date From	05/08/23 11/09/23	To	11/08/23 13/09/23

				-	-	-	-	-	Conductor No.16	P4	0-57.5	360^0	05/08/23	RP3/23/003/D/MG	Inspection report
04	MG	MG exceeded	OB1	-	-	-	-	-	Riser No.06	P4	0-57.5	360^0	24/07/16 31/08/18 18/06/21	RP3/16/004/D/MG RP3/21/004/D/MG	Inspection report
				-	-	-	-	-	Riser No.06	P4	0-57.5	360^0	11/09/23	RP3/23/003/D/MG	Inspection report
05	PD	Damage clamp	D2	-	-	-	-	-	Conductor No.18	-	-	360^0	8/10/13 19/3/14 01/08/16 21/10/18 17-19/06/21	RP3/13/009/DVD/D RP3/13/001/D/PD RP3/13/001-006/PH/D RP3/16/001/D/PD RP3/21/GVC/001-003/D	Inspection report
				-	-	-	-	-	-	-	-	-	05/08/23	RP3/23/003/D/MG	Inspection report
06	DB	Debris	OB2	5000	Ø400	-57m	0	34	Node 34	P1	-57m	-	29/07/16 27/07/18 24/06/21	RP3/21/DR/DB/001	Inspection report
													09/08/23	RP3/23/002/D/MG	Inspection report
Detected in current survey 2023															
01	MG	MG exceeded	OB1	-	-	-	-	-	Conductor No.16A	P4	0-57.5	360^0	11/09/23	RP3/23/003/D/MG	Inspection report
02	PD	Contacted with funnel	D3	-	-	-	-	-	Riser No.06	P4	0-57.5	360^0	11/09/23 22/09/23	RP3/23/003/D/MG	Inspection report Close out

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

VIETSOVPETRO	2023 IN-WATER BIENNIAL SURVEY REPORT	Report No: RP3/23/AMS/001/D

ANOMALY MONITORING SURVEY

Platform	RP-3	Year	2023	Contract	-	Contractor	PETROVIETNAM COLLEGE	Date From	05/08/23 11/09/23	To	11/08/23 13/09/23

No	Defect type	Description.	Jacket	Length (mm)	Width (mm)	Depth (mm)	Distance		On leg/ member	Frame/ Plan	Depth (m)	O/C	Date Found	Date Re.Exam	Anom. Deteriorated		Associated Anom. Report
							(m)	to Node							Y/N	Descript. /Comment	
1.	MG	MG exceeds non-conformance criteria	OB1	-	-	-	-	-	Leg 210-17	PA/P4	0-57.5	360^0	31/05/04	22/04/08 17/10/10 9/10/13 6/3/14 23/07/16 20/10/18 17,18/06/21 07/08/23	Y	MG – changed	RP3/03/001/D/MG RP3/10/001/D/MG RP3/13/001/D/MG RP3/16/001/D/MG RP3/18/001/D/MG RP3/21/001/D/MG RP3/23/001/D/MG
2.	MG	MG exceeds non-conformance criteria	OB2	-	-	-	-	-	Leg 237-35	PD/P1	0-57.5	360^0	28/05/04	21/04/08 02/10/10 7/3/14 22/07/16 28/07/18 25/06/21 10/08/23	Y	MG – changed	RP3/03/002/D/MG RP3/10/002/D/MG RP3/16/002/D/MG RP3/18/002/D/MG RP3/21/002/D/MG RP3/23/002/D/MG
3.	MG	MG exceeds non-conformance criteria	OB1	-	-	-	-	-	Conductor No.16	P4	0-57.5	360^0	22/04/08	17/10/10 6/3/14 25/07/16 31/08/18 18/06/21 05/08/23	Y	MG – changed	RP3/10/003/D/MG RP3/13/003/D/MG RP3/16/003/D/MG RP3/18/003/D/MG RP3/21/003/D/MG RP3/23/003/D/MG
4.	MG	MG exceeds non-conformance criteria	OB1	-	-	-	-	-	Riser No.06	P4	0-57.5	360^0	-	24/07/16 31/08/18 18/06/21 11/09/23	Y	MG – changed	RP3/16/004/D/MG RP3/18/004/D/MG RP3/21/004/D/MG RP3/23/004/D/MG
5.	DP	Damage clamp	OB1	-	-	-	-	-	Conductor No.18	D2	-	360^0	8/10/13	21/10/18 17-19/06/21 05/08/23	Y	Changed	RP3/18/001/D/PD RP3/21/GVC/001-003/D
6.	DB	Debris	OB2	5000	Ø400	-57m	0	34	Node 34	P1	-57m	-	29/07/16	27/07/18 24/06/21 09/08/23	Y	No changed	RP3/18/DR/DB/001 RP3/21/DR/DB/001 RP3/23/DR/DB/001

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

7.	PD	Contacted with funnel	D3	-	-	-	-	-	Riser No.06	P4	-18.5m	-	11/09/23	22/09/23	Y	Inspection Report Close out	

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

APPENDIX 7

VIETSOVPETRO OFFSHORE CONSTRUCTION DIVISION OFFSHORE INSPECTION DEPARTMENT			2026 IN-WATER INSPECTION REPORT										
			Platform **RP-3**			**LIST OF ANOMALIES**					From	To	
No.	**Defect code**	**Description**	**Dimension (mm)**			**Location**					**References**	**Status**	
			L	**W**	**D**	**Member**	**Jacket, Plan/Frame**	**EL. (m)**	**o/c**	**Distance To (mm)**	**VL, PH, DV, WT**	**Rised**	**Action**
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Previously Reported Anomalies													
1													
2													
…													
Defects In Current Survey 2026													
1													
2													
…													

Action:
- ⇨ Review: Defect required reviewing.
- ⇨ Close out: The defects were repaired and replace
- ⇨ Report: Defect required inspecting (Dimension survey, WT Measurement, DV report …).

Inspector:		Signature:		Checked by:		Sheet

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

VIETSOVPETRO

RESEARCH AND ENGINEERING INSTITUTE FOR OFFSHORE OIL AND GAS

VIETSOVPETRO
RESEARCH & ENGINEERING INSTITUTE

AGREED
Vietnam Register,
Branch No.9

6 / 11 /2025

GIÁM ĐỐC
Đinh Đào Sáng

APPROVED
Deputy General Director
of JV "Vietsovpetro"

Signed by: Đặng Đức Phong
Date: 19/08/2025 11:46:23
Certified by: Vietsovpetro CA

Dang Duc Phong
___/____/2025

PROJECT NAME : SURVEY OF JACKETS IN-WATER PART

DOCUMENT TITLE : IN-WATER SURVEY PROGRAM IN 2026 FOR JACKET OF BK-9

DOCUMENT No. : BK9-IC-IW-2026-PR

AGREED:	SIGNATURE	
Capital Construction Department of JV "Vietsovpetro"	Signed by: Đỗ Hồng Sơn Date: 18/08/2025 17:43:57 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Lê Hồng Đại Date: 18/08/2025 15:07:54 Certified by: Vietsovpetro CA
Production Division of JV "Vietsovpetro"	Signed by: Nguyễn Đại Phúc Date: 18/08/2025 21:39:54 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Nguyễn văn Sở Date: 18/08/2025 11:04:34 Certified by: Vietsovpetro CA
Marine Transportation and Diving Operation Division of JV "Vietsovpetro"	Signed by: Dương Bình Minh Date: 18/08/2025 16:31:38 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Đinh Bình Nam Date: 18/08/2025 16:06:16 Certified by: Vietsovpetro CA

CONTROLLED			Signed by: Vũ Thị Mơ Date: 18/08/2025 08:04:55 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Đinh Duy Thiện Date: 18/08/2025 09:54:06 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Авдеев Андрей Сергеевич Date: 18.08.2025 10:56:06 Certified by: Vietsovpetro CA
			DC:	ENG.MGR	PRO. MGR
0	IFA	15/08/2025	Signed by: Nguyễn Anh Hiếu Date: 18/08/2025 08:14:16 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Lương Thuỳ Dương Date: 18/08/2025 09:38:10 Certified by: Vietsovpetro CA	
REV.	DES.	DATE	PREPARED	CHECKED	DEPT.MGR

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

1. Basis for development of the present program:

a. Repair and Survey plan of JV "Vietsovpetro" Offshore Installations for 2026.

b. Supplement No. 01218/24VT-CLA.OD dated 04.09.2024 to VR Classification Certificate No. 01054/23VT-CL.OFF (Appendix 1).

c. Letter of OISR&M Department of JV "Vietsovpetro" № 1323/SC dated 5 November 2003 (Appendix 2).

d. Letter of OISR&M Department of JV "Vietsovpetro" and R&EI № 32-1247 dated 03 July 2008 (Appendix 3).

2. General provisions:

Program for in-water survey of Support Structure of "White Tiger" Oil Field **BK-9** platform is prepared in accordance with the following documents:

a. Vietnamese Regulation Amendment 1:2017 QCVN 49:2012/BGTVT "National Technical Regulation for Classification and Technical Supervision of Fixed Offshore Platforms" - Amendment 1:2017.

b. "Procedure for in-water inspection of Supporting Structures", **No. 2.W.0** dated 2015.

c. Instruction I-CC-01: Guideline for development of Programs for Survey of Offshore Installations.

d. "Typical Program for Risers Survey at Fixed Offshore Platforms" (VSP-NIPI-TYP-GP-PL8-PR-02) (**Appendix 5**).

e. "J-tubes Typical Program for Survey at Vietsovpetro Oil Fields" (JT-IA.IW-2021 PR) **(Appendix 6)**.

The works for **BK-9** in-water survey shall be carried out from **31 May** to **30 November 2026** (due date **31.08.2026**) and to be supervised by VR Surveyor.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

3. PROGRAM FOR IN-WATER SURVEY 2026 OF BK-9 PLATFORM

No	Inspection Type	Technical Requirements	Quantity of nodes, members, places of measurement	Location	Comments
1	2	3	4	5	6
1	**General Visual Inspection (GVI)**	- The whole jacket, associated attachments and their fastenings shall be completely inspected. - All variations to drawing specification, visible damages, corrosion wear and lacking integrity shall be reported.	100% of members and nodes of jacket structure, caissons conductors, Risers, J-tube, anodes and Boat Landing attachments	0… -48.3 m	Inspection shall be carried out according to procedure **2.W.0.4.** All damages shall be reported and subjected to Detail Visual Inspection. Inspection of Risers shall be carried out according to procedure **2.W.0.15.** Inspection of conductors and caissons shall be carried out according to procedure **2.W.0.16.**
2	**Detail Visual Inspection (DVI)**	- **Old anomalies monitoring survey**: To determine whether anomalies reported during the previous survey (listed in **Appendix 4**) have been deteriorated since then. If deterioration was occurred, to quantify the dimensions of deterioration and its cause. Results of deterioration to include into the List of anomalies.	100% of anomalies reported in the previous survey	0 … -48.3 m	Inspection shall be carried out according to procedure **2.W.0.5.** Cleaning and surface preparation shall be carried out according to procedure **2.W.0.3.** The old anomalies have been not deteriorated since previous survey need not be photo and video recorded. The old anomalies have been deteriorated since previous survey shall be photo recorded according to procedure **2.W.0.22.**
		- **New anomalies survey**: To investigate and to record location, dimensions and type of anomalies detected during the Survey. Results to include into the List of anomalies.	All new anomalies detected during the survey	0 … -48.3 m	New anomalies reported during the survey shall be photo recorded according to procedure **2.W.0.22.** For cracks been found and for anomalies with suspicion about possible presence of latent defects to use **MPI** or **UT/ACFM** according to procedures **2.W.0.7.** and **2.W.0.8.1./2.W.09.**

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

PROGRAM FOR IN-WATER SURVEY 2026 OF BK-9 PLATFORM

1	2	3	4	5	6
		- To reveal flooded jacket tubular elements having serious damages.	Members of jacket structure having serious damages: large dents, cracks etc.	0 … -48.3 m	Fulfillment of «Zurich Global Energy» insurance company recommendation: item 5.2, Priority 3 (**Appendix 2**). Inspection shall be carried out according to procedure **2.W.0.8.2.**
3	**Detail Visual Inspection (DVI) of caissons and conductors**	-To determine and to reflect on the sketch the position of the caissons and conductors relatively to the jacket structure. - To survey places of passage of caissons and conductors through the directing elements of **D2** and **D3** Planes. - To reflect in the report the function purpose of the existing caissons.	The fastening nodes to the jacket of caissons and conductors	-13.3 m -31.3 m	Inspection of caissons and conductors shall be carried out according to procedure **2.W.0.16.**
4	**Inspection of Risers and J-tube**	- Risers in-water inspection shall be carried out in accordance with "Typical Program for Risers Survey at Fixed Offshore Platforms"(VSP-NIPI-TYP-GP-PL8-PR-02)**(Appendix 5)** - To reflect in the report the function purpose and status of Risers. - To repair Riser clamp's defects immediately when they're found. - J-tube in-water inspection shall be carried out in accordance with "J-tubes Typical Program for Survey at Vietsovpetro Oil Fields" (JT-IA.IW-2021 PR) **(Appendix 6)**.	100% of Risers 100 % of J-tube	0 … -48.3 m From underwater edge of J-tube up to sea level	Inspection of Risers shall be carried out according to procedures indicated in "Typical Program…". Repairation for clamp's defects shall be carried out according to procedures indicated in "Riser /J-tube clamp general"(PT-TYP-IW-OP-DW-01) Inspection of J-tube shall be carried out according to procedures indicated in "Typical Program…".
5	**Wall Thickness Inspection (WT)**	To determine the existing thickness of structure members: - To carry out per eight (08) **WT** measurements (at 12o/c, 9o/c, 6o/c, 3 o/c positions around the member) on each main leg of jacket at levels measured from **D3** (0.00) axis as base plane: +10.3 m and +12.8 m. - To carry out per one **WT** measurement on chord and brace of each node subjected to **CVI**.	Main legs **63-106** **61-104** **97-143** **95-138** All nodes subjected to **CVI**	-0.5 m -3.0 m	Inspection shall be carried out according to procedure **2.W.0.10.** To mark out results of **WT** measurement if wall thickness diminution is more than 15% of design.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

PROGRAM FOR IN-WATER SURVEY 2026 OF BK-9 PLATFORM

1	2	3	4	5	6
		- To carry out per one **WT** measurement on two main legs of jacket at levels: -1.0; -2.0; -4.0; -5.0; -6.0; -8.0; -10.0; -12.0; -18.0; -24.0; -30.0; -36.0; -42.0 meters (in the points of **CP** measurements).	Main legs **3–106** **5–138**	- 1.0 … -42.0 m	Fulfillment of requirements stated in item 1 of letter № 32-1247 dated 03 July 2008 **(Appendix 3)**.
6	**Anodes Detail Inspection (DVI)**	To execute **DVI** of condition and wastage of anodes.	Anodes on members: **62-68** **65-66**	- 13.3 m	Inspection shall be carried out according to procedure **2.W.0.8.12.**
7	**Cathode Potential Measurements (CP)**	- To carry out per one **CP** measurement on two main legs at levels: -1.0; -2.0; -4.0; -5.0; -6.0; -8.0; -10.0; -12.0; -18.0; -24.0; -30.0; -36.0; -42.0 meters.	Main legs **3–106** **5–138**	- 1.0 … - 42.0 m	Measurement of cathode potential shall be carried out according to procedure **2.W.0.13.** If a reading of potential more positive than – **800mV** should be found further readings should be repeated at 0.5 m distance in all directions from such points. To mark out results of **CP** if they will be more positive than – **800 mV**. For clarification of anomaly cause the anode detailed inspection may be required on any members where **CP** readings are found more positive than – **800 mV**.
		- To carry out per one **CP** measurement on all members of each node subjected to **CVI** and **MPI**	All members of nodes subjected to **CVI** and **MPI**		
		- To carry out per one **CP** measurement at center of all members subjected to **loss of anodes**.	All members subjected to **loss of anodes**		

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

PROGRAM FOR IN-WATER SURVEY 2026 OF BK-9 PLATFORM

1	2	3	4	5	6
8	**Marine Growth Inspection (MG)**	- To determine the compressed **MG** thickness. - The circumference of members covered by combined marine growth must be measured from level El. 0.00 at 5.0 m intervals down to the seabed along one conductor, one riser, and one main leg and at 2.0 m distance from it on attached members. - To determine the percentage of hard and soft marine growth coverage. - The profile showing the variation of marine growth height along one conductor, one riser and one main leg shall be drawn on sketch on the basis of the readings stated above.	Main leg **3 – 106** one conductor, one Riser	0… – 48.3 m	Inspection shall be carried out according to procedure **2.W.0.17.**
9	**Paint Coating condition assessment**	At cleaning members of jacket against Marine Growth (for example, for inspection of defects, wall thickness measurements and cathode potential measurements) to execute an assessment and to include in to the Report the condition of Paint Coating according to the following criteria: - Paint Coating is strongly destroyed and easily removes together with Marine Growth (category Re4 – Re9 according to scale of standard **SIS 18 51 11**), - Paint Coating is strongly attached to member, does not remove together with Marine Growth, and for its removal the additional processing is required (category Re1 – Re3 according to scale of standard **SIS 18 51 11**).	All places in which for the purpose of inspection the removal of Marine Growth is required	0... - 48.3 m	Fulfillment of requirements stated in item 2 of letter № 32-1247 dated 03 July 2008 **(Appendix 3)**.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

PROGRAM FOR IN-WATER SURVEY 2026 OF BK-9 PLATFORM

1	2	3	4	5	6
10	**Debris Inspection (DB)**	- To find out **DB** taking place in contact to the jacket structure. - To record an arrangement, kinds and sizes of **DB** and to include them into the appropriate form together with the sketch. - Movable **DB** causing local fretting damage of jacket members shall be removed.	100 % of members and nodes	0…. -48.3 m	Inspection of **DB** shall be carried out according to procedure **2.W.0.19.**
11	**Scour Inspection (SS)**	- To execute measuring of **Scour** relatively to **D1** level. - To carry out video records of seabed profile relative to the bottom plane **D1** made from 1.5 m distance.	Bottom plane **D1**	- 48.3 m	Inspection of Scour shall be carried out according to procedure **2.W.0.18.**
12	**Additional VR Surveyor's requirements**	Technical requirements should be determined by Surveyor to VR.	All detected defects which are required for additional inspection as determined by Surveyor	0…. - 48.3 m	Video and photograph recording shall be taken as determined by Surveyor.
13	**Reporting**	- Survey Report shall be made according to approved standard forms in typewritten originals, in English. - Survey Report shall include general information about BK-9, all results of the present inspection, photo and video records and List of anomalies according to form in **Appendix 7**. - The Final Survey Report shall be approved by VR.	N/A	N/A	The photos in all copies of the Report shall be color. Video recording of survey shall be carried out according to procedure **2.W.0.23.** In "List of anomalies" shall be specified: there was whether or not change (deterioration) of anomalies.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

Số: **01218/24VT-CLA.OD**
No.

PHỤ BẢN GIẤY CHỨNG NHẬN PHÂN CẤP
SUPPLEMENT TO CLASSIFICATION CERTIFICATE

Cấp theo Giấy chứng nhận phân cấp số: 01054/23VT-CL.OFF
Issued under the Classification certificate No

Tên công trình: **GIÀN ĐẦU GIẾNG BK-9 - CHÂN ĐẾ**
Name of Installation: BK-9 JACKET

Số phân cấp: **VR 30/02**
Class Number:

Các hạng mục kiểm tra phải được hoàn thành theo thời hạn sau:
The following qualifications should be finished due date:

TT *No.*	Hạng mục *Qualifications*	Hạn kiểm tra *Date*
SỬA ĐỔI 1:2017 QCVN 49:2012/BGTVT		
1	Kiểm tra dưới nước lần 2 In-Water Survey No.2	30/09/2026
2	Kiểm tra hàng năm lần 4 Annual Survey No.4	30/09/2025 (30/06/2025÷30/12/2025)
3	Kiểm tra định kỳ Special Periodical Survey	30/09/2026
Khuyến nghị/ Recommentdation(s)		
4	R01-01218/24VT, R02-01218/24VT, R03-01218/24VT	30/09/2025

Cấp tại Issued at **Vũng Tàu** ngày date **04/09/2024**

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI * CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM * CHI CỤC ĐĂNG KIỂM SỐ 9

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Trình

12/2012

TB 2023 07703
Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

APPENDIX 2

VIETSOVPETRO

СП "VIETSOVPETRO"
ОТДЕЛ ОБСЛЕДОВАНИЯ, РЕМОНТА И МОДЕРНИЗАЦИИ
МОРСКИХ ГИДРОТЕХНИЧЕСКИХ СООРУЖЕНИЙ.
Add. 105 Le Loi Str. Vung tau City, Tel. 84-64-839871 ext. 2343

No. 1323/SC

"5" 11 2003

Шадр 06.11.03

т. Х.Т. Хиен (Шадров И.П.)
для работы
05.11.03г.

– Директору НИПИморнефтегаз
Тов. Л.К.Тьен

О программе подводного обследования опорных блоков в 2004г.

Для устранения замечания страховой компании (пункт 5.2, Priority 3 прилагаемого рапорта), просим Вас рассмотреть и включить объем по "flooded member detection" участков опорных блоков при разработке программ подводного обследования платформ в 2004г.

Приложение: Rick Engineering Survey Report - 01 экз.

С уважением !

Начальник ООРиММГТС СП Багиров А. А.

Вх. №. 3447
05. 11. 2003

Исп. Н.Тханг
Тел.: 29-51

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

Priority 1 VSP indicated that they have a major topsides upgrading program scheduled to commence mid 2004, VSP to provide Insurers with a copy of that program in English for their review and comment.

Priority 1 VSP to provide insurers with an action plan detailing their intentions regarding the long term certification of the topsides and riser systems clearly showing actions, resources, and timescales needed to upgrade them to a standard acceptable to Lloyds/DNV. The insurers Lloyds and DNV to review the proposals.

Priority 1 VSP to provide insurers with a copy of their SIMOPs procedures.

Priority 1 VSP to provide underwriters with a copy of their internal SMS audit schedule and their QA audit schedule which clearly defines who exactly will do the audits.

Priority 1 VSP to advise underwriters of their plan and timeline for implementation of an onshore/offshore electronic PMS.

Priority 1 Significant amounts of marine growth were noted just below the water line on the older platforms VSP to produce a plan detailing the marine growth removal program.

Priority 2 VSP to implement the actions required in the priority 1 requirement to remove redundant equipment and wiring.

Priority 2 VSP should investigate the possibility of bringing in an external document control specialist to help them bring their document control system into a form that is recognizable and acceptable to external auditing bodies.

Priority 2 VSP to provide an English copy of their emergency response manual.

Priority 2 Insurers to conduct a detailed engineering survey in January 2004 with the object of reporting to underwriters prior to their meeting with VSP scheduled for the later part of the first quarter 2004.

Priority 2 VSP to implement the SMS within 6 months and report back to insurers on progress, D Ashbrooke OF Zurich would be happy to provide assistance and advice in this area.

Priority 3 VSP to include flooded member detection of members which have been noted as having either structural or nodal damage in their annual below water inspection program.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

СП «Вьетсовпетро»
НИПИморнефтегаз
---*---

СРВ
Независимость – Свобода – Счастье
---------- ***----------

№ .....32-1247..... Вунгтау, «..03..» .....07.....2008 г.

Кас. Дополнения к программам обследования опорных блоков платформ

Кому: **Директору ПМТ и ВР**
СП "Вьетсовпетро"
тов. Фам Суан Фао

На Ваше письмо № 42-606/L от 13.06.2008 по дополнению Программ обследования подводной части опорных блоков платформ в соответствии с предложениями НИПИморнефтегаз при письме № 32-1078 от 10.06.2008 сообщаем, что с целью накопления статистических данных по скорости коррозии и степени защиты опорных блоков необходимо, начиная с 2009 года, дополнить Программы следующими пунктами:

1. В дополнение к ранее выполняемым замерам толщины стенок выполнять измерения остаточной толщины стенок основных стоек в точках замера катодного потенциала по всей высоте подводной зоны основных стоек на глубине от -1,0 м до -48,0 м (по 15 дополнительных замеров толщин на уже очищенных точках основных стоек).
2. При очистке элементов опорного блока от морского обрастания (например, для обследования дефектов, измерений толщины стенки и катодного потенциала) выполнять оценку и включать в отчет состояние АКП по следующим критериям:
   - АКП сильно разрушено и легко удаляется вместе с морским обрастанием (категории №4 – №7),
   - АКП прочно держится, не удаляется вместе с морским обрастанием и для его удаления требуются дополнительная обработка (категории №1 – №3).

Категорию состояния АКП (№1 – №7) выбирать по стандарту СТП-МСП(БК)-А3-05.97, приложение № 31, табл. 1.

Начальник отдела ОРиМ МГТС **В.Ю. Гришков**

Зам. главного инженера НИПИморнефтегаз **Данг Тхе Фыонг**

Разослано:
- В вышеуказанный адрес
- Канцелярии

Составитель: А.Л. Бушковский, тел. 51-00

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

APPENDIX 4

RESEARCH AND ENGINEERING INSTITUTE FOR OFFSHORE OIL AND GAS

VIETSOVPETRO

VIETSOVPETRO

AGREED
Deputy General Director

Tran Xuan Hoang

APPROVED
Chief Engineer of Vietsovpetro

LIÊN DOANH VIỆT - NGA VIETSOVPETRO

Le Viet Dung

DOCUMENT TITLE : **TYPICAL PROGRAM FOR RISERS SURVEY AT FIXED OFFSHORE PLATFORMS**

DOCUMENT NO. : **VSP-NIPI-TYP-GP-PL8-PR-02**

AGREED:	Signature	
Director of Oil and Gas Production Enterprise	Signed by: Đào Nguyên Hưng Date: 28/07/2023 16:09:33 Certified by: Vietsovpetro CA	
Director of Offshore Construction Division	Signed by: Đặng Đức Phong Date: 28/07/2023 11:34:47 Certified by: Vietsovpetro CA	
Director of Marine Transport and Diving Division	Signed by: Phan Hùng Dương Date: 28/07/2023 09:06:48 Certified by: Vietsovpetro CA	
Capital Construction Department	Signed by: Nguyễn Hồng Giang Date: 31/07/2023 08:34:35 Certified by: Vietsovpetro CA	

			CONTROLLED Signed by: Lê Thị Hằng Date: 27/07/2023 15:36:05 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Trần Duy Hải Date: 27/07/2023 06:08:34 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Bùi Trọng Hân Date: 27/07/2023 11:39:24 Certified by: Vietsovpetro CA
			DC: L.T. HANG	ENG.MGR: T.D. HAI	PRO. MGR: B.T. HAN
2	IFA	25.07.2023	Signed by: Горьков Игорь Александрович Date: 25.07.2023 10:50:23 Certified by: Vietsovpetro CA		Signed by: Hoàng Văn Dương Date: 25/07/2023 10:59:10 Certified by: Vietsovpetro CA
REV.	DES.	DATE	PREPARED: GORKOV I.A.	CHECKED: GORKOV I.A.	DEPT.MGR: H.V DUONG

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

TRACK CHANGES

No	Rev.	Content of Change	Note
1	1	Information about additional underwater segment of riser with steel protective fender survey was added	Page 12, 13
2	2	Provide clamps/support observing photo	Page 11
3	2	For riser clamp/support nearby area: - To make WT measurements at the 200 mm area from the ends of the clamp/support, in both directions, with step 50 mm, in case, the wall thickness of riser is not more than 2 mm from critical, it is necessary to highlight them at the report.	Page 11
4	2	No need to make riser's steel fender WT measurement	Deleted from page 14
5	2	Information about neoprene/composite coating (rubber protective fender) survey was added	Page 14
6	2	No need to make to clean 200 mm from the end of steel fender in both direction from welding joint and make WT measurement	Deleted from page 15
7	2	Information about steel fender survey was added	Page 15

Reference Documents

MSP00-131-TS-PI6-PR-001	Методика контроля состояния технологических трубопроводов и райзеров в фиксированных контрольных точках для определения скорости изменения толщины стенки на морских объектах СП «Вьетсовпетро» (Russian/Vietnamese versions available)
OFSP-062-RS-AC7-RP-001	Форма отчёта анализа результатов обследования подводной части райзеров линейных трубопроводов СП «Вьетсовпетро»

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

OFSP-106-TS-PI6-RPT-001	Отчет по результатам натурных испытаний по проведению сравнительных замеров остаточной толщины стенки выбранных участков трубопроводов на КББ ПСОРОНГД
PRO. №.: 2.W.0	PROCEDURE FOR IN-WATER INSPECTION OF SUPPORTING STRUCTURES
OFSP-022-TS-PI6-PR-001	Методика анализа результатов дефектоскопического обследования трубопроводов верхнего строения на морских объектах СП «Вьетсовпетро»
	Procedure for in-air inspection of Supporting Structures of "White Tiger" and "Dragon" fields, 2012.
RP1-217-RS-AC7-SV-001	ОТЧЁТ ПО РЕЗУЛЬТАТАМ КОРРОЗИОННОГО ОБСЛЕДОВАНИЯ ВЫРЕЗАННЫХ УЧАСТКОВ СТАЛЬНОГО КОЖУХА СТОЯКА №1 ТРУБОПРОВОДА НЕФТИ RP1-FSO3

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

TABLE OF CONTENTS

1. INTRODUCTION 5

1.1. PROJECT OVERVIEW 7

1.2. APPLICABLE CODES AND STANDARDS 8

1.3. SCOPE OF THIS DOCUMENT 9

2. PROGRAM FOR RISERS SURVEY 10

APPENDIX 1. ANOMALY CRITERIA. MINIMUM ALLOWABLE WALL THICKNESS OF RISER 18

APPENDIX 2. IN-AIR INSPECTION REPORT FORM (EXAMPLE) 22

APPENDIX 3. SURVEY LIMIT 26

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

1. INTRODUCTION

Vietnamese - Russian Joint Venture "Vietsovpetro" was established on June 19th, 1981 upon the Intergovernmental Agreement signed S.R Vietnam and the Soviet Union in 1981, to co-operate in petroleum exploration and production on the Southern continental shelf of Vietnam.

Vietsovpetro's Core Businesses activity includes conducting scientific research, exploration drilling, field development engineering, producing - gathering – processing oil, gas and condensate in Block 09-1. Provide technical and petroleum related services to clients in Vietnam, Russian Federations and third-party countries.

Offshore, at Block 09-1, Vietsovpetro has developed and currently producing oil and gas from five (05) following oilfields:

- White Tiger,
- Dragon,
- White Bear,
- White Rabbit,
- South Dragon - Tortoise.

Vietsovpetro has drilled nearly 450 exploration and production wells, constructed a combination of 50 offshore projects to support oil and gas production activities, including 13 fixed platforms, 25 wellhead platforms, 02 central processing platforms, 03 gas compression platform, 02 water injection platforms to maintain reservoir pressure, 03 FSO and dozens of other auxiliary works. All constructions are integrated into continuous technological system through hundreds of kilometers of cables and about 864 kilometers of interconnected infield subsea pipelines (refer to fig. 1). At the figure 1 existing platforms and submarine pipelines are shown.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

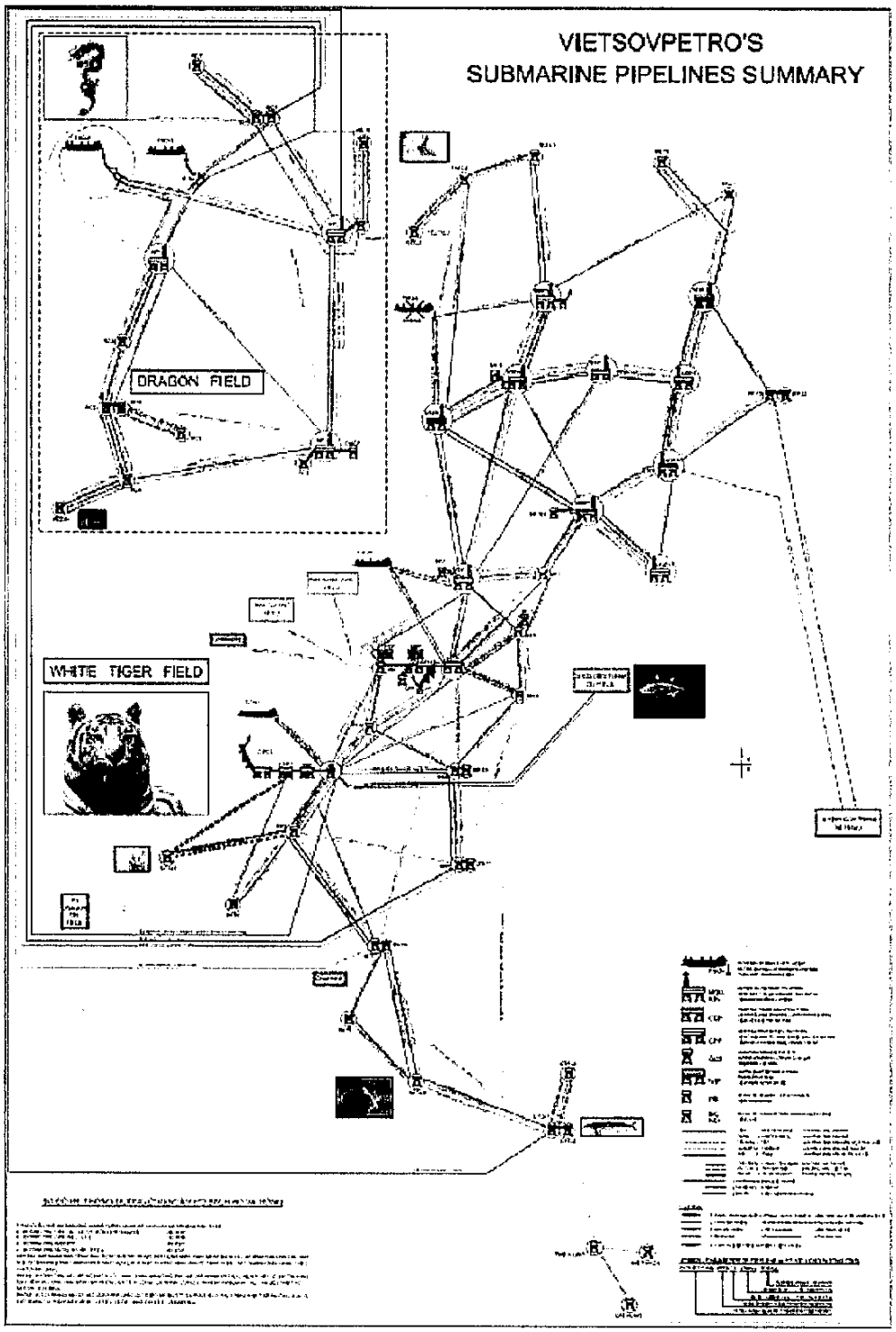

Figure 1. The development scheme of the Vietsovpetro Oil Fields.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

1.1. PROJECT OVERVIEW

The White Tiger field, White Bear, White Rabbit, Dragon - Tortoise are located at block 09-1 offshore Vietnam, water depth is approximately 45-50m (refer to figure 2).

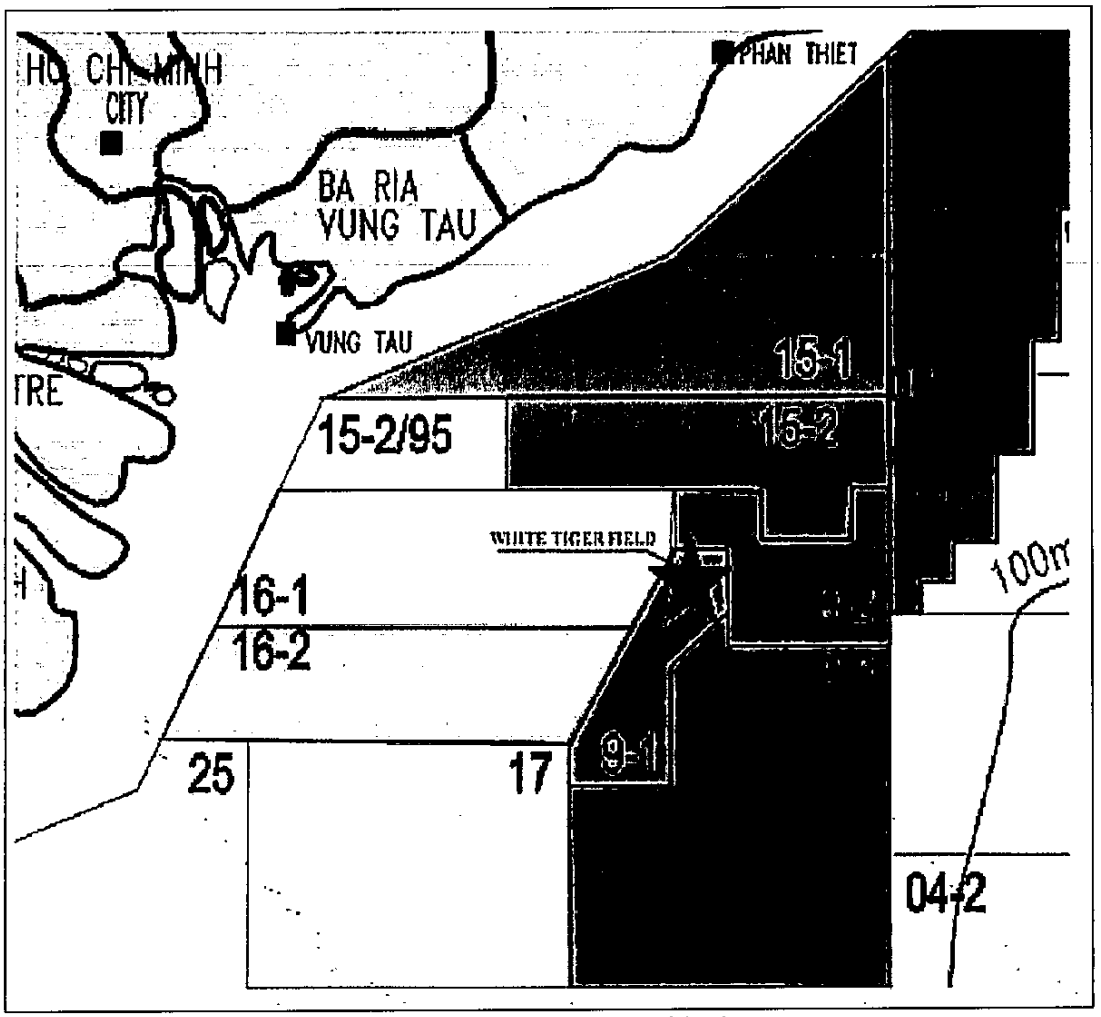

Figure 2. Vietsovpetro block

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

1.2. APPLICABLE CODES AND STANDARDS

[1]	VSP-SR-16	Rules for Operation, Inspection and Maintenance of offshore process piping and underwater pipelines, 2009
[2]	DNV-RP-F101	CORRODED PIPELINES
[3]	ASME B31.4	Pipeline Transportation Systems for Liquid Hydrocarbons and other Liquids
[4]	ASME B31.8	Gas Transmission and Distribution Piping Systems
[5]	РД СП 51-96	Правила технической эксплуатации гидротехнических сооружений СП «Вьетсовпетро», РД СП 51-96, Вунгтау, 1996 г.
[6]		Lloyd`s Register Rules and Regulations for the Classification of Fixed Offshore Installations, Part 1, Chapter 3.

Always use the latest revision of each document.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

1.3. SCOPE OF THIS DOCUMENT

This document based on VSP-NIPI-TYP-GP-PL8-PR-02 - "TYPICAL PROGRAM FOR RISER SURVEY AT FIXED OFFSHORE PLATFORMS_Rev.1" and specify the scope of works and technical requirements to works concerning inspection of all Risers at Fixed Offshore Platforms in JV "VIETSOVPETRO".

All works shall be carried out in accordance with the specified requirements listed in section 1.2 Applicable Codes and Standards.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

2. PROGRAM FOR RISERS SURVEY

No	Inspection Type	Technical Requirements	Scope of Work	Location	Comments
1	2	3	4	5	6
1	**General Visual Inspection (GVI)**	- To record an actual location of riser, the presence and status of riser clamps, the presence of debris. - To estimate the status of paint coating according to scale of standard **SIS 18 51 11** and to check the presence and condition of anodes. - To determine the location and status of protective fenders. - To draw the sketches reflecting riser's location relatively to each other to the jacket, also show all butt welds.	100% of Riser structure along all length, Riser fastenings, flanges including bolts and nuts and anodes (if any)	From seabed up to bottom flange of first valve/SDV	All defects and damages shall be reported and subjected to Close Visual Inspection. The video recording shall be carried out during underwater inspection. The works shall be carried out according to the procedures: 1.A.04 1.A.10 2.W.0.15
2	**Close Visual Inspection (CVI)**	- The location, dimensions and types of defects and debris shall be described in the anomalies report and photo recorded. The video recording of underwater inspection execution shall be carried out.	100 % of defects	From seabed up to bottom flange of first valve/SDV	The works shall be carried out according to the procedures: 1.A.06 2.W.0.5

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

No	Inspection Type	Technical Requirements	Scope of Work	Location	Comments
1	2	3	4	5	6
3	**Riser clamps/ supports Inspection**	- To describe the quantity and types of Riser clamps/support, to check the integrity of clamps/support. - To describe in details (show all clamps/support at sketches/drawings and provide clamps/support observing photo at 3 and 9 o'clock at the suitable distance, about 2-3 m, with nearest constructions): The position of Riser clamps/support relatively to Jacket - Riser clamps status ***<u>For riser clamps/supports nearby area inspection:</u>*** - To make WT measurements at the 200 mm area from the ends of the clamp/support, in both directions, with step 50 mm, in case, the wall thickness of riser is not more than 2 mm from critical, it is necessary to highlight them at the report. To plan additional survey next year, with dismantling clamp/support, for wall thickness measurement under them.	100 % of Riser clamps/ support	From seabed up to bottom flange of first valve/SDV	The video recording of underwater inspection execution shall be carried out. The works shall be carried out according to the procedures: 1.A.04 1.A.05 2.W.0.15

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI
Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

No	Inspection Type	Technical Requirements	Scope of Work	Location	Comments
1	2	3	4	5	6
4	**Anodes inspection and cathode potential measurement**	- To measure the values of cathode potential at the elevations: -3.0* m; -23.0* m; -43.0* m. *- specify elevation on spot. - To measure the cathode potential in the area of defects.	100 % of anodes	From -3.0 m up to -43.0 m	If a reading of Cathode Potential more positive than – 800 mV or more negative then – 1100 mV should be found, the further readings shall be repeated at 0.5 m distance in all directions from the such points. The works shall be carried out according to the procedure: 2.W.0.12 2.W.0.13
5	**Riser wall thickness measurement**	**For above water section of riser:** ***<u>For Riser without protective fender/ composite coating:</u>*** - To make a WT measurement at each level with **100 mm** distance along the Riser. At each levels the 12 positions around the Riser (in 12, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 and 11 o/c positions) to be measured (for riser with diameter > 219 mm) or the 6 positions around the Riser (in 12, 2, 4, 6, 8 and 10 o/c positions) to be measured (for riser with diameter ≤ 219 mm). - To make a WT measurement at each level with **500 mm** distance along the Riser. At each level the 6 positions around the riser (in 12, 2, 4, 6, 8 and 10 o/c positions) to be measured. - To make a WT measurement at each level		From 0.0 m up to + 3.0 m From +3.5 m up to +5.0 m	The works shall be carried out according to the procedure: - 1.A.09 Compare the measured value with the Anomaly Criteria specified in Appendix. If the measured value equal or less than Anomaly Criteria, it should be recorded in the List of Anomalies.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI
Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

No	Inspection Type	Technical Requirements	Scope of Work	Location	Comments
1	2	3	4	5	6
5	**Riser wall thickness measurement** (Continue)	with **1000 mm** distance along the Riser. At each level the 06 positions around the riser (in 12, 2, 4, 6, 8 and 10 o/c positions) to be measured. - At the position of butt weld of riser to make a WT measurement (in 12, 2, 4, 6, 8 and 10 o/c positions) at both sides of butt weld at 4 levels with 50 mm distance along the Riser (2 levels for each side of butt weld). - In case the wall thickness of riser is in range 0-2 mm from critical, it is necessary to execute additional measurements from the defect center (if any) with 50 mm step at both sides until wall thickness will exceed 2 mm from critical. At each level the 12 positions around the Riser (in 12, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 and 11 o/c positions) to be measured. - In case of damage detection of heat shrink tape, insulating weld joint or the end of the neoprene/composite coating, it is necessary to remove a heat shrink tape and make a WT measurement of riser with 50 mm step. At each level the 12 positions around the Riser (in 12, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 and 11 o/c positions) to be measured.		From +5.0 m up to bottom flange of first valve/SDV From 0.0 m up to bottom flange of first valve/SDV	The additional Magnetic Particle Inspection and / or Ultrasonic Testing may be required in the places of damages found out. The works shall be carried out according to the procedures: 1.A.07 1.A.08 1.A.09 The works shall be carried out according to the procedure: 2.W.0.10 Methodology of survey analysis results given at **OFSP-022-TS-PI6-PR-001 Rev.0**; For survey limits see Appendix 3. To compare the measured value with the Anomaly Criteria specified in Appendix 1. If the measured value equal or less then Anomaly Criteria, it should be recorded in the List of Anomalies.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI
Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

No	Inspection Type	Technical Requirements	Scope of Work	Location	Comments
1	2	3	4	5	6
5	**Riser wall thickness measurement** (Continue)	***For neoprene/composite coating (rubber protective fender) nearby area:*** - In case of neoprene/composite coating damage detection up to metal surface, it's necessary to clean it no less than 50 mm above and below the defect along the entire circumference. To make a WT measurement at damage with 50 mm step along the cleaned zone. At each level the 12 positions around the Riser (in 12, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 and 11 o/c positions) to be measured. - In case of neoprene/composite coating (rubber protective fender) end damage detection, it's necessary to clean it not less than 50 mm above and below the defect along the entire circumference. To make a WT measurement at damage with 50 mm step along the cleaned zone. At each level the 12 positions around the Riser (in 12, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 and 11 o/c positions) to be measured. - To make WT measurements at the 200 mm area from the ends of neoprene/composite coating (rubber protective fender), in both directions, with step 50 mm, in case, the wall thickness of riser is not more than 2 mm from critical, it is necessary to highlight them at the report. To plan additional survey next year, with	For neoprene /composite coating (Rubber protective fender)	From bottom to the upper end of the neoprene/ composite coating	

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI
Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

No	Inspection Type	Technical Requirements	Scope of Work	Location	Comments
1	2	3	4	5	6
5	**Riser wall thickness measurement** (Continue)	dismantling neoprene/composite coating (rubber protective fender) damaged area, for wall thickness measurement under them. ***For underwater segment of riser:*** - To make a WT measurement at each level (Refer to column 5) along the Riser. At each level the 6 positions around the Riser (in 12, 2, 4, 6, 8, and 10 o/c positions) to be measured		-0.5 m -1.0 m -2.0 m -3.0 m -23.0 m	
6	**Steel protective fender inspection**	- Check the steel fender position relative to the axis of the pipeline. Any displacements are not allowed and should be mentioned at the anomaly report - Make steel fender air-tightness inspection. In case of visual damage/anomaly detection of steel fender (dent, metal loss), to make a WT measurement at the damage/anomaly with 100 mm step along. At each level the 6 positions around the Riser (in 12, 2, 4, 6, 8, 10 o/c positions) to be measured. In case the wall thickness is 4mm or less, it is necessary to execute additional measurements from the defect center with 50 mm step at both sides until wall thickness will exceed 4 mm.	Steel fender area	Area from the bottom end of the steel fender to 200 mm above	The works shall be carried out according to the procedure: 2.W.0.8.2 The works shall be carried as per OFSP-186-RS-PL8-DW-0010-Connection air compressor for Leak test Fender Result of the steel fender inspection should be recorded in the List of Anomalies

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI
Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

No	Inspection Type	Technical Requirements	Scope of Work	Location	Comments
1	2	3	4	5	6
7	**Riser bend inspection**	- To measure the wall thickness of Riser bend in 8 positions including the following: 4 measurements in 12, 3, 6 and 9 o/c positions 4 measurements at the outer side of bend shall be carried out in the form of cross at a distance 0.2 m from the center point of measurement at the outer side of bend - To draw the sketches reflecting riser (with indication of their bends location).		Riser bend at the seabed area	The works shall be carried out according to the procedure: 2.W.0.15, 2.W.0.10 To compare the measured value with the Anomaly Criteria specified in Appendix. If the measured value equal or less then Anomaly Criteria, it should be recorded in the List of Anomalies.
8	**Marine growth inspection (MG)**	- To determine the compressed MG thickness. - To measure the circumference of Riser covered by combined Marine Growth at elevations: - 3.0 m; - 13.0 m; -23.0 m. - To determine the percentage of hard and soft Marine Growth coverage. The profile showing the variation of Marine Growth height along the riser shall be drawn in the sketch on the basis of the data stated above.		From -3.0 m up to -23.0 m	The works shall be carried out according to the procedure: 2. W.0.17

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI
Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

No	Inspection Type	Technical Requirements	Scope of Work	Location	Comments
1	2	3	4	5	6
9	**Fixed controlled points (FCP) general visual inspection (GVI)**	- To determine Fixed Controlled Points general visual condition and anticorrosion painting condition,	100% of FCP	See comments	All defects and damages shall be reported. Input data (last records, fixed controlled points positioning and marking) should be provided by OGPE and Gas Division Inspection report form should be as per MSP00-131-TS-PI6-PR-001 - Методика контроля состояния технологических трубопроводов и райзеров в фиксированных контрольных точках для определения скорости изменения толщины стенки на морских объектах СП «Вьетсовпетро». Input data (last records, fixed controlled points positioning and marking) should be provided by OGPE and Gas Division
10	**Fixed controlled points (FCP) wall thickness measurement at**	- Wall thickness measurement at fixed controlled points should be in line with MSP00-131-TS-PI6-PR-001 - Методика контроля состояния технологических трубопроводов и райзеров в фиксированных контрольных точках для определения скорости изменения толщины стенки на морских объектах СП «Вьетсовпетро»	100% of FCP	See comments	

NOTES:

1. **All elevation points should be measured from the fixed levels e.g., Main deck, Sub-main deck, Diaphragm.**
2. **As per report OFSP-106-GE-PI6-RPT-001, wall thickness gauge with 2 mm and thicker measurement range of anticorrosion coating, should be used.**
3. **Inspection report soft copy (MS excel) should be sent to RE&I and IT Dpt. asp per form 2 and 3 from the OFSP-062-RS-AC7-RP-001 for subsea part of riser.**

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI
Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

APPENDIX 1. ANOMALY CRITERIA. MINIMUM ALLOWABLE WALL THICKNESS OF RISER

Nominal Diameter of Riser (mm)	Wall thickness of riser (mm)				
	Type of Pipeline	mix Oil/Gas	Gas	Gaslift	Water Injection
	Maximum working pressure (MPa) / Grade/Standard	6.0	6.0	12.5	25.0
50*	Ст.20/ ГОСТ 8732-87***	1.7	1.7	2.8	4.5
	X52/ API 5L	1.3	1.3	-	-
	X60/ API 5L	1.2	1.2	1.9	2.9
	Gr.B/ API 5L	1.7	1.7	-	-
80*	Ст.20/ ГОСТ 8732-87***	2.2	2.2	3.9	6.6
	X52/ API 5L	1.7	1.7	-	-
	X60/ API 5L	1.5	1.5	2.5	4.0
	Gr.B/ API 5L	2.2	2.2	-	-
100*	Ст.20/ ГОСТ 8732-87***	2.7	2.7	5.0	8.4
	X52/ API 5L	2.0	2.0	-	-
	X60/ API 5L	1.8	1.8	3.1	5.1
	Gr.B/ API 5L	2.7	2.7	-	-
150*	Ст.20/ ГОСТ 8732-87***	3.7	3.7	7.3	12.4
	X52/ API 5L	2.7	2.7	-	-
	X60/ API 5L	2.4	2.4	4.4	7.5
	Gr.B/ API 5L	3.8	3.8	-	-

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI
Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

Nominal Diameter of Riser (mm)	Wall thickness of riser (mm)				
	Type of Pipeline	Oil/Gas mix	Gas	Gaslift	Water Injection
	Maximum working pressure (MPa) / Grade/Standard	6.0	6.0	12.5	25.0
200	Ст.20/ ГОСТ 8732-87***	4.8	4.8	-	-
	X52/ API 5L	3.4	3.4	-	-
	X60/ API 5L	3.0	3.0	5.7	9.7
	Gr.B/ API 5L	4.8	4.8	-	-
250	Ст.20/ ГОСТ 8732-87***	5.9	5.9	-	-
	X52/ API 5L	4.0	4.0	-	-
	X60/ API 5L	3.6	3.6	-	12.1
	Gr.B/ API 5L	6.0	6.0	-	-
300	Ст.20/ ГОСТ 8732-87***	7.0	7.0	-	-
	X52/ API 5L	4.8	4.8	-	-
	X60/ API 5L	4.2	4.2	8.3	14.3
	Gr.B/ API 5L	7.1	7.1	-	-
350	Ст.20/ ГОСТ 8732-87***	-	-	-	-
	X52/ API 5L	-	-	-	-
	X60/ API 5L	-	-	-	15.7
	Gr.B/ API 5L	-	-	-	-

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI
Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

Nominal Diameter of Riser (mm)	Wall thickness of riser (mm)						
	Type of Pipeline	Oil/Gas mix		Gas		Gaslift	Water Injection
	Maximum working pressure/ Максимальное рабочее давление (MPa) / Grade/Standard Марка стали/стандарт	6.0		6.0		12.5	25.0
400	Ст.20/ ГОСТ 8732-87***	8.8		8.8		-	-
	X52/ API 5L	6.0		6.0		-	-
	X60/ API 5L	5.2		5.2		-	-
	Gr.B/ API 5L	8.9		8.9		-	-
	NCS2-BH GAS PIPELINE						
Nominal Diameter of Riser (mm)	Maximum working pressure (MPa) / Grade/Standard	-	1,5	2,5	16,0	-	-
650	X65/ API 5L	-	2.5**	3.3**	19.8**	-	-

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI
Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

Notes:

1. The wall thickness of risers to be followed by DNV-OS-F101.
2. Safety factor for load in accordance with table 4-4 DNV- OS-F101.
3. **Risers should be repaired before the wall thickness of risers will reach values stated in this table plus 0,2***
4. - The pipeline located on the main deck is a branch of the main riser.
5. ** - The wall thickness of NCS2-BH gas pipeline calculated for maximum working pressure by DNV-OS-F101 and confirmed to Rules for operation and maintenance of offshore process piping and underwater pipelines of JV "Vietsovpetro".
6. *** - Standards of Russian Federation.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

APPENDIX 2. IN-AIR INSPECTION REPORT FORM (EXAMPLE)

VIETSOVPETRO OFFSHORE CONSTRUCTION DIVISION OFFSHORE INSPECTION DEPARTMENT	2017 IN-AIR MAJOR STRUCTURAL INSPECTION REPORT		
	PLATFORM *MSP-4*	*RISER SURVEY* *ACTUAL POSITION OF RISER*	Report No.

Jacket	Frame	Plan	Member/Node	Date	Assoc. Drawing No.
OB-1	-	D1	Risers		

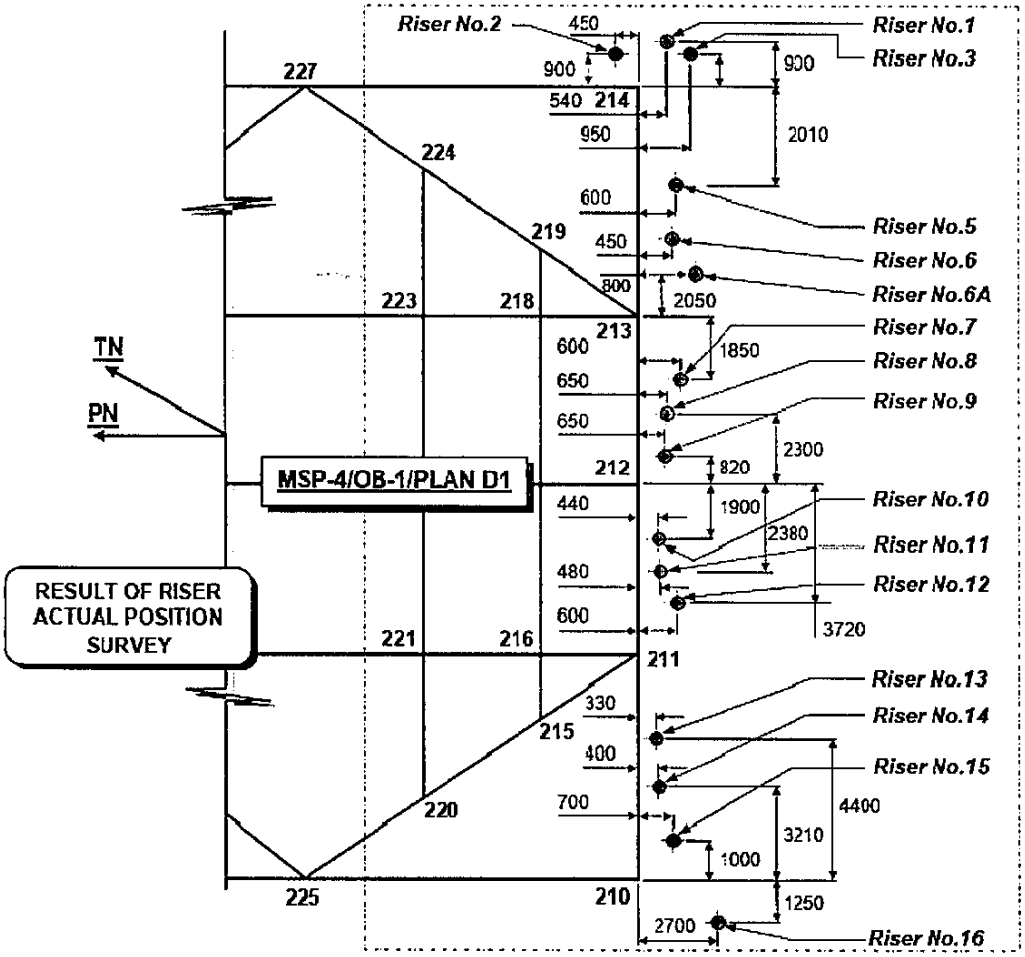

Remarks:

- Riser No.1: Gas-lift MSP-4 - MSP-3
- Riser No.2: Water injection MSP-4 - MSP-3
- Riser No.3: Gas MSP-5 - MSP-4
- Riser No.5: Gas-lift MSP-4 - MSP-6
- Riser No.6: Water injection MSP-4 - MSP-6
- Riser No.6A: Crude oil MSP-3 - MSP-4
- Riser No.7: Oil and Gas MSP-8 - MSP-4
- Riser No.8: Crude oil MSP-4 - MSP-6
- Riser No.9: Gas MSP-3 - MSP-4

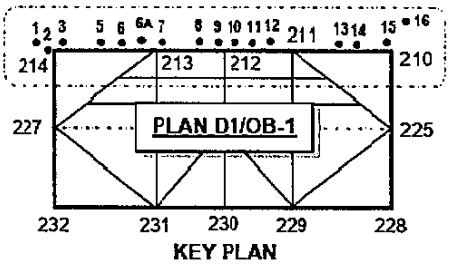

KEY PLAN

Inspector:		Signature		Checked by:		Sheet 1 of 1

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

VIETSOVPETRO OFFSHORE CONSTRUCTION DIVISION OFFSHORE INSPECTION DEPARTMENT	2017 IN-AIR MAJOR STRUCTURAL INSPECTION REPORT		
	PLATFORM *MSP-4*	***RISER SURVEY*** ***ACTUAL POSITION OF RISER***	Report No.

Jacket	Frame	Plan	Member/Node	Date	Assoc. Drawing No.
OB-1	-	D2	Risers		

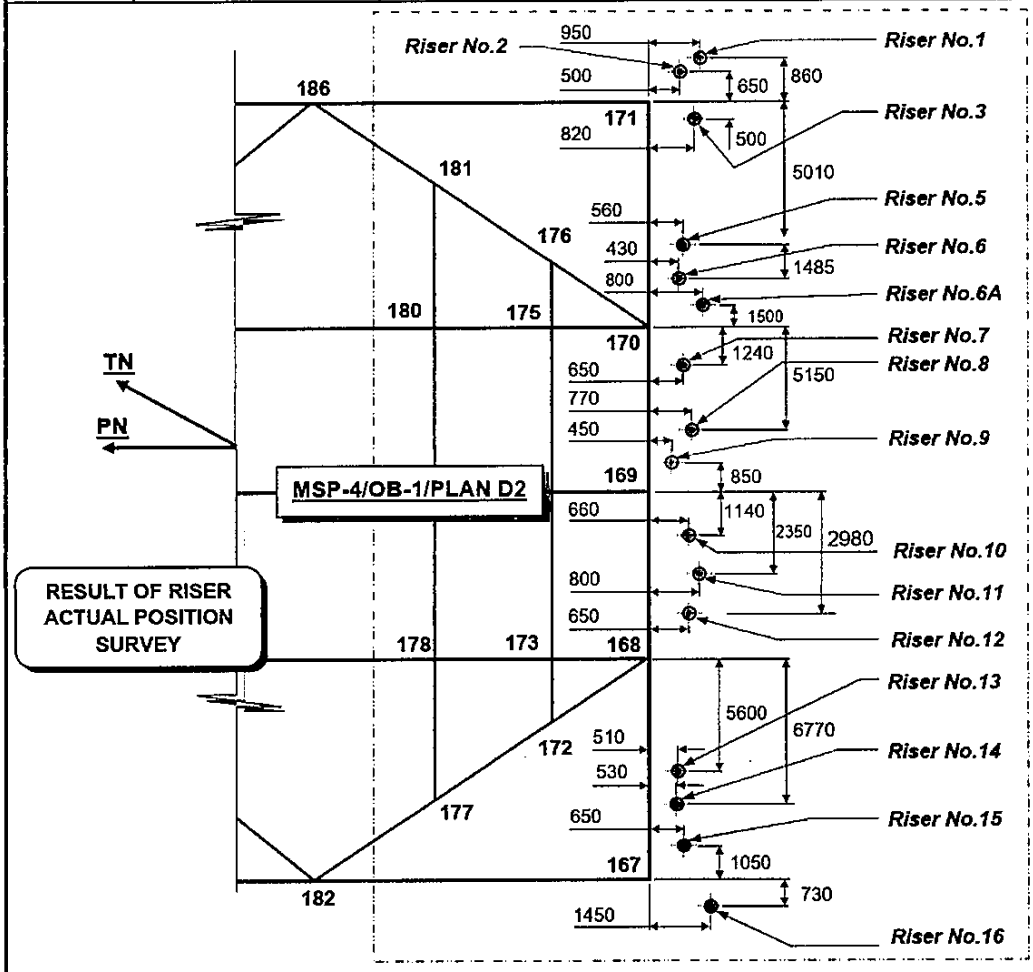

Remarks:

- Riser No.10: Gas MSP-1 - MSP-4
- Riser No.11: Crude oil MSP-4 - MSP-9
- Riser No.12: Gas-lift MSP-4 - MSP-8
- Riser No.13: Not working
- Riser No.14: For Gas-lift MSP-4 - MSP-1
- Riser No.15: Water injection MSP-8 - MSP-4
- Riser No.16: Gas MSP-3 - MSP-4

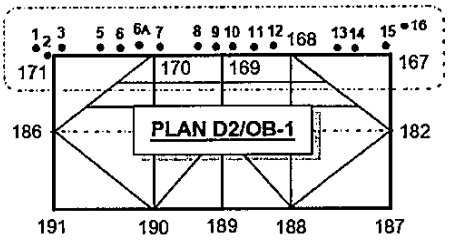

KEY PLAN

Inspector:		Signature		Checked by:		Sheet 1 of 1

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

VIETSOVPETRO OFFSHORE CONSTRUCTION DIVISION OFFSHORE INSPECTION DEPARTMENT			2017 IN-AIR MAJOR STRUCTURAL INSPECTION REPORT				
			PLATFORM *MSP-4*	*WALL THICKNESS MEASUREMENT OF RISER*			Report No.
Jacket	Frame	Photo	Riser No.	Service	Max. Pressure	Material	Date
OB-1	P4	-	No.1	Gas-lift	12.5MPa	API-X60	

Sketches/Drawings:

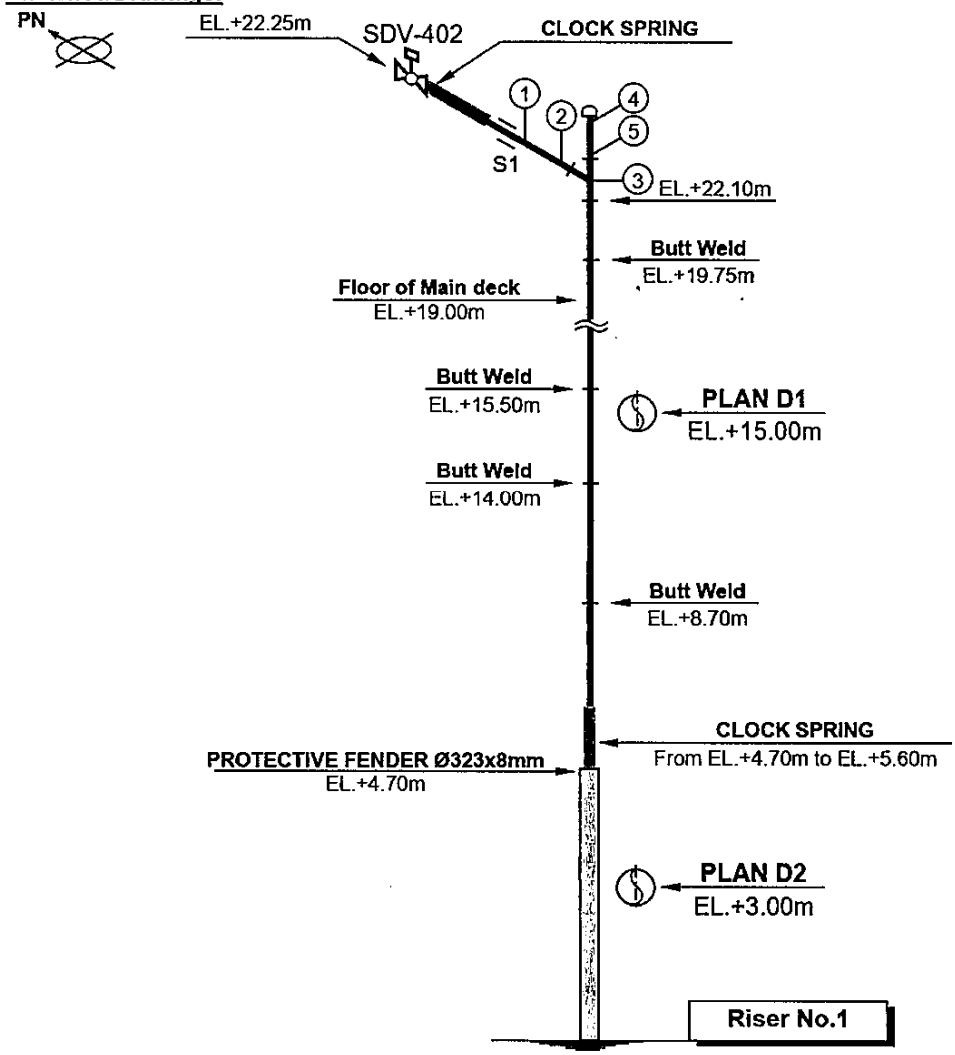

Comments:

Inspector:		Signature		Checked by:		Sheet 1 of 2

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

VIETSOVPETRO OFFSHORE CONSTRUCTION DIVISION OFFSHORE INSPECTION DEPARTMENT			2017 IN-AIR MAJOR STRUCTURAL INSPECTION REPORT				
			PLATFORM ***MSP-4***	***WALL THICKNESS MEASUREMENT OF RISER***			Report No.
Jacket	Frame	Photo	Riser No.	Service	Max. Pressure	Material	Date
OB-1	P4	-	No.1	Gas-lift	12.5MPa	API-X60	

WT READINGS OF RISER (mm) (AND STEEL PROTECTIVE FENDER)

Pos.	OD x Design WT (mm)	12o/c	2o/c	4o/c	6o/c	8o/c	10o/c	Remarks

COMMENT:

Inspector:		Signature		Checked by:		Sheet 2 of 2

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

APPENDIX 3. SURVEY LIMIT

SUBSEA PIPELINES RISER'S CONNECTION FOR OIL&GAS MIXTURE, OIL, GASLIFT GAS, GAS

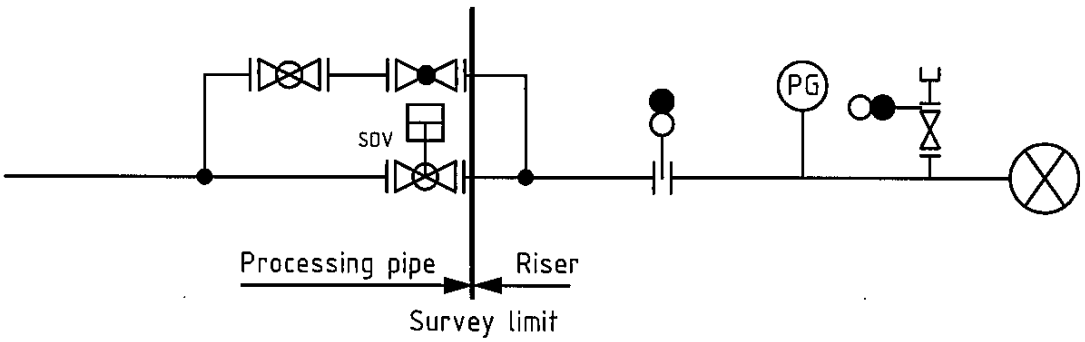

OLD OFFSHORE PLATFORMS (BEFORE 2020)
SUBSEA PIPELINE RISER CONNECTION FOR WATER INJECTION

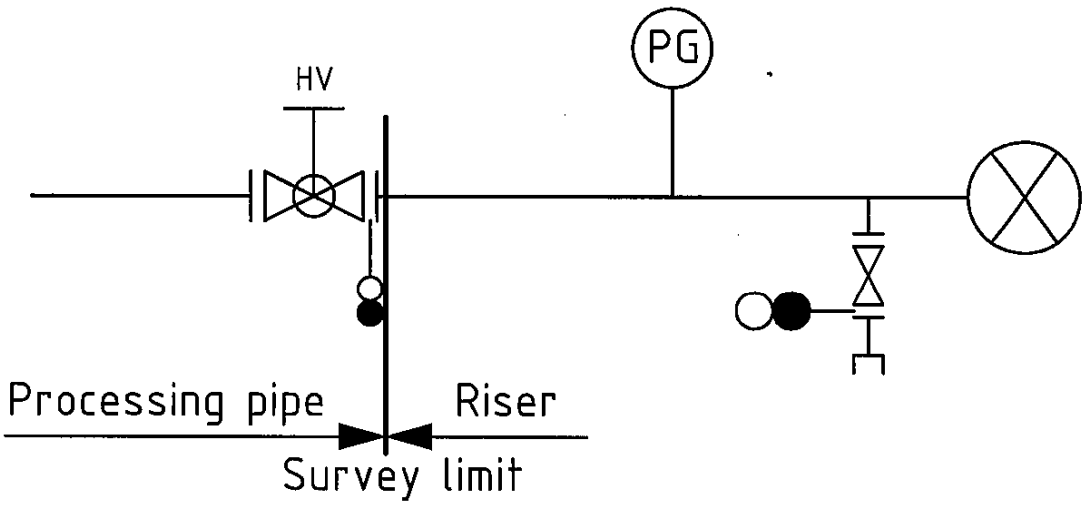

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

NEW OFFSHORE PLATFORMS (FROM 2020)

SUBSEA PIPELINE RISER CONNECTION FOR WATER INJECTION

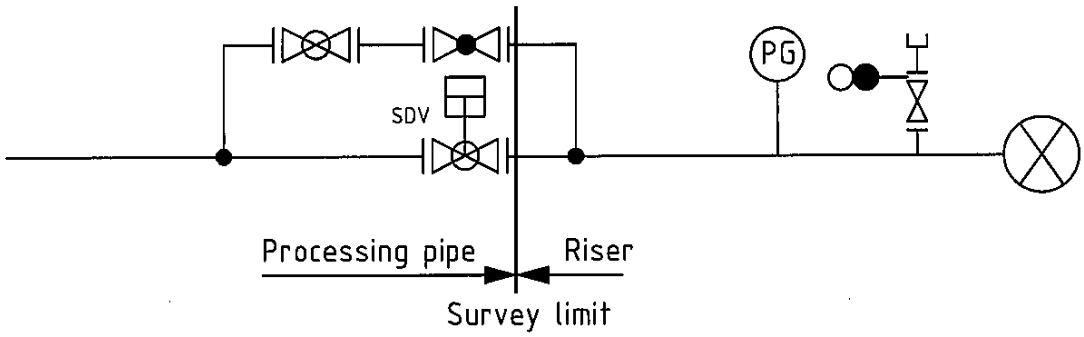

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 216/23-CV-CDN/NIPI

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

APPENDIX 5

"AGREED"

Deputy General Director of JV "Vietsovpetro"

Tran Xuan Hoang

"20" 02 2020

"APPROVED"

Chief Engineer JV "Vietsovpetro"

Tran Van Vinh

" " 2020

J-TUBES TYPICAL PROGRAM FOR SURVEY AT VIETSOVPETRO OIL FIELDS

JT-IA.IW-2021 PR

"AGREED"

Chief of JV "Vietsovpetro" Capital Construction Department

Nguyen Hong Giang

"19" 2 2020

Director of JV "Vietsovpetro" Oil and Gas Production Division

Le Viet Dung

"17" 2 2020

Director of JV "Vietsovpetro" Offshore Construction Division

Dang Duc Phong

"18" 02 2020

Director of JV "Vietsovpetro" Marine Transport and Diving Service Division

Phan Hung Duong

"18" 2 2020

"PREPARED"

Deputy Director of JV "Vietsovpetro" R&EI

Bui Trong Han

"13" 02 2020

Deputy Chief Engineer of JV "Vietsovpetro" R&EI

Hoang Le Ngoc Vinh

"15" 02 2020

Project Manager

Pham Quoc Bao

"13" 02 2020

CONTROLLED

Vung Tau, 2020

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

1. Basis for development of the present program

JV "Vietsovpetro" Offshore Installations for Repair and Survey plan.

2. General provisions

This typical program (hereafter "The program") is designed to survey all J-tubes, defines the scope of work and technical requirements for the survey works of all J-tubes on JV "Vietsovpetro" Fixed Offshore Platforms.

The Program works must be carried out in accordance with the "PROCEDURES FOR IN-AIR INSPECTION OF SUPPORTING STRUCTURES OF "WHITE TIGER" AND "DRAGON" FIELDS and "PROCEDURES FOR IN-WATER INSPECTION OF SUPPORTING STRUCTURES" and also taking into account the technical possibilities of JV "Vietsovpetro".

In case of the additional requirements on the J-tubes survey, JV "Vietsovpetro" develop appropriate additions/revisions to this Program.

3. References

- IC-PR-IA-12-01 "PROCEDURES FOR IN-AIR INSPECTION OF SUPPORTING STRUCTURES OF "WHITE TIGER" AND "DRAGON" FIELDS, 2012.
- Pro. No.: 2.W.0 "PROCEDURES FOR IN-WATER INSPECTION OF SUPPORTING STRUCTURES", 2016.
- Lloyd`s Register Rules and Regulations for the Classification of Fixed Offshore Installations, Part 1, Chapter 3.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

4. Program for survey of J-tubes

No	Inspection Type	Technical Requirements	Scope of works	Location	Comments
1	**General Visual Inspection (GVI)**	Fix the actual position of the J-tube, the presence and condition of the J-tube clamps, the presence of foreign objects. Measure and report the distance between the J-tube and jacket. Examine the condition of anti-corrosion coating due to standard SIS 18 51 11 scale to check the anodes presence. Determine the position and condition of protective fenders (protective cover). Make J-tube arrangement scheme relative to each other and relative to risers, jacket, and J-tube clamps with all sizes.	100% J-tube design over the entire length, J-tube clamps and the anodes (if any)	From underwater edge of the J-tube, near the seabed to the Square flange	Include all defects and damages to the report and execute thorough visual inspection. Perform underwater survey video recording. Work procedures: [1] 1.A.04 [1] 1.A.10 [2] 2.W.0.15
2	**Close Visual Inspection (CVI)**	Describe and take photo of the location, size, types of defects and foreign objects in the list of abnormalities. Perform underwater survey video recording.	100% of defects	From underwater edge of the J-tube, near the seabed to the Square flange	Work procedures: [1] 1.A.05 [1] 1.A.06 [2] 2.W.0.5
3	**Detailed Visual Inspection (DVI)**	Perform wall thickness measurements in the J-tube defect area only. Perform a measurement of wall thickness according to **item 6**.	100% of defects	From underwater edge of the J-tube, near the seabed to the Square flange	Work procedure [1] 1.A.09 [2] 2.W.0.10

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

No	Inspection Type	Technical Requirements	Scope of works	Location	Comments
4	**Inspection of J-tube clamps**	Describe the number and type of J-tube clamps, check the integrity of clamps. Give a detailed description (with scheme) - J-tube position relative to the jacket; - J-tube clamps condition.	100% J-tube clamps	From underwater edge of the J-tube, near the seabed to the Square flange	Perform underwater survey video recording. Work procedures: [1] 1.A.04 [1] 1.A.05 [2] 2.W.0.15
5	**Anodes Inspection**	Check anodes presence and their status.	100% J-tube anodes	From underwater edge of the J-tube, near the seabed to Medium Sea Level (MSL)	-
6	**J-tube Wall Thickness Measurement**	Perform wall thickness measurements in the J-tube defect area only. Perform measurements of wall thickness at 04 levels with a spacing of 100 mm along the J-tube (at level 02 on each side of the defect) to perform measurements at each level at position 06 along the J-tube circuit (positions at 12, 2, 4, 6, 8 and 10 hours).	100% of defects	From underwater edge of the J-tube, near the seabed to the Square flange	In the area of the detected defects may further be required to perform magnetic particle and/or ultrasonic inspection. Work procedures: 1] 1.A.05 2] 2.W.0.7 [1] 1.A.07 [2] 2.W.0.8.1 [1] 1.A.08 [2] 2.W.0.10 [1] 1.A.09 [2] 2.W.0.15 [1] 1.A.13

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

No	Inspection Type	Technical Requirements	Scope of works	Location	Comments
7	**Marine Growth Measurement (MG)**	Determine the thickness of debris in the compressed condition. Run J-tube circumference measurement, covered with combined debris at levels: – (-) 3.0m; – (-) 13.0m; – (-) 23.0m. Determine the percentage of hard and soft debris. Represent the distribution profile scheme of debris along the J-tube on the basis measurements.	03 измерения	(-) 3.0m÷ (-) 23.0m	Work procedure [2] 2.W.0.17
Note: Decision to J-tube repair is taken on the results of the consideration of each individual case					

Chief of Submarine Pipelines &Cables
Department R&EI — **Nguyen Viet Hung**

Deputy Chief of Submarine Pipelines &Cables
Department R&EI — **Gorkov I.A.**

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

VIETSOVPETRO	2023 IN-WATER BIENNIAL SURVEY REPORT	Report No: BK9/23/AMS/001/D

ANOMALY MONITORING SURVEY

Platform	BK9	Year	2023	Contract	-	Contractor	PETROVIETNAM COLLEGE	Date From	24/06/23	To	09/09/23

No	Defect type	Description.	Jacket	Length (mm)	Width (mm)	Depth (mm)	Distance		On leg/ member	Frame/ Plan	Depth (m)	O/C	Date Found	Date Re.Exam	Anom. Deteriorated		Associated Anom. Report
							(m)	to Node							Y/N	Descript. /Comment	
1.	MG	MG exceeds non-conformance criteria	-	-	81	-	-	-	Conductor No.3	MSL-D1	0-48.3	0-360	16/08/15	18/06/20	N	MG – changed	-
2.	MG	MG exceeds non-conformance criteria	-	-	114	-	-	-	ML3-106	P1/PA	0-48.3	0-360	16/08/15	18/06/20 23/06/23	N	MG – changed	
3.	MG	MG exceeds non-conformance criteria	-	-	102	-	-	-	Riser No.1	P2	0-48.3	0-360	15/08/15	17/06/20 27/06/23	N	MG – changed	-

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

VIETSOVPETRO	2023 IN-WATER INSPECTION REPORT			Datasheet No: BK9/23/LOA/001/D	
Diving Contractor:	Platform	Year	LIST OF ANOMALIES	From	To
PETROVIETNAM COLLEGE	BK-9	2023		03/05/2003	09/09/2023

№.	Defect code	Description	Dimension (mm)			Location						References VL, PH, DV	Status	
			L	W	D	Member	Jacket, Panel /Frame	Ele.	O/C	Distance To (m)	Distance To Node		Rised	Assessment of deterioration Action
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Previously reported anomalies														
1.	01/MG/03	MG exceeded the criteria of non-conformance.	-	Max. 100 mm	-	3-106	OB, PA/P1	0-48.3	360^0 around	-	-	BK9/03/001/D/MG, BK9/03/002/V/D	03/5/03	Inspection report
			-	-	-	-	-	-	-	-	-	BK9/08/001/D/MG	20/10/08	Inspection report
													01/09/13 02/09/13	Inspection report
			-	132	-	-	-	-	-	-	-	BK9/15/001/D/MG	16/08/15	Inspection report
			-	108	-	-	-	-	-	-	-	BK9/18/001/D/MG	27/06/18	Inspection report
			-	114	-	-	-	-	-	-	-	BK9/23/001/D/MG	15/06/20	Inspection report
			-	178	-	-	-	-	-	-	-	BK9/23/001/D/MG	15/06/20	Rec. Inspection

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

2.	02/PD/03	Fretting	430	210	-	52-12(*)	P2	-31.3	9	0.78	12	BK9/03/ 001/D/PD, BK9/03/ 004/V/D	16/6/03 11/08/13 13/08/15	Inspection report No deterioration Monitor
			-	-	-	54-14	-	-	-	-	-	BK9/08/GVI/002/D, BK9/08/002/V/D	22/10/08 11/08/13 13/08/15	Monitor No deterioration
													16/06/20	No deterioration
													24/06/23	No deterioration
3.	03/PD/03	Fretting	680	310	-	52-51(**)	P2	-31.3	9	2.33	51	BK9/03/002/D/PD, BK9/03/004/V/D	16/6/03 11/08/13 13/08/15	Inspection report No deterioration Monitor
			-	-	-	53-54	-	-	-	-	-	BK9/08/GVI/002/D, BK9/08/002/V/D	22/10/08 11/08/13 13/08/15	Monitor No deterioration
													16/06/20	No deterioration
													24/06/23	No deterioration
4.	04/PD/05	Broken Riser clamps	-	-	-	Riser No.1, Riser No.3	P2	13.3	-	N/A	-	BK9/05/003/V/D	4/7/05	Clamps were Replaced with new one. No deterioration Monitor

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

						Riser No.1, Riser No.3	P2	13.3	-	N/A	-	BK9/08/RAS/001/D, BK9/08/RAS/003/D, BK9/08/006/V/D	21/10/08 11/08/13 14/08/15	No deterioration Monitor
													17,18/06/20	No deterioration
													25, 27/06/23	No deterioration
5.	05/MG/08	MG exceeded the criteria of non-conformance on riser.	-	-	-	Riser 1	P2	0-48.3	360^0 around	-	-	BK9/08/ 002/D/MG	21/10/08	Inspection report
													11/08/13	Inspection report
			-	112	-	-	-	-	-	-	-	BK9/15/002/D/MG	15/08/15	Inspection report
			-	100.7	-	-	-	-	-	-	-	BK9/18/002/D/MG	27/06/18	Inspection report
			-	102	-	-	-	-	-	-	-	BK9/23/002/D/MG	17/06/20	Inspection report
			-	140	-	-	-	-	-	-	-	BK9/23/002/D/MG	27/06/23	**Rec. Inspection**
6.	06/MG/08	MG exceeded the criteria of non-conformance on Conductor.	-	-	-	Conductor 3	-	0-48.3	360^0 around	-	-	BK9/08/003/D/MG	20/10/08	Inspection report
													21/09/13	Inspection report
			-	94	-	-	-	-	-	-	-	BK9/15/003/D/MG	16/08/15	Inspection report

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

			-	77.9	-	-	-	-	-	-	-	BK9/18/003/D/MG	27/06/18	Inspection report
			-	81	-	-	-	-	-	-	-	BK9/23/003/D/MG	18/06/20	Inspection report
			-	111	-	-	-	-	-	-	-	BK9/23/003/D/MG	24/06/23	**Rec. Inspection**
7.	07/MG/18	MG exceeded the criteria of non-conformance	-	From 22.7 to 100.2	-	J-Tube No.1 & Risers No.2,3,4,5,6,7,8	P2	-3m -13m -23m	360^0 around	-	-	From BK9/18/RS/001/D to BK9/18/RS/008/D	From 26/06/18 to 27/06/18	Inspection report
			-	From 12 to 98	-	J-Tube No.1 & Risers No.2,5,7,8	P2	-	-	-	-	From BK9/20/RS/001/D to BK9/20/RS/008/D	From 17/06/20 to 18/06/20	Inspection report
			-	From 12 to 98	-	J-Tube No.1 & Risers No.2,5,7,8	P2	-	-	-	-	From BK9/23/RS/001/D to BK9/23/RS/008/D	From 25/06/23 to 27/06/23	Rec. Inspection
Anomalies detected in current survey														
8.	06/MG/08	MG exceeded the criteria of non-conformance on Conductor.	-	-		Conductor 7		0-48.3	360^0 around	-		BK9/23/003/D/MG	26/06/23	Inspection report

Note:

- **Rec. Inspection**: Defect that was recommended to re-inspect (Dimension survey, Debris removal, Repair, WT Measurement, Anomaly report ....)
- Inspection report: Defect required to inspect (Dimension survey, WT Measurement, Anomaly report ....)
- (*) M52-12 in year of survey (2003) was renamed M54-14 from the last survey (2005) to up to now (2015).
- (**) M52-51 in year of survey (2003) was renamed M53-54 from the last survey (2005) to up to now (2015).

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

APPENDIX 7

VIETSOVPETRO OFFSHORE CONSTRUCTION DIVISION OFFSHORE INSPECTION DEPARTMENT			2026 IN-WATER INSPECTION REPORT										
			Platform **BK-9**			**LIST OF ANOMALIES**					From	To	
No.	**Defect code**	**Description**	**Dimension (mm)**			**Location**					**References**	**Status**	
			L	**W**	**D**	**Member**	**Jacket, Plan/Frame**	**EL. (m)**	**o/c**	**Distance To (mm)**	**VL, PH, DV, WT**	**Rised**	**Action**
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Previously Reported Anomalies													
1													
2													
…													
Defects In Current Survey 2026													
1													
2													
…													

Action:
- ⇨ Review: Defect required reviewing.
- ⇨ Close out: The defects were repaired and replace
- ⇨ Report: Defect required inspecting (Dimension survey, WT Measurement, DV report …).

Inspector:		Signature:		Checked by:		Sheet

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 1117/25-CV-SCCTB/NIPI

VIETSOVPETRO	**RESEARCH AND ENGINEERING INSTITUTE FOR OFFSHORE OIL AND GAS**	VIETSOVPETRO RESEARCH & ENGINEERING INSTITUTE

APPROVED
Deputy General Director
Vietsovpetro

PROJECT NAME : PREPARE TECHNICAL REQUIREMENTS, EVALUATION CRITERIA FOR JACKET IN WATER SURVEY IN 2026

DOCUMENT TITLE : TECHNICAL EVALUATION FOR SERVICE OF IN WATER SURVEY OF JACKET OF PLATFORMS MSP-9, RP-3, BK-9

DOCUMENT NO. : OFSP-404-GE-GE6-TE-001

AGREED:	
Capital Construction of Vietsovpetro	
Oil Production Division of Vietsovpetro	
Marine Trasportation and Diving Operation Division of Vietsovpetro	

CONTROLLED

			DC	**Eng. Manager**	**Pro.Manager**
0	IFA	06/01/2026			
REV.	**DES.**	**DATE**	**Prepared**	**Checked**	**Dept. Manager**

Các mục theo các mức đánh giá *Позиции по рейтингу*				Tên gọi các tiêu chí *Названные критерии*	Điểm *Балл*				Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục *Причины снижение баллов по каждому пункту*
Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*		Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*	
					Điểm Балл	%	%	%	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1				**KINH NGHIỆM VÀ NĂNG LỰC CỦA NHÀ THẦU** ***ОПЫТ ПОДРЯДЧИКА***	**30**	100%			
	1.1			**Kinh nghiệm thực hiện các dự án tương tự** ***Опыт реализации подобных проектов***		50%	100%		
		1.1.1		Khảo sát dưới nước cho các công trình dầu khí biển (Chân đế các giàn thép cố định, chân đế các giàn tự nâng Jack-up, kết cấu phần dưới nước giàn nửa nổi nửa chìm, đường ống ngầm dẫn dầu và khí, Phần dưới nước của tàu dầu và hệ thống neo) trong 5 năm qua: *Обследования подводной части морских нефтегазовых объектов (опорные блоки стальных морских стационарных платформ, СПБУ, полупогружные установки, подводные нефтегазовые трубопроводы, подводные части танкеров и система швартовки) в течение 5 лет:*			50%	100%	
				• Từ 5 công trình trở lên: • *От 5 объектов и более работ:*				100%	
				• Số lượng các công trình là "A" (1<A<5) • *Количество объектов «А» (1 <А <5)*				20-80%	Ghi chú 1
				• Chưa thực hiện công trình nào • *Не реализации ни одного объекта*				0%	**R**
		1.1.2		Khảo sát dưới nước cho các công trình dầu khí biển dạng Fixed Steel Platform trong 5 năm gần nhất: *Обследования подводной части для морских нефтегазовых объектов типа Fixed Steel Platform в течение последних 5 лет:*			50%	100%	

Các mục theo các mức đánh giá *Позиции по рейтингу*				Tên gọi các tiêu chí *Названные критерии*	Điểm *Балл*				Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục *Причины снижение баллов по каждому пункту*
Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*		Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*	
					Điểm Балл	%	%	%	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
				• Từ 5 công trình trở lên: • *От 5 и более объектов:*				100%	
				• Số lượng các công trình là "A" (0<A<5) • *Количество объектов «А» (0 <А <5)*				20-80%	Ghi chú 1
				• Chưa thực hiện công trình nào • *Не реализации ни одного объекта*			0%		
	1.2			**NĂNG LỰC CỦA NHÀ THẦU- Nhà thầu tham gia tiến hành công tác khảo sát phần dưới nước các chân đế phải có giấy phép hành nghề phù hợp với nội dung công việc yêu cầu do các cơ quan chức năng có thẩm quyền cấp, bao gồm:** **+Giấy phép hành nghề.** **+Giấy chứng nhận năng lực cơ sở cung cấp dịch vụ khảo sát dưới nước giàn cố định trên biển (Theo quy định trong mục 1.3.5.3.1 của Sửa đổi 1:2017 QCVN 49: 2012/BGTVT) do đăng kiểm Việt Nam hoặc do tổ chức đăng kiểm là thành viên của hiệp hội đăng kiểm quốc tế IACS (International Association of Classification Societie's LR, BV, DNV-GL, ABS, RS...) cấp.** ***- Подрядные организации, участвующие в работе по подводному обследованию, должны иметь лицензию в соответствии с данным типом работ, выданную компетентным органом:*** ***+Лицензия;*** ***+ Сертификат о возможности предоставления услуги по подводному обследованию морских стационарных платформ (Как указано в 1.3.5.3.1 сủa Sửa đổi 1:2017 QCVN 49: 2012/BGTVT) выдан Регистром Вьетнама или зарегистрированной организацией, которая является***		50%	100%		

Các mục theo các mức đánh giá *Позиции по рейтингу*				Tên gọi các tiêu chí *Названные критерии*	Điểm *Балл*				Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục *Причины снижение баллов по каждому пункту*
Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*		Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*	
					Điểm Балл	%	%	%	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
				членом Международной регистрационной ассоциации IACS (Международная ассоциация классификации LR, BV, DNV, ABS, RS ...).					
		1.2.1		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật/ соответствие тех-требованиям			100%		
		1.2.2		Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật / Не соответствие тех-требованиям			0%		R
2				**PHẠM VI CÔNG VIỆC VÀ CÁC GIẢI PHÁP KỸ THUẬT** ***Объемы работ и технические решения***	**30**	100%			
	2.1			**Mức độ đáp ứng đối với các yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng và khối lượng theo quy trình và chương trình khảo sát** ***Степень соответствия требованиям по объему работ, установленным в процедуре и программе обследования***		25%			
		2.1.1		Mức độ đáp ứng đối với các yêu cầu về khối lượng theo quy trình và chương trình khảo sát *Степень соответствия требованиям по объему работ, установленным в процедуре и программе обследования*			40%		
				• Đáp ứng yêu cầu của quy trình và chương trình khảo sát • *Соответствие техническим требованиям процедуры и программы обследования*				100%	
				• Đáp ứng được một phần của quy trình và chương trình khảo sát • *Частичное соответствие техтребованиям процедуры и программы обследования*				10-90%	Ghi chú 2
				• Không đáp ứng được yêu cầu của quy trình và chương trình khảo sát • *Не соответствие техтребованиям процедуры и программы обследования*				0%	R

Các mục theo các mức đánh giá *Позиции по рейтингу*				Tên gọi các tiêu chí *Названные критерии*	Điểm *Балл*				Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục *Причины снижение баллов по каждому пункту*
Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*		Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*	
					Điểm Балл	%	%	%	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		2.1.2		Mức độ đáp ứng đối với các yêu cầu về kỹ thuật chất lượng theo quy trình và chương trình khảo sát*Степень соответствия требованиям по технике и качеству, установленным в процедуре и программе обследования*			40%		
				• Đáp ứng yêu cầu của quy trình và chương trình khảo sát • *Соответствие техническим требованиям процедуры и программы обследования*				100%	
				• Đáp ứng được một phần của quy trình và chương trình khảo sát • *Частичное соответствие техтребованиям процедуры и программы обследования*				10-90%	Chi chú 2
				• Không đáp ứng được yêu cầu của quy trình và chương trình khảo sát *Несоответствие техтребованиям процедуры и программы обследования*				0%	
		2.1.3		Giải pháp kỹ thuật, biện pháp và tổ chức thi công *Технические решения, мероприятие и организация работ*			20%		
				• Đáp ứng yêu cầu của quy trình và chương trình khảo sát • *Соответствие техническим требованиям процедуры и программы обследования*				100%	
				• Đáp ứng được một phần của quy trình và chương trình khảo sát • *Частичное соответствие техтребованиям процедуры и программы обследования*				10-90%	Ghi chú 2
				• Không đáp ứng được yêu cầu của quy trình và chương trình khảo sát • *Не соответствие техтребованиям процедуры и программы обследования*				0%	
	2.2			**Sơ đồ tổ chức và quy trình phối hợp** ***Организационная схема и процедура сотрудничества***		10%	100%		
		2.2.1		Sơ đồ tổ chức của Nhà thầu *Организационная схема Подрядчика*			60%		

Các mục theo các mức đánh giá *Позиции по рейтингу*				Tên gọi các tiêu chí *Названные критерии*	Điểm *Балл*				Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục *Причины снижение баллов по каждому пункту*
Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*		Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*	
					Điểm Балл	%	%	%	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
				• Có sơ đồ tổ chức hợp lý, đáp ứng yêu cầu của công việc • *Иметь рациональную организационную схему, отвечающую требованиям работ*				100%	
				• Đáp ứng được một phần của khối lượng công việc • *Частичное соответствие техтребованиям*				10-90%	Ghi chú 2
				• Không đáp ứng được yêu cầu của công việc • *Несоответствие техтребованиям*				0%	
		2.2.2		Quy trình phối hợp thức hiện công việc giữa Nhà thầu,VSP và Đăng kiểm *Процедура сотрудничества между подрядчиком, СП и Регистром*			40%		
				• Rõ ràng chi tiết hợp lý • *Ясно, подровно и рационально*				100%	
				• Chưa rõ ràng, chi tiết và hợp lý • *Не ясно, подровно и рационально*				0%	
	2.3			**Bảo đảm vệ sinh môi trường và các điều kiện khác** ***Обеспечение охраны окружающей среды и других условий***		5%	100%		
		2.3.1		Đảm bảo vệ sinh môi trường *Обеспечение охраны окружающей среды*			40%		
				• Có biện pháp và thiết bị đảm bảo không gây mất vệ sinh môi trường• *Приняты меры и оборудование по предупреждению загрязнению окружающей среды*				100%	
				• Đáp ứng được một phần của Yêu cầu kỹ thuật • *Частичное соответствие техтребованиям*				10-90%	Ghi chú 2
				• Không đáp ứng được Yêu cầu kỹ thuật • *Несоответствие техтребованиям*				0%	

Các mục theo các mức đánh giá *Позиции по рейтингу*				Tên gọi các tiêu chí *Названные критерии*	Điểm *Балл*				Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục *Причины снижение баллов по каждому пункту*
Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*		Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*	
					Điểm Балл	%	%	%	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		2.3.2		Đảm bảo an toàn lao động *Обеспечение безопасности труда*			40%		
				• Có biện pháp và đầy đủ thiết bị đảm bảo an toàn lao động • *Иметь адекватные меры и оборудование для обеспечения безопасности труда*				100%	
				• Đáp ứng được một phần của Yêu cầu kỹ thuật • *Частичное соответствие техтребованиям*				50%	
				• Không đáp ứng được Yêu cầu kỹ thuật • *Несоответствие техтребованиям*				0%	
		2.3.3		Đảm bảo phòng cháy chữa cháy *Обеспечение пожарной безопасности*			20%		
				• Có biện pháp và đầy đủ thiết bị an toàn chống cháy nổ • *Предусмотрены меры и оборудование по противопожарно-взрычатой безопасности*				100%	
				• Đáp ứng được một phần của Yêu cầu kỹ thuật • *Частичное соответствие техтребованиям*				10-90%	Ghi chú 2
				• Không đáp ứng được Yêu cầu kỹ thuật • *Несоответствие техтребованиям*				0%	
	2.4			**Thiết bị thi công** ***Рабочее оборудование***		45%	100%		
		2.4.1		Tàu khảo sát. Nếu tàu không có Chứng chỉ Đăng kiểm/phân cấp và chứng chỉ khả năng đi biển còn hiệu lực thì điểm đối với tàu bằng 0 mà không xét tiếp mức độ đáp ứng của tàu *Судно для обследования. Если нет сертификата от гегистра/ классификации судна и сертификата по*			20%	100%	

Các mục theo các mức đánh giá *Позиции по рейтингу*				Tên gọi các tiêu chí *Названные критерии*	Điểm *Балл*				Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục *Причины снижение баллов по каждому пункту*
Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*		Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*	
					Điểm Балл	%	%	%	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
				способности мореплавания в действительном сроке, то очко равно нулю и другие факторы не рассмотрены в дальнейшем.					
			2.4.1.1	• Mức độ đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác khảo sát • *Степень соответствия требованиям для выполнения обследования*				70%	
			2.4.1.2	• Chứng chỉ Đăng kiểm/phân cấp tàu và chứng chỉ khả năng đi biển còn hiệu lực • *Сертификат по сертификации/классификации судна ещё в действии*				20%	
			2.4.1.3	• Các chứng chỉ khác của tàu và thời hạn hiệu lực của nó • *Другие сертификаты судна и срок его действия*				10%	
		2.4.2		Thiết bị lặn. Nếu các bình chứa khí và buồng giảm áp không có giấy phép kiểm định phù hợp và còn hiệu lực thì điểm đối với phần thiết bị lặn bằng 0 mà không xét tiếp mức độ đáp ứng của nó*Водолазное оборудование. Если нет лицензии на тестирование воздушных сосудов и декомпрессционной камеры в действительном сроке ,то очко равно нулю и другие факторы не рассмотрены в дальнейшем*			15%	100%	
			2.4.2.1	• Mức độ đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác khảo sát • *Степень соответствия техтребованиям для выполнения обследования*				70%	
			2.4.2.2	•Giấy phép kiểm định các thiết bị lặn •*Лицензия на тестирование водолазного оборудования*				30%	

Các mục theo các mức đánh giá *Позиции по рейтингу*				Tên gọi các tiêu chí *Названные критерии*	Điểm *Балл*				Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục *Причины снижение баллов по каждому пункту*
Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*		Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*	
					Điểm Балл	%	%	%	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		2.4.3		Thiết bị khảo sát tổng thể (GVI) *Оборудования для общего визуального обследования (GVI)*			5%		
				• Đạt yêu cầu phục vụ công tác khảo sát • *Соответствие техтребованиям для выполнения обследования*				100%	
				• Đáp ứng nhưng còn hạn chế • *Соответствие но ограничен*				10-90%	Ghi chú 2
				• Không đáp ứng • *Несоответствие*				0%	
		2.4.4		Thiết bị theo dõi truyền hình mạch kín CCTV *Оборудование замкнутой телевизионной видеонаблюдения CCTV*			7%		
				• Đạt yêu cầu phục vụ công tác khảo sát • *Соответствие техтребованиям для выполнения обследования*				100%	
				• Đáp ứng nhưng còn hạn chế • *Соответствие но ограничен*				10-90%	Ghi chú 2
				• Không đáp ứng • *Несоответствие*				0%	
		2.4.5		Thiết bị làm sạch *Оборудование для очистки*			8%		
				• Đạt yêu cầu phục vụ công tác khảo sát • *Соответствие техтребованиям для выполнения обследования*				100%	
				• Đáp ứng nhưng còn hạn chế • *Соответствие но ограничен*				10-90%	Ghi chú 2

Các mục theo các mức đánh giá *Позиции по рейтингу*				Tên gọi các tiêu chí *Названные критерии*	Điểm *Балл*				Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục *Причины снижение баллов по каждому пункту*
Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*		Mức I *Уровень I* Điểm Балл	Mức II *Уровень II* %	Mức III *Уровень III* %	Mức IV *Уровень IV* %	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
				• Không đáp ứng • *Несоответствие*				0%	
		2.4.6		Thiết bị đo độ dày thép. Nếu thiết bị không có chứng chỉ thử/hiệu chỉnh phù hợp và còn hiệu lực thì điểm đối với phần thiết bị đó bằng 0 mà không xét tiếp mức độ đáp ứng của nó *Прибор для измерения толщины металла. Если нет Сертификата проверки/Сертификата калибрации в действительном сроке, то очко для этого оборудования равно нулю и другие факторы не рассмотрены в дальнейшем*			7%		
			2.4.6.1	• Mức độ đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác khảo sát • *Степень соответствия техтребованиям для выполнения обследования*				70%	
			2.4.6.2	• Chứng chỉ thử/hiệu chỉnh của thiết bị • *Сертификат проверки/Сертификата калибрации*				30%	
		2.4.7		Thiết bị MPI. Nếu thiết bị không có chứng chỉ thử/hiệu chỉnh phù hợp và còn hiệu lực thì điểm đối với phần thiết bị đó bằng 0 mà không xét tiếp mức độ đáp ứng của nó *Оборудование для обследования MPI. Если нет Сертификата проверки/Сертификата калибрации в действительном сроке, ,то очко для этого оборудования равно нулю и другие факторы не рассмотрены в дальнейшем.*			10%		
			2.4.7.1	• Mức độ đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác khảo sát • *Степень соответствия техтребованиям для выполнения обследования*				70%	
			2.4.7.2	• Chứng chỉ thử/hiệu chỉnh của thiết bị • *Сертификат проверки/Сертификата калибрации*				30%	

Các mục theo các mức đánh giá *Позиции по рейтингу*				Tên gọi các tiêu chí *Названные критерии*	Điểm *Балл*				Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục *Причины снижение баллов по каждому пункту*
Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*		Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*	
					Điểm Балл	%	%	%	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		2.4.8		Thiết bị siêu âm hoặc thiết bị ACFM. Nếu thiết bị không có chứng chỉ thử/hiệu chỉnh phù hợp và còn hiệu lực thì điểm đối với phần thiết bị đó bằng 0 mà không xét tiếp mức độ đáp ứng của nó *Ультразвуковые прибор или прибор ACFM. Если нет Сертификата проверки/Сертификата калибрации в действительном сроке, то очко для этого оборудования равно нулю и другие факторы не рассмотрены в дальнейшем.*			10%		
			2.4.8.1	• Mức độ đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác khảo sát • *Степень соответствия техтребованиям для выполнения обследования*				70%	
			2.4.8.2	• Chứng chỉ thử/hiệu chỉnh của thiết bị • *Сертификат проверки/Сертификата калибрации*				30%	
		2.4.9		Thiết bị đo điện thế Cathode. Nếu thiết bị không có chứng chỉ thử/hiệu chỉnh phù hợp và còn hiệu lực thì điểm đối với phần thiết bị đó bằng 0 mà không xét tiếp mức độ đáp ứng của nó *Прибор для измерения катодного потенциала. Если нет сертификата проверки/ Сертификата калибрации в действительном сроке, то очко для этого оборудования равно нулю и другие факторы не рассмотрены в дальнейшем.*			7%		
			2.4.9.1	• Mức độ đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác khảo sát • *Степень соответствия техтребованиям для выполнения обследования*				70%	
			2.4.9.2	• Chứng chỉ thử/hiệu chỉnh của thiết bị • *Сертификата проверки/Сертификата калибрации*				30%	

Các mục theo các mức đánh giá *Позиции по рейтингу*				Tên gọi các tiêu chí *Названные критерии*	Điểm *Балл*				Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục *Причины снижение баллов по каждому пункту*
Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*		Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*	
					Điểm Балл	%	%	%	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		2.4.10		Thiết bị kiểm tra độ ngập nước của các phần tử chân đế. Nếu thiết bị không có chứng chỉ thử/hiệu chỉnh phù hợp và còn hiệu lực thì điểm đối với phần thiết bị đó bằng 0 mà không xét tiếp mức độ đáp ứng của nó *Оборудование проверка затопления участков опорного блока. Если нет Сертификата проверки/Сертификата калибрации в действительном сроке, то очко для этого оборудования равно нулю и другие факторы не рассмотрены в дальнейшем.*			6%		
			2.4.10.1	• Mức độ đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác khảo sát • *Степень соответствия техтребованиям для выполнения обследования*				70%	
			2.4.10.2	• Chứng chỉ thử/hiệu chỉnh của thiết bị • *Сертификата проверки/Сертификата калибрации*				30%	
		2.4.11		Thiết bị đánh chữ vào băng hình *Оборудование для пишущей записи в видео*			3%		
				• Đạt yêu cầu phục vụ công tác khảo sát • *Соответствие техтребованиям для выполнения обследования*				100%	
				• Đáp ứng nhưng còn hạn chế • *Соответствие но ограничен*				10-90%	Note 2
				• Không đáp ứng • *Несоответствие*				0%	
		2.4.12		Thiết bị văn phòng, sang băng, in băng video sang VCD *Оргтехника, на магнитную ленту, видеоленты в VCD*			2%		
				• Đạt yêu cầu phục vụ công tác khảo sát • *Соответствие техтребованиям для выполнения обследования*				100%	

Các mục theo các mức đánh giá *Позиции по рейтингу*				Tên gọi các tiêu chí *Названные критерии*	Điểm *Балл*				Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục *Причины снижение баллов по каждому пункту*
Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*		Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*	
					Điểm Балл	%	%	%	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
				• Đáp ứng nhưng còn hạn chế • *Соответствие но ограничен*				10-90%	Ghi chú 2
				• Không đáp ứng • *Несоответствие*				0%	
	2.5			**Biện pháp đảm bảo chất lượng** **Меры по обеспечению качества**		5%	100%		
		2.5.1		Chứng chỉ ISO 9000 *Сертификация ISO 9000*			50%		
				• Có chứng chỉ ISO 9001 hay 9002 • *Иметь сертификат ISO 9001 или 9002*				100%	
				• Không có chứng chỉ trên • *Не иметь сертификат ISO*				0%	
		2.5.2		Quy trình và chính sách quản lý chất lượng *Процедура и политика управления качеством*			50%		
				• Rõ ràng, chi tiết, đáp ứng yêu cầu khảo sát• *Ясная, подровная, отвечает требованиям обследования*				100%	
				• Đáp ứng có mức độ • *Частичное соответствие техтребованиям*				10-90%	Ghi chú 2
				• Không trình bày hoặc không đáp ứng yêu cầu • *Не предложено либо либо несоответствие требованиям*				0%	
	2.6			**Tiến độ thực hiện công việc** ***График для выполнения работ***		10%	100%		
		2.6.1		Tiến độ khảo sát tại hiện trường *График полевог обследования*			70%		
				• Đáp ứng theo yêu cầu kỹ thuật • *Соответствие техтребованиям*				100%	

Các mục theo các mức đánh giá *Позиции по рейтингу*				Tên gọi các tiêu chí *Названные критерии*	Điểm *Балл*				Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục *Причины снижение баллов по каждому пункту*
Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*		Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*	
					Điểm Балл	%	%	%	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
				• Không đáp ứng theo yêu cầu kỹ thuật • *Несоответствие техтребованиям*				0%	
		2.6.2		Tính hợp lý về tiến độ giữa các hạng mục công việc *Рациональность графика между пунктами работ*			30%		
				• Hợp lý, đáp ứng yêu cầu • *Рационально, отвечают требованиям*				100%	
				• Chưa hợp lý, đáp ứng yêu cầu một phần • *Нерационально,частично отвечают требованиям*				10-90%	Ghi chú 2
				• Không ứng yêu cầu • *Не отвечают требованиям*				0%	
3				**NHÂN SỰ** ***ПЕРСОНАЛ***	**40**	100%			
	3.1			Số lượng nhân sự đủ theo sơ đồ tổ chức *Количество персонала достоточное по организационной схеме*		5%			
				• Đầy đủ tên họ, kinh nghiệm của tất cả các chức danh theo sơ đồ tổ chức • *Полное описание Ф. И. О., опыта работы по всем должностям согласно организационной схеме*			100%		
				• Thiếu tên họ cho A chức danh trong tổng số nhân sự là B • *Отсутствие Ф. И. О. на "А" должности в общей численности персонала В*			10-90%		Ghi chú 2
				• Không có họ tên nào • *Нет никаких Ф. И. О*			0%		
	3.2			Chức danh quản lý dự án (Project Manager) *Начальник проекта (руководитель проекта)*		15%	100%		

Các mục theo các mức đánh giá *Позиции по рейтингу*				Tên gọi các tiêu chí *Названные критерии*	Điểm *Балл*				Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục *Причины снижение баллов по каждому пункту*
Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*		Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*	
					Điểm Балл	%	%	%	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		3.2.1		Kinh nghiệm làm Project Manager*Опыт работы в позиции Начальника проекта*			40%		
				• Làm PM từ 5 công trình trở lên • *Работа в позиции начальника проекта более 5 объектов*				100%	
				• Làm PM cho A công trình (0<A<5) • *Работа в позиции начальника проекта А объекьтов (0<A<5)*				20-80%	Ghi chú 1
				• Chưa làm PM cho công trình nào • *Никогда не работали в позиции начальника проекта*				0%	
		3.2.2		Kinh nghiệm làm Project Manager cho các công trình tương tự (Khảo sát dưới nước cho các công trình dầu khí biển dạng Fixed Steel Platform) *Опыт начальника проекта на подобных объектах (подводное обследование нефегазовых объектов типа стальной морской стационарной платформы)*			40%		
				• Làm PM từ 5 công trình trở lên • *Стаж работ в данной позиции более 5 объектов*				100%	
				• Làm PM cho A công trình (0<A<5) • *Стаж работ в данной позиции А объекьтов (0<A<5)*				20-80%	Ghi chú 1
				• Chưa làm PM cho công trình nào • *Никогда не работали в данной позиции*				0%	**R**
		3.2.3		Có Hợp đồng lao động với công ty *Иметь трудовой договор с компанией*			10%		
				• Có hợp đồng lao động với công ty từ 02 năm trở lên • *Есть трудовой договор с компанией от или более 02 лет*				100%	

Các mục theo các mức đánh giá *Позиции по рейтингу*				Tên gọi các tiêu chí *Названные критерии*	Điểm *Балл*				Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục *Причины снижение баллов по каждому пункту*
Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*		Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*	
					Điểm Балл	%	%	%	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
				• Có hợp đồng lao động với công ty dưới 02 năm • *Есть трудовой договор с компанией ниже 02 лет*				50%	
				• Không có hợp đồng lao động với công ty *Нет трудовой договор с компанией*				0%	
		3.2.4		Các yếu tố khác *Другие факторы*			10%		
			3.2.4.1	• Bằng cấp từ đại học trở lên • *Диплом от вышей школы или выше*				35%	
			3.2.4.2	• Trình độ ngoại ngữ tiếng Anh Bằng B trở lên • *знание английского языка по B или выше*				30%	
			3.2.4.3	• Trình độ quản lý (Có bằng cấp quản lý)• *квалификация по управлению (имеет диплом управления)*				35%	
	3.3			Chức danh số liệu viên (SLV): *Chức danh số liệu viên (tính trung bình ít nhất 02 nhân sự). Nếu nhân sự nào không có chứng chỉ phù hợp được Đăng kiểm Việt Nam chấp nhận (CSWIP 3.4 hoặc Data Recorder LR hoặc tương đương) hoặc chứng chỉ không còn hiệu lực, thì điểm của nhân sự đó bằng 0 mà không phải xem xét tiếp các yếu tố dưới đây* *Работники по записи данных (в среднем расчёте, 2 работника как минимум). Если у кого нет соответствующего сертификата по требованию Вьетнамкого Регистра (CSWIP 3.4 или Data Recorder LR эквиваленный) в действительном сроке, то очко равно нулю, нижеперечисленные факторы не рассмотрены в дальнейшем.*		20%	100%		

Các mục theo các mức đánh giá *Позиции по рейтингу*				Tên gọi các tiêu chí *Названные критерии*	Điểm *Балл*				Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục *Причины снижение баллов по каждому пункту*
Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*		Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*	
					Điểm Балл	%	%	%	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		3.3.1		Kinh nghiệm làm Số liệu viên (SLV) *Опыт работников по записи данны (SLV)*			40%		
				• Làm SLV từ 5 công trình trở lên • *Стаж работ в данной позиции более 5 объектов*				100%	
				• Làm SLV cho A công trình (0<A<5) • *Стаж работ в данной позиции А объектов (0<A<5)*				20-80%	Ghi chú 1
				• Chưa làm SLV cho công trình nào • *Никогда не сделали в данной позиции*				0%	
		3.3.2		Kinh nghiệm làm Số liệu viên các công trình tương tự (Khảo sát dưới nước cho các công trình dầu khí biển dạng Fixed Steel Platform) *Опыт работников по записи данных на подобных объектах (подводное обследование нефегазовых объектов типа стальной морской стационарной платформы)*			40%		
				• Làm SLV từ 5 công trình trở lên • *Стаж работ в данной позиции более 5 объектов*				100%	
				• Làm SLV cho A công trình (0<A<5) • *Стаж работ в данной позиции А объектов (0<A<5)*				20-80%	
				• Chưa làm SLV cho công trình nào • *Никогда не сделали в данной позиции*				0%	Ghi chú 2
		3.3.3		Có Hợp đồng lao động với công ty *Есть трудовой договор с компанией*			10%		
				• Có hợp đồng lao động với công ty từ 02 năm trở lên • *Есть трудовой договор с компанией от или более 02 лет*				100%	
				• Có hợp đồng lao động với công ty dưới 02 năm • *Есть трудовой договор с компанией ниже 02 лет*				50%	

Các mục theo các mức đánh giá *Позиции по рейтингу*				Tên gọi các tiêu chí *Названные критерии*	Điểm *Балл*				Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục *Причины снижение баллов по каждому пункту*
Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*		Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*	
					Điểm Балл	%	%	%	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
				• Không có hợp đồng lao động với công ty• *Нет трудовой договор с компанией*				0%	
		3.3.4		Các yếu tố khác *Другие факторы*			10%		
				• Trình độ ngoại ngữ tiếng Anh Bằng B trở lên • *знание английского языка по B или выше*				100%	
				• Trình độ ngoại ngữ tiếng Anh tương đương Bằng A • *знание английского языка по A или аналогично*				50%	
	3.4			Chức danh Đội trưởng đội lặn: *Nếu nhân sự không có chứng chỉ được Đăng kiểm Việt Nam chấp nhận (CSWIP 3.2 hoặc Level 2 của LR hoặc tương đương) hoặc có chứng chỉ nhưng không còn hiệu lực mà thời gian làm việc liên tục ở chức danh này ít hơn 02 năm liền kề) thì điểm của nhân sự đó bằng 0 mà không phải xem xét tiếp các yếu tố dưới đây* *Водолазный бригадир (1 работник). Если у кого нет соответствующего сертификата по требованию Вьетнамкого Регистра(CSWIP 3.2 или Level 2 LR или эквиваленный. Если сертификат уже не действует, что время непрерывно работать в данном позиции не менее чем 02 года), то очко равно нулю, нижеперечисленные факторы не рассмотрены в дальнейшем*		7,5%	100%		
		3.4.1		Kinh nghiệm làm Đội trưởng đội lặn *Опыт работы в позиции водолазного бригадира*			40%		

Các mục theo các mức đánh giá *Позиции по рейтингу*				Tên gọi các tiêu chí *Названные критерии*	Điểm *Балл*				Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục *Причины снижение баллов по каждому пункту*
Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*		Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*	
					Điểm Балл	%	%	%	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
				• Làm chức danh này từ 5 công trình trở lên • *Стаж работ в данной позиции более 5 объектов*				100%	
				• Làm chức danh này cho A công trình (0<A<5) • *Стаж работ в данной позиции для А объектов (0<A<5)*				20-80%	Ghi chú 1
				• Chưa làm chức danh này cho công trình nào • *Никогда работали в данной позици*				0%	
		3.4.2		Kinh nghiệm làm Đội trưởng đội lặn các công trình tương tự (Khảo sát dưới nước cho các công trình dầu khí biển dạng Fixed Steel Platform) *Опыт водолазного бригадира на подобных объектах (подводное обследование нефегазовых объектов типа стальной морской стационарной платформы)*			40%		
				• Làm chức danh này từ 5 công trình trở lên • *Стаж работ в данной позиции более 5 объектов*				100%	
				• Làm chức danh này cho A công trình (0<A<5)*Стаж работ в данной позиции для А объектов (0<A<5)*				20-80%	
				• Chưa làm chức danh này cho công trình nào • *Никогда работали в данной позици*				0%	
		3.4.3		Có Hợp đồng lao động với công ty *Есть трудовой договор с компанией*			10%		
				• Có hợp đồng lao động với công ty từ 02 năm trở lên • *Есть трудовой договор с компанией от или более 02 лет*				100%	

Các mục theo các mức đánh giá *Позиции по рейтингу*				Tên gọi các tiêu chí *Названные критерии*	Điểm *Балл*				Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục *Причины снижение баллов по каждому пункту*
Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*		Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*	
					Điểm Балл	%	%	%	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
				• Có hợp đồng lao động với công ty dưới 02 năm • *Есть трудовой договор с компанией ниже 02 лет*				50%	
				• Không có hợp đồng lao động với công ty • *Нет трудовой договор с компанией*				0%	
		3.4.4		Các yếu tố khác *Другие факторы*			10%		
				• Trình độ ngoại ngữ tiếng Anh Bằng B trở lên • *знание английского языка по B или выше*				100%	
				• Trình độ ngoại ngữ tiếng Anh tương đương Bằng A • *знание английского языка по A или аналогично*				50%	
	3.5			Chức danh thợ lặn khảo sát: *Chức danh thợ lặn khảo sát (tính trung bình ít nhất 06 nhân sự). Nếu nhân sự nào không có chứng chỉ được Đăng kiểm Việt Nam (CSWIP 3.1U hoặc Level 1 LR hoặc tương đương) hoặc chứng chỉ không còn hiệu lực, hoặc không có giấy khám sức khỏe phù hợp hoặc chưa thực hiện khảo sát dưới nước tối thiểu 01 công trình dạng Fixed Steel Platform thì điểm của nhân sự đó bằng 0 mà không phải xem xét tiếp các yếu tố dưới đây* *Водолаз обследования:* *Водолаз обследования (в среднем расчёте, 6 работников как минимум). Если у кого нет соответствующего действующ. сертификата по требованию Вьетнамкого Регистра (CSWIP 3.1U или Level 1 LR или эквиваленный) или нет соответствующей медицинской справки, то очко равно нулю, нижеперечисленные факторы не рассмотрены в дальнейшем*		30%	100%		
		3.5.1		Kinh nghiệm làm thợ lặn khảo sát *Опыт работы водолаза обследования*			40%		

Các mục theo các mức đánh giá *Позиции по рейтингу*				Tên gọi các tiêu chí *Названные критерии*	Điểm *Балл*				Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục *Причины снижение баллов по каждому пункту*
Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*		Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*	
					Điểm Балл	%	%	%	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
				• Làm chức danh này từ 5 công trình trở lên• *Стаж работ в данной позиции из 5 объектов или более*				100%	
				• Làm chức danh này cho A công trình (0<A<5) • *Стаж работ в данной позиции для А объектов (0<A<5)*				20-80%	Ghi chú 1
				• Chưa làm chức danh này cho công trình nào *Никогда работали в данной позици*				0%	
		3.5.2		Kinh nghiệm làm thợ lặn khảo sát các công trình tương tự (Khảo sát dưới nước cho các công trình dầu khí biển dạng Fixed Steel Platform) *Опыт водолазов обследования на подобных объектах (подводное обследование нефегазовых объектов типа стальной морской стационарной платформы)*			50%		
				• Làm chức danh này từ 5 công trình trở lên • *Стаж работ в данной позиции из 5 объектов или более*				100%	
				• Làm chức danh này cho A công trình (0<A<5) • *Стаж работ в данной позиции для А объектов (0<A<5)*				20-80%	Ghi chú 1
				• Chưa làm chức danh này cho công trình nào *Никогда работали в данной позици*				0%	
		3.5.3		Hợp đồng lao động với công ty *Трудовой договор с компанией*			10%		
				• Có hợp đồng lao động với công ty • *Есть трудовой договор с компанией*				100%	
				• Không có hợp đồng lao động với công ty • *Нет трудовой договор с компанией*				0%	

Các mục theo các mức đánh giá *Позиции по рейтингу*				Tên gọi các tiêu chí *Названные критерии*	Điểm *Балл*				Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục *Причины снижение баллов по каждому пункту*
Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*		Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*	
					Điểm Балл	%	%	%	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	3.6			Chức danh thợ lặn khảo sát đo khuyết tật:*Thợ lặn đo khuyết tật (tính trung bình ít nhất 1 người). Nếu nhân sự nào không có chứng chỉ được đăng kiểm Việt Nam chấp nhận (Làm MPI phải có chứng chỉ CSWIP 3.2U/Level 2 LR, làm UT/ACFM phải có chứng chỉ UT level II/ACFM level II hoặc chứng chỉ tương đương phù hợp với yêu cầu của đăng kiểm và nhà sản xuất) hoặc chứng chỉ không còn hiệu lực, hoặc không có giấy khám sức khỏe phù hợp, hoặc chưa thực hiện khảo sát dưới nước tối thiểu 01 công trình dạng Fixed Steel Platform, thì điểm của nhân sự đó bằng 0 mà không phải xem xét tiếp các yếu tố dưới đâyВодолазы по обследованию дефектов :Водолазы по обследованию дефектов (в среднем расчёте, 1 работник как минимум). Если у кого нет соответствующего действующ.сертификата по требованию Вьетнамкого Регистра (для обследования MPI долнжны имееть сертификат CSWIP 3.2U или Level 1 LR или эквиваленный, для обследования UT /ACFM должен иметь сертификата UT level II / ACFM level II или эквивалентный сертификат в соответствии требований регистров и производителя оборудования) или нет соответствующей медицинской справки, то очко равно нулю, нижеперечисленные факторы не рассмотрены в дальнейшем*		7,5%	100%		
		3.6.1		Kinh nghiệm làm thợ lặn khảo sát đo khuyết tật *Опыт водолазов по обследованию дефектов*			40%		
				• Làm chức danh này từ 5 công trình trở lên • *Стаж работ в данной позиции из 5 объектов или более*				100%	
				• Làm chức danh này cho A công trình (0<A<5) • *Стаж работ в данной позиции для А объектов (0<A<5)*				20-80%	Ghi chú 1

Các mục theo các mức đánh giá *Позиции по рейтингу*				Tên gọi các tiêu chí *Названные критерии*	Điểm *Балл*				Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục *Причины снижение баллов по каждому пункту*
Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*		Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*	
					Điểm Балл	%	%	%	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
				• Chưa làm chức danh này cho công trình nào • *Никогда работали в данной позици*				0%	
		3.6.2		Kinh nghiệm làm thợ lặn đo khuyết tật các công trình tương tự (Khảo sát dưới nước cho các công trình dầu khí biển dạng Fixed Steel Platform) *Опыт водолазов по обследованию дефектов на подобных объектах (подводное обследование нефегазовых объектов типа стальной морской стационарной платформы)*			50%		
				• Làm chức danh này từ 5 công trình trở lên • *Стаж работ в данной позиции из 5 объектов или более*				100%	
				• Làm chức danh này cho A công trình (0<A<5) • *Стаж работ в данной позиции для А объектов (0<A<5)*				0-80%	Ghi chú 1
		3.6.3		Hợp đồng lao động với công ty *Трудовой контракт с компанией*			10%		
				• Có hợp đồng lao động với công ty *Есть трудовой договор с компанией*				100%	
				• Không có hợp đồng lao động với công ty*Нет трудовой договор с компанией*				0%	
	3.7			Chức danh thợ lặn khảo sát hỗ trợ: *Thợ lặn hỗ trợ (tính trung bình ít nhất 4 người). Nếu nhân sự không có giấy khám sức khỏe phù hợp thì điểm của nhân sự đó bằng 0 mà không phải xem xét tiếp các yếu tố dưới đây* *Водолазы вспомогательные:* *Водолазы вспомогательные (в среднем расчёте, 4 работников как минимум). Если у кого нет соответствующей медицинской справки, то очко равно нулю, нижеперечисленные факторы не рассмотрены в дальнейшем*		15%	100%		

Các mục theo các mức đánh giá *Позиции по рейтингу*				Tên gọi các tiêu chí *Названные критерии*	Điểm *Балл*				Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục *Причины снижение баллов по каждому пункту*
Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*		Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*	
					Điểm Балл	%	%	%	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		3.7.1		Kinh nghiệm làm việc tại chức danh này *Опыт работы в данной позиции*			40%		
				• Làm chức danh này từ 5 công trình trở lên • *Стаж работ в данной позиции из 5 объектов или более*				100%	
				• Làm chức danh này cho A công trình (0<A<5) • *Стаж работ в данной позиции для А объектов (0<A<5)*				20-80%	Ghi chú 1
				• Chưa làm chức danh này cho công trình nào • *Никогда работали в данной позици*				0%	
		3.7.2		Kinh nghiệm làm tại chức danh này cho các công trình tương tự (Khảo sát dưới nước cho các công trình dầu khí biển dạng Fixed Steel Platform) *Опыт работы в данной позиции на подобных объектах (подводное обследование нефегазовых объектов типа стальной морской стационарной платформы)*			50%		
				• Làm chức danh này từ 5 công trình trở lên • *Стаж работ в данной позиции из 5 объектов или более*				100%	
				• Làm chức danh này cho A công trình (0<A<5) • *Стаж работ в данной позиции для А объектов (0<A<5)*				20-80%	Ghi chú 1
				• Chưa làm chức danh này cho công trình nào • *Никогда работали в данной позици*				0%	
		3.7.3		Hợp đồng lao động với công ty *Трудовой договор с компанией*			10%		
				• Có hợp đồng lao động với công ty • *Иметь трудовой договор с компанией*				100%	
				• Không có hợp đồng lao động với công ty • *Не иметь трудовой договор с компанией*				0%	

Các mục theo các mức đánh giá *Позиции по рейтингу*				Tên gọi các tiêu chí *Названные критерии*	Điểm *Балл*				Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục *Причины снижение баллов по каждому пункту*
Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*		Mức I *Уровень I*	Mức II *Уровень II*	Mức III *Уровень III*	Mức IV *Уровень IV*	
					Điểm Балл	%	%	%	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
				TỔNG ĐIỂM: ИТОГО БАЛЛОВ:					

Ghi chú:
Примечание:

R (Rejected): Tiêu chí bắt buộc, chào hàng được đánh giá không đạt nếu số điểm tiêu chí này= 0
Обязательный критерий: предложение считается несоответствующим, если балл по данному критерию равен 0

1. Số lượng mỗi công trình nhỏ hơn 5 sẽ bị trừ đi 20% số điểm của mức đó
   Если количество объектов по каждому сооружению меньше 5, то вычитается 20% баллов данного уровня

2. Mỗi điểm không phù hợp/ hạn chế sẽ bị trừ đi 10% số điểm của mức đó
   За каждое несоответствие или ограничение вычитается 10% баллов данного уровня

Đánh giá:
Оценка:

a. Chào hàng được đánh giá ĐẠT YCKT khi được đánh giá không vi phạm điều kiện tiên quyết, không có bất kỳ tiêu chí bắt buộc nào được đánh giá 0 điểm (R) và có tổng số điểm >=70 điểm
Предложение считается СООТВЕТСТВУЮЩИМ техническим требованиям, если оно не нарушает предварительных условий, не имеет 0 баллов (R) по обязательным критериям и набирает общую сумму баллов ≥ 70.

b. Chào hàng đánh giá KHÔNG ĐẠT YCKT khi vi phạm bất kỳ điều kiện tiên quyết nào và/ hoặc bất kỳ tiêu chí bắt buộc (R) nào được đánh giá 0 điểm (R) và/hoặc có số điểm<70 điểm
Предложение считается НЕ СООТВЕТСТВУЮЩИМ техническим требованиям при нарушении любого из предварительных условий и/или если какой-либо обязательный критерий (R) оценен в 0 баллов (R) и/или общая сумма баллов составляет менее 70.